

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

TRỊNH THỊ TUYẾT MAI

BẢO ĐẢM QUYỀN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ
CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT Ở VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

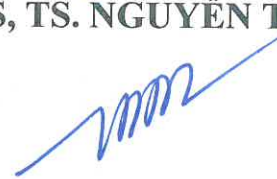
TRỊNH THỊ TUYẾT MAI

**BẢO ĐẢM QUYỀN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ
CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT Ở VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI
Mã số: Đào tạo thí điểm

Người hướng dẫn khoa học:


1. PGS, TS. NGUYỄN THỊ BÁO


2. TS. TRẦN THỊ HỒNG HẠNH

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin khẳng định đây là công trình nghiên cứu do chính tôi thực hiện. Các số liệu và kết quả trình bày trong luận án đều trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo đúng quy định.

Tác giả luận án



Trịnh Thị Tuyết Mai

MỤC LỤC

Mở đầu	iv
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN....	12
ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	12
1. 1. Tình hình nghiên cứu ở trong nước liên quan đến đề tài luận án	12
1. 2. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài liên quan đến đề tài luận án.....	29
1.3. Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài và những vấn đề luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu.....	41
1.4. Giả thuyết khoa học và câu hỏi nghiên cứu của luận án	45
Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT.....	48
2.1. Khái niệm, đặc điểm, vai trò bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật	48
2.2. Nội dung, phương thức bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật	65
2.3. Các yếu tố tác động đến bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật ...	72
2.4. Chuẩn mực quốc tế, kinh nghiệm một số nước về bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật - những yêu cầu đặt ra và giá trị tham khảo cho Việt Nam	76
Chương 3: THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM QUYỀN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ	95
CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT Ở VIỆT NAM	95
3.1. Khung chính sách, pháp luật về bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật ở Việt Nam.....	95
3.2. Đánh giá thực trạng bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật ở Việt Nam.....	118
Chương 4: QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM QUYỀN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT Ở VIỆT NAM.....	156
4.1. Quan điểm bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật ở Việt Nam ..	156
4.2. Giải pháp bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật ở Việt Nam	165
KẾT LUẬN	195
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLTTDS	Bộ luật tố tụng dân sự
BLTTHS	Bộ luật tố tụng hình sự
CRPD	Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật
CRC	Công ước quốc tế về quyền trẻ em
CEDAW	Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ
ICCPR	Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị
ICESCR	Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa
LTTHC	Luật tố tụng hành chính
LHQ	Liên hợp quốc
OHCHR	Văn phòng Cao ủy Nhân quyền Liên hợp quốc
NCS	Nghiên cứu sinh
NKT	Người khuyết tật
PV	Phòng vấn
QCN	Quyền con người
TCCL	Tiếp cận công lý
TGPL	Trợ giúp pháp lý
TGVPL	Trợ giúp viên pháp lý
UNDP	Chương trình phát triển Liên hợp quốc
UDHR	Tuyên ngôn phổ quát về quyền con người
UNODC	Văn phòng Liên hợp quốc về ma túy và tội phạm
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC BIỂU, BẢNG

<i>Biểu đồ 3.1:</i> Tỷ lệ NKT biết thông tin về TGPL.....	127
<i>Biểu đồ 3.2:</i> Tỷ lệ nguồn thông tin mà NKT biết.....	127
<i>Biểu đồ 3.3:</i> Tỷ lệ người thực hiện TGPL được tập huấn/chia sẻ kinh nghiệm về TGPL cho NKT	133
<i>Biểu đồ 3.4:</i> Tỷ lệ người thực hiện TGPL đánh giá về tính hiệu quả của tập huấn/chia sẻ kinh nghiệm về TGPL cho NKT.....	133
<i>Biểu đồ 3.5:</i> Tỷ lệ đánh giá về sự phối hợp giữa Trung tâm TGPL với các cơ quan tiến hành tố tụng trong bảo vệ quyền của NKT	134
<i>Biểu đồ 3.6:</i> Tỷ lệ đánh giá về sự phối hợp.....	134
giữa Trung tâm TGPL với Hội NKT trong bảo vệ quyền của NKT.....	134
<i>Bảng 3.7:</i> Thống kê thực hiện TGPL cho NKT trong 05 năm gần đây.....	135
<i>Biểu đồ 3.8:</i> Tỷ lệ những khó khăn khi tiếp cận thông tin TGPL của NKT. ..	140

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Quyền trợ giúp pháp lý (TGPL) có vai trò rất quan trọng trong bảo đảm tiếp cận và thúc đẩy quyền con người (QCN). Quyền TGPL được pháp luật quốc tế ghi nhận và khẳng định như một quyền cụ thể để bảo vệ các quyền khác. Điều 7 Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền năm 1948 (UDHR) đã tuyên bố: “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và có quyền được pháp luật bảo vệ như nhau, không bị phân biệt đối xử dưới bất kỳ hình thức nào”. Điều 14 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 (ICCPR) đã đề cập đến quyền được xét xử công bằng trong quá trình xét xử một vụ án hình sự, mọi người đều có quyền được hưởng đầy đủ và bình đẳng các bảo đảm tối thiểu: được có mặt tại phiên tòa; được tự bào chữa hoặc nhờ sự TGPL theo lựa chọn của mình; được thông báo về quyền này nếu chưa có luật sư; và được chỉ định TGPL khi lợi ích của công lý yêu cầu, đồng thời không phải trả chi phí nếu không có khả năng chi trả (điểm d, khoản 3). Quyền TGPL còn được nhắc đến trong Công ước quốc tế về quyền trẻ em (CRC), Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật (CRPD), Công ước quốc tế về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW);...

Ở Việt Nam, TGPL ra đời vào những năm cuối của thế kỷ XX trên nền tảng là những thành tựu của quá trình đổi mới. Trợ giúp pháp lý là một chính sách mang tính nhân văn của Đảng và Nhà nước ta, hướng tới các nhóm yếu thế. Họ có quyền được sử dụng dịch vụ pháp lý miễn phí khi phát sinh những vướng mắc liên quan đến pháp luật mà bản thân không thể tự giải quyết. Thông qua TGPL, người được TGPL được hỗ trợ nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, góp phần bảo đảm QCN, quyền công dân trong tiếp cận công lý (TCCL). Luật TGPL năm 2017 quy định, NKT có khó khăn về tài chính là đối tượng được thụ hưởng TGPL miễn phí, được tư vấn, hỗ trợ trong nhận thức pháp luật,

giải quyết các khiếu nại hay tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta luôn thể hiện nhất quán và ngày càng sâu sắc quan điểm quan tâm, chăm lo chính sách trợ giúp cho nhóm người dễ bị tổn thương, trong đó có NKT. Tháng 11-2019, Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị số 39 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác NKT, đề ra nhiệm vụ “xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả chương trình trợ giúp người khuyết tật”, phát huy trách nhiệm của cả hệ thống chính trị nhằm hiện thực hóa các quyền đối với NKT, trong đó có quyền TGPL. Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng nêu rõ: “...cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người có công và “tiếp tục thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, nhất là cho những người yếu thế” [52, tI, tr. 270]. Đặc biệt, Văn kiện Đại hội lần thứ XIV của Đảng tiếp tục khẳng định: “Hoàn thiện hệ thống trợ giúp xã hội, các chính sách an sinh đối với các đối tượng yếu thế” [53, tI, tr. 165], xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm của nhiệm kỳ tới là: “giải quyết tốt các chính sách xã hội, bảo đảm an ninh, an sinh, an toàn, an dân, nhất là các đối tượng chính sách, đối tượng yếu thế, ... phù hợp với điều kiện của Việt Nam”[53, tI, tr. 146].

Nhà nước đã thể chế hóa quan điểm của Đảng trong Hiến pháp và pháp luật, đặc biệt là Luật TGPL, Luật NKT và các văn bản dưới luật, nhằm cụ thể hoá quyền TGPL của NKT phù hợp với nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc (LHQ), CRPD và tình hình thực tiễn của Việt Nam; tổ chức xây dựng chương trình và đào tạo bồi dưỡng, tập huấn năng lực cho đội ngũ người thực hiện TGPL...nhằm hỗ trợ để NKT tự bảo vệ quyền, lợi ích của chính mình. Đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình trợ giúp NKT giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định số 1190/QĐ-TTg ngày 05/8/2020, trong đó đặt mục tiêu: giai đoạn 2021-2025 đạt 80%, giai đoạn 2026-2030 đạt 100% NKT có khó khăn về tài chính được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí khi có nhu cầu.

Tuy nhiên việc bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam vẫn đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Trên thực tế, không ít NKT chưa biết hoặc chưa nhận thức đầy đủ về quyền được TGPL của mình; khả năng tiếp cận thông tin pháp luật còn hạn chế do rào cản về ngôn ngữ, giao tiếp, khả năng nhận thức hoặc điều kiện tiếp cận thông tin. Mạng lưới tổ chức thực hiện TGPL chưa thật sự đáp ứng yêu cầu hỗ trợ NKT ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Cơ sở vật chất, phương tiện hỗ trợ tiếp cận cho NKT tại các cơ quan thực hiện TGPL còn thiếu và chưa đồng bộ. Đội ngũ người thực hiện TGPL nhìn chung chưa được đào tạo chuyên sâu về kỹ năng hỗ trợ các nhóm NKT khác nhau, đặc biệt là NKT nghe, nói, nhìn hoặc khuyết tật trí tuệ. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc phát hiện nhu cầu, giới thiệu và hỗ trợ NKT tiếp cận TGPL còn chưa hiệu quả. Bên cạnh đó, việc giám sát, đánh giá hiệu quả thực hiện quyền TGPL của NKT vẫn chưa được triển khai thực hiện...

Theo kết quả điều tra về NKT Việt Nam năm 2023, tỷ lệ khuyết tật của người từ 2 tuổi trở lên là 6,11% (khoảng trên 8 triệu người). Tỷ lệ khuyết tật ở khu vực nông thôn cao hơn so với khu vực thành thị (6,89% so với 4,78%) xét theo vùng kinh tế - xã hội; có 43,4% NKT (khoảng 1,7 triệu NKT đặc biệt nặng và nặng) đang được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng [45]. Số lượng NKT ở Việt Nam vẫn tăng thêm do nhiều nguyên nhân, đó là: hậu quả của chiến tranh để lại, tai nạn giao thông, do ô nhiễm môi trường, già hoá dân số và những khuyết tật phát sinh trong xã hội hiện đại, ... Bên cạnh đó, quá trình hội nhập quốc tế, xây dựng nhà nước pháp quyền và cách mạng công nghiệp 4.0 ngày càng đặt ra yêu cầu bảo vệ quyền của nhóm dễ bị tổn thương trong xã hội, trong đó quyền TGPL được xem là quyền quan trọng để thúc đẩy và bảo vệ các quyền cơ bản khác và là tiêu chí đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội, năng lực bảo đảm và sự tiên bộ của các quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Bên cạnh đó, về phương diện khoa học, mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến TGPL, quyền TCCL hoặc quyền của NKT, song các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung vào tổ chức và hoạt động TGPL hoặc nghiên cứu quyền của NKT dưới góc độ an sinh xã hội, lao động, giáo dục, y tế và hòa nhập xã hội. Cho đến nay, chưa có công trình nghiên cứu chuyên sâu, toàn diện và có hệ thống về bảo đảm quyền TGPL của NKT dưới góc độ pháp luật về QCN.

Xuất phát từ những luận giải trên, nghiên cứu sinh (NCS) chọn đề tài ***“Bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật ở Việt Nam”*** để triển khai nghiên cứu trong khuôn khổ luận án tiến sĩ pháp luật về QCN là cần thiết và có ý nghĩa.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở phân tích, làm rõ cơ sở lý luận về bảo đảm quyền TGPL của NKT, luận án phân tích, đánh giá thực trạng bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam; từ đó xác định các quan điểm và đề xuất các giải pháp bảo đảm quyền TGPL của NKT trong thời gian tới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nêu trên, luận án thực hiện các nhiệm vụ như sau:

Thứ nhất, nghiên cứu tổng quan những công trình khoa học có liên quan đến bảo đảm quyền TGPL của NKT và một số quốc gia, nhằm đánh giá những vấn đề đã được nghiên cứu làm sáng tỏ luận án có thể kế thừa, đồng thời rút ra những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu.

Thứ hai, nghiên cứu làm rõ cơ sở lý luận về bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam như: Khái niệm, đặc điểm, vai trò; nội dung, phương thức bảo đảm; những yếu tố tác động đến bảo đảm quyền TGPL của NKT; quy định của pháp luật quốc tế và khu vực, kinh nghiệm của một số nước trong bảo đảm quyền TGPL của NKT để rút ra những gợi mở tham khảo cho Việt Nam.

Thứ ba, dựa vào khung lý luận đã được xây dựng, luận án khảo sát, phân tích, đánh giá thực tiễn bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam, chỉ rõ kết quả, hạn chế, nguyên nhân của kết quả, hạn chế trong bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam.

Thứ tư, trên cơ sở kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn, luận án xác định các quan điểm, đề xuất các giải pháp bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là những vấn đề lý luận và thực tiễn về bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi nội dung*: Luận án tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận cốt lõi về bảo đảm quyền TGPL của NKT dưới góc độ pháp luật về QCN: tập trung vào bình diện thể chế, pháp lý và chính sách công, không đi sâu vào kỹ thuật nghiệp vụ TGPL cụ thể hay hoạt động TGPL trong từng vụ việc, nhằm xây dựng khung lý luận tổng quát để đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam.

- *Phạm vi về không gian*: Luận án phân tích khung chính sách, pháp luật và dữ liệu hành chính về bảo đảm quyền TGPL của NKT trên phạm vi cả nước. Dữ liệu sơ cấp được thu thập tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Thái Nguyên và Thanh Hóa theo phương pháp chọn mẫu phi xác suất; vì vậy, kết quả khảo sát chỉ được sử dụng để nhận diện, lý giải các rào cản và không đại diện thống kê cho toàn bộ NKT ở Việt Nam. Pháp luật quốc tế và pháp luật của một số quốc gia được nghiên cứu nhằm đối chiếu và rút ra giá trị tham khảo cho Việt Nam.

- *Phạm vi về thời gian*: Luận án xác định phạm vi thời gian từ năm 2015 đến nay, tương ứng với giai đoạn Việt Nam phê chuẩn CRPD và chuẩn bị, ban hành, tổ chức thực hiện Luật TGPL năm 2017. Đây là thời kỳ thể hiện rõ nhất sự

chuyển biến trong nhận thức và thể chế hóa quyền TGPL của NKT, đồng thời là giai đoạn có nhiều chính sách, chương trình, dự án quốc gia hướng tới NKT.

Một số nội dung lý luận được xem xét mở rộng trong phạm vi so sánh quốc tế hoặc tham chiếu lịch sử (từ 2006 - thời điểm thông qua CRPD, Luật NKT năm 2010) để làm rõ bối cảnh hình thành và phát triển của các chuẩn mực pháp lý liên quan.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được nghiên cứu dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam và chính sách, pháp luật của Nhà nước ta về QCN, quyền của NKT; quyền TGPL, bảo đảm quyền TGPL của NKT trong quá trình hội nhập quốc tế, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN và phát triển bền vững; các Công ước quốc tế về QCN, về quyền của NKT.

Bên cạnh đó, Luận án nghiên cứu dựa trên một số lý thuyết phổ biến trên thế giới hiện nay như:

- Lý thuyết “*Công lý như là sự công bằng*” (*Justice as Fairness*) của John Rawls, trong đó nêu rõ nền tảng của công lý là sự công bằng, do đó, để bảo đảm công lý trong xã hội thì phải tạo cơ hội công bằng cho tất cả mọi người, đồng thời chấp nhận sự đối xử khác biệt nếu điều đó giúp cải thiện phúc lợi của những đối tượng bị thiệt thòi. Lý thuyết này có giá trị tham khảo, giúp luận án xác định hướng nghiên cứu và các ý tưởng đề xuất giải pháp nhằm bảo đảm công bằng trong TCCL của NKT ở Việt Nam.

- Lý thuyết “*tiếp cận dựa trên quyền con người*” (*human rights-based approach - HRBA*) do LHQ khởi xướng, trong đó yêu cầu mọi hoạt động của mọi chủ thể đều đặt trong mối liên hệ với bảo đảm QCN. Lý thuyết này không chỉ đòi hỏi việc xây dựng chính sách, pháp luật mà cả những quy trình, thủ tục thực hiện chính sách, pháp luật để đạt được hiệu quả bảo đảm QCN, với mục

đích làm cho chủ thể quyền vừa được tham gia, vừa được hưởng lợi từ chính sách, pháp luật đó. Việc vận dụng lý thuyết này vào nghiên cứu giúp luận án có thể đánh giá một cách toàn diện hơn việc xây dựng chính sách, pháp luật, các biện pháp tổ chức thực hiện của các chủ thể có nghĩa vụ, ý thức bảo vệ quyền của chủ thể quyền là NKT ở Việt Nam.

- Lý thuyết “*mô hình xã hội của người khuyết tật*” (*Social Model of Disability*) được khởi nguồn từ phong trào quyền của NKT tại Anh trong thập niên 1970, sau này trở thành nền tảng quan trọng của CRPD. Lý thuyết cho rằng những khó khăn mà NKT gặp phải trong việc tiếp cận và thụ hưởng các QCN xuất phát phần lớn từ các rào cản xã hội, pháp lý, thể chế và môi trường. Trên cơ sở đó, việc bảo đảm quyền TGPL không chỉ dừng lại ở việc xác định NKT là nhóm đối tượng cần được hỗ trợ, mà còn đòi hỏi Nhà nước phải chủ động loại bỏ các rào cản cản trở khả năng TCCL của họ. Việc vận dụng lý thuyết này góp phần làm rõ trách nhiệm của Nhà nước trong việc xây dựng hệ thống TGPL có tính bao trùm, bình đẳng và thích ứng, qua đó bảo đảm NKT có thể thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình trên cơ sở bình đẳng với các chủ thể khác trong xã hội.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong luận án này bao gồm: phương pháp phân tích và tổng hợp, phương pháp so sánh, phương pháp lịch sử, phương pháp điều tra khảo sát, phương pháp phỏng vấn sâu, phương pháp nghiên cứu tài liệu, phương pháp hệ thống hóa. Cụ thể:

- *Phương pháp phân tích và tổng hợp* được sử dụng trong các Chương 2, 3, 4 để phân tích và tổng hợp các vấn đề về khái niệm, đặc điểm, vai trò, nội dung, phương thức bảo đảm quyền TGPL của NKT; quy định pháp luật và thực tiễn bảo đảm quyền TGPL của NKT. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất quan điểm và giải pháp nhằm nâng cao khả năng tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền TGPL của NKT ở Việt Nam.

- *Phương pháp so sánh* được sử dụng trong các Chương 1, 2, 3 nhằm đánh giá tình hình nghiên cứu, xây dựng khung lý luận; so sánh về mặt lý luận, pháp lý và thực tiễn ở Việt Nam và một số quốc gia trên thế giới về bảo đảm quyền TGPL của NKT, rút ra kinh nghiệm tham khảo cho Việt Nam.

- *Phương pháp lịch sử* được sử dụng trong Chương 2, 3 nhằm làm rõ quá trình thay đổi về nhận thức, yêu cầu bối cảnh bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam trong từng giai đoạn.

- *Phương pháp điều tra khảo sát* được sử dụng chủ yếu trong Chương 3 để thu thập dữ liệu về nhận thức, nhu cầu, trải nghiệm, mức độ hài lòng và các rào cản trong tiếp cận, thụ hưởng TGPL. Khảo sát được thực hiện đối với NKT hoặc người đại diện, người hỗ trợ của họ và người thực hiện TGPL tại các địa bàn được lựa chọn có chủ đích. Bảng hỏi gồm hai phiên bản tương ứng với hai nhóm đối tượng và bám theo các nội dung của quyền TGPL xác định tại Chương 2. Dữ liệu được xử lý bằng thống kê mô tả, kết hợp phân tích câu trả lời mở. Do sử dụng mẫu phi xác suất, luận án không dùng kiểm định suy luận và không suy rộng kết quả cho toàn bộ NKT ở Việt Nam; kết quả khảo sát chỉ hỗ trợ nhận diện rào cản và lý giải các phát hiện từ phân tích pháp luật.

- *Phương pháp phỏng vấn sâu* được sử dụng song song với điều tra khảo sát nhằm thu thập nhận định chuyên sâu và trải nghiệm thực tiễn mà bảng hỏi khó phản ánh. Người tham gia gồm đại diện cơ quan quản lý nhà nước về TGPL, người thực hiện TGPL, đại diện tổ chức của và vì NKT, cùng NKT thuộc các dạng khuyết tật khác nhau. Người tham gia được lựa chọn có chủ đích nhằm bảo đảm cả chủ thể có nghĩa vụ và chủ thể quyền, đồng thời bổ sung tiếng nói của các nhóm bị dưới đại diện trong mẫu định lượng. Phỏng vấn bán cấu trúc tập trung vào tính đầy đủ của pháp luật, hiệu quả tổ chức thực hiện, chất lượng dịch vụ, rào cản đặc thù và yêu cầu hỗ trợ phù hợp. Dữ liệu được mã hóa theo chủ đề, đối chiếu với kết quả khảo sát và phân tích pháp luật.

- *Phương pháp nghiên cứu tài liệu* được sử dụng ở các chương của luận án, trong đó tập trung vào Chương Tổng quan nhằm tìm hiểu và tham khảo các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án, như các sách chuyên khảo, sách tham khảo, luận văn, luận án, đề tài nghiên cứu khoa học, các loại báo cáo định kỳ, báo cáo chuyên đề, các bài viết đăng trên các tạp chí chuyên ngành... có liên quan đến bảo đảm quyền TGPL của NKT để xác định những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu.

- *Phương pháp hệ thống hóa* được sử dụng xuyên suốt các chương của luận án nhằm trình bày các vấn đề, nội dung nghiên cứu theo một trình tự, bố cục hợp lý, chặt chẽ, logic và gắn kết những vấn đề cần nghiên cứu.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Luận án là công trình nghiên cứu chuyên sâu, có hệ thống về bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam. Về mặt khoa học, luận án có một số đóng góp mới chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, luận án góp phần bổ sung và làm rõ cơ sở lý luận về quyền TGPL của NKT và bảo đảm quyền TGPL của NKT. Luận án phân tích khái niệm, đặc điểm, vai trò, nội dung, phương thức, các yếu tố tác động đến bảo đảm quyền TGPL của NKT; đồng thời làm rõ mối quan hệ giữa quyền TGPL của NKT với quyền TCCL, nguyên tắc không phân biệt đối xử, hỗ trợ hợp lý và bình đẳng thực chất.

Thứ hai, luận án góp phần xác lập cách tiếp cận nghiên cứu bảo đảm quyền TGPL của NKT từ góc độ QCN, thay vì chỉ tiếp cận TGPL như một chính sách xã hội hoặc một hoạt động hỗ trợ pháp lý thông thường. Cách tiếp cận này cho phép nhận diện đầy đủ hơn các yêu cầu đặc thù trong việc bảo đảm quyền TGPL của NKT, nhất là yêu cầu về khả năng tiếp cận, hỗ trợ phù hợp, thông tin dễ tiếp cận, thủ tục thân thiện và chất lượng dịch vụ TGPL.

Thứ ba, luận án phân tích, đánh giá tương đối toàn diện thực trạng chính sách, pháp luật và thực tiễn bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam. Trên

cơ sở đó, luận án chỉ ra những kết quả đạt được, các hạn chế, bất cập và nguyên nhân của các kết quả, hạn chế, bất cập trong quy định pháp luật, tổ chức thực hiện, năng lực của chủ thể cung cấp dịch vụ, khả năng tiếp cận của NKT và các điều kiện bảo đảm thực thi quyền trên thực tế.

Thứ tư, trên cơ sở nghiên cứu lý luận, chuẩn mực quốc tế, kinh nghiệm một số quốc gia và thực tiễn Việt Nam, luận án đề xuất các quan điểm và giải pháp hoàn thiện pháp luật, cơ chế tổ chức thực hiện và điều kiện bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam. Các giải pháp được xây dựng theo hướng lấy NKT làm trung tâm, tăng cường bình đẳng thực chất, bảo đảm hỗ trợ hợp lý, nâng cao chất lượng dịch vụ TGPL và loại bỏ các rào cản pháp lý, thể chế, kinh tế, xã hội trong tiếp cận TGPL.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận

Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần phát triển hệ thống lý luận chung về bảo đảm QCN, đặc biệt là lý luận về bảo đảm quyền TGPL của NKT; qua đó bổ sung và nâng cao nhận thức lý luận về QCN nói chung, quyền của NKT nói riêng, cũng như việc bảo đảm quyền TGPL cho NKT. Trên cơ sở đó, luận án xác định và đề xuất các nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật, góp phần thúc đẩy và bảo đảm hiệu quả hơn quyền TGPL của NKT tại Việt Nam.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Với các quan điểm và giải pháp có tính khoa học, thực tiễn, Luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan nhằm bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam.

Luận án có thể làm tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở đào tạo về chuyên ngành pháp luật về QCN, nhà nước và pháp luật...

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, Phụ lục, nội

dung luận án gồm 4 chương.

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.

Chương 2: Cơ sở lý luận về bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật.

Chương 3: Thực trạng bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật ở Việt Nam.

Chương 4: Quan điểm, giải pháp bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật ở Việt Nam.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. 1. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU Ở TRONG NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về trợ giúp pháp lý

Nghiên cứu về TGPL được thực hiện bởi Viện Khoa học pháp lý thuộc Bộ Tư pháp năm 1999: *“Mô hình tổ chức và hoạt động trợ giúp pháp lý, phương hướng thực hiện trong điều kiện hiện nay”* đã đưa ra khái niệm về TGPL, xem xét và phân tích các mô hình tổ chức và hoạt động TGPL, đồng thời đề xuất các định hướng và giải pháp nhằm hoàn thiện mô hình tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động TGPL, đáp ứng nhu cầu của các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương trong bối cảnh hiện thời [141].

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ của Viện Khoa học Pháp lý (Bộ Tư pháp) phối hợp với Cục TGPL, Bộ Tư pháp thực hiện năm 2004: *“Luận cứ khoa học và thực tiễn xây dựng pháp lệnh trợ giúp pháp lý”* đã chỉ ra những vấn đề quan trọng về TGPL như: quan niệm về TGPL; nhu cầu TGPL; đặc điểm cơ bản về tổ chức và hoạt động TGPL; nhu cầu điều chỉnh pháp luật và tính tất yếu khách quan của việc xây dựng Pháp lệnh TGPL ở Việt Nam hiện nay... [143]. Đề tài được thực hiện bởi đội ngũ chuyên gia trực tiếp nghiên cứu và quản lý hoạt động TGPL đã cung cấp cơ sở lý luận và bối cảnh thực tế triển khai hoạt động TGPL ở Việt Nam.

Luận án có thể chất lọc nội dung này, kế thừa phát triển trong nghiên cứu cơ sở lý luận và đánh giá thực trạng bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam.

Đề tài khoa học cấp Bộ do Viện Khoa học Pháp lý (Bộ Tư pháp) là cơ quan chủ trì và Cục TGPL, Bộ Tư pháp là đơn vị thực hiện năm 2015: “*Luận cứ khoa học và thực tiễn sửa đổi, bổ sung Luật Trợ giúp pháp lý*” [144] sau 10 năm triển khai thực hiện Luật TGPL 2006 và đáp ứng yêu cầu bảo đảm QCN, quyền công dân theo Hiến pháp 2013. Đề tài đã tiến hành phân tích các vấn đề lý luận liên quan đến: Lịch sử hình thành, phát triển TGPL; khái niệm, bản chất TGPL; quyền của người được TGPL; trách nhiệm của nhà nước trong xây dựng pháp luật, triển khai hoạt động TGPL; yêu cầu điều chỉnh pháp luật đối với tổ chức và hoạt động TGPL...

Báo cáo Nghiên cứu kinh nghiệm nước ngoài về TGPL do nhóm chuyên gia của Bộ Tư pháp thực hiện năm 2015 [18], đã nêu một số khái niệm về TGPL của các Tổ chức quốc tế (Đại hội đồng LHQ, Cơ quan phòng, chống tội phạm và ma túy của LHQ), của các quốc gia (Trung Quốc, Hàn Quốc, Thụy Điển, Úc, Hà Lan...), của các nhà nghiên cứu, hoạt động nhân quyền... rút ra những giá trị tham khảo cho Việt Nam trong xây dựng tổ chức, hoạt động TGPL.

Các nội dung này luận án có thể kế thừa trong nội dung nghiên cứu về kinh nghiệm bảo đảm quyền TGPL của NKT của một số nước trên thế giới và giá trị tham khảo cho Việt Nam.

Các luận án tiến sĩ tiếp cận từ góc độ luật học với nhiều chuyên ngành khác nhau liên quan đến TGPL, trong đó phải kể đến các Luận án tiến sĩ: “Quản lý nhà nước bằng pháp luật đối với hoạt động trợ giúp pháp lý ở Việt Nam hiện nay” của Nguyễn Văn Tùng (Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh năm 2007, nay là Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh); “Điều chỉnh pháp luật về trợ giúp pháp lý ở Việt Nam trong điều kiện đổi mới” của Tạ Thị Minh Lý (Đại học Luật Hà Nội năm 2008); “Thực hiện pháp luật về trợ giúp pháp lý trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam” của Nguyễn Huỳnh Huyện (Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh năm 2012); “Hoạt động trợ giúp pháp lý theo pháp luật Việt Nam hiện nay” của Nguyễn Việt Khoa (Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam năm 2019); ...

Các công trình này đã phân tích những vấn đề lý luận cơ bản về TGPL như khái niệm, đặc điểm, vai trò, yêu cầu, phạm vi, nội dung, hình thức, chủ thể, đối tượng, các yếu tố ảnh hưởng đến TGPL; thực trạng hoạt động TGPL theo pháp luật; đề xuất các quan điểm, giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động TGPL nói chung,... Kết quả nghiên cứu của các công trình này là tài liệu tham khảo hữu ích giúp luận án có thể kế thừa, phát triển trong nghiên cứu cơ sở lý luận về bảo đảm quyền TGPL của NKT.

Một số công trình: *Pháp luật an sinh xã hội - Những vấn đề lý luận và thực tiễn* (của tác giả Nguyễn Hiền Phương - Nxb Tư pháp năm 2010); *Quyền an sinh xã hội và bảo đảm thực hiện trong pháp luật Việt Nam* (của tác giả Lê Thị Hoài Thu - Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2014); *Pháp luật về bảo trợ xã hội ở Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn* (của tác giả Hoàng Kim Khuyên - Nxb Tư pháp năm 2019); *Pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người nhiễm chất độc da cam ở Việt Nam* - Luận án Tiến sĩ của Nguyễn Ngọc Lan (Trường Đại học Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2022), đã đề cập đến vấn đề trợ giúp xã hội nói chung của các nhóm yếu thế, trong đó có NKT. Các công trình chủ yếu tiếp cận dưới góc độ chính sách xã hội và bảo đảm an sinh, không đi sâu vào TGPL, tuy nhiên đã cung cấp cơ sở lý luận quan trọng về cơ chế bảo vệ của Nhà nước, chính sách hỗ trợ nhằm bảo đảm QCN, vai trò của pháp luật trong hỗ trợ và bảo đảm công bằng xã hội đối với các nhóm dễ bị tổn thương.

Ngoài ra, một số bài viết đăng trên các Tạp chí chuyên ngành đi sâu phân tích về thực trạng của hoạt động TGPL, kiến nghị giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động TGPL cho các đối tượng nói chung như: Nguyễn Việt Khoa: “Thực trạng xã hội hoá hoạt động trợ giúp pháp lý ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, số 9/2018; Trịnh Thị Thanh: “Tăng cường chuyển giao cho tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ hành chính công trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 01/2019; Trịnh Thị Thanh: “Nâng cao chất lượng dịch vụ công trợ giúp pháp lý đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà

nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 534, t8/2022; Phạm Thị Duyên Thảo: “Trách nhiệm trợ giúp pháp lý của Nhà nước”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* số 09-t5/2021; Trịnh Thị Thanh: “Tăng cường công tác trợ giúp pháp lý, góp phần xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 542, t4/2023; Trịnh Thị Thanh: “Hoàn thiện pháp luật về quyền được trợ giúp pháp lý của người dân theo yêu cầu nghị quyết của Đảng về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền trong giai đoạn mới”, *Tạp chí Pháp luật về quyền con người* số 39 (08/2024)... Những quan điểm khoa học trong các luận án, công trình, bài viết nêu trên đã khái quát sự phát triển nhận thức lý luận về TGPL ở Việt Nam kể từ khi có Luật TGPL, cung cấp góc nhìn tổng quan về hoạt động TGPL nói chung, góp phần bảo đảm QCN, quyền công dân, gợi mở cho luận án luận giải xác định quan điểm, đề xuất giải pháp bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về người khuyết tật, quyền của người khuyết tật

Khái niệm NKT và quyền của NKT đã được đề cập và quan tâm, nghiên cứu trong nhiều công trình, đặc biệt là từ khi LHQ thông qua CRPD. Dưới góc độ tiếp cận và phạm vi nghiên cứu khác nhau, một số công trình đã đưa ra khái niệm NKT và quyền của NKT cụ thể:

Sách chuyên khảo của tác giả Nguyễn Thị Bảo “*Pháp luật về quyền của người khuyết tật ở Việt Nam*” đã đưa ra khái niệm NKT, phân tích khái niệm NKT, đặc điểm NKT, khái niệm QCN, từ đó tác giả nêu khái niệm quyền của NKT, đi sâu nghiên cứu thực trạng pháp luật Việt Nam để đưa ra những giải pháp góp phần hoàn thiện pháp luật về quyền của NKT ở Việt Nam [92].

Giáo trình “*Luật người khuyết tật Việt Nam*” của Trường Đại học Luật Hà Nội đã tiếp cận và phân tích khái niệm NKT từ nhiều góc độ khác nhau. Tuy nhiên, dù ở bất kỳ góc độ nào, khái niệm NKT đều phản ánh một thực tế rằng NKT có thể gặp phải những rào cản bắt nguồn từ các yếu tố xã hội, môi

trường hoặc con người khi tham gia vào các hoạt động kinh tế, chính trị và xã hội. Do đó, cần bảo đảm để họ có thể tham gia đầy đủ vào mọi lĩnh vực của đời sống như các công dân khác, với tư cách là con người [86].

Bài viết của các tác giả Vũ Công Giao, Nguyễn Anh Đức “*Khái niệm khuyết tật và cách tiếp cận dựa trên quyền*” trong cuốn sách “*Quyền của người khuyết tật*” [153, tr. 43-55] đã phân tích khái niệm khuyết tật qua việc xác định khả năng tương tác của một người với môi trường xung quanh đến khái niệm khuyết tật được kế thừa trong CRPD. Các tác giả cho rằng, cần nhắc việc thay đổi cách gọi “người khuyết tật” bằng cụm từ chính xác hơn là “người sống chung với khuyết tật”. Cách tiếp cận dựa trên QCN trong ứng xử với người sống chung với khuyết tật sẽ giúp tính phụ thuộc của những người này không còn như cách tiếp cận theo mô hình từ thiện, y tế, xã hội trước đó. Theo đó, hai yếu tố đóng vai trò rất quan trọng đó là: *trao quyền* (empowerment) với trọng tâm là thúc đẩy sự tham gia của người sống chung với khuyết tật trong tư cách một chủ thể bình đẳng với tất cả mọi người khác và *nghĩa vụ* (obligations) của các cơ quan Nhà nước.

Sách chuyên khảo của tác giả Nguyễn Hiền Phương “*Bình luận về quyền của người khuyết tật theo Công ước quốc tế và thực trạng nội luật hóa ở Việt Nam*”, đã đi sâu phân tích một số vấn đề lý luận về NKT và quyền của NKT, các quyền cụ thể của NKT như quyền bình đẳng và không phân biệt đối xử, quyền bảo vệ và chăm sóc sức khỏe, quyền hỗ trợ mức sống và phúc lợi thỏa đáng, quyền tiếp cận...và thực trạng nội luật hóa trong pháp luật Việt Nam; kiến nghị các giải pháp bảo đảm và nâng cao hiệu quả nội luật hóa CRPD ở Việt Nam [83].

Giáo trình của các tác giả Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lê Khánh Tùng đồng chủ biên “*Lý luận và pháp luật về quyền con người*” [80] đã đề cập các quyền đặc thù của NKT trong nhóm dễ bị tổn thương, trong đó đã khái quát các quyền của NKT trong pháp luật quốc tế (như quyền sống, quyền bình đẳng

trước pháp luật, quyền được tôn trọng cuộc sống riêng tư, quyền tự do và an toàn cá nhân, quyền có mức sống thích đáng và bảo trợ xã hội...), các quyền của NKT được đề cập trong pháp luật Việt Nam (như quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng; quyền được giáo dục; quyền được học nghề và có việc làm; quyền được chăm sóc y tế; quyền được hỗ trợ để phục hồi chức năng; quyền tham gia hoạt động văn hóa, giải trí, vui chơi, thể thao; quyền được hỗ trợ trong việc đi lại; quyền hội họp, lập hội; các quyền tự do và an toàn cá nhân), tuy nhiên chưa đề cập cụ thể đến quyền TGPL của NKT.

Giáo trình của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh chủ biên “*Lý luận và pháp luật về quyền con người*” [62, tr. 197]. Cuốn sách dành cho hệ đào tạo cao cấp lý luận chính trị, trang bị cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý trung và cao cấp trong hệ thống chính trị kiến thức lý luận về QCN, pháp luật và cơ chế quốc tế về QCN, cơ chế bảo đảm QCN, quan điểm, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về QCN, đối thoại và đấu tranh trên lĩnh vực QCN ở Việt Nam, trong đó khái quát hệ thống pháp luật Việt Nam về QCN, nội dung các QCN và nội dung các quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương, trong đó có quyền của NKT.

Tài liệu tập huấn của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội với sự hỗ trợ của Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) về CRPD [11] đã cung cấp tổng quan về CRPD và bối cảnh thực thi tại Việt Nam; cách thức, quy trình lập kế hoạch lồng ghép thực hiện Công ước trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội...; phân tích các khái niệm cơ bản (khuyết tật, phân biệt đối xử do khuyết tật, giao tiếp, ngôn ngữ, sự điều chỉnh hợp lý, thiết kế phổ cập), những nguyên tắc chủ đạo, các quyền của NKT, nghĩa vụ của các quốc gia thành viên CRPD.

Cuốn sách của các tác giả Nguyễn Thị Quế Anh, Vũ Công Giao, Ngô Minh Hương, Lê Khánh Tùng - Khoa luật, Đại học Quốc gia Hà Nội “*Quyền của người khuyết tật*” [93], tập hợp 23 bài nghiên cứu từ Hội thảo “*Quyền của người khuyết tật: Pháp luật và thực tiễn trên thế giới và ở Việt Nam*”, cung

cấp kiến thức phục vụ cho việc giảng dạy và nghiên cứu trong chương trình đào tạo thạc sĩ pháp luật về QCN. Đây là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho luận án trong nghiên cứu lý luận, cũng như thực trạng, giải pháp về quyền của NKT, trong đó có quyền TGPL.

Về bảo đảm quyền của NKT: Luận án tiến sĩ luật học: “*Bảo đảm quyền của người khuyết tật ở Việt Nam hiện nay*” của Nguyễn Thu Trang (Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, năm 2021) [95], tác giả cho rằng: bảo đảm quyền của NKT là việc Nhà nước và các chủ thể có trách nhiệm thiết lập các điều kiện pháp lý, tổ chức và thực thi trong thực tiễn để NKT được tôn trọng, được thực hiện và được thụ hưởng đầy đủ các quyền của mình.

Luận án tiến sĩ luật học: “*Quyền của người khuyết tật trong pháp luật an sinh xã hội ở Việt Nam*” của Nguyễn Thị Thu Hương (Đại học Luật Hà Nội, năm 2022) [94] đã dành một phần quan trọng tập trung luận bàn về những vấn đề lý luận liên quan đến quyền của NKT, trong đó phân tích khái niệm, đặc điểm của NKT, nguyên tắc, nội dung, phương thức, các biện pháp bảo đảm quyền của NKT, cơ sở pháp lý quốc tế bảo đảm quyền của NKT...là cơ sở lý luận để luận án tham khảo khi nghiên cứu về quyền TGPL của NKT.

Đề tài khoa học cấp bộ: “*Bảo đảm quyền của người khuyết tật ở Việt Nam trong bối cảnh mới*” do TS. Trần Thị Hồng Hạnh chủ nhiệm [63] đã đề cập đến cơ sở lý luận và thực tiễn bảo đảm quyền của NKT như: Khái niệm NKT, quyền của NKT, bảo đảm quyền của NKT; phân tích thực trạng bảo đảm quyền của NKT và đề xuất quan điểm, giải pháp bảo đảm quyền của NKT ở Việt Nam trong bối cảnh mới. Trong đó, những giải pháp bảo đảm quyền của NKT (gồm hoàn thiện pháp luật bảo đảm quyền của NKT, xây dựng chỉ số về quyền của NKT ở Việt Nam, giải pháp thực tiễn) là những gợi mở có giá trị trong giải pháp về bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam.

Báo cáo độc lập về tình hình thực thi CRPD tại Việt Nam [77] cung cấp góc nhìn khách quan, độc lập từ cộng đồng NKT về quyền của họ. Báo

cáo xác định 10 nhóm vấn đề ưu tiên và 66 khuyến nghị mà Liên Hiệp hội về NKT Việt Nam (VFD) và các tổ chức thành viên đề xuất nhằm đảm bảo điều kiện cần thiết cho sự hoà nhập và bình đẳng của NKT tại Việt Nam. Đây là tài liệu thực tiễn quan trọng phục vụ phân tích khoảng cách giữa pháp luật và thực tiễn thi hành quyền của NKT.

Bên cạnh những nghiên cứu kể trên, còn có một số bài viết trên các tạp chí nghiên cứu liên quan về NKT, quyền của NKT, qua đó cung cấp nguồn tài liệu tham khảo hữu ích trong việc tìm hiểu, phân tích, đánh giá những vấn đề lý luận, thực tiễn liên quan đến luận án, cụ thể như: Đinh Thị Cẩm Hà: “Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật và sự tiếp nhận trong pháp luật Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* số 7/2015; Phạm Minh Tuyên: “Bảo vệ quyền của người khuyết tật tại Việt Nam - Thực tiễn và những vấn đề vướng mắc”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* số 4/2020; Phan Thị Lan Hương: “Đánh giá Luật người khuyết tật - so sánh với công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật và khuyến nghị cho Việt Nam”, *Tạp chí Luật học* số 2/2020; Nguyễn Ngọc Lan: “Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật và việc giám sát thực thi”, *Tạp chí Công thương* số 17- tháng 7/2020; Trương Hồng Quang - Dương Thu Hương: “Pháp luật về quyền của người khuyết tật tại Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, số 3/2023; Nguyễn Hữu Tài: “Thực hiện quyền giáo dục cho người khuyết tật ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Pháp luật về quyền con người*, 6/2023; Phạm Thị Tính “Bảo đảm quyền tiếp cận việc làm của người khuyết tật ở Hà Nội cùng đất nước bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo online*, 11/2024 ...

Trong các nghiên cứu trong nước về quyền của NKT, đáng chú ý là bài viết của tác giả Chu Thị Thúy Hằng: “*Xây dựng chỉ số về quyền của người khuyết tật ở Việt Nam*” [34, tr. 22-31]; tác giả tiếp cận quyền của NKT trên cơ sở QCN, nhấn mạnh yêu cầu xây dựng hệ thống chỉ số nhằm đánh giá khách quan mức độ thực hiện các quyền theo CRPD, qua đó giúp nhận diện rào cản, bất bình đẳng và nâng cao hiệu quả thực thi chính sách. Bài viết đề xuất khung

chỉ số gồm chỉ số cấu trúc, quá trình và kết quả để đánh giá toàn diện từ cam kết pháp lý, tổ chức thực hiện đến mức độ thụ hưởng quyền của NKT trong thực tế. Công trình có ý nghĩa tham khảo trong việc tiếp cận quyền của NKT theo chuẩn mực QCN và gợi mở cơ sở đánh giá mức độ bảo đảm quyền trong từng lĩnh vực cụ thể. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa phân tích chuyên sâu về quyền TGPL và cơ chế bảo đảm quyền TGPL cho NKT, do đó đây là nội dung cần tiếp tục được làm rõ trong luận án.

Kết quả nghiên cứu của các công trình kể trên là tài liệu tham khảo bổ ích cho luận án chất lọc, luận giải về NKT và quyền của NKT, cơ sở lý luận về bảo đảm quyền TGPL của NKT.

1.1.3. Các công trình nghiên cứu về bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật

Dựa trên cơ sở quyền TCCL là một QCN quan trọng được quy định trong pháp luật quốc tế, cùng với việc thực hiện các cam kết chính trị của Việt Nam trong bảo đảm QCN, đặc biệt kể từ khi Việt Nam tham gia CRPD, đã xuất hiện nhiều nghiên cứu về quyền TCCL của NKT, cũng như quyền TGPL như một nội dung thuộc quyền TCCL nhằm bảo đảm QCN của NKT. Một số nghiên cứu tiêu biểu có thể kể đến như sau:

Bài viết của tác giả Trần Thái Dương “*Bảo đảm quyền tiếp cận công lý, quyền được trợ giúp pháp lý của người khuyết tật, sự tương thích của pháp luật Việt Nam với pháp luật quốc tế*” [126, tr. 12-15], tác giả phân tích, chỉ rõ điểm khác biệt giữa pháp luật Việt Nam, pháp luật quốc tế, đặc biệt là những quy định của CRPD trong bảo đảm quyền TCCL, quyền được TGPL của NKT. Theo tác giả, quyền TCCL của NKT được ghi nhận theo một phương thức đặc biệt, với tính cách là những người thuộc nhóm xã hội dễ bị tổn thương, họ không chỉ có quyền bình đẳng trước pháp luật như những thành viên khác mà còn có quyền được trợ giúp để thực hiện các quyền năng pháp lý của họ. Việt

Nam đã ghi nhận quyền TGPL của NKT như một biểu hiện cụ thể của quyền TCCL, phù hợp với tinh thần của luật nhân quyền quốc tế.

Bài viết của tác giả Nguyễn Minh Tâm - Vũ Công Giao “*Tác động của bảo đảm quyền tiếp cận công lý đến quyền về việc làm và giáo dục nghề nghiệp của người khuyết tật: Trường hợp Việt Nam*” trong Cuốn sách “*Một số vấn đề nhân quyền hiện đại*” của các tác giả Vũ Công Giao - Lã Khánh Tùng [89, tr. 479-495], đã đề cập khái lược về quyền TCCL, theo đó, TCCL không chỉ là một QCN mà còn là phương tiện và điều kiện tiên quyết để bảo vệ, thực hiện và thúc đẩy các quyền khác. Theo cách hiểu truyền thống, TCCL bao gồm các bảo đảm như: quyền được xét xử công bằng, quyền tiếp cận bình đẳng trước tòa án và pháp luật, quyền được pháp luật bảo vệ như nhau, quyền tham gia đầy đủ và có ý nghĩa vào toàn bộ quá trình tố tụng, quyền yêu cầu và nhận được sự khắc phục công bằng, kịp thời đối với các vi phạm quyền, quyền tiếp cận thông tin về pháp luật và chính sách, quyền được TGPL. Bài viết cũng đã làm rõ tác động của việc bảo đảm quyền TCCL đối với việc bảo đảm quyền về việc làm và giáo dục nghề nghiệp tại Việt Nam.

Bài viết của tác giả Nguyễn Hải An, Trần Mộng Bình: “*Bảo đảm quyền tiếp cận công lý của người khuyết tật ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế*” [82] luận bàn về nội dung quyền TCCL của NKT, bao gồm quyền bình đẳng trước pháp luật, quyền tiếp cận hệ thống tư pháp, quyền tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình tố tụng, quyền được TGPL, quyền tham gia vào việc thực thi công lý, quyền được xét xử công khai và công bằng... Các tác giả cũng đã phân tích thực trạng thực hiện và những rủi ro pháp lý liên quan đến quyền TCCL của NKT, trong đó có quyền TGPL, đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm bảo đảm quyền TCCL của NKT tại Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

Các tác giả Vũ Công Giao - Hoàng Thị Bích Ngọc với bài viết “*Vấn đề bảo đảm công lý cho người khuyết tật về trí tuệ trong tố tụng hình sự*” đăng

trong Cuốn sách “*Quyền của người khuyết tật*” [152, tr. 315-330] đã trình bày sự cần thiết, ý nghĩa của việc bảo đảm công lý cho NKT về trí tuệ trong tổ tụng hình sự, từ đó cho thấy quyền TCCL của NKT về trí tuệ bao hàm hai nội dung chính: (1) quyền được cung cấp hay hỗ trợ dịch vụ tư vấn, giải đáp về chính sách, pháp luật miễn phí; (2) quyền được hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi trong việc tham gia tố tụng. Các tác giả cũng nêu nội dung và các biện pháp bảo đảm công lý trong áp dụng tố tụng hình sự với NKT về trí tuệ, các tiêu chuẩn và kinh nghiệm quốc tế.

Tác giả Nguyễn Ngọc Lan với bài viết “*Quyền tiếp cận công lý của người khuyết tật trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam*” đăng trong Cuốn sách “*Quyền của người khuyết tật*” [91, tr. 351-363], đã đưa ra nhận định về quyền TCCL của NKT theo pháp luật quốc tế bao hàm hai nội dung cơ bản, đó là: NKT được cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật và NKT được trợ giúp khi tham gia tố tụng, giải quyết các thủ tục liên quan đến pháp luật nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tác giả phân tích quyền TCCL của NKT theo pháp luật Việt Nam được thể hiện ở quyền bình đẳng, không bị phân biệt đối xử của NKT được quy định trong Hiến pháp, Luật NKT, Luật TGPL. Tuy không hoàn toàn đồng nghĩa nhưng TGPL là một biểu hiện và biện pháp cần thiết để bảo đảm quyền TCCL theo tinh thần của luật nhân quyền quốc tế.

Tác giả Trần Thái Dương với bài viết “*Bảo đảm quyền tiếp cận công lý của người khuyết tật ở Việt Nam hiện nay: Lý luận, pháp luật và thực tiễn*” đăng trong *Công lý và Quyền tiếp cận công lý* [127, tr. 372-391], đã phân tích thực trạng, kiến nghị giải pháp nhằm hạn chế bất cập trong TCCL cho NKT ở Việt Nam, trong đó đề cập đến việc hoàn thiện các quy định của pháp luật, tạo cơ sở pháp lý vững chắc nhằm bảo đảm quyền được TGPL đối với NKT trên tất cả các lĩnh vực; nội luật hóa và bảo đảm thực thi quyền TCCL của NKT

được ghi nhận trong CRPD, đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức của xã hội, cán bộ và NKT về quyền của họ.

Nhóm tác giả Huỳnh Thị Hồng Nhiên - giảng viên và nhóm sinh viên Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh với bài viết *“Pháp luật về quyền của NKT ở một số quốc gia và kinh nghiệm tham khảo cho Việt Nam”* [65] đã khái quát bức tranh về quyền của NKT ở một số quốc gia như Malaysia, Indonesia, Romania...; phân tích thực trạng pháp luật về quyền của NKT ở Việt Nam, bao gồm quyền TGPL, những hạn chế, nguyên nhân và đưa ra một số khuyến nghị hoàn thiện.

Tác giả Nguyễn Ngọc Chí với bài viết *“Quyền của người khuyết tật trong lĩnh vực tư pháp hình sự”* đăng trong Cuốn sách *“Quyền của người khuyết tật”* [90, tr. 331-350] đã đưa ra nhận định: cần phải nhận thức là không có QCN dành riêng cho NKT, mà chỉ có các quy định tạo điều kiện để NKT bình đẳng trong việc thực hiện quyền của mình với những người khác. Trên cơ sở quy định của pháp luật quốc tế về QCN trong tư pháp hình sự, về quyền của NKT, tác giả đã phân tích quyền của NKT trong lĩnh vực tư pháp hình sự ở Việt Nam, trong đó quyền TGPL được quy định ở một số điều, khoản của Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS).

Các tác giả Nguyễn Hiền Phương, Huỳnh Phương Anh với bài viết tại Chương IX - *“Quyền tiếp cận tư pháp của người khuyết tật trong Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật và việc nội luật hóa trong pháp luật Việt Nam”* trong cuốn sách *“Bình luận về quyền của người khuyết tật theo Công ước quốc tế và thực trạng nội luật hóa ở Việt Nam”* [84, tr. 335-369] đã phân tích các quyền của NKT trong lĩnh vực tư pháp được nhấn mạnh trong luật quốc tế về QCN. Các tác giả cho rằng, pháp luật Việt Nam không trực tiếp ghi nhận quyền tiếp cận tư pháp mà sử dụng thuật ngữ “quyền trợ giúp pháp lý”, từ đó phân tích, làm rõ quyền của NKT trong lĩnh vực tư pháp theo CRPD và thực trạng nội luật hóa quyền tiếp cận tư pháp của NKT trong pháp luật Việt Nam,

đề xuất hoàn thiện pháp luật về bảo đảm quyền của NKT trong lĩnh vực tư pháp ở Việt Nam phù hợp với CRPD.

Các công trình nghiên cứu về thực trạng quyền TGPL của NKT chủ yếu tiếp cận từ góc độ khoa học pháp lý, được nhìn nhận và triển khai nghiên cứu ở hai khía cạnh: (1) Thực trạng pháp luật về quyền TGPL của NKT ở Việt Nam và (2) Thực tiễn bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam:

Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững, Viện Hàn lâm khoa học xã hội với *“Báo cáo phân tích bối cảnh thực thi quyền của người khuyết tật Việt Nam”* [145]. Báo cáo này được các tổ chức của LHQ tại Việt Nam thực hiện dưới sự điều phối của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), sự đóng góp kỹ thuật của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) và Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) trong mối quan hệ đối tác chặt chẽ với các cơ quan chính phủ và các tổ chức của và vì NKT. Dựa trên nghiên cứu chuyên sâu, Báo cáo nhận định về thực trạng của pháp luật Việt Nam đối với vấn đề bình đẳng và phân biệt đối xử với NKT và TGPL là một trong những hỗ trợ quan trọng nhất để bảo đảm quyền TCCL của NKT. Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể trong việc thúc đẩy NKT tiếp cận các dịch vụ TGPL, tuy nhiên, việc cung cấp các dịch vụ TGPL cho NKT còn nhiều khó khăn (về quy định pháp luật, về điều kiện tài chính, về kỹ năng nghiệp vụ...).

Viện Nghiên cứu con người, Viện Hàn lâm khoa học xã hội với *“Báo cáo đánh giá Luật Người khuyết tật so sánh với công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật (CRPD) và kinh nghiệm của một số quốc gia”* [142]. Báo cáo đã áp dụng các phương pháp nghiên cứu nhằm đề xuất một số khuyến nghị để hoàn thiện Luật NKT của Việt Nam, bảo đảm phù hợp với các chuẩn mực của CRPD, thông qua phân tích bối cảnh xã hội và pháp lý về NKT tại Việt Nam, thực trạng NKT trong các lĩnh vực, các phát hiện về mức độ phù hợp của Luật NKT với CRPD, cũng như kinh nghiệm của một số quốc gia khác. Về lĩnh vực TGPL và TCCL, báo cáo nhận định rằng mặc dù có một số hỗ trợ, nhiều NKT

vẫn gặp khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ TGPL do nhiều nguyên nhân, bao gồm thiếu hiểu biết về pháp luật và hạn chế về dịch vụ TGPL ở các vùng sâu, vùng xa.; bản thân NKT không muốn chia sẻ; giao tiếp khó khăn giữa NKT và người thực hiện TGPL...

Ủy ban quốc gia NKT Việt Nam với Báo cáo về hoạt động trợ giúp NKT năm 2016 [137]. Đây là báo cáo đầu tiên đánh dấu sự ra đời của Ủy ban quốc gia NKT Việt Nam, báo cáo đầu tiên trình LHQ về kết quả 02 năm thực hiện CRPD, thể hiện quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước về công tác NKT và cam kết chính trị của quốc gia đối với khu vực và quốc tế về bảo đảm thực thi quyền của NKT, trong đó báo cáo có nêu về một số kết quả về hoạt động TGPL của NKT năm 2016 như: nâng cao năng lực TGPL (nâng cấp trang thông tin điện tử, tổ chức tập huấn TGPL cho NKT, tuyên truyền, phổ biến nhằm nâng cao nhận thức pháp luật cho người dân nói chung và NKT nói riêng...).

Chính phủ Việt Nam với Báo cáo các vấn đề liên quan đến báo cáo lần thứ nhất của Việt Nam về tình hình thực hiện CRPD theo yêu cầu của Ủy ban LHQ về quyền của NKT [30]. Báo cáo đã làm rõ những nội dung mà Ủy ban LHQ về quyền của NKT quan tâm sau báo cáo lần thứ nhất của Việt Nam về tình hình thực hiện CRPD, trong đó báo cáo đã giải trình một số nội dung của Ủy ban về tình trạng phân biệt đối xử, kỳ thị NKT, về quyền bình đẳng trước pháp luật và tiếp cận tư pháp của NKT, tuy nhiên, do chưa có cơ chế, công cụ thu thập thông tin nên không có dữ liệu thống kê đầy đủ về nội dung này theo yêu cầu của Ủy ban.

Luật sư Nguyễn Văn Nguyên - Giám đốc Trung tâm TGPL - Tạp chí Đồng Hành Việt với bài viết: *“Trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật từ pháp luật đến thực tiễn thực hiện”* [98]. Tác giả đã làm rõ thực trạng pháp luật, khó khăn và hạn chế trong thực tiễn bảo đảm quyền TGPL của NKT về cả bên thực hiện trợ giúp và bên được trợ giúp. Từ đó, với tư cách là luật sư, tác giả kiến

ngợi một số giải pháp, đặc biệt là giải pháp đối với việc huy động các nguồn lực nhằm bảo đảm quyền TGPL của NKT trên thực tế.

Các công trình nghiên cứu đề cập những quan điểm, giải pháp thúc đẩy, bảo vệ quyền của NKT, bao gồm quyền TGPL. Phải kể đến một số công trình nghiên cứu sau:

Sách chuyên khảo của tác giả Nguyễn Thị Báo *“Pháp luật về quyền của người khuyết tật ở Việt Nam”* [92] đã phân tích sự hình thành, phát triển và thực trạng pháp luật về quyền của NKT ở Việt Nam, trong đó tác giả đề cập đến thực trạng quy định một số quyền có liên quan đến quyền TGPL của NKT như quyền: bình đẳng trước pháp luật, tiếp cận các công trình công cộng và hòa nhập cộng đồng, tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông... Từ đó, tác giả kiến nghị hoàn thiện pháp luật đối với quyền bình đẳng trước pháp luật, quyền được xét xử công bằng là *“cần phải bổ sung các quy định mang tính chất phân biệt tích cực dành riêng cho NKT”*; hoàn thiện các quy định về cơ chế bảo đảm quyền của NKT nhằm nâng cao trách nhiệm của cơ quan Nhà nước, các tổ chức của và vì NKT, bảo đảm có hiệu quả trợ giúp NKT thực hiện các QCN cơ bản.

Trường Đại học Luật Hà Nội với Giáo trình *“Luật người khuyết tật Việt Nam”* [86] tại Chương VII nêu rõ trách nhiệm của Nhà nước, gia đình, tổ chức và cá nhân đối với NKT. Trong đó, Nhà nước cần triển khai các hoạt động hỗ trợ NKT, bao gồm trợ giúp trong giáo dục và dạy nghề, chăm sóc sức khỏe, tham gia thể thao và giải trí, tiếp cận công nghệ thông tin, cũng như sử dụng các phương tiện giao thông và công trình công cộng. Chương VIII đề cập đến các biện pháp kinh tế, xã hội và pháp lý nhằm bảo đảm quyền của NKT nói chung, trong đó có quyền TGPL.

Liên minh Châu Âu (EU) tài trợ phối hợp với UNDP và Bộ Tư pháp Việt Nam thực hiện phát hành Tài liệu tập huấn về Kỹ năng TGPL cho NKT (tài liệu dành cho người thực hiện TGPL) và Tài liệu tập huấn Kỹ năng TGPL cho NKT có khó khăn về tài chính (tài liệu dành cho tập huấn viên) [16; 17] đã cung cấp

những kiến thức cơ bản về lý luận, cũng như thực trạng quyền của NKT, các kỹ năng nhằm hỗ trợ người thực hiện TGPL và tập huấn viên sử dụng tài liệu và tiến hành tập huấn một cách hiệu quả.

Tác giả Nguyễn Thuỳ Dương với bài viết *“Nghĩa vụ của nhà nước trong việc bảo đảm quyền của người khuyết tật theo pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam”* đăng trong cuốn sách *“Quyền của người khuyết tật”* [96, tr. 81-97], đã phân tích nghĩa vụ của nhà nước trong bảo đảm quyền của NKT, từ đó đưa ra một số kiến nghị, trong đó là thông qua các đạo luật bảo đảm quyền TCCL của NKT nhằm loại bỏ tận gốc mọi hình thức phân biệt đối xử với NKT, cung cấp TGPL để họ có thể thụ hưởng đầy đủ các QCN.

Tác giả Nguyễn Văn Nguyên với bài viết *“Trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật và vai trò của Luật sư”* [97], đã phân tích những khó khăn, bất cập trong TGPL cho NKT của Luật sư, từ đó, tác giả nhấn mạnh, để công tác TGPL cho NKT hiệu quả, chất lượng, không thể thiếu vai trò của Luật sư. Trách nhiệm pháp lý, xã hội của Luật sư được quy định trong Luật Luật sư, nghĩa vụ tham gia TGPL theo Luật TGPL, Luật NKT. Luật sư không chỉ tư vấn pháp luật thực định đối với vụ việc của họ mà Luật sư cần phải thể hiện sự tôn trọng, sẻ chia, đồng cảm với hoàn cảnh và thiệt thòi của NKT.

Tác giả Đỗ Hùng với bài viết *“Vấn đề tiếp cận pháp luật và trợ giúp pháp lý đối với người khuyết tật”* [54], đã đề cập đến kết quả, hạn chế trong tiếp cận pháp luật và TGPL đối với NKT. Từ đó, tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm tháo gỡ những rào cản trong TGPL đối với NKT, đặc biệt là NKT khiếm thị, khiếm thính, NKT là người dân tộc thiểu số.

Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong (MDRI) và UNDP tại Việt Nam tiến hành nghiên cứu *“Đánh giá mức độ hòa nhập NKT trong quản trị địa phương năm 2024”* [149] đã cung cấp thông tin về khả năng tiếp cận, mong muốn của NKT liên quan đến các dịch vụ hành chính công, quản trị địa phương nhằm bổ trợ thêm thông tin cho kết quả nghiên cứu chỉ số hiệu quả quản trị và hành

chính công cấp tỉnh. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ dễ bị tổn thương của NKT trong những dịch vụ hành chính công và là tài liệu tham khảo đáng tin cậy cho việc xây dựng các chính sách về hòa nhập NKT, trong đó có chính sách về TGPL.

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh và MDRI đã tiến hành nghiên cứu *“Đánh giá nhanh thực trạng cung ứng dịch vụ công trong bối cảnh chính quyền địa phương 2 cấp”* với sự hỗ trợ kỹ thuật của UNDP tại Việt Nam, hỗ trợ tài chính của Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc, Đại sứ quán Ai-len và UNDP tại Việt Nam [64], Nghiên cứu đã khảo sát nhanh về trải nghiệm của người dân cung ứng dịch vụ công trên phạm vi toàn quốc, trong đó có 299 NKT. Kết quả khảo sát gợi mở những giải pháp quan trọng nhằm củng cố năng lực và đồng bộ triển khai từ cấp cơ sở, bộ, ngành, Trung ương về khả năng tiếp cận dịch vụ công cho người dân, trong đó có NKT.

Viện Nghiên cứu quản lý phát triển bền vững (MSD) thực hiện *“Báo cáo Khảo sát năng lực số của người khuyết tật tại Việt Nam”* [147]. Báo cáo được xây dựng trên cơ sở khảo sát 201 NKT tại 5 tỉnh, thành phố, kết hợp với các cuộc phỏng vấn sâu và tham vấn các bên liên quan, qua đó cung cấp những bằng chứng thực tiễn về mức độ tham gia của NKT trong tiến trình chuyển đổi số ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu không chỉ phản ánh khả năng tiếp cận công nghệ thông tin của NKT mà còn chỉ ra những rào cản và khoảng cách trong việc sử dụng các nền tảng, dịch vụ số cũng như tham gia vào môi trường số một cách bình đẳng và hiệu quả. Mặc dù không nghiên cứu trực tiếp về quyền TGPL, báo cáo có ý nghĩa tham khảo quan trọng đối với việc bảo đảm quyền của NKT trong bối cảnh chuyển đổi số, góp phần cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc xây dựng các chính sách và giải pháp nhằm nâng cao tính tiếp cận, tính bao trùm của các dịch vụ TGPL trên môi trường số.

Các công trình nghiên cứu trên có giá trị gợi mở cho NCS khi xây dựng, luận giải nội dung bảo đảm quyền quyền TGPL của NKT, cũng như định hướng các quan điểm, giải pháp bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam.

1.2. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU Ở NƯỚC NGOÀI LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.2.1. Các công trình nghiên cứu về trợ giúp pháp lý

Tác giả Raman Mittal với cuốn sách “*Legal Aid: Catalyst for Social Change*” (TGPL: Nhân tố thúc đẩy sự tiến bộ xã hội) [118]. Cuốn sách bao gồm tập hợp các bài viết từ Kỷ yếu Hội nghị của Hiệp hội TGPL (Trung tâm Luật Campus - Ấn Độ). Mỗi bài viết đều có cách tiếp cận độc đáo, làm sáng tỏ những lĩnh vực còn chưa chạm tới của hoạt động TGPL. Những chủ đề chính được các tác giả đề cập đến bao gồm: quan điểm lịch sử, sự phát triển của hoạt động TGPL trên toàn thế giới, góc nhìn từ hiến pháp, văn học, phân tích các khía cạnh kinh tế khi triển khai hoạt động TGPL, các phương án triển khai TGPL, những thách thức và biện pháp khắc phục v.v... Cuốn sách đưa ra thông điệp: TGPL là một phần không thể thiếu của một nhà nước phúc lợi hiện đại và phong trào TGPL nếu được thực hiện hiệu quả sẽ đem đến sự bình đẳng trong TCCL, bảo đảm công bằng xã hội, kinh tế và chính trị cho tất cả mọi người.

Văn phòng Liên hợp quốc về Ma túy và Tội phạm (UNODC) phát hành Tài liệu: “*Early access to legal aid in criminal justice processes: A handbook for policymakers and practitioners*” (Tiếp cận sớm TGPL trong các quy trình tư pháp hình sự: cẩm nang dành cho các nhà hoạch định chính sách và các luật sư) [129], đã hướng dẫn thực tiễn việc xây dựng và thực hiện các chính sách và chương trình để đảm bảo tiếp cận sớm với TGPL, bao gồm giải thích các điều khoản của Nguyên tắc và Hướng dẫn của LHQ về Tiếp cận TGPL trong Hệ thống Tư pháp Hình sự liên quan đến việc tiếp cận sớm TGPL; giải quyết một số thách thức mà các luật sư phải tiếp cận trong việc đảm bảo quyền TGPL.

Chương trình phát triển Liên hợp quốc và UNODC phát hành tài liệu “*Global Study on Legal Aid Global Report*” (Nghiên cứu toàn cầu về TGPL - Báo cáo toàn cầu) [133], đã cung cấp một cái nhìn tổng quan về tình trạng TGPL trên toàn thế giới, thu thập dữ liệu một cách có hệ thống về TGPL, xem xét định nghĩa TGPL và cách thức thực thi thông qua luật pháp và chính sách, hiểu rõ hơn thực trạng về việc tiếp cận và cung cấp TGPL ở các quốc gia và khu vực trong các bối cảnh phát triển khác nhau. Dựa trên các phản hồi khảo sát từ các quốc gia thành viên LHQ và các chuyên gia quốc gia độc lập, nghiên cứu đưa ra nhiều khuyến nghị về giải pháp khắc phục những thách thức chung mà các quốc gia thành viên thuộc mọi khu vực và trong các bối cảnh phát triển khác nhau phải đối mặt trong việc cung cấp TGPL.

Văn phòng Liên hợp quốc về Ma túy và Tội phạm (UNODC) với Tài liệu “*Model Law on Legal Aid in the Criminal Justice System with Commentaries*” (Luật mẫu về TGPL trong hệ thống tư pháp hình sự với bình luận) [131] đã cung cấp toàn bộ nội dung của Luật mẫu dựa trên các Nguyên tắc và Hướng dẫn của LHQ về tiếp cận và TGPL trong hệ thống Tư pháp hình sự, được giới hạn trong phạm vi cung cấp hỗ trợ pháp lý hình sự, bao gồm cả việc cung cấp tư vấn pháp lý, hỗ trợ và thông tin của nhiều nhà cung cấp TGPL cho các thành viên dễ bị tổn thương, trong đó có NKT. Tài liệu cũng cung cấp các bản sao, mô hình so sánh của các quốc gia về TGPL được tham chiếu trong phần Bình luận của Luật mẫu, được xem như công cụ kỹ thuật hỗ trợ các quốc gia trong soạn thảo Luật TGPL.

Đôi tác Chính phủ Mở (Open Government Partnership - OGP) với tài liệu “*Open justice: Justice II-Legal aid*”(Công lý mở: Công lý II - TGPL) [104], đã xác định TGPL là một yếu tố quan trọng để đảm bảo TCCL và bảo vệ quyền của cá nhân. Báo cáo đưa ra các khuyến nghị và các ví dụ về cải cách bao gồm các giải pháp mà các nước có thể tiến hành để cải thiện khả năng tiếp cận và chất lượng TGPL như: Thành lập hoặc tăng cường cơ quan TGPL; Thiết lập

chương trình đào tạo cho các nhà cung cấp TGPL; Thiết lập các tiêu chuẩn thực hành tối thiểu cho các nhà cung cấp dịch vụ TGPL; Thiết lập một tiêu chí thu nhập công bằng để được hưởng dịch vụ; Mở rộng việc cung cấp TGPL chất lượng, Công khai báo cáo về việc tiếp cận TGPL, Thực hiện khảo sát sự hài lòng của khách hàng, Tăng cường hợp tác để giải quyết các nhu cầu pháp lý, Công khai nguồn tài trợ và ngân sách...

Giáo sư Simon Rice với bài viết “*Reasoning a human right to legal aid*” (*Lập luận về QCN đối với TGPL*) [120]. Tác giả đã xem xét mối quan hệ giữa QCN và TGPL dựa trên bản chất, phạm vi và ngữ cảnh của chúng, từ đó tác giả phân tích về quyền được TGPL trong các vấn đề hình sự và phi hình sự. Mặc dù còn có nhiều quan điểm khác nhau, tuy nhiên bài viết cho thấy TGPL là một QCN đối với những người “thiếu thôn về thể chất hoặc kinh tế” hoặc “trao quyền cho các nhóm dễ bị tổn thương để tăng cường thực thi quyền”. Theo tác giả, trong vấn đề hình sự, các khía cạnh của quyền TGPL cần phải được cụ thể hơn nữa, đồng thời quyền TGPL trong vấn đề phi hình sự cần phải được mở rộng phạm vi và thực chất hơn nhằm thực thi công lý và bình đẳng.

Các tác giả Catrina Denvir, Jacqueline Kinghan, Jessica Mant and Daniel Newman với cuốn sách: “*Legal Aid and the Future of Access to Justice*” (*TGPL và tương lai của việc TCCL*) [27]. Cuốn sách này đã ghi lại cuộc Điều tra TGPL đầu tiên, cung cấp bức tranh toàn diện về lĩnh vực TGPL và những người làm việc trong lĩnh vực này tại Anh và xứ Wales. Các tác giả đã làm rõ vai trò của TGPL, lịch sử, tình hình TGPL hiện nay thông qua những phân tích ở nước Anh và xứ Wales, chỉ ra những thách thức đối với TGPL, đặc biệt là ảnh hưởng của đại dịch COVID-19; đồng thời đặt ra những vấn đề then chốt về quyền TCCL và hệ thống TGPL trong tương lai.

Nhóm tác giả Luodan Liang, Liuxi Jiang, Zhang Linghao với bài viết “*Legal Design for Legal Aid: Rethinking Inclusivity and Trust in the Digital Age*” (*Thiết kế pháp lý cho TGPL: Tư duy lại về Tính bao trùm và Niềm tin*

trong kỷ nguyên số) công bố trong Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế của Hiệp hội các tổ chức nghiên cứu thiết kế quốc tế [78]. Bài viết tập trung phân tích quá trình chuyển đổi số trong dịch vụ TGPL, chỉ ra rằng việc phụ thuộc quá mức vào thể chế và công nghệ phức tạp khiến các nhóm yếu thế đối mặt với rào cản về tính bao trùm và sự tin cậy. Từ đó, các tác giả đề xuất ứng dụng tư duy “thiết kế pháp lý” thông qua bốn chiến lược tối ưu hóa: thiết kế hướng ngữ cảnh và cảm xúc, đa dạng hóa lộ trình tiếp cận kết hợp minh bạch hóa thủ tục, cơ chế trao quyền và hợp tác ra quyết định; không chỉ nâng cao hiệu quả dịch vụ mà còn tái cấu trúc mối quan hệ tương tác trong TGPL, hướng tới hệ thống dịch vụ pháp lý bình đẳng, bền vững và đáng tin cậy hơn.

Từ kết quả nghiên cứu này, NCS tham khảo và kế thừa những lập luận, minh chứng để hỗ trợ, bổ sung cho những phân tích đưa ra trong luận án về TGPL và quyền TGPL.

1.2.2. Các công trình nghiên cứu về người khuyết tật, quyền của người khuyết tật

Các biên tập viên Lee Ann Bassier, Marcia H. Rioux, Melinda Jones với cuốn sách “*Critical Perspectives on Human Rights and Disability Law*” (Quan điểm phê phán về luật nhân quyền và người khuyết tật) [70], tập hợp những bài viết về một số vấn đề trọng tâm trong cách tiếp cận mang tính phê phán đối với luật nhân quyền và NKT. Cuốn sách phê phán quan niệm chung thường gặp về khả năng luật pháp làm suy yếu giá trị của NKT. Đồng thời chỉ rõ, mặc dù QCN được thiết kế để thực hiện cho tất cả, nhưng NKT trên toàn cầu hiện vẫn phải chịu sự phân biệt đối xử liên quan đến việc bảo đảm các quyền của họ. Từ các quan điểm phê phán, cuốn sách cung cấp các công cụ để đánh giá việc thực thi luật pháp với kết quả tích cực cho NKT.

Tổ chức Y tế thế giới và Ngân hàng Thế giới (World Health Organization & World Bank) đã phối hợp xây dựng “*World report on disability*” (Báo cáo Thế giới về Khuyết tật) [155], nhằm cung cấp bằng chứng cho các chính sách

và chương trình đổi mới có thể cải thiện cuộc sống của NKT, đồng thời hỗ trợ việc thực thi CRPD. Báo cáo đề xuất các bước hành động dành cho tất cả các bên liên quan, bao gồm chính phủ, các tổ chức xã hội dân sự và các tổ chức của NKT, nhằm tạo ra môi trường thuận lợi, phát triển các dịch vụ phục hồi chức năng và hỗ trợ, bảo đảm an sinh xã hội đầy đủ, xây dựng chính sách, chương trình hòa nhập, cũng như thực thi các tiêu chuẩn và luật pháp mới và hiện hành vì lợi ích của NKT và toàn xã hội.

Ủy ban về Quyền của NKT (Committee on the Rights of Persons with Disabilities) với “*General comment No. 1 (Article 12)*” (*Bình luận chung số 1 Điều 12- Sự công nhận bình đẳng trước pháp luật*) [38], đã xác định bình đẳng trước pháp luật là một nguyên tắc chung cơ bản trong việc bảo vệ QCN và là điều quan trọng để thực hiện các QCN khác. Điều 12 - CRPD tiếp tục làm rõ nội dung của quyền dân sự này và tập trung vào những lĩnh vực mà NKT theo truyền thống thường bị tước bỏ quyền đó. Bình luận chung phân tích những nội dung chuẩn mực của Điều 12 và các nghĩa vụ của Nhà nước phát sinh từ đó; mối liên hệ giữa Điều 12 với các quy định khác của Công ước, cung cấp hướng dẫn chuyên sâu hơn về các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Điều 12 - CRPD trong các nhận xét kết luận, bình luận chung và các tài liệu khác.

Các tác giả Giuseppe Palmisano, Rachele Cera, Valentina Della Fina, Viện Nghiên cứu Pháp luật Quốc tế (ISGI) thuộc Hội đồng Nghiên cứu Quốc gia Ý xuất bản cuốn sách “*The United Nations Convention on the Rights of Persons with Disabilities: A Commentary*” (*Công ước LHQ về quyền của NKT: Bình luận*) [58], cung cấp những phân tích pháp lý một cách toàn diện theo từng điều, khoản của CRPD, ngoại trừ các Điều 34-36 (liên quan đến Ủy ban CRPD, báo cáo của các quốc gia thành viên và việc xem xét các báo cáo) và các Điều 41-43, 45-50 (các điều khoản cuối cùng của Công ước), đặc biệt, các bình luận nhấn mạnh đáng kể nghĩa vụ của các nước thành viên CRDP nhằm làm rõ bản chất pháp lý và phạm vi của các nghĩa vụ này.

Ủy ban về Quyền của NKT (Committee on the Rights of Persons with Disabilities) với “*General comment No. 6 (Equality and non-discrimination)*” (*Bình luận chung số 6 - Bình đẳng và không phân biệt đối xử*) [36], làm rõ nghĩa vụ của các quốc gia theo Điều 5 - CRPD về chống phân biệt đối xử và bình đẳng, chỉ ra rằng các mô hình từ thiện và y tế vẫn chi phối luật và chính sách ở nhiều nước, dẫn đến sự loại trừ, kỳ thị và thiếu cơ chế bảo vệ một cách hiệu quả đối với NKT. Việc tham gia của NKT trong xây dựng chính sách là cần thiết để bảo đảm QCN, chống phân biệt đối xử đa chiều và đẩy mạnh các điều kiện tiếp cận hợp lý của NKT.

Ủy ban về Quyền của NKT (Committee on the Rights of Persons with Disabilities) với “*General comment No. 2 - Accessibility*” (*Bình luận chung số 2 - Khả năng tiếp cận*) [39], phân tích và làm rõ các khía cạnh pháp lý quan trọng của Điều 9 Công ước CRPD về khả năng tiếp cận là điều kiện tiên quyết để NKT có thể tham gia đầy đủ và bình đẳng vào mọi mặt của đời sống xã hội. Nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các tiêu chuẩn tiếp cận cho NKT.

Queensland Advocacy Incorporated (Australia), trong tài liệu Human Rights Indicators for People with Disabilities - A Reference for Disability Activists and Policy Makers (*Chỉ số QCN đối với NKT - Tài liệu tham khảo dành cho các nhà hoạt động và nhà hoạch định chính sách về khuyết tật*) [107], đã xây dựng hệ thống chỉ số đánh giá việc thực hiện quyền của NKT theo CRPD, cụ thể hóa các quy định của Công ước thành tiêu chí về công nhận năng lực pháp lý, TCCL, bình đẳng trước pháp luật, tiếp cận thông tin và dịch vụ hỗ trợ. Đồng thời nhấn mạnh cơ chế phối hợp nhà nước, giám sát độc lập và sự tham gia của NKT, làm rõ rằng bảo đảm quyền của NKT, đặc biệt TCCL và TGPL, là yếu tố then chốt để họ thực hiện đầy đủ các quyền của mình trên thực tế..

Từ những kết quả nghiên cứu trên, NCS có thể chất lọc, kế thừa trong quá trình luận giải về NKT, quyền của NKT.

1.2.3. Các công trình nghiên cứu về quyền tiếp cận công lý, quyền tiếp cận công lý và quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật

1.2.3.1. Về quyền tiếp cận công lý

Dự án Công lý thế giới (World Justice Project) với tài liệu nghiên cứu *“Global insights on access to justice”* (Những hiểu biết toàn cầu về TCCL) [156], là nỗ lực đầu tiên nhằm thu thập dữ liệu so sánh về nhu cầu pháp lý và khả năng TCCL dân sự trên quy mô toàn cầu, đại diện cho tiếng nói của hơn một trăm nghìn người ở 101 quốc gia, cho phép so sánh giữa các quốc gia ở các khu vực khác nhau với các mức độ phát triển kinh tế khác nhau thay vì tập trung vào các nước phát triển, cung cấp khuôn khổ và các tiêu chuẩn để hiểu về nhu cầu pháp lý và khả năng TCCL dân sự của người dân trên một số lượng lớn các quốc gia, đồng thời góp phần vào việc phát triển và áp dụng các chỉ số dựa trên khảo sát nhu cầu pháp lý mạnh mẽ để đo lường tiến độ TCCL như một phần của mục tiêu phát triển bền vững của LHQ.

Lực lượng đặc nhiệm về công lý (The Task Force on Justice) với ấn phẩm *“Justice for All”* (Công lý cho tất cả) [123], báo cáo đã cung cấp ước tính đầu tiên về khoảng cách bất bình đẳng công lý toàn cầu. Tổng cộng 5,1 tỷ người - hai phần ba dân số thế giới - thiếu khả năng TCCL một cách có ý nghĩa. Khoảng cách công lý vừa là phản ánh của sự bất bình đẳng về cấu trúc, vừa là nguyên nhân góp phần vào sự bất bình đẳng này. Báo cáo chỉ ra rằng phụ nữ, trẻ em, người nghèo, NKT và người thuộc các cộng đồng dân tộc thiểu số nằm trong số các nhóm dễ bị tổn thương gặp khó khăn nhất trong việc TCCL, trải nghiệm bất công của họ làm tăng khả năng họ sẽ tiếp tục bị bỏ lại phía sau. Báo cáo lập luận về sự cần thiết phải chuyển từ mô hình chỉ mang lại công lý cho thiểu số sang mô hình mang lại những cải thiện có thể đo lường được về công lý cho tất cả mọi người.

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) với ấn phẩm *“Legal needs surveys and access to justice”* (Khảo sát nhu cầu pháp lý và TCCL) [105],

tập hợp kinh nghiệm thu được từ hơn 55 cuộc khảo sát quốc gia do chính phủ và các tổ chức xã hội dân sự thực hiện tại hơn 30 quốc gia trong 25 năm qua, cung cấp khuôn khổ để hiểu và đo lường các nhu cầu pháp lý, phương pháp luận và các câu hỏi mẫu để nắm bắt ba thành phần cốt lõi của việc TCCL hiệu quả (Bản chất và phạm vi của các nhu cầu pháp lý và công lý chưa được đáp ứng; Tác động của các nhu cầu pháp lý và công lý chưa được đáp ứng đối với cá nhân, cộng đồng và nhà nước; Cách thức sử dụng các mô hình TGPL và giải quyết tranh chấp cụ thể để đáp ứng các nhu cầu), nhằm hỗ trợ các quốc gia nhận thức, đo lường và đánh giá tiến độ thực hiện các dịch vụ pháp lý và công lý lấy trung tâm là con người, hỗ trợ triển khai hiệu quả mục tiêu 16.3 của Chương trình nghị sự 2030 và Khung chính sách của OECD về Hành động chính sách về Tăng trưởng bao trùm.

Đối tác Chính phủ Mở (Open Government Partnership - OGP) phát hành tài liệu *“Justice policy series, part I: Access to justice”* (Loạt bài về chính sách tư pháp, phần I: TCCL) [103], đã giúp các chính phủ và xã hội dân sự thúc đẩy khả năng TCCL ở cấp quốc gia và địa phương. Các cam kết hiện có của OGP về TCCL có thể thúc đẩy các cam kết mới trong toàn cộng đồng OGP. Một số quốc gia thành viên OGP đã thực hiện cải cách về TCCL các kế hoạch hành động hai năm của OGP, tạo nền tảng cho việc học hỏi lẫn nhau và thích ứng tại địa phương. Các cam kết về TCCL của các quốc gia OGP bao gồm: (1) Phát triển và triển khai các đánh giá nhu cầu pháp lý; (2) Nâng cao năng lực pháp lý của cá nhân qua việc cải thiện khả năng tiếp cận thông tin; (3) Cải thiện sự tham gia vào hệ thống tư pháp bằng cách đẩy mạnh khả năng tiếp cận và chất lượng TGPL; (4) Tăng cường các diễn đàn và quy trình được sử dụng để giải quyết vấn đề tư pháp; (5) Tối ưu kết quả và giảm bớt khó khăn cho những người có nhu cầu pháp lý.

American Bar Foundation (Hiệp hội luật sư Mỹ) với Báo cáo *“State of the art in civil legal needs surveys”* (Khảo sát nhu cầu pháp lý dân sự tiên tiến

nhất) [1], tổng hợp những nghiên cứu quan trọng rút ra từ 30 năm khảo sát về nhu cầu pháp lý tại Hoa Kỳ và nhiều quốc gia khác, với hơn 250 nghiên cứu được tiến hành tại 110 quốc gia và vùng lãnh thổ. Đa số người dân thường xuyên gặp vấn đề tư pháp nhưng không nhận thức đó là vấn đề pháp lý và hiếm khi tìm đến luật sư hay tòa án. Nghiên cứu đã chuyển từ cách tiếp cận tập trung vào hệ thống pháp luật sang hướng lấy con người làm trung tâm, đồng thời nhấn mạnh vai trò của các nguồn hỗ trợ phi chính thức và chỉ ra rằng các vấn đề tư pháp gây tác động tiêu cực lớn, nhất là đối với các nhóm dễ bị tổn thương.

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) với tài liệu “*Toolkit for access to justice and people-centred justice systems*” (*Bộ công cụ hỗ trợ TCCL và xây dựng hệ thống tư pháp lấy con người làm trung tâm*) [106], hỗ trợ các quốc gia thành viên và đối tác trong việc tăng cường hệ thống tư pháp để phục vụ tốt hơn cho người dân, xã hội và nền kinh tế. Bộ công cụ này đáp ứng nhu cầu của các quốc gia hướng dẫn thực tiễn về cách biến Khuyến nghị năm 2023 của Hội đồng OECD về TCCL và Hệ thống Tư pháp lấy người dân làm trung tâm thành hành động cụ thể. Bằng cách tổ chức hướng dẫn xoay quanh 5 thành phần: (1) mục đích và văn hóa; (2) thiết kế và cung cấp dịch vụ; (3) cơ sở hạ tầng quản trị; (4) trao quyền cho người dân; (5) xây dựng kế hoạch, giám sát, đánh giá. Bộ công cụ cung cấp cho các quốc gia tài liệu thực tiễn để đánh giá hệ thống, nhận diện các thực tiễn tốt và triển khai các cải cách nhằm nâng cao khả năng TCCL.

1.2.3.2. Về quyền tiếp cận công lý và quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật

Tác giả Eilionóir Flynn với tác phẩm “*Disabled Justice? Access to Justice and the UN Convention on the Rights of Persons with Disabilities*” (*Công lý cho NKT? Quyền TCCL và Công ước LHQ về quyền của NKT* [55], đề cập đến quyền TCCL của NKT qua phân tích trải nghiệm của

NKT trong toàn bộ hệ thống tư pháp, từ việc khiếu nại, điều tra và thông qua quy trình tòa án. Mặc dù khả năng TCCL luôn là trọng tâm của các phong trào khuyết tật, trên thực tế việc tiếp cận vẫn chưa trở thành mục tiêu chính trong nhiều chiến dịch, ít được nghiên cứu trên cơ sở lý luận và còn gặp nhiều rào cản. Cuốn sách góp phần xây dựng một lý thuyết chính trị và pháp lý chuẩn mực dành cho NKT, đồng thời đề xuất các giải pháp tập trung vào ba hướng chính trong lộ trình nâng cao khả năng TCCL: công nhận, hòa nhập và tăng cường nhận thức.

Tác giả Anna Lawson với bài nghiên cứu *“Disabled people and Access to justice. From disablement to enablement”* (NKT và TCCL. Từ khuyết tật đến hỗ trợ) In Peter Blanck & Eilionóir Flynn (Eds), Routledge Handbook of Disability Law and Human Rights (trong Sổ tay Routledge của Luật khuyết tật và Nhân quyền do Peter Blanck & Eilionóir Flynn biên tập) [2, tr. 88-104]. Bài viết phân tích sự tương tác giữa hệ thống tư pháp và NKT theo hướng chuyển đổi từ mô hình “vô hiệu hóa” sang “tạo điều kiện”, đồng thời làm rõ khái niệm TCCL như một lĩnh vực nghiên cứu, một mục tiêu chính sách và một QCN cụ thể. Từ việc phân tích các quy định có liên quan đến Điều 13 -CRPD (Điều 5, 9, 21, 12), tác giả hệ thống hóa các rào cản mang tính thể chế trong tiến trình tổ tụng đối với NKT, chỉ ra hạn chế về dữ liệu và nhấn mạnh vai trò then chốt của việc thu thập dữ liệu và sự tham gia của NKT trong xây dựng hệ thống tư pháp toàn diện và công bằng.

Nhóm các tác giả Rosmalinda, Arif thuộc Viện Nghiên cứu và dịch vụ của Đại học Sumatera Utara, Medan, Indonesia với nghiên cứu *“Legal aid for people with disabilities in accessing justice”* (TGPL cho NKT trong TCCL) [119]. Nghiên cứu dựa trên tổng hợp tài liệu, khảo sát thực địa, phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm, phân tích sự phát triển của dịch vụ TGPL cho NKT tại các đồn điền dầu cọ. Kết quả cho thấy NKT gặp trở ngại nghiêm trọng trong TCCL do khoảng cách địa lý, thiếu thông tin về các đơn vị TGPL và sự thiếu hụt dữ

liệu về NKT trong các cơ quan nhà nước và tổ chức cộng đồng. Trên cơ sở đó, nghiên cứu khẳng định sự cần thiết của việc cung cấp TGPL chuyên biệt cho NKT, đồng thời tăng cường TGPL và đào tạo kỹ năng phù hợp (ngôn ngữ, ký hiệu) cho các chủ thể thực thi pháp luật khi làm việc với NKT.

Viện Nghiên cứu cuộc sống và xã hội thuộc Đại học Galway, Đại học Quốc gia Ailen (Institute for Lifecourse and Society - National University of Ireland) với Báo cáo: “*Final Report Access to Justice of Persons with Disabilities*” (*Báo cáo cuối cùng TCCL cho NKT*) [66]. Báo cáo nhấn mạnh vai trò then chốt của quyền TCCL đối với việc thụ hưởng và thực thi mọi QCN, đồng thời phân tích khuôn khổ pháp lý về quyền này đối với NKT theo Điều 13-CRPD. Thông qua phương pháp xã hội - pháp lý, báo cáo xem xét các rào cản, cơ hội và thực tiễn quốc tế nhằm bảo đảm TCCL hiệu quả cho NKT trong cả tư pháp dân sự và hình sự, đặc biệt nhấn mạnh các biện pháp như bảo đảm khả năng tiếp cận, tư vấn và đại diện pháp lý, cơ chế khiếu nại, sự tham gia bình đẳng trong tố tụng và TGPL chuyên biệt như một biện pháp cần thiết để đạt được bình đẳng thực chất.

Ngân hàng Thế giới (World Bank-WB) với nghiên cứu “*A tool for justice: Cost-benefit analysis of legal aid*” (*Một công cụ cho công lý: Phân tích chi phí - lợi ích của TGPL*) [154], đã phân tích khoảng trống công lý toàn cầu, trong đó phần lớn dân số thế giới - nhất là bộ phận nhóm dễ bị tổn thương - không có điều kiện TCCL một cách thực chất, dẫn đến nghèo đói, bất bình đẳng và nguy cơ xung đột xã hội. Khảo sát khoảng 50 nghiên cứu về chi phí và lợi ích của các chương trình TGPL đã và đang được đề xuất, bao phủ các hệ thống pháp luật dân sự tại cả các nước phát triển và đang phát triển và chỉ ra rằng lợi ích của TGPL vượt trội hơn chi phí, không chỉ đối với cá nhân thụ hưởng mà còn đối với hệ thống tư pháp, nền kinh tế và toàn xã hội. Nghiên cứu nhằm hướng dẫn, hỗ trợ cung cấp cho các chính phủ, các tổ chức xã hội dân sự và các bên liên quan khác những công cụ cần thiết để thu thập dữ liệu phù hợp, từ đó tiến hành

phân tích chi phí - lợi ích của riêng mình, trong xây dựng chính sách dựa trên cơ sở thông tin đầy đủ nhằm phân bổ nguồn lực công một cách hiệu quả và hiệu lực để thu hẹp khoảng trống công lý.

Viện hỗ trợ pháp lý Campuchia (Cambodian Legal Aid Institute) - UNDP đã biên tập “*A practical guide to legal aid for people with disabilities in criminal justice*” (Bộ Tài liệu hướng dẫn thực tế về TGPL cho NKT trong công lý hình sự) [25]. Trên cơ sở tham vấn và rà soát pháp lý kết hợp phỏng vấn các bên liên quan, Bộ tài liệu hướng dẫn nhằm giải quyết các rào cản trong TCCL và TGPL của NKT tại Campuchia, đặc biệt trong lĩnh vực tư pháp hình sự, cung cấp thông tin pháp lý cơ bản cho NKT và tổ chức đại diện, thiết lập các tiêu chuẩn hành nghề cho luật sư trong TGPL cho NKT, được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc quốc tế và pháp luật quốc gia, qua đó góp phần tăng cường TCCL và TGPL cho NKT.

Luật sư Catherine Ryan biên tập Ấn phẩm “*Disability Rights and the Law*” (Quyền của NKT và luật pháp) [26], bao gồm các bài viết của những người có liên quan (gồm Luật sư, cán bộ Ban TGPL, Tiến sỹ Y khoa... của Ailen) trong quá trình tiếp cận với NKT. Các tác giả phân tích mối liên hệ giữa khuyết tật và luật pháp trong những bối cảnh khác nhau, nhấn mạnh nghĩa vụ của Nhà nước theo CRPD và Đạo luật NKT của Ailen trong bảo vệ quyền của NKT. Đặc biệt, các phân tích của Susan Kennefick (Cố vấn cao cấp về chính sách và quan hệ công chúng tại cơ quan khuyết tật quốc gia Ailen) cho rằng, việc thực hiện Điều 13 CRPD về quyền TCCL đòi hỏi tăng cường các cơ chế hỗ trợ trung gian trong hệ thống tư pháp, đồng thời đào tạo toàn diện cho luật sư và nhân sự TGPL, bảo đảm cung cấp thông tin dưới các định dạng dễ tiếp cận. Khung pháp lý và chính sách của Ailen, bao gồm Chiến lược quốc gia về hòa nhập NKT và Đạo luật Ngôn ngữ ký hiệu năm 2017 được xem là nền tảng quan trọng nhằm thúc đẩy TCCL bình đẳng cho NKT.

Tác giả Nur Paikah với bài viết “*Problems of Inclusive Legal Services of Person with Disabilities*” (Các vấn đề về dịch vụ pháp lý toàn diện cho NKT) [100, pp. 43-49]. Bài viết phân tích thực trạng TCCL của NKT đang xung đột với pháp luật trong bối cảnh bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật và không bị phân biệt đối xử. Nghiên cứu cho thấy quyền tiếp cận TGPL, đặc biệt cho người khiếm thính và khiếm thị còn nhiều hạn chế do sự phân bổ dịch vụ không đồng đều và thiếu hỗ trợ, phiên dịch phù hợp, qua đó gợi mở hàm ý chính sách nhằm xây dựng các chương trình dịch vụ pháp lý công bằng và hiệu quả hơn cho các nhóm NKT.

Những tài liệu này là những gợi mở rất quý giá cho NCS trong việc luận giải những vấn đề lý luận về quyền TCCL, quyền TCCL và quyền TGPL của NKT, phân tích thực trạng và đề ra giải pháp bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam.

1.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN SẼ TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

Từ tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án đã phân tích ở trên có thể đưa ra những nhận xét, đánh giá khái quát sau đây:

1.3.1. Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

1.3.1.1. Những nội dung đã được các công trình nghiên cứu làm rõ, luận án có thể kế thừa và tiếp tục phát triển

- Về mặt lý luận, các công trình nghiên cứu trong nước đã đề cập đến cơ sở lý luận về quyền TGPL của NKT: Khái niệm khuyết tật, NKT; khái niệm, đặc điểm quyền của NKT; khái niệm TGPL; đặc điểm quyền TGPL của NKT; nội dung quyền TGPL của NKT trong luật quốc tế và pháp luật quốc gia. Các nghiên cứu đã nêu rõ vai trò quan trọng của quyền TGPL, là yếu tố quyết định thúc đẩy thực hiện các QCN khác của NKT, củng cố nền tảng vững chắc để NKT phát triển về mọi mặt, bên cạnh việc luận bàn các khái niệm có liên quan

như quyền bình đẳng trước pháp luật, quyền TCCL của NKT, *các công trình nghiên cứu nước ngoài* đã phân tích những nỗ lực thiết lập các tiêu chí đánh giá, tiêu chuẩn phổ quát về mức độ bảo đảm quyền của NKT, trong đó quyền TGPL được nhắc đến trong nhiều văn kiện nhân quyền quốc tế và khu vực. Đây là những nội dung luận án có thể kế thừa và tiếp tục nghiên cứu để làm rõ cơ sở lý luận về quyền TGPL của NKT.

- *Về thực trạng bảo đảm quyền TGPL của NKT, các nghiên cứu trong nước* đã đánh giá trực tiếp về quyền TGPL của NKT qua 02 khía cạnh: thực trạng pháp luật và thực trạng bảo đảm quyền TGPL của NKT tập trung chủ yếu vào nội dung CRPD và cơ chế giám sát thực hiện, cũng như nội dung của Luật TGPL, Luật NKT. Bên cạnh kết quả đạt được, các nghiên cứu đã phân tích một số khoảng trống pháp lý trong pháp luật Việt Nam so với chuẩn mực quốc tế, phân tích những hạn chế trong thực hiện quyền TGPL của NKT như: điều kiện về cơ sở hạ tầng để NKT tiếp cận các công trình công cộng, trong đó có trụ sở cơ quan TGPL; những rào cản về giao tiếp giữa người thực hiện TGPL và NKT; NKT chưa nhận thức rõ về quyền được TGPL; vẫn còn tình trạng phân biệt đối xử, kỳ thị NKT; công tác truyền thông còn nhiều hạn chế;... *Các công trình nghiên cứu nước ngoài* tập trung vào một số văn bản của các tổ chức quốc tế, khu vực với việc thực thi và giám sát thực thi CRPD về quyền bình đẳng trước pháp luật, quyền TCCL. Từ thực trạng đó để phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến quyền TGPL của NKT ở một số nước và phạm vi quốc tế.

- *Về các quan điểm và giải pháp*: Các nghiên cứu đã đề xuất một số quan điểm, giải pháp bảo đảm quyền TGPL của NKT với mục tiêu để tất cả mọi người được đối xử bình đẳng theo pháp luật. Ở khía cạnh thực trạng pháp luật, các kiến nghị đưa ra theo hướng hoàn thiện pháp luật cho phù hợp với tình hình thực tế ở Việt Nam và các nội dung CRPD mà Việt Nam phê chuẩn về quyền tiếp cận hệ thống tư pháp, công nhận bình đẳng trước pháp luật. Ở khía cạnh thực tiễn bảo đảm quyền, các nghiên cứu chỉ ra một số biện pháp nhằm tăng

cường hiệu quả bảo đảm quyền TGPL của NKT, đặc biệt là các khuyến nghị, hướng dẫn của các tổ chức uy tín trên thế giới và trong nước như WHO, UNDP, UNICEF, UNESCO, USAID, Ủy ban Quốc gia về NKT Việt Nam, Ban Điều phối Quốc gia về NKT (NCCD), Ban hành động vì sự phát triển hoà nhập (IDEA), Viện nghiên cứu phát triển cộng đồng (ACDC),...

1.3.1.2. Những vấn đề liên quan đến đề tài luận án nhưng chưa được giải quyết toàn diện

Thứ nhất, về lý luận: Có nhiều khái niệm như quyền TCCL, quyền được công nhận bình đẳng trước pháp luật của NKT cần phải được làm rõ, tuy nhiên các công trình nghiên cứu mới đề cập đến mà chưa đưa ra khái niệm cụ thể về quyền TGPL của NKT, khái niệm bảo đảm quyền TGPL của NKT; đặc điểm, vai trò, nội dung, các yếu tố ảnh hưởng đến bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam.

Thứ hai, về thực trạng: Các công trình nghiên cứu bước đầu đã chỉ ra những ưu điểm, hạn chế của pháp luật cũng như những thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân của những thuận lợi, khó khăn trong việc thực thi pháp luật về quyền của NKT nói chung, tuy nhiên, những công trình này không đi sâu về thực trạng quyền TGPL của NKT ở Việt Nam. Các nghiên cứu về quyền TGPL của NKT chưa được đánh giá một cách hệ thống, toàn diện, đầy đủ trên cả khía cạnh xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo đảm quyền TGPL của NKT. Các nghiên cứu chưa đưa ra đầy đủ những thành tựu và hạn chế của thực trạng bảo đảm quyền TGPL của NKT, cũng như chưa đi sâu phân tích và chỉ rõ nguyên nhân của kết quả và hạn chế đó; hoặc có nghiên cứu đã nêu những thành tựu và hạn chế của thực trạng bảo đảm quyền TGPL của NKT, nhưng ở một chừng mực nhất định những kết quả và hạn chế đó chưa được nhận diện một cách đầy đủ và luận giải sâu sắc.

Thứ ba, về đề xuất các quan điểm và giải pháp: Kết quả tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến Luận án cho thấy hiện đang thiếu sự phân tích,

lập luận đầy đủ về bối cảnh và nhu cầu tăng cường bảo đảm quyền TGPL, đặc biệt là bối cảnh hội nhập sâu rộng vào đời sống quốc tế, xây dựng Nhà nước pháp quyền, đề cao QCN, đánh giá sự tiến bộ của quốc gia thông qua tiêu chí bảo đảm QCN của nhóm dễ bị tổn thương, trong đó có NKT trong kỷ nguyên số và kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc Việt Nam. Các giải pháp được đưa ra nằm rải rác ở các công trình nghiên cứu, chỉ giải quyết được một hoặc một số khía cạnh nhất định về quyền TGPL của NKT ở Việt Nam. Vì vậy, trên cơ sở tiếp thu các kiến nghị của các tác giả đi trước, luận án sẽ xác định các quan điểm và đề xuất các giải pháp đồng bộ, khả thi bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam.

Có thể thấy đến nay, vẫn chưa có nghiên cứu nào được thực hiện một cách toàn diện và sâu sắc với quy mô luận án tiến sĩ ngành pháp luật về QCN với đề tài: Bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam. Do đó, đề tài luận án ***“Bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật ở Việt Nam”*** là đề tài mới, không trùng lặp với các nghiên cứu đã công bố.

1.3.2. Những vấn đề đặt ra luận án cần tiếp tục nghiên cứu

Luận án là công trình nghiên cứu trực tiếp, tổng thể và chuyên sâu về quyền TGPL của NKT ở Việt Nam. Từ góc độ pháp luật về QCN, luận án xác định tập trung nghiên cứu những nội dung cơ bản sau đây:

Thứ nhất, về lý luận: phân tích và luận giải khái niệm, đặc điểm, vai trò của bảo đảm quyền TGPL của NKT, đặt trong tổng thể QCN và quyền công dân; xác định nội dung, phương thức bảo đảm quyền TGPL của NKT; nhận diện và phân tích các yếu tố tác động đến bảo đảm quyền TGPL của NKT; hệ thống hóa và phân tích chuẩn mực quốc tế, yêu cầu đối với Việt Nam; kinh nghiệm của một số nước trong bảo đảm quyền TGPL cho NKT, từ đó gợi mở giá trị tham khảo cho Việt Nam.

Thứ hai, về đánh giá thực trạng: Nghiên cứu phân tích, đánh giá thực trạng bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam gồm các nội dung: Quyền được tiếp cận thông tin về TGPL, Quyền được yêu cầu và tiếp cận dịch vụ

TGPL trên thực tế, Quyền được thụ hưởng dịch vụ TGPL miễn phí, kịp thời và có chất lượng, Quyền được điều chỉnh hợp lý và hỗ trợ phù hợp trong quá trình TGPL, Quyền được tôn trọng nhân phẩm, bảo mật thông tin và không bị phân biệt đối xử, Quyền khiếu nại, phản ánh và tham gia đánh giá chất lượng TGPL; qua các phương thức bảo đảm quyền TGPL của NKT: Hoàn thiện chính sách, pháp luật về quyền TGPL của NKT, Tổ chức hệ thống cung cấp dịch vụ TGPL dễ tiếp cận và thân thiện với NKT, Bảo đảm điều chỉnh hợp lý và hỗ trợ phù hợp trong quá trình TGPL, Phát triển đội ngũ người thực hiện TGPL có năng lực chuyên môn và năng lực làm việc với NKT, Bảo đảm nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất, dữ liệu và công nghệ hỗ trợ, Thiết lập cơ chế phối hợp, chuyển gửi vụ việc, giám sát chất lượng và trách nhiệm giải trình, Truyền thông, giáo dục pháp luật và trao quyền pháp lý cho NKT; phân tích những kết quả, hạn chế và nguyên nhân của kết quả, hạn chế trong bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam.

Thứ ba, xác định các quan điểm và đề xuất các giải pháp: Nghiên cứu xác định các quan điểm và kiến nghị các giải pháp nhằm bảo đảm quyền TGPL của NKT trong bối cảnh hội nhập, phát triển, chuyển đổi số và bước vào kỷ nguyên mới của nước ta. Kết quả nghiên cứu phải lập luận thuyết phục, đầy đủ hơn về các giải pháp có liên quan đã được các nghiên cứu khác đề cập, kiến nghị các biện pháp tổng thể, toàn diện mang tính chiến lược và có tính khả thi cho việc bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam.

1.4. GIẢ THUYẾT KHOA HỌC VÀ CÂU HỎI NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.4.1. Giả thuyết khoa học

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, thực tiễn về bảo đảm quyền TGPL của NKT, luận án kiểm chứng giả thuyết sau đây:

Mặc dù, Việt Nam đã từng bước xây dựng khung chính sách, pháp luật về bảo đảm quyền TGPL của NKT và đạt được một số kết quả tích cực, quyền này trên thực tế vẫn chưa được bảo đảm hiệu quả do pháp luật và cơ chế thực thi chưa xuất phát từ cách tiếp cận dựa trên QCN và chưa đáp ứng đầy đủ các yêu

cầu đặc thù của NKT về khả năng tiếp cận, hỗ trợ hợp lý, thông tin phù hợp, thủ tục thân thiện và chất lượng dịch vụ TGPL. Vì vậy, nếu pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện được hoàn thiện theo hướng tiếp cận dựa trên QCN, lấy NKT làm trung tâm, cung cấp những hỗ trợ hợp lý, nâng cao năng lực của chủ thể cung cấp TGPL và loại bỏ các rào cản pháp lý, thể chế, kinh tế, xã hội, thì quyền TGPL của NKT ở Việt Nam sẽ được bảo đảm một cách thực chất và hiệu quả hơn.

1.4.2. Câu hỏi nghiên cứu

Dựa trên giả thuyết khoa học, luận án cần làm sáng tỏ một số câu hỏi nghiên cứu trọng yếu sau đây:

Câu hỏi bao quát: Quyền TGPL của NKT ở Việt Nam cần được ghi nhận và bảo đảm như thế nào để phù hợp với chuẩn mực quốc tế về quyền của NKT và bối cảnh đặc thù của đất nước?

Các câu hỏi cụ thể:

Thứ nhất, quyền TGPL của NKT cần được hiểu như thế nào dưới góc độ QCN, TCCL và các chuẩn mực của luật nhân quyền quốc tế?

Thứ hai, pháp luật Việt Nam hiện hành đã ghi nhận, nội luật hóa và tổ chức thực hiện quyền TGPL của NKT ở mức độ nào; những kết quả, hạn chế, rào cản và nguyên nhân chủ yếu trong bảo đảm quyền này là gì?

Thứ ba, cần xác lập những quan điểm và giải pháp nào để hoàn thiện pháp luật, cơ chế tổ chức thực hiện và các điều kiện bảo đảm quyền TGPL của NKT theo hướng phù hợp với chuẩn mực quốc tế và bối cảnh Việt Nam?

Kết luận Chương 1

Từ tổng quan các công trình nghiên cứu trong nước có liên quan đến đề tài luận án dựa trên 3 nhóm chính: i) Các công trình nghiên cứu về TGPL; ii) Các công trình nghiên cứu về NKT và quyền của NKT; iii) Các công trình nghiên cứu về bảo đảm quyền TGPL của NKT; các công trình tiêu biểu ở nước ngoài được tổng quan dựa trên 3 nhóm chính: i) Các công trình nghiên cứu về TGPL; ii) Các công trình nghiên cứu về NKT và quyền của NKT; iii) Các công trình nghiên cứu về TCCL, quyền TCCL và quyền TGPL của NKT cho thấy vấn đề quyền TGPL của NKT đã và đang nhận được sự quan tâm nhất định từ các nhà nghiên cứu, tổ chức và cơ quan có thẩm quyền.

Tuy nhiên, đa phần các nghiên cứu mới chỉ tiếp cận ở góc độ chung về quyền của NKT hoặc quyền TGPL nói chung, chưa đi sâu vào phân tích một cách toàn diện, có hệ thống và chuyên sâu về bảo đảm quyền TGPL của NKT - nhóm đối tượng dễ bị tổn thương trong bối cảnh pháp luật và thực tiễn tại Việt Nam. Các nghiên cứu trong và ngoài nước đã làm rõ một số vấn đề nhất định về cơ sở đề lý luận, phân tích thực trạng pháp luật, thực tiễn bảo đảm quyền TGPL của NKT trên thực tế; rút ra những nhận xét, đánh giá về kết quả, hạn chế; nêu một số quan điểm, kiến nghị một số giải pháp bảo đảm quyền TGPL của NKT luận án có thể kế thừa, phát triển. Bên cạnh đó, qua tổng quan NCS cũng nhận diện nhiều vấn đề chưa được các công trình đi trước nghiên cứu, giải quyết thấu đáo, đây cũng chính là những gợi mở cho luận án xác định nhiệm vụ luận án cần tiếp tục tập trung làm rõ. Đồng thời, xác định giả thuyết khoa học và các câu hỏi nghiên cứu nhằm định hướng trong quá trình triển khai nghiên cứu của các phần tiếp theo trong luận án.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT

2.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, VAI TRÒ BẢO ĐẢM QUYỀN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT

2.1.1. Khái niệm bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật

2.1.1.1. Khái niệm trợ giúp pháp lý, quyền trợ giúp pháp lý

** Khái niệm trợ giúp pháp lý*

Trợ giúp pháp lý là một loại hoạt động mang tính nhân đạo, bênh vực kẻ yếu khi có vướng mắc pháp luật được khởi nguồn từ thành cổ A-then vào khoảng thế kỷ thứ V trước công nguyên [15, tr.11]. Khái niệm này được sử dụng phổ biến trên thế giới từ giữa thế kỷ XIX và được luật pháp nhiều quốc gia quy định với nội dung cơ bản gồm: tư vấn pháp luật, bào chữa, đại diện, hỗ trợ trong tố tụng, đặc biệt trong các vụ án hình sự. Theo LHQ, TGPL là việc cung cấp các dịch vụ pháp lý cho những người không có khả năng chi trả hoặc trong những trường hợp mà lợi ích của công lý đòi hỏi phải có sự hỗ trợ pháp lý, không chỉ bao gồm việc bào chữa trước tòa mà còn bao gồm tư vấn pháp luật, hỗ trợ pháp lý và đại diện pháp lý trong các giai đoạn khác nhau của quá trình tố tụng [49].

Ở Việt Nam, TGPL được sử dụng chính thức từ năm 1997 theo Quyết định số 734/TTg ngày 6/9/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập tổ chức TGPL cho người nghèo và đối tượng chính sách, thể hiện bản chất dịch vụ miễn phí về mặt pháp lý do Nhà nước bảo đảm cho người nghèo, người yếu thế, dễ bị tổn thương (trẻ em, phụ nữ, dân tộc thiểu số, NKT,...). Đây là công cụ nhân đạo, pháp quyền, giúp bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, đồng thời phân biệt với hoạt động thiện nguyện (pro bono) không do Nhà nước chi trả. Luật TGPL năm 2006 quy định chính thức về khái niệm TGPL:

Trợ giúp pháp lý là việc cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho người được trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật này, giúp người được trợ

giúp pháp lý bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, nâng cao hiểu biết pháp luật, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; góp phần vào việc phổ biến, giáo dục pháp luật, bảo vệ công lý, bảo đảm công bằng xã hội, phòng ngừa, hạn chế tranh chấp và vi phạm pháp luật” (Điều 3).

Năm 2017, khái niệm TGPL đã hoàn thiện hơn trên cơ sở kế thừa quan điểm chung về TGPL của các nước dưới góc độ QCN, theo đó Luật TGPL năm 2017 quy định tại Điều 2:

Trợ giúp pháp lý là việc cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho người được trợ giúp pháp lý trong vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật này, góp phần bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong tiếp cận công lý và bình đẳng trước pháp luật.

Có thể thấy rằng, khái niệm TGPL đã có sự kế thừa, phát triển theo những quan niệm về TGPL nhiều nước trên thế giới. Theo nghĩa rộng hay nghĩa hẹp thì TGPL đều tiếp cận từ góc độ kinh tế và nhân đạo hướng đến tiêu chí “không có điều kiện về kinh tế” của đối tượng được trợ giúp (sự khó khăn, bần cùng, thiếu hụt về kinh tế của người nghèo, đối tượng dễ tổn thương không có khả năng chi trả kinh phí cho các dịch vụ pháp lý) và tiêu chí “Nhà nước bảo đảm kinh phí” từ ngân sách để chi trả cho các dịch vụ này.

Từ những khái niệm trên có thể hiểu: *TGPL là việc cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho người được TGPL theo quy định của Nhà nước, bao gồm tư vấn pháp luật, hỗ trợ pháp lý, đại diện và bào chữa, nhằm giúp họ TCCL, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.*

** Khái niệm quyền trợ giúp pháp lý*

Dưới góc độ QCN, quyền TGPL vừa được khẳng định như một quyền độc lập của con người, vừa là công cụ để bảo vệ các quyền công dân khác [15, tr.110], giúp các chủ thể có thể triển khai hiệu quả những quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa. Việc bảo đảm quyền TGPL, do đó, không chỉ là một chính sách phúc lợi hay hỗ trợ kỹ thuật, mà là một nghĩa vụ pháp lý của

Nhà nước, thông qua việc tổ chức, tài trợ và giám sát các hoạt động TGPL như một dịch vụ công thiết yếu.

Theo pháp luật quốc tế, quyền TGPL là công cụ để thúc đẩy, bảo vệ QCN, quyền công dân thông qua nguyên tắc nền tảng là công bằng và bình đẳng nhằm bảo đảm TCCL cho các nhóm dễ bị tổn thương. Nội dung của quyền này thể hiện ở những đòi hỏi chính đáng của cá nhân hoặc một số nhóm người về việc được tiếp cận các dịch vụ tư vấn pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật. Trong đó, chủ thể của quyền TGPL là các cá nhân hoặc nhóm người cụ thể, còn chủ thể có nghĩa vụ thực hiện hoạt động TGPL thuộc về Nhà nước và xã hội [99, tr.42].

Ở nhiều quốc gia, chủ thể của quyền TGPL thường được xác định là các “nhóm dễ bị tổn thương”, “nhóm thiệt thòi” hoặc “nhóm yếu thế”... Tuy cách gọi có khác nhau, nhưng điểm chung là họ đều thuộc nhóm người nghèo, không có khả năng chi trả các dịch vụ pháp lý, hoặc là những đối tượng được các công ước quốc tế bảo vệ do chịu sự phân biệt đối xử từ rào cản về sắc tộc, ngôn ngữ hoặc nhằm bảo đảm bình đẳng giới. Có thể kể đến như người bản địa, người thuộc các bộ tộc, người dân tộc thiểu số, người chưa thành niên, người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa, NKT, phụ nữ và trẻ em [18]... Mặc dù pháp luật ở mỗi quốc gia có quy định khác nhau về chủ thể được hưởng quyền TGPL, song có thể thấy một điểm chung là đều dựa trên một số tiêu chí nhất định để xác định đối tượng thụ hưởng. Nhìn chung, phạm vi người được hưởng TGPL thường được xác định dựa trên đặc điểm “yếu thế”, “dễ bị tổn thương” hoặc “thiếu hụt về tài chính”, xuất phát từ tình trạng cá nhân (như rào cản ngôn ngữ, khuyết tật), hoàn cảnh xã hội đặc biệt (bị phân biệt đối xử), tình trạng pháp lý (đối mặt với mức án nghiêm trọng, có dấu hiệu oan sai), cũng như tính chất vụ việc và yêu cầu bảo đảm công lý.

Theo Hướng dẫn của LHQ về tiếp cận TGPL trong hệ thống tư pháp hình sự, quyền TGPL [42] gồm ba cấu phần cốt lõi: (1) *Quyền được thông báo về*

TGPL - tức là quyền được thông tin và hiểu rõ quyền được TGPL khi cần; (2) Quyền được tiếp cận TGPL miễn phí hoặc hỗ trợ phù hợp với điều kiện kinh tế của người thụ hưởng và (3) Quyền được hưởng TGPL có chất lượng, độc lập, khách quan, không bị phân biệt đối xử. Ba yếu tố này cấu thành nên nội dung cơ bản của quyền TGPL trong mọi hệ thống pháp lý hiện đại.

Ở Việt Nam, khái niệm TGPL được xác định rõ trong Luật TGPL năm 2017, theo đó TGPL cũng được thể hiện là quyền của nhóm dễ bị tổn thương, góp phần bảo đảm QCN, quyền công dân trong TCCL. Như vậy, quyền TGPL trong pháp luật Việt Nam không chỉ mang tính công cụ hỗ trợ, mà còn mang ý nghĩa bảo đảm bình đẳng, công bằng về cơ hội thực hiện QCN, đặc biệt đối với những người không đủ điều kiện tiếp cận dịch vụ pháp lý.

Từ các quy định pháp luật của quốc tế, các quốc gia và Việt Nam về TGPL, có thể hiểu: *Quyền trợ giúp pháp lý là khả năng của các cá nhân có những hoàn cảnh đặc biệt mà theo quy định của pháp luật được yêu cầu và thụ hưởng các dịch vụ pháp lý miễn phí, kịp thời, có chất lượng và phù hợp với nhu cầu của họ, do tổ chức và người thực hiện TGPL cung cấp trong khuôn khổ trách nhiệm bảo đảm của Nhà nước, nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và bảo đảm khả năng TCCL.*

2.1.1.2. Khái niệm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật

*** Khái niệm người khuyết tật**

Hiện nay, có nhiều tổ chức và quốc gia trên thế giới đã xây dựng và đưa ra nhiều quan niệm khác nhau về NKT xuất phát từ nhận thức và nhiều yếu tố như lịch sử, kinh tế, văn hoá của mỗi quốc gia.

Thứ nhất, tiếp cận từ góc độ từ thiện: Nhìn nhận NKT là nạn nhân của chính họ, là số phận mà họ phải gánh chịu. NKT là đối tượng của lòng từ thiện, bố thí và họ phải biết ơn vì điều đó.

Thứ hai, tiếp cận từ góc độ y tế: Coi NKT là bệnh nhân cần được chữa trị phục hồi và chăm sóc về mặt y tế. Biểu hiện đầu tiên để xác định khuyết tật

là do sự khiếm khuyết của cơ thể, là tình trạng suy giảm thể chất, tinh thần của cá nhân, từ đó đã tác động đến cuộc sống của họ.

Thứ ba, tiếp cận từ góc độ xã hội: Có sự thay đổi cách nhìn nhận về NKT từ việc tách bạch NKT ra khỏi đời sống xã hội đến việc chấp nhận sự tồn tại của NKT trong cộng đồng. Mô hình này cho rằng người bị khiếm khuyết về tinh thần, thể chất nhưng do những rào cản xã hội đã biến họ thành khuyết tật. Với quan điểm này, coi xã hội là vấn đề và giải pháp là phải thay đổi xã hội.

Thứ tư, tiếp cận dựa trên quyền: Ghi nhận QCN là bình đẳng và tất cả mọi người đều có quyền như nhau, trong đó NKT có cơ hội ngang nhau trong việc tiếp cận và hưởng thụ quyền. Hai yếu tố chính của mô hình tiếp cận dựa trên QCN là việc trao quyền (empowerment) và trách nhiệm (obligations) thực hiện. Trao quyền đề cập tới việc tham gia của NKT với tư cách là một bên liên quan tích cực, trong khi đó trách nhiệm thực hiện liên quan tới nhiệm vụ của các thể chế công và cơ cấu thực hiện những quyền và đảm bảo chất lượng và số lượng của việc thực hiện [92, tr. 23].

Tổ chức Y tế thế giới (WHO) đã phân loại mức độ suy giảm khả năng của con người là tàn tật (handicap), khuyết tật (disability), khiếm khuyết (impairment). *Khiếm khuyết* được hiểu là sự thiếu hụt hoặc bất thường trong cấu trúc cơ thể, có thể liên quan đến yếu tố tâm lý và/hoặc sinh lý. *Khuyết tật* là sự suy giảm hoặc hạn chế về khả năng hoạt động so với mức bình thường, bắt nguồn từ tình trạng khiếm khuyết. Còn *tàn tật* là những bất lợi hay thiệt thòi mà người có khiếm khuyết phải chịu do sự tác động của môi trường xung quanh lên tình trạng khuyết tật của họ. Theo WHO, việc đánh giá mức độ khuyết tật của một cá nhân phụ thuộc vào nhiều yếu tố như đặc điểm cá nhân, điều kiện sống và môi trường, chứ không chỉ đơn thuần dựa trên những khiếm khuyết về mặt sinh lý hay y học.

Trên cơ sở kế thừa các quan điểm khuyết tật của WHO và tiếp cận khái niệm khuyết tật, NKT theo mô hình dựa trên quyền, CRPD đã khẳng định:

Thừa nhận rằng sự khuyết tật là một khái niệm luôn tiến triển và sự khuyết tật xuất phát từ sự tương tác giữa người có khuyết tật với những rào cản về môi trường và thái độ, những rào cản này phương hại đến sự tham gia đầy đủ và hữu hiệu của họ vào xã hội trên cơ sở bình đẳng với những người khác (Mục e, Lời nói đầu - CRPD);

Người khuyết tật bao gồm những người có khiếm khuyết lâu dài về thể chất, tâm thần, trí tuệ hoặc giác quan mà khi tương tác với những rào cản khác nhau có thể phương hại đến sự tham gia hữu hiệu và trọn vẹn của họ vào xã hội trên cơ sở bình đẳng với những người khác (Điều 1-CRPD)

Ở Việt Nam, trước khi Luật NKT năm 2010 ban hành, thuật ngữ “người tàn tật” thường xuyên được sử dụng trong các văn bản, cũng như tên gọi tổ chức của NKT như: Pháp lệnh người tàn tật năm 1998, Hiệp hội sản xuất kinh doanh của người tàn tật, Văn phòng điều phối hoạt động hỗ trợ người tàn tật, Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi Việt Nam... Năm 2010, Luật NKT được thông qua và thuật ngữ “người khuyết tật” đã thay thế “người tàn tật” trong các văn bản có liên quan. Luật NKT năm 2010 quy định:

Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn (Điều 2).

Một số công trình nghiên cứu đã đưa ra khái niệm về NKT như: Sách chuyên khảo của tác giả Nguyễn Thị Bảo “*Pháp luật về quyền của người khuyết tật ở Việt Nam*” đã đưa ra khái niệm NKT:

Người khuyết tật là những người bị khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc có những rối loạn về sinh lý, tâm lý hay một chức năng nào đó của con người, không phân biệt nguồn gốc gây ra, dẫn đến hạn chế một phần hoặc mất khả năng lao động và gặp nhiều khó khăn trong sinh hoạt, học tập, hoà nhập cộng đồng [92, tr. 39].

Giáo trình “*Luật người khuyết tật Việt Nam*” của Trường Đại học Luật Hà Nội định nghĩa: *Người khuyết tật là người có khiếm khuyết ở một hay nhiều bộ phận cơ thể, hoặc bị suy giảm chức năng, dẫn đến những hạn chế đáng kể và kéo dài trong việc tham gia các hoạt động xã hội trên cơ sở bình đẳng với các chủ thể khác* [86, tr. 21].

Sách chuyên khảo của tác giả Nguyễn Hiền Phương “*Bình luận về quyền của người khuyết tật theo Công ước quốc tế và thực trạng nội luật hóa ở Việt Nam*”, phân tích khái niệm quyền của NKT là “*tất cả các quyền và tự do cơ bản của con người và quyền ưu tiên so với những người khác được ghi nhận trong pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia*” [83, tr.36].

Luận án Tiến sĩ “*Quyền của người khuyết tật trong pháp luật an sinh xã hội*” cho rằng: *Người khuyết tật là đối tượng bị mất hoặc hạn chế cơ hội tham gia bình đẳng trong cuộc sống bởi những khiếm khuyết của bản thân và rào cản xã hội (rào cản thái độ; rào cản nhân lực, vật lực; rào cản thể chế)* [94, tr.43].

Sự hình thành khái niệm NKT phản ánh sự thay đổi trong nhận thức xã hội cũng như vị thế của NKT, đồng thời phù hợp với tinh thần của CRPD. Từ định nghĩa về NKT trong CRPD, Luật NKT Việt Nam và các công trình nghiên cứu đã công bố, có thể khái quát rằng: *Người khuyết tật là những người có tình trạng suy giảm hoặc khác biệt lâu dài về thể chất, trí tuệ, tâm thần, tâm lý - xã hội hoặc giác quan; mà trong sự tương tác với các rào cản về thái độ, môi trường, thông tin, giao tiếp, pháp lý, thể chế và xã hội, tình trạng đó có thể cản trở họ tham gia đầy đủ, hiệu quả và bình đẳng vào đời sống cộng đồng.*

Theo cách tiếp cận của pháp luật về QCN, khuyết tật không chỉ được nhìn nhận từ góc độ suy giảm chức năng cá nhân mà còn gắn với trách nhiệm của Nhà nước trong việc loại bỏ các rào cản, bảo đảm các yêu cầu cần thiết để NKT thực hiện đầy đủ các QCN, đặc biệt là quyền TGPL.

* *Quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật*

Thứ nhất, trong hệ thống các quyền của NKT, quyền TGPL đã được ghi nhận trong pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia. Các quy định này đồng thời xác lập nghĩa vụ cho các quốc gia thành viên và các chủ thể liên quan tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm thực thi quyền TGPL của NKT trên thực tế.

Quyền TGPL nói chung, quyền TGPL của NKT nói riêng được đề cập trong các văn kiện quốc tế như: UDHR, ICCPR, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966 (ICESCR), CRPD, CEDAW, CRC... qua các điều khoản quy định về quyền bình đẳng trước pháp luật và không phân biệt đối xử. Những quy định này đã đặt nền móng cho các quy định về trợ giúp NKT trước pháp luật, bảo đảm để NKT có cơ hội bình đẳng trước pháp luật như những cá nhân bình thường khác trong xã hội. Đặc biệt, quyền TGPL của NKT trong CRPD được thể hiện thông qua quy định về quyền bình đẳng trước pháp luật (Điều 12) và tiếp cận hệ thống tư pháp của NKT (Điều 13). Trong đó, Công ước kêu gọi các nước thành viên tiến hành các biện pháp cần thiết để NKT tiếp cận với sự trợ giúp mà họ có thể cần đến khi thực hiện năng lực pháp lý của mình; đồng thời, Công ước nhấn mạnh trách nhiệm của các quốc gia thành viên trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của NKT khi tiếp cận hệ thống tư pháp.

Thứ hai, dựa trên các quy định của pháp luật quốc tế, Việt Nam đã nội luật hóa quyền TGPL của NKT trong Hiến pháp, Pháp lệnh về người tàn tật năm 1998, Luật TGPL năm 2006, Luật NKT năm 2010, Luật TGPL năm 2017 và các văn bản có liên quan qua các thời kỳ nhằm cụ thể hoá, bổ sung, hoàn thiện Hiến pháp và phù hợp với nội dung các Điều ước quốc tế. Theo quy định tại Luật NKT năm 2010: NKT được bảo đảm thực hiện quyền TGPL (điểm d, khoản 1, Điều 4); theo quy định của Luật TGPL năm 2017: NKT có khó khăn về tài chính là một trong các đối tượng được TGPL (điểm d, khoản 7, Điều 7).

Thứ ba, quyền TGPL là công cụ, phương tiện giúp NKT thực hiện quyền TCCL một cách hiệu quả trên cơ sở bình đẳng với người khác. Tuy nhiên cần

hiểu rõ bản chất của quyền TGPL trong mối quan hệ với quyền TCCL và quyền bình đẳng trước pháp luật của NKT. Quyền TGPL là một trong những phương thức để NKT thực hiện quyền TCCL (bên cạnh các quyền tiếp cận các cơ quan tư pháp; quyền tiếp cận thông tin pháp luật; quyền được xét xử công bằng; quyền được bồi thường hoặc khắc phục hậu quả...); cũng đồng thời là phương tiện để bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật của NKT. Điều này xuất phát từ thực tế NKT phải đối mặt với nhiều rào cản khi tham gia vào các hoạt động tư pháp. Do vậy, quyền TGPL không phải là “quyền ưu tiên” đối với NKT, mà là một biện pháp nhằm khắc phục sự bất bình đẳng về khả năng tiếp cận và sử dụng pháp luật, góp phần bảo đảm NKT có thể sử dụng và bảo vệ quyền của mình trên cơ sở bình đẳng với các chủ thể khác.

Từ khái niệm TGPL, quyền TGPL, khái niệm NKT, quy định của pháp luật quốc tế, pháp luật Việt Nam về TGPL cho NKT, có thể hiểu: *Quyền TGPL của NKT là một QCN cơ bản, theo đó NKT được Nhà nước bảo đảm tiếp cận và sử dụng dịch vụ pháp lý miễn phí hoặc được hỗ trợ pháp lý phù hợp nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, nhằm giúp họ bình đẳng trước pháp luật và thực hiện quyền TCCL. Quyền này xuất phát từ đặc điểm NKT có những khiếm khuyết lâu dài về thể chất, trí tuệ, tinh thần hoặc giác quan, trong sự tương tác với các rào cản xã hội có thể hạn chế khả năng tham gia đầy đủ vào đời sống pháp lý - xã hội, do đó Nhà nước có trách nhiệm chủ trì, tổ chức và bảo đảm các yêu cầu cần thiết để NKT có thể thực thi đầy đủ các QCN trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.*

2.1.1.3. Bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật

Thuật ngữ “bảo đảm” trong tiếng Anh tương đương với “ensure” hoặc “guarantee”, có nghĩa là làm cho chắc chắn, giữ gìn, hoặc tạo đầy đủ các điều kiện cần thiết để việc gì đó được thực hiện. Theo Từ điển Tiếng Việt, “bảo đảm” là “làm cho chắc chắn thực hiện được, giữ gìn được, hoặc có đầy đủ những gì cần thiết...” [148, tr.38].

Dưới góc độ QCN, “bảo đảm quyền” được hiểu là tổng hòa các điều kiện cần thiết mà Nhà nước cùng xã hội thiết lập nhằm tạo môi trường thuận lợi để thực hiện các quyền và tự do cơ bản trên thực tế. Việc bảo đảm quyền không chỉ dừng lại ở sự ghi nhận trong pháp luật, mà còn được thể hiện qua khả năng người dân có thể tiếp cận, thực hiện và thụ hưởng các quyền đó một cách bình đẳng, hiệu quả, không bị cản trở.

Đối với quyền TGPL của NKT, chủ thể chịu trách nhiệm bảo đảm trước hết là Nhà nước, được thể hiện qua việc Việt Nam tham gia và phê chuẩn CRPD. Công ước này quy định rõ nghĩa vụ của các quốc gia thành viên trong việc bảo đảm NKT được ghi nhận là chủ thể pháp lý bình đẳng trong mọi lĩnh vực đời sống, đồng thời được TCCL trên cơ sở bình đẳng với những người khác, bao gồm các quyền như: ký kết hợp đồng, lập di chúc, quản lý tài sản và tham gia tố tụng. Bên cạnh đó, CRPD còn thiết lập cơ chế giám sát việc thực hiện nghĩa vụ của các quốc gia thông qua Ủy ban về quyền của NKT, cùng với cơ chế báo cáo định kỳ và cơ chế khiếu nại cá nhân theo Nghị định thư tùy chọn bổ sung Công ước.

Pháp luật quốc tế quy định bốn cấp độ trách nhiệm của Nhà nước: (i) công nhận quyền - xây dựng và ban hành chính sách, pháp luật để ghi nhận quyền TGPL của NKT; (ii) tôn trọng quyền - không ban hành hoặc thực hiện các chính sách, biện pháp làm cản trở hoặc hạn chế NKT được tiếp cận dịch vụ pháp lý; (iii) bảo vệ quyền - ban hành cơ chế pháp lý ngăn chặn, xử lý các hành vi xâm phạm quyền được TGPL của NKT; và (iv) thực hiện quyền - chủ động thiết lập thể chế, tổ chức, nguồn lực và cơ chế giám sát để NKT được hưởng quyền một cách thực chất.

Như vậy, “bảo đảm quyền TGPL của NKT” là nghĩa vụ pháp lý quốc tế và quốc gia, đòi hỏi Nhà nước phải chủ động trong cung cấp các dịch vụ pháp lý cần thiết, giám sát chất lượng thực thi và bảo đảm NKT được đối xử bình đẳng,

công bằng như các chủ thể khác. Việc này đồng thời thể hiện cam kết của Việt Nam trong thực thi các Điều ước quốc tế về QCN mà Việt Nam là thành viên.

Từ những phân tích trên, có thể hiểu rằng: *Bảo đảm quyền TGPL của NKT là trách nhiệm của Nhà nước trong việc công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm thực hiện quyền của NKT thông qua việc thiết lập và vận hành các cơ chế pháp lý nhằm giúp NKT được tiếp cận và sử dụng dịch vụ pháp lý miễn phí hoặc được hỗ trợ phù hợp khi tham gia các quan hệ pháp luật. Việc bảo đảm này nhằm giúp NKT bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, bảo đảm bình đẳng trước pháp luật, thực hiện quyền TCCL và tạo điều kiện để họ thực hiện đầy đủ các QCN trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.*

2.1.2. Đặc điểm bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật

Việc bảo đảm quyền TGPL của NKT là một hiện tượng pháp lý - xã hội mang tính đặc thù, với những đặc điểm riêng biệt so với việc bảo đảm quyền của các nhóm xã hội khác.

Thứ nhất, bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật phải được tiếp cận từ mô hình quyền con người, không phải từ mô hình từ thiện hoặc bảo trợ xã hội.

Đặc điểm phản ánh sự chuyển biến căn bản trong nhận thức và phương thức bảo đảm quyền của NKT trong pháp luật quốc tế hiện đại. Theo cách tiếp cận QCN, NKT được thừa nhận là chủ thể có đầy đủ quyền, trong đó có quyền TCCL và quyền được TGPL bình đẳng với những người khác. Cách tiếp cận này đòi hỏi hệ thống TGPL phải loại bỏ các rào cản về pháp lý, thể chế và môi trường, đồng thời tạo điều kiện để NKT có thể tiếp cận, sử dụng và thụ hưởng dịch vụ TGPL một cách bình đẳng, độc lập và hiệu quả. Vì vậy, việc Nhà nước bảo đảm TGPL không xuất phát từ lòng nhân đạo, sự thương hại hay hoạt động hỗ trợ mang tính phúc lợi, mà là trách nhiệm pháp lý nhằm bảo đảm thực thi các quyền cơ bản của công dân, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm QCN của NKT. Đặc điểm này phù hợp

với tinh thần của CRPD, theo đó NKT được nhìn nhận là chủ thể quyền, không phải đối tượng thụ hưởng sự từ thiện hay bảo trợ đơn thuần.

Thứ hai, bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật có tính đặc thù do sự tương tác giữa tình trạng khuyết tật và các rào cản trong tiếp cận công lý.

Trên thực tế, khó khăn của NKT trong việc tiếp cận TGPL không chỉ bắt nguồn từ những hạn chế về chức năng cá nhân mà còn do các rào cản về thể chất, thông tin, giao tiếp, thủ tục pháp lý và nhận thức xã hội. Sự kết hợp của các yếu tố này làm gia tăng nguy cơ NKT không thể tiếp cận hoặc không thể sử dụng hiệu quả các cơ chế bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình. Ngoài những khó khăn do khuyết tật của bản thân, NKT còn gặp rào cản thông tin, giao tiếp, ngôn ngữ, nhận thức pháp luật, thủ tục hành chính - tư pháp, khoảng cách địa lý, chi phí gián tiếp, định kiến xã hội, hạ tầng không tiếp cận được, thiếu phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu, thiếu tài liệu dễ đọc, thiếu công nghệ hỗ trợ....Do đó, việc bảo đảm quyền TGPL cho NKT không thể áp dụng theo cách thức chung dành cho mọi đối tượng mà đòi hỏi các biện pháp hỗ trợ phù hợp với từng dạng khuyết tật và nhu cầu cụ thể. Điều này bao gồm việc bảo đảm khả năng tiếp cận về cơ sở vật chất, cung cấp thông tin dưới các hình thức phù hợp, hỗ trợ giao tiếp và thực hiện các điều chỉnh hợp lý trong quá trình cung cấp dịch vụ TGPL. Chính tính đặc thù này làm cho bảo đảm quyền TGPL của NKT trở thành một yêu cầu riêng biệt trong bảo đảm quyền TCCL và bình đẳng trước pháp luật. Vì vậy, trọng tâm của bảo đảm quyền TGPL là nhận diện và loại bỏ các rào cản đó nhằm bảo đảm khả năng TCCL trên cơ sở bình đẳng thực chất.

Thứ ba, bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật đòi hỏi hỗ trợ hợp lý và điều chỉnh thủ tục phù hợp.

Một đặc điểm nổi bật của việc bảo đảm quyền TGPL của NKT là yêu cầu thực hiện các biện pháp hỗ trợ hợp lý và điều chỉnh thủ tục phù hợp nhằm

bảo đảm khả năng TCCL trên cơ sở bình đẳng. Do sự đa dạng về dạng tật và mức độ khuyết tật, NKT có thể gặp những khó khăn khác nhau trong quá trình tiếp cận và sử dụng dịch vụ TGPL. Vì vậy, việc áp dụng các thủ tục pháp lý theo cách thức thống nhất cho mọi đối tượng có thể làm phát sinh bất lợi hoặc hạn chế khả năng thực hiện quyền của họ.

Để bảo đảm quyền TGPL được thực hiện một cách thực chất, TGPL cho NKT không thể chỉ dừng ở “miễn phí”, mà phải bảo đảm NKT có thể thực sự tiếp cận, hiểu, sử dụng và theo đuổi dịch vụ pháp lý. Theo đó, cơ quan và người thực hiện TGPL cần áp dụng các biện pháp hỗ trợ phù hợp với nhu cầu cụ thể của từng cá nhân, như hỗ trợ giao tiếp, cung cấp thông tin ở định dạng dễ tiếp cận, tài liệu dễ đọc, ngôn ngữ ký hiệu, tư vấn lưu động, hỗ trợ trực tuyến, điều chỉnh thời gian/ lịch hẹn, địa điểm tiếp cận, người hỗ trợ tin cậy, thủ tục thân thiện, kéo dài thời gian thực hiện thủ tục khi cần thiết hoặc bố trí các điều kiện thuận lợi trong quá trình làm việc... Các biện pháp này không tạo ra sự ưu tiên đặc biệt mà nhằm khắc phục những bất lợi do khuyết tật và các rào cản khách quan gây ra, qua đó bảo đảm sự bình đẳng thực chất trong tiếp cận và thụ hưởng quyền TGPL. Điều này nhấn mạnh rằng bảo đảm quyền TGPL cho NKT không chỉ dừng lại ở việc đối xử như nhau về mặt hình thức mà còn đòi hỏi những hỗ trợ và điều chỉnh cần thiết để NKT có khả năng thực hiện quyền trên thực tế tương đương với những người khác.

Thứ tư, bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật mang tính liên ngành, liên thông và đa chủ thể.

Quyền TGPL của NKT không chỉ liên quan đến lĩnh vực pháp luật mà còn gắn bó chặt chẽ với các lĩnh vực khác như an sinh xã hội, y tế, giáo dục, lao động, thông tin và truyền thông. Do đó, việc bảo đảm quyền này đòi hỏi sự phối hợp giữa nhiều ngành, nhiều cấp và nhiều cơ quan nhằm nhận diện nhu cầu, hỗ trợ tiếp cận và giải quyết các vấn đề pháp lý của NKT một cách toàn diện.

Nhà nước là chủ thể trung tâm, giữ vai trò then chốt và quyết định trong bảo đảm quyền TGPL của NKT. Với tư cách là cơ quan quyền lực công, Nhà nước có nghĩa vụ xây dựng khung pháp lý, cấp ngân sách, đào tạo nhân lực, kiểm soát chất lượng và bảo đảm trách nhiệm giải trình.

Đặc điểm nổi bật ở đây là sự gắn kết giữa cơ quan quản lý nhà nước với cơ quan thực hiện: Bộ Tư pháp ban hành chính sách, hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá hiệu quả của hoạt động TGPL của các Trung tâm TGPL Nhà nước, tạo ra cơ chế bảo đảm thống nhất, xuyên suốt từ Trung ương đến địa phương. Bên cạnh đó còn có sự tham gia của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức của và vì NKT với vai trò đối tác hỗ trợ, giới thiệu NKT tiếp cận TGPL. Đây là nét đặc thù quan trọng, chủ thể bảo đảm quyền TGPL của NKT không chỉ là cơ quan công quyền, mà còn là các tổ chức xã hội có tính đại diện và gần gũi với đối tượng thụ hưởng. Cơ chế “đồng thực hiện” giữa Nhà nước với xã hội làm cho quyền TGPL của NKT mang tính nhân văn, linh hoạt và hiệu quả hơn so với mô hình bảo đảm thuần túy hành chính.

Quá trình bảo đảm quyền TGPL không chỉ thuộc trách nhiệm của cơ quan thực hiện TGPL mà còn cần sự tham gia của các cơ quan tư pháp (bao gồm Tòa án, Viện Kiểm sát và Cơ quan điều tra), cơ quan quản lý nhà nước về NKT (Cơ quan lao động - xã hội, y tế, giáo dục, văn hóa), Cơ quan truyền thông, báo chí, các tổ chức xã hội, tổ chức của NKT, văn phòng luật sư, công ty luật, cơ sở trợ giúp xã hội, gia đình và cộng đồng..., đóng vai trò quan trọng trong việc phát hiện nhu cầu, kết nối NKT với dịch vụ pháp lý, hỗ trợ truyền thông nâng cao nhận thức pháp luật. Tính liên thông và đa chủ thể này góp phần tạo lập cơ chế hỗ trợ đồng bộ, bảo đảm NKT có thể tiếp cận dịch vụ TGPL một cách thuận lợi, hiệu quả và phù hợp với nhu cầu đặc thù của mình.

Đặc điểm này cho thấy sự chuyển đổi trong cách tiếp cận của Việt Nam: từ mô hình “Nhà nước thực hiện” sang mô hình “Nhà nước - xã hội cùng thực

hiện”, nhằm xã hội hóa việc bảo đảm quyền TGPL của NKT. Nhà nước thực hiện vai trò chủ thể chính trong việc bảo đảm quyền TGPL cho NKT thông qua các cơ quan chức năng có thẩm quyền. Đồng thời, Nhà nước từng bước chuyển giao một phần dịch vụ TGPL cho các cá nhân, tổ chức phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh trong từng giai đoạn phát triển của mỗi địa phương. Nhà nước cũng khuyến khích và tạo điều kiện huy động lực lượng xã hội tham gia bảo đảm quyền TGPL cho đối tượng này, đặc biệt là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các cơ quan, tổ chức hành nghề luật sư, luật sư, cùng các cá nhân khác. Các nguồn lực xã hội để cung cấp dịch vụ TGPL gồm nhân lực, vật chất, kỹ thuật và tài chính và bị chi phối bởi điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau từng giai đoạn, chứ không dựa vào ý muốn chủ quan của Nhà nước.

Thứ năm, bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật phải chú ý đến tính đa dạng và giao thoa của các dạng yếu thế.

Người khuyết tật không phải là một nhóm đồng nhất mà có sự khác biệt về dạng tật, mức độ khuyết tật, độ tuổi, giới tính, điều kiện kinh tế, nơi cư trú, trình độ học vấn và hoàn cảnh xã hội. Những khác biệt này dẫn đến nhu cầu và khả năng tiếp cận TGPL không giống nhau.

Bên cạnh đó, nhiều NKT đồng thời thuộc các nhóm yếu thế khác như phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi, người nghèo, người dân tộc thiểu số hoặc nạn nhân của bạo lực... Sự giao thoa của các yếu tố bất lợi này có thể làm gia tăng mức độ tổn thương và tạo ra những rào cản phức hợp trong TCCL. Do đó, việc bảo đảm quyền TGPL cho NKT phải được cá thể hóa theo nhu cầu, hoàn cảnh và dạng rào cản cụ thể của từng cá nhân, tránh cách tiếp cận đồng nhất đối với mọi NKT. Đặc điểm này phản ánh yêu cầu áp dụng cách tiếp cận liên ngành và tiếp cận giao thoa trong bảo đảm quyền TGPL của NKT, theo đó các biện pháp bảo đảm quyền phải tính đến sự tác động đồng thời của nhiều yếu tố bất lợi khác nhau đối với khả năng TCCL của mỗi cá nhân.

2.1.3. Vai trò bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật

Bảo đảm quyền TGPL của NKT có vai trò sâu rộng, vừa mang ý nghĩa pháp lý, chính trị, xã hội, vừa phản ánh bản chất nhân đạo của Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam.

Thứ nhất, bảo đảm quyền TGPL là điều kiện quan trọng để NKT tiếp cận công lý. Thông qua hoạt động TGPL, NKT nhận biết quyền, hiểu thủ tục, được cung cấp thông tin, tư vấn, đại diện hoặc bào chữa miễn phí, tham gia khiếu nại, tố cáo, khởi kiện, tố tụng hoặc các thủ tục pháp lý khác, từ đó nâng cao khả năng tiếp cận các cơ chế bảo vệ pháp luật của Nhà nước. Đồng thời, TGPL còn góp phần khắc phục sự bất bình đẳng về năng lực và điều kiện tiếp cận pháp luật giữa NKT với các chủ thể khác trong xã hội. Vì vậy, việc bảo đảm quyền TGPL không chỉ giúp NKT thực hiện đầy đủ các quyền tố tụng mà còn là tiền đề quan trọng để bảo đảm quyền TCCL và thực thi nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật.

Thứ hai, bảo đảm quyền TGPL góp phần hiện thực hóa bình đẳng thực chất và không phân biệt đối xử. Người khuyết tật có thể có quyền trên văn bản, nhưng nếu không có hỗ trợ pháp lý phù hợp thì quyền đó khó được thực thi. Không thể nói đến bình đẳng thực chất nếu NKT không có điều kiện TCCL. Vì vậy, TGPL không chỉ là một dịch vụ, mà là công cụ để thu hẹp khoảng cách giữa bình đẳng hình thức và bình đẳng thực chất. Bằng quyền TGPL, Nhà nước tạo ra công cụ để NKT vượt qua rào cản pháp lý và xã hội, qua đó tham gia bình đẳng vào đời sống xã hội. Đối với NKT, bảo đảm quyền TGPL có vai trò quan trọng trong việc hiện thực hoá các quyền của NKT. Bởi vì quyền TGPL là công cụ để bảo vệ và thúc đẩy các QCN.

Thứ ba, bảo đảm quyền TGPL có vai trò quan trọng trong việc trao quyền pháp lý cho NKT, giúp họ trở thành chủ thể tích cực trong quá trình thực hiện và bảo vệ các quyền của mình. Thông qua hoạt động tư vấn, phổ biến pháp luật và hỗ trợ tham gia các thủ tục pháp lý, NKT được nâng cao nhận thức về quyền,

nghĩa vụ cũng như các cơ chế bảo vệ quyền lợi hợp pháp mà pháp luật quy định. Sự hỗ trợ này không chỉ giúp họ hiểu và vận dụng pháp luật hiệu quả hơn mà còn tăng cường khả năng tự đưa ra quyết định, tự bảo vệ quyền và lợi ích của mình trong các quan hệ xã hội. Đồng thời, TGPL góp phần giảm sự phụ thuộc của NKT vào người thân hoặc các chủ thể khác trong quá trình tiếp cận và thực thi quyền. Vì vậy, bảo đảm quyền TGPL không chỉ mang ý nghĩa hỗ trợ về mặt pháp luật mà còn là phương thức quan trọng để thúc đẩy quá trình trao quyền, tăng cường sự tự chủ và sự tham gia bình đẳng của NKT trong đời sống xã hội.

Thứ tư, bảo đảm quyền TGPL góp phần phòng ngừa, phát hiện và khắc phục các vi phạm quyền của NKT. Thông qua hoạt động tư vấn và phổ biến pháp luật, TGPL giúp NKT nâng cao nhận thức về các quyền mà họ được hưởng cũng như các biện pháp bảo vệ quyền theo quy định của pháp luật, từ đó hạn chế nguy cơ bị xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp. Bên cạnh đó, quá trình cung cấp dịch vụ TGPL tạo điều kiện để các hành vi phân biệt đối xử, bạo lực, ngược đãi hoặc các vi phạm khác đối với NKT được phát hiện và phản ánh kịp thời đến cơ quan có thẩm quyền. Khi quyền bị xâm phạm, TGPL còn hỗ trợ NKT thực hiện các thủ tục khiếu nại, tố cáo, khởi kiện hoặc tham gia tố tụng nhằm yêu cầu bảo vệ quyền và khắc phục hậu quả của hành vi vi phạm. Đồng thời, thông qua tư vấn, đại diện, bào chữa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, TGPL có thể giúp xử lý các vấn đề đối với NKT như bạo lực, lạm dụng, phân biệt đối xử, tranh chấp tài sản, thừa kế, hôn nhân - gia đình, lao động, bảo trợ xã hội, tiếp cận giáo dục, y tế, công trình công cộng và dịch vụ công.

Thứ năm, bảo đảm quyền TGPL là một chỉ dấu đánh giá mức độ thực thi nghĩa vụ của Nhà nước về QCN và quyền của NKT. Với tư cách là một bộ phận của quyền TCCL, quyền TGPL phản ánh mức độ cam kết và hiệu quả của Nhà nước trong việc tạo điều kiện để NKT thực hiện và bảo vệ các quyền của mình

trên thực tế. Việc đánh giá mức độ bảo đảm quyền này không chỉ dựa trên sự tồn tại của các quy định pháp luật mà còn được thể hiện thông qua các chỉ báo cụ thể như mức độ bao phủ của dịch vụ TGPL đối với NKT, khả năng tiếp cận dịch vụ một cách thuận lợi và không phân biệt đối xử, chất lượng dịch vụ được cung cấp, mức độ bảo đảm nguồn ngân sách, năng lực chuyên môn của đội ngũ người thực hiện TGPL, cũng như hiệu quả của cơ chế khiếu nại, phản hồi và giám sát chất lượng dịch vụ. Các yếu tố này phản ánh trực tiếp mức độ thực hiện nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền TCCL của Nhà nước đối với NKT. Do đó, mức độ bảo đảm quyền TGPL có thể được xem là một thước đo quan trọng đánh giá hiệu quả thực thi các cam kết của Nhà nước về QCN và quyền của NKT.

2.2. NỘI DUNG, PHƯƠNG THỨC BẢO ĐẢM QUYỀN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT

2.2.1. Nội dung quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật

2.2.1.1. Quyền được tiếp cận thông tin về trợ giúp pháp lý

Đây là nội dung khởi đầu và điều kiện tiên quyết để NKT có thể thực hiện quyền được TGPL. Người khuyết tật có quyền được cung cấp thông tin rõ ràng, dễ hiểu, kịp thời về các chính sách, pháp luật, địa chỉ cơ quan, hình thức và quy trình yêu cầu TGPL.

Trong thực tiễn, nhiều NKT gặp rào cản thông tin do hạn chế về nhận thức, ngôn ngữ, hoặc phương tiện truyền thông không thân thiện (chẳng hạn người khiếm thính không có bản dịch ngôn ngữ ký hiệu; người khiếm thị không có tài liệu chữ nổi). Vì vậy, việc thực hiện nội dung này đòi hỏi Nhà nước phải chủ động thiết lập cơ chế tiếp cận thông tin phù hợp với từng dạng tật, thể hiện nguyên tắc “tiếp cận hợp lý” được nêu tại Điều 2 và Điều 9 Công ước CRPD. Đây là bước đầu tiên nhưng có ý nghĩa quyết định trong bảo đảm quyền, bởi nếu không được biết đến, quyền TGPL sẽ chỉ tồn tại trên danh nghĩa mà không thể thực thi.

2.2.1.2. Quyền được yêu cầu và tiếp cận dịch vụ trợ giúp pháp lý

Nội dung này thể hiện bản chất nhân quyền của quyền TGPL: mọi NKT có quyền tiếp cận bình đẳng với các tổ chức cung cấp dịch vụ TGPL của Nhà nước. Tiếp cận ở đây không chỉ là khả năng đi đến địa điểm cung cấp dịch vụ, mà bao gồm cả tiếp cận về thông tin, công nghệ (được hướng dẫn, tư vấn, sử dụng ký hiệu, chữ nổi, ứng dụng công nghệ hỗ trợ); tiếp cận về vật chất (cơ sở hạ tầng, phương tiện phù hợp: đường dốc, bảng chữ nổi, thiết bị nghe nhìn...); tiếp cận về quy trình thủ tục (đơn giản, linh hoạt, phù hợp năng lực của NKT). Như vậy, nội hàm “quyền được tiếp cận” không chỉ đòi hỏi sự hiện diện của cơ sở cung cấp TGPL, mà còn yêu cầu Nhà nước xóa bỏ các rào cản khách quan và chủ quan để NKT có thể tiếp cận thực chất, bình đẳng và tự chủ.

2.2.1.3. Quyền được thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý miễn phí, kịp thời và có chất lượng

Đây là nội dung trung tâm trong cấu trúc của quyền được TGPL. Người khuyết tật có quyền được cung cấp các hình thức TGPL phù hợp như tư vấn pháp luật, tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng và các hình thức hỗ trợ pháp lý khác theo quy định pháp luật. Dịch vụ trợ giúp này phải miễn phí, kịp thời, có chất lượng, do người có năng lực chuyên môn thực hiện và phù hợp với nhu cầu pháp lý cụ thể của NKT.

2.2.1.4. Quyền được điều chỉnh hợp lý và hỗ trợ phù hợp trong quá trình trợ giúp pháp lý

Đây là nội dung thể hiện tính đặc thù của nhóm thụ hưởng, bởi không phải tất cả NKT đều có thể trực tiếp tiếp nhận dịch vụ như nhau. Nhà nước cần tổ chức các biện pháp trợ giúp hợp lý như cung cấp phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu, người hỗ trợ giao tiếp, tài liệu dễ đọc, công cụ trợ năng, điều chỉnh thời gian, địa điểm, phương thức làm việc và thủ tục tiếp nhận để có thể thực sự tham gia vào quá trình TGPL một cách bình đẳng và tự chủ. Nội dung này gắn liền với nghĩa vụ “thực hiện quyền” của Nhà nước, nghĩa vụ chủ động tổ chức và bảo đảm

nguồn lực để TGPL được triển khai thực hiện, thay vì chỉ dừng ở khâu ghi nhận quyền trong luật.

2.2.1.5. Quyền được tôn trọng nhân phẩm, bảo mật thông tin và không bị phân biệt đối xử

Người khuyết tật phải được tôn trọng về nhân phẩm, đời tư, bí mật cá nhân, bí mật vụ việc và ý chí, nguyện vọng của họ trong toàn bộ quá trình được TGPL. Người thực hiện TGPL không được kỳ thị, áp đặt, coi thường, thương hại hoặc thay thế ý chí của NKT một cách tùy tiện. Mọi hình thức phân biệt đối xử, coi thường, xâm phạm danh dự hoặc lợi dụng tình trạng khuyết tật để trục lợi đều bị cấm. Đây là nội dung thường bị xem nhẹ trong thực tiễn, song lại có ý nghĩa pháp lý quan trọng. Việc bảo đảm quyền này phản ánh nguyên tắc bình đẳng và không phân biệt đối xử được nêu tại Điều 5 - CRPD và Điều 16 - Hiến pháp năm 2013.

Ngoài ra, cơ quan TGPL có nghĩa vụ giám sát chất lượng dịch vụ, xử lý khiếu nại, tố cáo và kỷ luật người vi phạm, nhằm bảo vệ NKT khỏi các hành vi xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp trong quá trình nhận TGPL.

2.2.1.6. Quyền khiếu nại, phản ánh và tham gia đánh giá chất lượng trợ giúp pháp lý

Một nội dung quan trọng trong nội hàm quyền được TGPL là quyền khiếu nại, phản ánh và tham gia đánh giá chất lượng TGPL của NKT. Người khuyết tật có quyền phản ánh, khiếu nại về việc từ chối TGPL, chậm trễ, chất lượng dịch vụ thấp, thái độ không phù hợp hoặc hành vi xâm phạm quyền của họ trong quá trình TGPL. Ở bình diện chính sách, NKT và tổ chức đại diện của họ cần được tham vấn trong việc xây dựng, giám sát và đánh giá chính sách, pháp luật về TGPL. Điều đó có nghĩa là NKT không chỉ là người thụ hưởng, mà còn là chủ thể có tiếng nói trong việc quyết định cách thức TGPL được thực hiện. Việc bảo đảm quyền tham gia góp phần nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và hiệu quả thực tiễn của hoạt động TGPL.

2.2.2. Phương thức bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật

Nội dung các phương thức bảo đảm quyền TGPL của NKT là quá trình Nhà nước và xã hội thiết lập, duy trì, phát triển và giám sát các điều kiện pháp lý, tổ chức, nhân lực và nguồn lực nhằm giúp NKT tiếp cận, sử dụng và thụ hưởng quyền TGPL. Từ góc độ pháp luật về QCN, có thể xác định các phương thức bảo đảm quyền TGPL của NKT cơ bản sau đây:

2.2.2.1. Hoàn thiện chính sách, pháp luật về quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật

Một trong những phương thức đầu tiên, quan trọng để bảo đảm quyền TGPL của NKT là ghi nhận, cụ thể hóa và không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền này. Pháp luật cần xác định rõ chủ thể có quyền được TGPL, phạm vi các vụ việc được trợ giúp, các hình thức cung cấp dịch vụ phù hợp với đặc điểm và nhu cầu của NKT. Đồng thời, cần quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có liên quan trong việc bảo đảm quyền tiếp cận TGPL; xây dựng các tiêu chuẩn về chất lượng dịch vụ, cơ chế hỗ trợ hợp lý đối với từng dạng khuyết tật; cũng như thiết lập các quy định về khiếu nại, tố cáo, giám sát và đánh giá việc thực hiện. Việc hoàn thiện chính sách, pháp luật không chỉ là bước khởi đầu, mà còn là trục xuyên suốt của hoạt động bảo đảm quyền TGPL của NKT, thể hiện năng lực quản trị của Nhà nước, tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho việc thực thi các nghĩa vụ tôn trọng và thúc đẩy QCN, nhất là đối với nhóm yếu thế trong xã hội.

2.2.2.2 Tổ chức hệ thống cung cấp dịch vụ trợ giúp pháp lý dễ tiếp cận và thân thiện với người khuyết tật

Đây là phương thức trung tâm, điều kiện then chốt để bảo đảm quyền TGPL của NKT đạt hiệu quả. Việc bảo đảm quyền TGPL không chỉ dừng lại ở việc thành lập các trung tâm hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ, mà còn đòi hỏi xây

dựng một cơ chế tiếp cận thuận lợi, phù hợp với đặc điểm và nhu cầu đa dạng của NKT. Theo đó, cần thiết lập quy trình tiếp nhận yêu cầu đơn giản, minh bạch; bảo đảm địa điểm cung cấp dịch vụ có khả năng tiếp cận về cơ sở vật chất; phát triển các hình thức TGPL lưu động, trực tuyến và hỗ trợ nộp hồ sơ, hoàn thiện thủ tục hành chính. Đồng thời, cần xây dựng cơ chế phối hợp và chuyển gửi vụ việc hiệu quả từ các cơ quan tiến hành tố tụng, chính quyền cơ sở và các tổ chức của NKT đến các tổ chức TGPL. Những giải pháp này góp phần giảm thiểu các rào cản trong TCCL, nâng cao khả năng thụ hưởng quyền TGPL của NKT trên thực tế.

2.2.2.3. Phát triển đội ngũ người thực hiện trợ giúp pháp lý có năng lực chuyên môn và năng lực làm việc với người khuyết tật

Bên cạnh tổ chức hệ thống cung cấp dịch vụ TGPL, đội ngũ người thực hiện TGPL bao gồm Trợ giúp viên pháp lý (TGVPL), Luật sư, cộng tác viên, tư vấn viên, ngoài kiến thức pháp luật và kỹ năng nghiệp vụ thông thường, người thực hiện TGPL cần được đào tạo về quyền của NKT, nguyên tắc không phân biệt đối xử và bảo đảm bình đẳng thực chất trong TCCL. Đồng thời, họ phải được trang bị các kỹ năng giao tiếp phù hợp với từng dạng khuyết tật, kỹ năng hỗ trợ ra quyết định, tôn trọng ý chí và sự lựa chọn của người được TGPL. Việc bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp, ý thức bảo mật thông tin cá nhân và năng lực xử lý các vụ việc có yếu tố khuyết tật trong cả lĩnh vực tố tụng và ngoài tố tụng cũng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đội ngũ TGPL được đào tạo chuyên sâu và có nhận thức đúng đắn về quyền của NKT là tiêu chí phản ánh chất lượng bảo đảm quyền, cũng là cơ sở, tiêu chí để đánh giá thực trạng nguồn nhân lực và hiệu quả hoạt động TGPL cho NKT hiện nay.

2.2.2.4. Bảo đảm điều chỉnh hợp lý và hỗ trợ phù hợp trong quá trình trợ giúp pháp lý

Đây là phương thức mang tính đặc thù nhất nhằm bảo đảm quyền TGPL của NKT. Khác với các nhóm đối tượng khác, NKT có thể gặp những rào cản về giao tiếp, tiếp cận thông tin hoặc tham gia vào các thủ tục pháp lý, do đó cần có các biện pháp hỗ trợ phù hợp với từng dạng khuyết tật và nhu cầu cá nhân. Nội dung của phương thức này bao gồm việc cung cấp phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu, tài liệu chữ nổi hoặc tài liệu dễ đọc, hỗ trợ giao tiếp, ứng dụng công nghệ trợ năng và cho phép sử dụng người hỗ trợ tin cậy khi cần thiết. Đồng thời, các tổ chức TGPL cần linh hoạt điều chỉnh thời gian, địa điểm và phương thức làm việc nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho NKT tiếp cận dịch vụ. Quan trọng hơn, mọi biện pháp hỗ trợ phải hướng tới việc bảo đảm NKT được trực tiếp tham gia, bày tỏ ý chí, nguyện vọng và đưa ra quyết định trong suốt quá trình TGPL, qua đó bảo đảm quyền tự chủ và bình đẳng của họ trong TCCL.

2.2.2.5. Bảo đảm nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất, dữ liệu và công nghệ hỗ trợ

Bảo đảm nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất, dữ liệu và công nghệ hỗ trợ là điều kiện vật chất cần thiết để thực hiện hiệu quả quyền TGPL của NKT. So với hoạt động TGPL thông thường, việc cung cấp dịch vụ cho NKT có thể phát sinh các chi phí bổ sung như phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu, tài liệu ở định dạng dễ tiếp cận, công nghệ và thiết bị trợ năng, hỗ trợ di chuyển, truyền thông phù hợp, hoạt động TGPL lưu động cũng như đầu tư cơ sở hạ tầng bảo đảm khả năng tiếp cận. Bên cạnh đó, việc xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu phục vụ công tác TGPL, ứng dụng công nghệ thông tin và các nền tảng trực tuyến cũng góp phần nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ của NKT.

Mặc dù cần khuyến khích sự tham gia và đóng góp của các tổ chức xã hội, tổ chức của NKT và các nguồn lực xã hội hóa khác, song đây chỉ là nguồn lực bổ sung. Trách nhiệm chủ đạo trong việc bảo đảm kinh phí và các điều kiện cần thiết cho hoạt động TGPL vẫn thuộc về Nhà nước nhằm bảo đảm tính ổn định, bền vững và bình đẳng trong thực hiện quyền.

2.2.2.6. Thiết lập cơ chế phối hợp và giám sát chất lượng dịch vụ trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật

Quyền TGPL của NKT được bảo đảm không chỉ bằng các quy định pháp luật, mà còn phụ thuộc vào hiệu quả phối hợp, trách nhiệm giám sát chất lượng và trách nhiệm giải trình của các chủ thể tham gia thực hiện quyền. Cơ chế phối hợp cần được xây dựng giữa các tổ chức TGPL với cơ quan tiến hành tố tụng, chính quyền địa phương, cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội và các tổ chức của NKT, bảo đảm các hoạt động phát hiện nhu cầu TGPL, chuyển gửi vụ việc, chia sẻ thông tin, theo dõi tiến độ giải quyết, phản hồi kết quả và xử lý khiếu nại được thực hiện kịp thời, đồng bộ. Bên cạnh đó, cần thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá chất lượng dịch vụ dựa trên các chỉ số cụ thể như số lượng vụ việc TGPL cho NKT, thời gian xử lý vụ việc, mức độ hài lòng của người được trợ giúp, tỷ lệ vụ việc có áp dụng các biện pháp hỗ trợ phù hợp, chất lượng hoạt động đại diện hoặc bào chữa và hiệu quả bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của NKT. Việc tăng cường giám sát và trách nhiệm giải trình không chỉ góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ TGPL mà còn bảo đảm tính minh bạch, hiệu quả và hướng tới nhu cầu thực chất của NKT trong TCCL.

2.2.2.7. Nâng cao nhận thức qua truyền thông, giáo dục pháp luật nhằm trao quyền pháp lý cho người khuyết tật

Đẩy mạnh truyền thông, giáo dục pháp luật và trao quyền pháp lý cho NKT là phương thức quan trọng nhằm bảo đảm quyền TGPL được thực hiện một cách chủ động và hiệu quả, bởi quyền TGPL của NKT chỉ được thực hiện thực chất khi cả người thụ hưởng và cộng đồng đều nhận thức đầy đủ về quyền. Trọng tâm của phương thức này không chỉ là tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật mà còn giúp NKT hiểu rõ các quyền của mình, biết nơi và cách thức yêu cầu TGPL, biết sử dụng các cơ chế phản ánh, khiếu nại khi quyền lợi bị xâm phạm, từ đó chủ động vận dụng pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bản thân. Để đạt được mục tiêu đó, thông tin về quyền của NKT và dịch vụ TGPL cần được truyền tải bằng các hình thức dễ tiếp cận, phù hợp

với từng dạng tật như ngôn ngữ ký hiệu, chữ nổi, tài liệu dễ đọc, hình ảnh minh họa hoặc nền tảng số. Đồng thời, việc lồng ghép nội dung về quyền của NKT và TGPL vào hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, người thực hiện TGPL và các chủ thể liên quan cũng góp phần tạo dựng môi trường xã hội thuận lợi cho việc thực hiện và bảo vệ các quyền của NKT.

2.2.2.8. Hợp tác quốc tế trong bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, hợp tác quốc tế giữ vai trò quan trọng trong việc bảo đảm và nâng cao hiệu quả thực hiện quyền TGPL của NKT. Thông qua việc tham gia các điều ước quốc tế, đặc biệt là CRPD, các quốc gia có cơ sở pháp lý và định hướng chính sách để hoàn thiện hệ thống TGPL theo hướng bảo đảm khả năng TCCL cho NKT. Bên cạnh đó, hợp tác quốc tế còn được thể hiện thông qua các hoạt động trao đổi kinh nghiệm lập pháp, hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực, chuyển giao mô hình TGPL tiên tiến và huy động nguồn lực tài chính từ các tổ chức quốc tế. Những hoạt động này góp phần nâng cao năng lực của các cơ quan cung cấp dịch vụ TGPL, đồng thời thúc đẩy việc áp dụng các chuẩn mực quốc tế về bình đẳng, không phân biệt đối xử và TCCL đối với NKT. Do đó, tăng cường hợp tác quốc tế không chỉ là yêu cầu khách quan trong quá trình thực hiện các cam kết quốc tế về QCN, mà còn là phương thức cần thiết nhằm bảo đảm quyền TGPL của NKT trong bối cảnh hội nhập và phát triển toàn cầu.

2.3. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN BẢO ĐẢM QUYỀN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Bảo đảm quyền TGPL của NKT là một quá trình phức hợp, chịu sự chi phối của nhiều yếu tố mang tính chính trị, pháp lý, kinh tế, xã hội và công nghệ. Mỗi yếu tố đều có thể tác động trực tiếp, gián tiếp đến mức độ thụ hưởng quyền của NKT, cũng như khả năng thực hiện trách nhiệm của Nhà nước, xã hội trong lĩnh vực này. Việc nhận diện, phân tích các yếu tố tác động có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc, giúp Luận án xác định rõ nguyên nhân, điều kiện ảnh

hưởng đến hiệu quả bảo đảm quyền TGPL. Trên cơ sở tổng hợp lý luận và kinh nghiệm quốc tế, có thể xác định sáu nhóm yếu tố chủ yếu tác động đến bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam hiện nay.

2.3.1. Yếu tố chính trị - pháp lý

Yếu tố chính trị - pháp lý là nền tảng và có ý nghĩa quyết định đối với định hướng, phạm vi và hiệu quả bảo đảm quyền TGPL của NKT. Đường lối, chính sách của Nhà nước về bảo vệ QCN, quyền công dân và quyền của NKT định hình mức độ ưu tiên cũng như cam kết trong việc bảo đảm quyền TGPL. Trên cơ sở đó, hệ thống pháp luật cụ thể hóa các chủ thể được thụ hưởng, điều kiện, phạm vi, cơ chế thực hiện và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Một môi trường chính trị ổn định cùng với khuôn khổ pháp luật đầy đủ, thống nhất và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế sẽ tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc triển khai các biện pháp bảo đảm quyền TGPL của NKT một cách hiệu quả và bền vững trên thực tế.

Yếu tố chính trị - pháp lý cũng thể hiện qua ý chí, quyết tâm của Nhà nước trong cải cách hành chính, cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế. Khi cơ chế chính trị đặt trọng tâm vào QCN và quản trị pháp quyền, thì bảo đảm quyền TGPL của NKT sẽ được thúc đẩy mạnh mẽ hơn, vì đó là một trong những tiêu chí quan trọng, đánh giá năng lực thực thi công lý và công bằng xã hội.

2.3.2. Yếu tố kinh tế - nguồn lực

Mức độ phát triển kinh tế - xã hội có tác động lớn đến khả năng bảo đảm quyền TGPL của NKT. Trợ giúp pháp lý là dịch vụ công có tính phi lợi nhuận, chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước và nguồn lực từ xã hội, nên quy mô và hiệu quả hoạt động phụ thuộc trực tiếp vào tiềm lực kinh tế quốc gia, cũng như chính sách phân bổ ngân sách cho lĩnh vực tư pháp và an sinh xã hội. Khi nền kinh tế ổn định và phát triển, Nhà nước có điều kiện đầu tư nguồn lực vật chất và nhân lực cho hoạt động TGPL, đặc biệt là các dự án hỗ trợ nhóm yếu thế trong xã hội.

Ngược lại, trong bối cảnh ngân sách hạn chế, hoạt động TGPL thường bị xem là lĩnh vực “chi cho phúc lợi”, dẫn đến thiếu ổn định và kém bền vững.

Cơ cấu và khả năng huy động nguồn lực từ xã hội cũng là yếu tố quan trọng. Sự tham gia của các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức quốc tế trong việc hỗ trợ nguồn lực hoặc thực hiện TGPL sẽ làm tăng tính bền vững và giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

2.3.3. Yếu tố tổ chức bộ máy và năng lực đội ngũ thực hiện trợ giúp pháp lý

Cơ cấu tổ chức bộ máy và năng lực của đội ngũ thực hiện TGPL là yếu tố nội sinh có tính quyết định đối với hiệu lực và hiệu quả của hoạt động bảo đảm quyền TGPL của NKT. Một hệ thống tổ chức được thiết kế hợp lý, có sự phân công, phối hợp và vận hành thông suốt sẽ tạo điều kiện để các dịch vụ TGPL được cung cấp kịp thời, liên tục và dễ tiếp cận. Bên cạnh đó, chất lượng của đội ngũ người thực hiện TGPL có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng nhận diện nhu cầu, cung cấp hỗ trợ phù hợp và bảo vệ hiệu quả quyền, lợi ích hợp pháp của NKT. Do đó, việc xây dựng bộ máy chuyên nghiệp cùng đội ngũ có trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ và hiểu biết về quyền của NKT là điều kiện then chốt để chuyển hóa các quy định pháp luật thành những bảo đảm thực chất trong TCCL.

2.3.4. Yếu tố nhận thức xã hội và văn hóa pháp lý

Nhận thức xã hội và văn hóa pháp lý là những yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả bảo đảm quyền TGPL của NKT. Khi xã hội có nhận thức đúng đắn về quyền của NKT, coi NKT là chủ thể của quyền thay vì đối tượng thụ hưởng sự trợ giúp đơn thuần, các rào cản về định kiến, phân biệt đối xử và kỳ thị sẽ được giảm thiểu, qua đó tạo môi trường thuận lợi cho việc tiếp cận TGPL. Đồng thời, văn hóa pháp lý của cộng đồng, của đội ngũ cán bộ, công chức và của chính NKT cũng tác động đến mức độ tôn trọng, thực thi và bảo vệ các quyền được pháp luật ghi nhận. Một xã hội có văn hóa pháp lý cao sẽ

khuyến khích việc sử dụng các cơ chế pháp lý để giải quyết tranh chấp, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, từ đó nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng quyền TGPL của NKT trên thực tế. Ngược lại, nhận thức hạn chế và văn hóa pháp lý thấp có thể làm giảm nhu cầu tiếp cận dịch vụ, cản trở việc thực hiện quyền và làm suy giảm hiệu quả của các cơ chế bảo đảm quyền TGPL.

2.3.5. Yếu tố khoa học - công nghệ và chuyển đổi số

Khoa học, công nghệ và chuyển đổi số là những yếu tố ngày càng có tác động quan trọng đến việc bảo đảm quyền TGPL của NKT. Sự phát triển của công nghệ thông tin và các công nghệ trợ năng giúp mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ TGPL thông qua các hình thức tư vấn trực tuyến, nộp hồ sơ điện tử, cung cấp tài liệu ở định dạng dễ tiếp cận và hỗ trợ giao tiếp cho NKT. Đồng thời, chuyển đổi số trong quản lý và cung cấp dịch vụ TGPL góp phần nâng cao hiệu quả phối hợp, chia sẻ dữ liệu, theo dõi tiến độ giải quyết vụ việc và giám sát chất lượng dịch vụ.

Tuy nhiên, khoa học - công nghệ và chuyển đổi số nếu không được thiết kế theo nguyên tắc tiếp cận phổ quát, có thể tạo ra khoảng cách số mới trong tiếp cận TGPL đối với NKT. Do vậy, mức độ tác động tích cực của yếu tố này phụ thuộc vào khả năng tiếp cận công nghệ của NKT, mức độ thân thiện của các nền tảng số và việc bảo đảm các tiêu chuẩn tiếp cận số. Việc ứng dụng khoa học, công nghệ và thúc đẩy chuyển đổi số theo hướng bao trùm là điều kiện quan trọng để nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền TGPL của NKT trong bối cảnh hiện nay.

2.3.6. Yếu tố hội nhập quốc tế và hợp tác nhân quyền

Yếu tố hội nhập quốc tế và hợp tác nhân quyền có ảnh hưởng mạnh mẽ đến xu hướng và chất lượng bảo đảm quyền TGPL của NKT. Thông qua việc tham gia các điều ước quốc tế về QCN và quyền của NKT, Việt Nam có điều kiện tiếp cận các chuẩn mực pháp lý tiên bộ, kinh nghiệm thực tiễn và mô hình bảo đảm quyền hiệu quả của các nước khác. Quá trình hợp tác quốc tế cũng thúc đẩy việc

hoàn thiện pháp luật, chính sách và cơ chế thực thi quyền TGPL theo hướng phù hợp với các tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế, đặc biệt là nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử và TCCL.

Bên cạnh đó, các hoạt động hợp tác về đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật, chia sẻ dữ liệu và nguồn lực còn góp phần nâng cao năng lực của các cơ quan, tổ chức và người thực hiện TGPL. Do đó, mức độ hội nhập quốc tế và hợp tác nhân quyền có tác động tích cực đến chất lượng và hiệu quả bảo đảm quyền TGPL của NKT.

Sáu nhóm yếu tố trên có mối quan hệ chặt chẽ, tương tác đa chiều, hình thành môi trường tổng thể ảnh hưởng đến việc bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam. Các yếu tố chính trị - pháp lý và kinh tế - nguồn lực là cơ sở tiền đề, yếu tố tổ chức - nhân lực và nhận thức xã hội là yếu tố nội sinh, còn yếu tố công nghệ và hội nhập quốc tế là động lực ngoại sinh thúc đẩy quá trình đổi mới và hoàn thiện cơ chế bảo đảm quyền.

2.4. CHUẨN MỰC QUỐC TẾ, KINH NGHIỆM MỘT SỐ NƯỚC VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT - NHỮNG YÊU CẦU ĐẶT RA VÀ GIÁ TRỊ THAM KHẢO CHO VIỆT NAM

2.4.1. Chuẩn mực quốc tế về bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật - Những yêu cầu đặt ra đối với Việt Nam

Trong hệ thống pháp luật quốc tế về QCN, bảo đảm quyền TCCL là nghĩa vụ pháp lý của quốc gia, gắn với trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm thực hiện các QCN cho mọi cá nhân. Theo các Nguyên tắc và Hướng dẫn của LHQ về TCCL đối với NKT, quốc gia có nghĩa vụ thiết lập các cơ chế pháp lý, thủ tục phù hợp và các hình thức hỗ trợ cần thiết, trong đó có TGPL, nhằm bảo đảm NKT có thể tham gia bình đẳng vào các quá trình pháp lý. Trong các cơ chế bảo đảm quyền TCCL, việc cung cấp TGPL miễn phí hoặc các biện pháp hỗ trợ phù hợp, được xem là một điều kiện cốt lõi để NKT có thể bảo vệ quyền của họ. Vì vậy, bảo đảm quyền TGPL cho NKT chính là nội dung cụ thể của việc thực hiện trách nhiệm của Nhà nước trong bảo đảm quyền TCCL, góp

phần khắc phục các rào cản về thể chất, giác quan, trí tuệ, môi trường xã hội, tạo điều kiện để NKT tham gia bình đẳng vào đời sống pháp lý và xã hội [128].

2.4.1.1. Chuẩn mực quốc tế về bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật

Thứ nhất, cơ sở pháp lý quốc tế bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật

Các nguồn quốc tế được sử dụng trong luận án cần được phân biệt theo giá trị pháp lý. *Một là*, CRPD và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên đặt ra nghĩa vụ pháp lý ràng buộc đối với Nhà nước. *Hai là*, các Bình luận chung, kết luận và khuyến nghị của cơ quan công ước có giá trị giải thích, hướng dẫn việc thực hiện nghĩa vụ điều ước nhưng không có cùng giá trị pháp lý với điều ước. *Ba là*, các tuyên ngôn, nguyên tắc và hướng dẫn quốc tế là chuẩn mực tham chiếu, có ý nghĩa định hướng chính sách và thực tiễn.

Công ước quốc tế về quyền của NKT quy định các quốc gia thành viên phải công nhận NKT có năng lực pháp lý bình đẳng với những người khác trong mọi lĩnh vực của đời sống, đồng thời thực hiện các biện pháp thích hợp để đảm bảo họ được tiếp cận sự hỗ trợ cần thiết khi thực hiện năng lực pháp lý của mình (khoản 2, 3 - Điều 12 CRPD). Quy định này cho thấy nghĩa vụ của quốc gia không chỉ là thừa nhận năng lực pháp lý, mà còn phải thiết lập các cơ chế hỗ trợ phù hợp để NKT thực hiện quyền một cách thực tế.

Trong lĩnh vực pháp luật, các cơ chế hỗ trợ này gồm tư vấn pháp luật, hỗ trợ thủ tục và các hình thức TGPL cần thiết, qua đó góp phần bảo đảm việc thực hiện năng lực pháp lý một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, CRPD khẳng định các nước thành viên phải bảo đảm NKT được TCCL một cách hiệu quả trên cơ sở bình đẳng với những người khác, bao gồm việc cung cấp các điều chỉnh phù hợp về thủ tục và các hỗ trợ cần thiết để họ có thể tham gia đầy đủ và hiệu quả trong tất cả các giai đoạn của tiến trình tố tụng (khoản 1 Điều 13). Quy định này đặt ra nghĩa vụ quốc tế đối với các quốc gia trong việc xây dựng các điều

kiện và cơ chế bảo đảm để NKT có thể bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình trước pháp luật. Trong các cơ chế bảo đảm quyền TCCL, việc cung cấp TGPL miễn phí hoặc hỗ trợ pháp lý phù hợp được coi là biện pháp quan trọng nhằm khắc phục các rào cản mà NKT gặp phải, bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật và tạo điều kiện cho họ thực hiện đầy đủ các QCN. Do đó, trong cách tiếp cận QCN, TGPL không chỉ là dịch vụ pháp lý mang tính hỗ trợ mà còn là công cụ thực hiện TCCL của NKT.

Ngoài CRPD, các điều ước quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên cũng đặt ra nghĩa vụ liên quan đến bình đẳng, không phân biệt đối xử và bảo đảm TCCL như ICCPR (Điều 2, Điều 14, Điều 26), ICESCR (Điều 2), CEDAW và CRC. Tuyên ngôn thế giới về QCN là văn kiện nền tảng có giá trị định hướng, không phải điều ước quốc tế. Các nguồn này không đồng nhất quyền TGPL với mọi trường hợp TCCL, nhưng tạo cơ sở để xác định nghĩa vụ cung cấp hỗ trợ pháp lý khi việc thiếu hỗ trợ làm cho quyền không thể được thực hiện một cách bình đẳng và hiệu quả.

Bên cạnh đó, CEDAW, CRC cũng đề cập đến quyền TGPL đối với phụ nữ và trẻ em là NKT. Trong đó CEDAW: “Thiết lập sự bảo vệ về mặt luật pháp các quyền của phụ nữ trên cơ sở bình đẳng với nam giới và đảm bảo bảo vệ phụ nữ một cách có hiệu quả chống lại bất kỳ hành động phân biệt đối xử nào thông qua các Tòa án quốc gia có thẩm quyền và các thiết chế công cộng khác” [75, Khoản c, điều 2]. Về quyền của trẻ em khuyết tật được đề cập trong Điều 23-CRC, trong Bình luận chung số 9 về quyền của trẻ em khuyết tật, Ủy ban đề nghị phải chú ý đến những vấn đề cơ bản có liên quan đến việc đối xử với trẻ em có vi phạm pháp luật như sau: “Trẻ em khuyết tật có vi phạm pháp luật nên được hỏi bằng những ngôn ngữ phù hợp nếu không sẽ phải làm việc với các chuyên gia như viên chức cảnh sát, luật sư/quan toà/người làm công tác xã hội, công tố viên và quan toà - những người có hiểu biết phù hợp về vấn đề này” [146, tr. 801].

Ngoài ra, Ủy ban về quyền của NKT đã giải thích nhiều nội dung liên quan đến quyền TGPL của NKT trong các Bình luận chung số 1, 2, 6. Các quốc gia thành viên cũng phải bảo đảm rằng NKT được tiếp cận sự đại diện pháp lý trên cơ sở bình đẳng với những người khác, bao gồm khả năng tự mình hoặc thông qua người đại diện pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trước tòa án [40, para 38]. Các quốc gia thành viên cần bảo đảm sự bảo vệ trước tình trạng phân biệt đối xử bằng cách thiết lập một mạng lưới tư vấn pháp luật hoặc TGPL miễn phí, chất lượng cao, dễ tiếp cận, có sẵn tại địa phương và với các điều kiện tiếp cận thuận lợi. Việc không cung cấp hỗ trợ hợp lý là một hình thức phân biệt đối xử [41, para 73 (c)]. Quyền TCCL đòi hỏi NKT phải có quyền tiếp cận thông tin, giao tiếp và môi trường vật lý, bao gồm cả trong quá trình điều tra của cảnh sát, tố tụng tại tòa án, thi hành án, cũng như trong các dịch vụ TGPL [39].

Mặc dù, chưa có một Bình luận chung phân tích về quyền TGPL của NKT, các cơ quan nhân quyền LHQ đã giải thích những cấu phần có liên quan thông qua yêu cầu về bình đẳng trước pháp luật, khả năng tiếp cận, điều chỉnh hợp lý, hỗ trợ thực hiện năng lực pháp lý và TCCL. Trên cơ sở đó, quyền TGPL của NKT trong phạm vi luận án được hiểu gồm quyền được thông tin; quyền yêu cầu và tiếp cận dịch vụ; quyền được thụ hưởng dịch vụ miễn phí, kịp thời, có chất lượng và phù hợp; quyền được bảo vệ và không bị phân biệt đối xử trong TGPL; quyền khiếu nại, phản ánh và tham gia đánh giá dịch vụ.

Bên cạnh đó, quyền TGPL của NKT còn được đề cập trong các văn kiện không ràng buộc pháp lý khác như: Tuyên ngôn về quyền của NKT về tâm thần được Đại hội đồng LHQ thông qua ngày 24/12/1971 (tại các Nguyên tắc 5,6,7); Tuyên ngôn về quyền của NKT được Đại hội đồng LHQ thông qua ngày 9/12/1975 (tại Nguyên tắc 11); Các nguyên tắc của LHQ về vai trò của luật sư năm 1990 được Đại hội đồng LHQ thông qua ngày 7/9/1990 (tại Nguyên tắc 1,3); Các nguyên tắc bảo vệ người mắc bệnh tâm thần và cải thiện việc chăm sóc sức khỏe tâm thần được Đại hội đồng LHQ thông qua ngày 17/12/1991 (tại

khoản 6, Nguyên tắc 1); Các Quy tắc tiêu chuẩn về bình đẳng cơ hội cho NKT được Đại hội đồng LHQ thông qua ngày 20/12/1993 (tại Phần Giới thiệu, khoản 27; Phần I, II), Tuyên bố Ky-ép năm 2007 về TGPL (tại khoản 1), Các nguyên tắc và hướng dẫn của LHQ về tiếp cận TGPL trong hệ thống tư pháp hình sự 2012 (tại Nguyên tắc 10; Hướng dẫn 2,4,6)... Các văn bản này cũng đề cập vai trò thiết yếu của TGPL đối với NKT, nhắc đến việc bảo đảm có đại diện pháp lý, luật sư, hỗ trợ thông tin cho NKT. Ngoài ra, UNODC đã chủ trì xây dựng Luật mẫu TGPL với sự đóng góp của nhiều chuyên gia trên thế giới trong lĩnh vực TGPL. Luật đã chứa đựng nhiều hướng dẫn về hệ thống TGPL bền vững, hiệu quả, dễ tiếp cận đối với mọi người. Trong đó, Luật quy định các biện pháp và hướng dẫn để hỗ trợ sự bình đẳng trong tiếp cận TGPL cho phụ nữ, trẻ em hoặc nhóm người có nhu cầu đặc biệt, người tị nạn, người di cư, người dân tộc thiểu số, nạn nhân bị mua bán, người già và những NKT không được coi là phân biệt đối xử [130, Điều 5].

Từ đó thấy rằng, quyền TGPL của NKT là một bộ phận của quyền TCCL - một QCN cơ bản được ghi nhận trong luật pháp quốc tế kể cả các văn kiện không có tính ràng buộc pháp lý và văn kiện pháp lý. Điều đó đã thể hiện quan điểm nhân văn, nhân đạo của pháp luật nhân quyền quốc tế bảo vệ nhóm dễ bị tổn thương trong xã hội, trong đó có NKT. Sự trợ giúp về mặt pháp lý này nhằm bảo đảm rằng NKT hoàn toàn bình đẳng về năng lực pháp lý, công bằng trong TCCL để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Thứ hai, nguyên tắc quốc tế trong bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật

Trên cơ sở các điều ước nêu trên, LHQ đã ban hành “*Nguyên tắc và Hướng dẫn về TCCL cho NKT*”. Bộ nguyên tắc này xác lập năm định hướng cơ bản cho các quốc gia thành viên:

Một là, bảo đảm bình đẳng, không phân biệt đối xử, theo nguyên tắc bình đẳng thực chất (Nguyên tắc 3);

Hai là, thiết lập cơ chế hỗ trợ hợp lý trong quá trình tố tụng, bao gồm thông dịch, ngôn ngữ ký hiệu, tài liệu chữ nổi và công nghệ hỗ trợ (Nguyên tắc 4);

Ba là, bảo đảm khả năng tiếp cận vật lý và thông tin tại các cơ quan tư pháp, cơ sở TGPL và hệ thống tòa án (Nguyên tắc 5);

Bốn là, đào tạo bắt buộc cho nhân viên tư pháp và TGPL về kỹ năng giao tiếp, thái độ tôn trọng và hiểu biết về quyền của NKT (Nguyên tắc 10);

Năm là, tăng cường sự tham gia của các tổ chức đại diện cho NKT trong tiến trình hoạch định, thực hiện và giám sát thực thi chính sách TGPL (Nguyên tắc 7).

Những nguyên tắc này mở rộng phạm vi nghĩa vụ của quốc gia từ việc “ghi nhận quyền” sang “bảo đảm thực thi quyền”, phù hợp với ba cấp độ nghĩa vụ quốc gia trong luật nhân quyền quốc tế: i) *Tôn trọng quyền* (to respect): Nhà nước không được ban hành hoặc duy trì quy định làm cản trở NKT tiếp cận TGPL; ii) *Bảo vệ quyền* (to protect): Nhà nước phải ngăn ngừa và xử lý hành vi của tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền TGPL của NKT; iii) *Thực hiện quyền* (to fulfil): Nhà nước có trách nhiệm chủ động trong xây dựng pháp luật, cơ chế, tổ chức và nguồn lực để TGPL được thực thi hiệu quả [101].

Thứ ba, chuẩn mực khu vực và khuyến nghị quốc tế về bảo đảm trợ giúp pháp lý của người khuyết tật

Ở cấp độ khu vực, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) đã ban hành Tuyên bố ASEAN về tăng cường vai trò của NKT trong Cộng đồng ASEAN (2010) và Kế hoạch tổng thể ASEAN về hòa nhập quyền của NKT đến năm 2025 (ASEAN Enabling Masterplan 2025), nhấn mạnh yêu cầu xây dựng hệ thống TGPL và dịch vụ pháp lý thân thiện, dễ tiếp cận cho NKT [3].

Bên cạnh đó, Văn phòng Cao ủy Nhân quyền LHQ (OHCHR) và UNDP đã công bố Báo cáo “Tiếp cận công lý cho người khuyết tật ở châu Á và Thái Bình Dương”, trong đó khuyến nghị các quốc gia châu Á - Thái Bình Dương cần: Lồng ghép quyền TGPL cho NKT vào chương trình cải cách tư pháp quốc gia; thiết lập cơ chế hợp tác liên ngành; Tăng cường cơ chế thu thập dữ liệu, giám sát và đánh giá định kỳ về việc NKT được TCCL [132].

Những chuẩn mực và khuyến nghị này thể hiện rõ xu hướng quốc tế trong việc chuyển từ “trợ giúp pháp lý nhân đạo” sang “bảo đảm pháp lý dựa trên quyền”, hướng đến mô hình công bằng thực chất cho NKT trong mọi giai đoạn tố tụng và đời sống pháp lý.

2.4.1.2. Những yêu cầu đặt ra đối với Việt Nam

Từ chuẩn mực quốc tế và kinh nghiệm nêu trên, có thể rút ra những yêu cầu cốt lõi đặt ra cho Việt Nam trong bảo đảm quyền TGPL của NKT trong điều kiện hội nhập quốc tế về QCN như sau:

Thứ nhất, yêu cầu về nội luật hóa đầy đủ, thống nhất các nghĩa vụ quốc tế

Là quốc gia thành viên của hầu hết các Điều ước quốc tế về QCN, Việt Nam có trách nhiệm pháp lý trong bảo đảm quyền TGPL cho NKT như một phần trong hệ thống QCN cơ bản. Các văn kiện này đều khẳng định nguyên tắc không phân biệt đối xử, bình đẳng trước pháp luật và quyền TCCL là những giá trị cốt lõi, trong đó TGPL có vai trò là công cụ bảo đảm thực hiện các QCN trên thực tế.

Vì vậy, Việt Nam cần tiếp tục tiến hành nội luật hóa đầy đủ pháp luật nhân quyền quốc tế về quyền TGPL đối với NKT và bảo đảm thực thi hiệu quả. Việt Nam cần rà soát, đối chiếu quy định của Luật TGPL năm 2017, Luật NKT năm 2010, các luật tố tụng liên quan đến TGPL với nội dung của CRPD và các công ước khác, nhằm bảo đảm sự tương thích và đồng bộ. Đặc biệt, cần cụ thể hóa hơn nữa quy định tại Điều 13-CRPD, nhất là về nghĩa vụ của các thiết chế tư pháp trong việc cung cấp “hỗ trợ thích hợp” cho NKT khi tham gia tố tụng.

Việt Nam cần bảo đảm hệ thống TGPL có tính đến đặc thù của NKT, bảo đảm dịch vụ pháp lý được thiết kế phù hợp với nhu cầu của họ, như hỗ trợ ngôn ngữ ký hiệu, tài liệu pháp luật dễ hiểu, hoặc bảo đảm tiếp cận hạ tầng... Trong quá trình xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cần tích cực quan tâm, lồng ghép vấn đề NKT trong mọi lĩnh vực nhằm bảo đảm nguyên tắc công bằng, không phân biệt đối xử. Bên cạnh đó, cần chú trọng ưu tiên tiếp cận

TGPL cho các nhóm NKT kép như phụ nữ, trẻ em khuyết tật, NKT sống ở vùng sâu vùng xa qua việc ưu tiên chính sách, nguồn lực và hình thức TGPL phù hợp.

Thứ hai, yêu cầu về hoàn thiện cơ chế tổ chức và năng lực thể chế

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, để quyền TGPL của NKT được thực hiện hiệu quả, Nhà nước cần xây dựng một cơ quan đầu mối thống nhất, có đủ thẩm quyền và nguồn lực điều phối toàn bộ hoạt động TGPL cho họ. Để thực hiện hiệu quả quyền TGPL của NKT, bên cạnh việc tăng cường năng lực thể chế, đào tạo nhân lực chuyên sâu, ứng dụng công nghệ, yêu cầu đối với Việt Nam còn bao gồm việc đẩy mạnh công tác phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và cộng đồng NKT, đồng thời huy động sự vào cuộc của các tổ chức đại diện NKT trong xây dựng, thực thi, giám sát và đánh giá các chính sách pháp luật liên quan.

Thứ ba, yêu cầu bảo đảm nguồn lực tài chính và cơ sở hạ tầng tiếp cận

Trợ giúp pháp lý cho NKT đòi hỏi nguồn lực lớn do tính đặc thù trong tổ chức và phương tiện hỗ trợ. Do đó, Nhà nước cần đầu tư nguồn ngân sách ổn định, đồng thời khuyến khích xã hội hóa và hợp tác quốc tế trong đầu tư hạ tầng, chuyển đổi số và hỗ trợ công nghệ cho NKT được TCCL.

Thứ tư, yêu cầu về nâng cao nhận thức xã hội và văn hóa pháp quyền

Bảo đảm quyền TGPL cho NKT không thể chỉ dựa vào cơ chế pháp lý, mà cần sự thay đổi về nhận thức của toàn xã hội về quyền, năng lực của NKT. Cần đẩy mạnh truyền thông, giáo dục pháp luật, lồng ghép nội dung về quyền TGPL của NKT trong chương trình đào tạo pháp lý, công vụ và truyền thông đại chúng.

Thứ năm, yêu cầu về giám sát và trách nhiệm giải trình

Việt Nam cần hoàn thiện cơ chế giám sát độc lập về quyền của NKT, có sự đồng hành của các tổ chức xã hội, hiệp hội NKT và báo chí. Cơ chế này giúp tăng trách nhiệm, tính minh bạch và khả năng phản hồi chính sách.

2.4.2. Kinh nghiệm của một số quốc gia trong bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật - Giá trị tham khảo cho Việt Nam

2.4.2.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia trong bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật

Thứ nhất, kinh nghiệm của Úc

Úc là quốc gia có hệ thống TGPL được đánh giá hàng đầu thế giới về tính toàn diện, minh bạch và hướng tới nhóm yếu thế, đặc biệt là NKT.

Quyền TCCL của NKT được xác định trong Luật chống phân biệt đối xử do khuyết tật và Chiến lược quốc gia về NKT giai đoạn 2021-2031 của Úc [4]. Hai văn bản này yêu cầu tất cả cơ quan công quyền, gồm hệ thống tòa án và cơ quan TGPL phải bảo đảm tiếp cận bình đẳng và hỗ trợ hợp lý cho NKT.

Đối với NKT, Úc vận hành Chương trình hỗ trợ TCCL và Dịch vụ pháp lý cho NKT, cung cấp tư vấn pháp luật, hỗ trợ tố tụng và hướng dẫn quyền lợi về bảo trợ xã hội, lao động, y tế, giáo dục [5]. Đặc biệt, Úc ứng dụng công nghệ và truyền thông số mạnh mẽ trong TGPL: xây dựng hệ thống tư vấn trực tuyến, dịch vụ phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu (AUSLAN) trong tòa án và nền tảng “Ask Izzy” giúp NKT tìm kiếm dịch vụ TGPL gần nhất [71].

Quyền TGPL của NKT tại Úc được ghi nhận và bảo đảm thông qua nhiều chính sách và cơ chế pháp lý cụ thể. Hệ thống TGPL tại Úc được phân cấp giữa Liên bang và các bang/lãnh thổ, gồm: Ủy ban TGPL Liên bang, quản lý và cấp kinh phí cho các chương trình TGPL quốc gia và Các Ủy ban TGPL cấp bang (New South Wales, Victoria, Queensland, Western Australia...) thực hiện trực tiếp TGPL và phối hợp với các tổ chức cộng đồng. Bên cạnh đó, còn có những tổ chức chuyên biệt như Dịch vụ vận động quyền lợi cho NKT, Dịch vụ pháp lý về phân biệt đối xử đối với NKT, Chương trình Bảo hiểm Khuyết tật quốc gia... tập trung vào việc TGPL và vận động chính sách cho NKT. Luật chống phân biệt đối xử NKT (1992) quy định rõ việc mọi tổ chức, cơ quan cung cấp dịch vụ, gồm cả dịch vụ pháp lý đều có nghĩa vụ đảm bảo tiếp cận công bằng cho NKT.

Để được hưởng dịch vụ pháp lý tại Úc, NKT thường phải trải qua kiểm tra điều kiện tài chính và đánh giá tính chất pháp lý của vụ việc. Điều này phản ánh cách tiếp cận “hỗ trợ có điều kiện”, nhằm phân bổ nguồn lực hợp lý. Tuy nhiên, đổi lại, các dịch vụ pháp lý tại Úc thường đi kèm với hỗ trợ tiếp cận đa dạng: phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu, tài liệu dễ đọc, công nghệ nghe nhìn và dịch vụ vận động chính sách để loại bỏ rào cản xã hội. Đặc biệt, hệ thống TGPL của Úc chú trọng mạnh mẽ đến NKT bản địa, coi đây là nhóm bị thiệt thòi kép, do vừa chịu tác động từ tình trạng khuyết tật, vừa từ yếu tố văn hóa - xã hội. Điều đó phản ánh tính nhạy cảm cao trong chính sách công bằng, bình đẳng xã hội của Úc, quan tâm những đối tượng có hoàn cảnh đặc thù.

Kinh nghiệm của Úc cho thấy việc bảo đảm quyền TGPL của NKT phải được đặt trong tổng thể chính sách bảo đảm QCN, đồng thời cần có cơ chế phối hợp giữa pháp luật, tổ chức triển khai và sự đồng hành của các tổ chức NKT.

Thứ hai, kinh nghiệm của Thụy Điển

Thụy Điển phê chuẩn CRPD vào năm 2008 cho thấy cam kết mạnh mẽ của họ đối với việc bảo vệ và thúc đẩy quyền của NKT, đặc biệt nhấn mạnh hỗ trợ NKT khi thực hiện quyền năng pháp lý. Là một quốc gia phát triển các chính sách phúc lợi xã hội, Thụy Điển có hệ thống chính sách, pháp luật mạnh mẽ nhằm đảm bảo điều kiện sống bình đẳng và quyền TCCL theo định hướng của CRPD, từ đó làm nền tảng cho việc thiết kế các cơ chế TGPL, TCCL và hỗ trợ pháp luật dành cho NKT.

Thụy Điển có hệ thống TGPL được quy định bởi Luật TGPL năm 1996, theo đó Nhà nước cung cấp trợ giúp tài chính cho người dân khi không thể tự chi trả chi phí pháp lý và không có nguồn hỗ trợ khác. Trợ giúp này gồm tư vấn pháp luật, đại diện pháp lý trong một số vụ việc cụ thể [57]. Mặc dù Luật TGPL năm 1996 không có quy định riêng biệt dành riêng cho NKT, quy trình xét TGPL của Thụy Điển áp dụng cho mọi đối tượng nếu họ đáp ứng các điều kiện nêu trên, bao gồm cả NKT, điều này có nghĩa là NKT có thể tiếp cận TGPL

theo cùng các điều kiện đối với các công dân khác, miễn là họ không đủ điều kiện tài chính và không có nguồn hỗ trợ khác.

Thụy Điển đã thông qua Đạo luật về Hỗ trợ và Dịch vụ cho NKT Chức năng (1994) và Luật Chống Phân biệt đối xử (2009) nhằm mục đích mang lại cho NKT nặng nhiều cơ hội hơn để sống độc lập, đảm bảo điều kiện sống bình đẳng. Luật Chống Phân biệt đối xử năm 2009 quy định các hình thức phân biệt đối xử: Phân biệt trực tiếp: Khi một người bị thiệt thòi vì bị đối xử kém hơn người khác trong tình huống tương tự liên quan đến khuyết tật (Điều 4, khoản 1) và Phân biệt gián tiếp: khi một quy định, tiêu chí hay thủ tục có vẻ trung lập nhưng lại đặt người có khuyết tật vào tình huống bất lợi hơn người khác, trừ khi yêu cầu đó là hợp lý và cần thiết (Điều 4, khoản 2). Năm 2016, một hình thức phân biệt mới đối với khuyết tật là sự thiếu hụt về khả năng tiếp cận từ lĩnh vực việc làm sang lĩnh vực khác được đưa vào trong Luật để nâng cao các biện pháp tích cực chung nhằm áp dụng cho tất cả các cơ sở [56, pp. 7]. Đặc biệt, Luật quy định tiếp cận không đầy đủ được coi là phân biệt đối xử khi NKT bị thiệt thòi do thiếu các biện pháp tiếp cận hợp lý nhằm đặt họ vào vị thế tương đương người không khuyết tật (Điều 4, khoản 3). Điều này mở rộng nghĩa của phân biệt đối xử không chỉ là về mặt hành vi, mà còn cả về điều kiện môi trường, buộc tổ chức/cơ quan phải tạo điều kiện tiếp cận phù hợp cho NKT.

Trên cơ sở Luật, trách nhiệm bảo đảm điều kiện tiếp cận của NKT được phân công rõ ràng giữa các cơ quan, trong đó chính phủ Thụy Điển đã chỉ thị các đô thị trong nước tiến hành các biện pháp nhằm cải thiện khả năng tiếp cận các phương tiện giao thông (như xe buýt và xe điện) cho NKT. Những NKT vĩnh viễn gặp khó khăn trong việc đi lại hoặc dùng phương tiện giao thông công cộng có thể được nhận trợ cấp xe hơi từ Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Thụy Điển [121].

Về tiếp cận công nghệ thông tin, Thụy Điển đã ban hành Đạo luật về khả năng tiếp cận dịch vụ công kỹ thuật số, yêu cầu các dịch vụ kỹ thuật số của cơ quan nhà nước phải tuân thủ tiêu chuẩn quy định đảm bảo nội dung trực tuyến dễ xem, dễ điều hướng và tương thích với các công cụ hỗ trợ NKT (ví dụ: màn

hình đọc, phím điều khiển thay vì chuột). Cơ quan Chính phủ Kỹ thuật số Thụy Điển (DIGG) giám sát việc tuân thủ Đạo luật, cung cấp nguồn lực và tiến hành đánh giá để đảm bảo các tổ chức thuộc khu vực công phù hợp yêu cầu về tiếp cận. Hoạt động chủ động của DIGG giúp các thiết chế công quyền chịu trách nhiệm, giữ cho Thụy Điển luôn đi đầu trong các sáng kiến về khả năng tiếp cận tại Châu Âu [151].

Thụy Điển có một hệ thống TGPL được thiết kế đa tầng, trong đó các dịch vụ TGPL không chỉ bao gồm tư vấn pháp luật cơ bản mà còn kết hợp các dịch vụ trợ giúp cá nhân, nhất là trong các quá trình tố tụng phức tạp. Các mô hình Personligt Ombud (PO) - người bảo vệ/cố vấn cá nhân hỗ trợ NKT trong tiếp cận dịch vụ pháp lý và xã hội - nổi bật như một thực tiễn hiệu quả giúp cá nhân hóa và giảm rào cản hành chính trong tiếp cận pháp lý. Mô hình này không chỉ hỗ trợ về kỹ thuật mà còn thúc đẩy quyền tự quyết của NKT trong công lý và đời sống xã hội [68]. Bên cạnh đó, Thụy Điển kết hợp TGPL với các dịch vụ hỗ trợ xã hội và phúc lợi khác, như dịch vụ trợ giúp cá nhân, các dịch vụ xã hội dựa trên nguyên tắc bình đẳng. Sự liên kết này giúp tăng cơ hội tiếp cận của NKT có nhiều nhu cầu phức tạp, giảm thiểu các rào cản và tăng cường hiệu quả tổng thể hệ thống hỗ trợ công lý [122].

Vai trò tích cực của Liên đoàn Quyền của NKT Thụy Điển và các tổ chức đại diện xã hội dân sự trong giám sát, đánh giá và đề xuất cải cách chính sách pháp luật, bao gồm các báo cáo thay thế cho tiến trình đánh giá CRPD cũng góp phần tạo ra không gian đối thoại giữa Nhà nước và NKT, phản ánh trực tiếp nhu cầu thực tế của họ trong chính sách TGPL [79]. Những kinh nghiệm này có thể là nguồn tham khảo quan trọng cho Việt Nam trong quá trình hoàn thiện pháp luật và cơ chế thực thi nhằm đảm bảo quyền TGPL của NKT một cách toàn diện, hiệu quả.

Thứ ba, kinh nghiệm của Nhật Bản

Nhật Bản đã thiết lập hệ thống pháp lý đặt NKT vào trung tâm của các chính sách bảo vệ QCN và TCCL từ rất sớm. Đạo luật cơ bản về NKT được ban

hành năm 1970 (sửa đổi, bổ sung 2011) được coi là nền tảng pháp lý quan trọng, ghi nhận trách nhiệm của cấp chính quyền trung ương, địa phương trong việc thực hiện các biện pháp trợ giúp NKT một cách tổng thể và hệ thống. Các biện pháp này không chỉ bao gồm tiếp cận hạ tầng vật chất, y tế hay giáo dục, mà còn theo hướng nâng cao tiếp cận pháp lý, tư pháp và hòa nhập xã hội [67]. Bên cạnh đó, Nhật Bản đã phát triển hệ thống TGPL thông qua Đạo luật Hỗ trợ pháp lý toàn diện, đặt nền tảng thành lập Japan Legal Support Center (Houterasu) - một tổ chức công lập phi lợi nhuận chịu trách nhiệm đảm bảo mọi công dân có thể TCCL một cách công bằng, bất kể thu nhập hay hoàn cảnh xã hội. Sự tồn tại của Houterasu giúp NKT dễ dàng tìm kiếm dịch vụ pháp lý, tư vấn, thông tin và hỗ trợ đại diện trước tòa án [81].

Cơ quan giám sát việc thực hiện CRPD đánh giá cao nỗ lực của Nhật Bản trong việc hỗ trợ NKT được TCCL. Một số điểm sáng liên quan đến TGPL và tiếp cận tố tụng của NKT là: (i) các thiết chế tư pháp và công tố yêu cầu hỗ trợ cho NKT trong giao tiếp tại phiên tòa, giúp họ hiểu rõ quá trình tố tụng; (ii) Lắp đặt các thiết bị, đường dốc và cơ sở vật chất phù hợp giúp NKT tiếp cận tòa án dễ dàng hơn; (iii) Các dịch vụ tư vấn pháp lý được cung cấp ngay nơi NKT sinh sống, giúp họ tự tin tham gia quy trình pháp luật mà không gặp rào cản về mặt địa lý [102]. Việc tham gia giám sát của CRPD và sự cam kết triển khai các khuyến nghị đánh giá cho thấy Nhật Bản đang chuyển dần từ mô hình phúc lợi đơn thuần sang mô hình nhân quyền trong tiếp cận TGPL, đảm bảo NKT được bình đẳng trước pháp luật [37].

Thứ tư, kinh nghiệm của Indonesia

Indonesia là một trong những quốc gia khu vực Đông Nam Á quan tâm đến quyền TGPL từ rất sớm. Indonesia có mô hình TGPL mang tính phi tập trung và cộng đồng hóa cao, phù hợp với cấu trúc hành chính đa tầng.

Năm 2011, Indonesia đã ban hành Luật số 16/2011 về TGPL, xác định TGPL là “quyền hiến định” của công dân và nghĩa vụ của Nhà nước [59]. Đây

là cơ sở pháp lý quan trọng thể hiện trách nhiệm của Chính phủ Indonesia trong việc phát triển hệ thống các cơ quan TGPL bảo vệ những người yếu thế, trong đó có NKT được quyền TCCL nhằm bảo đảm QCN của người dân Indonesia.

Nhằm tạo điều kiện để NKT được TCCL, Indonesia đã ban hành Luật về NKT năm 2016 (Law No. 8 of 2016 on Persons with Disabilities - Luật số 8/2016) thay thế Luật năm 1997, trên cơ sở nội luật hóa các nguyên tắc của CRPD). Luật số 8 năm 2016 khẳng định trách nhiệm của Nhà nước ghi nhận NKT là chủ thể pháp lý bình đẳng, thực hiện các hành vi pháp lý như những người khác. Điều 28 của Luật quy định: Chính phủ và chính quyền địa phương có trách nhiệm bảo đảm và bảo vệ quyền của NKT với tư cách là chủ thể pháp lý để thực hiện các hành động pháp lý trên cơ sở bình đẳng với người khác. Đồng thời, Điều 9 của Luật ghi nhận các quyền cơ bản bao gồm quyền được đối xử bình đẳng trước pháp luật và quyền được công nhận là chủ thể pháp lý.

Đặc biệt, Luật quy định rõ trách nhiệm của Nhà nước trong việc cung cấp hỗ trợ pháp lý cho NKT trong quá trình tham gia các quan hệ pháp luật. Điều 29 quy định Chính phủ và chính quyền địa phương phải bảo đảm cung cấp TGPL cho NKT trong mọi quá trình kiểm tra, điều tra, truy tố, xét xử hoặc các thủ tục pháp lý khác. Điều này phản ánh quan điểm, TGPL là một trong những công cụ quan trọng để bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật và TCCL của NKT [60].

Bên cạnh đó, Indonesia thiết lập hệ thống TGPL theo Luật TGPL năm 2011, theo đó các tổ chức TGPL đủ điều kiện được Nhà nước cấp phép, tài trợ kinh phí thực hiện vụ việc và chịu sự quản lý của Bộ Pháp luật và Nhân quyền. Mô hình TGPL ở Indonesia được phát triển theo hướng TGPL cộng đồng, trong đó dịch vụ pháp lý được cung cấp thông qua mạng lưới các tổ chức xã hội, tổ chức tôn giáo, nhóm thanh niên, hiệp hội NKT và các tổ chức phi chính phủ (NGOs) nhằm đưa pháp luật gần gũi hơn với người dân, đặc biệt là nhóm yếu thế [59].

Thực tiễn triển khai cho thấy Indonesia đã kết hợp mô hình TGPL nhà nước với mô hình trao quyền pháp lý cho cộng đồng, góp phần giảm các rào

cản về thể chất, thông tin và kinh tế trong quá trình TCCL của NKT. Đây được coi là giải pháp quan trọng trong bảo đảm quyền TGPL gắn với trách nhiệm của Nhà nước trong việc tôn trọng, bảo vệ và thực hiện các QCN theo chuẩn mực quốc tế [132].

Kinh nghiệm của Indonesia thể hiện sự hiệu quả của xã hội hóa dịch vụ TGPL, huy động vai trò cộng đồng và bảo đảm quyền TCCL cho người yếu thế ngay tại cơ sở.

2.4.2.2. Giá trị tham khảo cho Việt Nam

Từ kinh nghiệm của các quốc gia, có thể gợi mở một số bài học tham khảo cho Việt Nam trong việc hoàn thiện cơ chế, thể chế bảo đảm quyền TGPL của NKT:

Thứ nhất, tiếp cận dựa trên quyền trong bảo đảm quyền TGPL của NKT

Cả bốn nước đều coi TGPL cho NKT là QCN, không phải hỗ trợ phúc lợi, bảo đảm tính pháp lý ràng buộc cho quyền này.

Hầu hết các nước quy định quyền TGPL của NKT trong đạo luật NKT, thể hiện quá trình nội luật hóa CRPD trong một văn bản pháp luật tập trung, chuyên biệt, hệ thống về các quyền của NKT.

Các quốc gia đều nhấn mạnh bên cạnh trách nhiệm của chủ thể thực hiện TGPL, các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức vì và của NKT, gia đình và bản thân NKT trong bảo đảm quyền TGPL của NKT, trong đó, vai trò của tổ chức đại diện NKT (Hội NKT, tổ chức vì NKT...) là hệ thống trợ giúp gần gũi của NKT, tham gia giám sát, đánh giá, đề xuất chính sách có hiệu quả nhất trong vấn đề bảo đảm quyền của đối tượng này (điển hình là Úc, Thụy Điển).

Quy định về TGPL của NKT của các quốc gia đã quan tâm và tính đến tình trạng và mức độ khuyết tật thông qua khái niệm và quan điểm về NKT cần được trợ giúp. Điều đó cũng thể hiện cách tiếp cận TGPL của NKT mang lại hiệu quả trên thực tế.

Quy định cụ thể về các nhóm NKT được ưu tiên TGPL (NKT kép) nhằm nhấn mạnh khía cạnh tiếp cận công bằng cho NKT và tăng cường hiệu quả thực thi; đồng thời phát triển các dịch vụ TGPL chuyên biệt (điển hình là ở Úc), bao gồm cả việc phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng làm việc với NKT, cung cấp tài liệu pháp lý ở định dạng dễ tiếp cận (chữ nổi, ngôn ngữ ký hiệu, định dạng âm thanh...)

Ghi nhận quyền được TGPL là điều kiện quan trọng để NKT có thể thực hiện quyền TCCL, phù hợp với quy định tại Điều 13 của CRPD, theo đó các nước thành viên có nghĩa vụ bảo đảm NKT được tiếp cận hiệu quả với các thiết chế tư pháp, bao gồm việc cung cấp các hỗ trợ phù hợp để họ có thể tham gia vào tất cả các giai đoạn của tiến trình tố tụng với các tư cách khác nhau như nạn nhân, người bị buộc tội, nhân chứng hoặc các chủ thể tham gia tố tụng khác. Quan điểm này cũng được Ủy ban về quyền của NKT của LHQ nhấn mạnh trong tài liệu hướng dẫn báo cáo theo Điều 35 Công ước, yêu cầu các nước thành viên phải báo cáo về các biện pháp bảo đảm NKT được TCCL và được hỗ trợ pháp lý khi tham gia vào hệ thống tư pháp [35].

Thứ hai, đa dạng mô hình thể chế bảo đảm quyền TGPL của NKT

Việt Nam có thể kết hợp mô hình Nhà nước chủ đạo của Nhật Bản, công - tư của Úc, hệ thống chiến lược và công nghệ của Thụy Điển và xã hội hóa của Indonesia, hình thành hệ thống phối hợp cung cấp dịch vụ “đa chủ thể, đa cấp độ” để tận dụng nhằm xã hội hóa nguồn lực TGPL cho NKT theo mô hình phù hợp với bối cảnh và điều kiện quốc gia: Trung tâm TGPL Nhà nước - luật sư - tổ chức hành nghề luật - tổ chức của NKT - tổ chức xã hội.

Việc tiếp thu kinh nghiệm nước ngoài phải có điều kiện: Nhà nước tiếp tục giữ trách nhiệm chính trong tổ chức và bảo đảm chất lượng TGPL; khu vực xã hội chỉ hỗ trợ trên cơ sở đáp ứng điều kiện luật định. Mỗi mô hình cần được đánh giá về thẩm quyền, nguồn lực, chi phí hỗ trợ tiếp cận và khả năng giám sát trước khi thí điểm hoặc nhân rộng tại Việt Nam.

Thứ ba, chú trọng hoàn thiện chính sách, pháp luật về quyền TGPL của NKT và bảo đảm quyền TGPL của NKT

Hoàn thiện pháp luật về TGPL cho NKT, đặc biệt là bổ sung các quy định liên quan đến phân biệt đối xử và các điều kiện tiếp cận đặc thù cho NKT tham gia bình đẳng vào hệ thống tư pháp (kinh nghiệm Thụy Điển). Đồng thời chú trọng ban hành và tổ chức thực hiện có hiệu quả Chiến lược quốc gia về TGPL cho nhóm dễ bị tổn thương, trong đó lồng ghép nội dung NKT trong các chương trình tư pháp và chuyển đổi số quốc gia.

Thứ tư, phát triển nguồn lực và nhân lực chuyên biệt

Các quốc gia đều chú trọng đào tạo chuyên sâu cho đội ngũ người thực hiện TGPL (TGVPL, luật sư, công chức tư pháp trong kỹ năng hỗ trợ NKT...), từ đó, Việt Nam cần thể chế hóa, cụ thể hóa tiêu chuẩn nghề nghiệp của nhóm chủ thể này.

Thứ năm, ứng dụng công nghệ và dữ liệu:

Úc và Thụy Điển cho thấy hiệu quả của chuyển đổi số (TGPL ảo, dữ liệu mở, ngôn ngữ ký hiệu trực tuyến) - hướng mà Việt Nam cần đẩy mạnh để giảm khoảng cách chênh lệch vùng miền.

Thứ sáu, thúc đẩy hợp tác quốc tế: Việt Nam cần đẩy mạnh hợp tác với các tổ chức như UNDP, OHCHR, DFAT (Úc) để học hỏi kinh nghiệm, đào tạo và xây dựng dự án hỗ trợ pháp lý chuyên biệt cho NKT.

Kinh nghiệm của Úc, Thụy Điển, Nhật Bản, Indonesia phản ánh bốn cách tiếp cận đặc trưng, nhưng đều thống nhất ở điểm: coi bảo đảm quyền TGPL cho NKT là thước đo của công bằng xã hội và pháp quyền nhân văn. Bài học rút ra cho Việt Nam là: cần kết hợp vai trò chủ đạo của Nhà nước với sự tham gia của các thiết chế xã hội, tăng cường ứng dụng công nghệ, hoàn thiện chính sách pháp luật về TGPL, hợp tác quốc tế nhằm bảo đảm NKT được TCCL một cách bình đẳng và hiệu quả.

Kết luận Chương 2

Chương 2 đã làm rõ cơ sở lý luận, chuẩn mực quốc tế và kinh nghiệm một số quốc gia về bảo đảm quyền TGPL của NKT. Trên cơ sở tiếp cận QCN, có thể khẳng định rằng bảo đảm quyền TGPL của NKT không chỉ là hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí, mà còn là một bộ phận quan trọng của cơ chế bảo đảm quyền TCCL, bình đẳng trước pháp luật và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của NKT.

Về phương diện lý luận, quyền TGPL của NKT cần được nhận thức từ mô hình QCN, thay vì chỉ từ cách tiếp cận nhân đạo, từ thiện hoặc bảo trợ xã hội. Theo đó, NKT là chủ thể của quyền, có quyền được pháp luật công nhận bình đẳng, được tiếp cận thông tin, được yêu cầu và thụ hưởng dịch vụ TGPL kịp thời, có chất lượng, phù hợp với nhu cầu và điều kiện tiếp cận của họ. Việc bảo đảm quyền này vì vậy phải gắn với các nguyên tắc bình đẳng thực chất, không phân biệt đối xử, khả năng tiếp cận, điều chỉnh hợp lý và tôn trọng phẩm giá, ý chí, nguyện vọng của NKT.

Chương 2 cũng cho thấy bảo đảm quyền TGPL của NKT là một quá trình đa tầng, liên ngành và đa chủ thể. Nhà nước giữ vai trò trung tâm trong việc ghi nhận quyền, ban hành chính sách, tổ chức hệ thống dịch vụ, phân bổ nguồn lực, kiểm soát chất lượng và bảo đảm trách nhiệm giải trình. Đồng thời, hiệu quả của cơ chế này còn phụ thuộc vào sự phối hợp của các cơ quan tư pháp, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức TGPL, tổ chức của NKT, tổ chức xã hội, tổ chức nghề nghiệp, gia đình và cộng đồng. Các nội dung và phương thức bảo đảm quyền TGPL vì vậy phải được nhìn nhận như một chỉnh thể thống nhất, bao gồm bảo đảm pháp luật, tổ chức dịch vụ, nhân lực, nguồn lực, công nghệ hỗ trợ, cơ chế phối hợp, giám sát và phản hồi của người thụ hưởng.

Trên bình diện quốc tế, CRPD và Nguyên tắc và Hướng dẫn về TCCL cho NKT đã xác lập những chuẩn mực quan trọng về TCCL, hỗ trợ phù hợp và điều chỉnh hợp lý cho NKT. Các chuẩn mực này là cơ sở để đánh giá mức độ

tương thích của pháp luật và thực tiễn Việt Nam trong bảo đảm quyền TGPL của NKT, đồng thời gợi mở các yêu cầu cải cách theo hướng lấy NKT làm trung tâm.

Kinh nghiệm của một số quốc gia như Úc, Thụy Điển, Nhật Bản và Indonesia cho thấy mô hình tổ chức TGPL có thể khác nhau tùy thuộc vào điều kiện chính trị, pháp lý, kinh tế và xã hội của từng nước. Tuy nhiên, các kinh nghiệm này đều gợi mở một số giá trị chung có thể tham khảo cho Việt Nam, đó là: bảo đảm dịch vụ TGPL dễ tiếp cận, tăng cường hỗ trợ phù hợp cho từng nhóm NKT, nâng cao chất lượng đội ngũ thực hiện TGPL, phát huy vai trò của tổ chức đại diện NKT và thiết lập cơ chế giám sát, đánh giá hiệu quả thực thi quyền.

Như vậy, những vấn đề lý luận, chuẩn mực quốc tế và kinh nghiệm về bảo đảm quyền TGPL của NKT được phân tích trong Chương 2 tạo cơ sở khoa học cho việc đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam trong chương tiếp theo. Đồng thời, đây cũng là nền tảng để luận án đề xuất các quan điểm và giải pháp hoàn thiện pháp luật, tổ chức thực hiện và điều kiện bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam theo hướng thực chất, bình đẳng và phù hợp với yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền.

Chương 3

THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM QUYỀN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT Ở VIỆT NAM

Trên cơ sở khung lý luận đã xác lập ở Chương 2, Chương 3 tập trung đánh giá hai bình diện có quan hệ trực tiếp với nhau: khung chính sách, pháp luật và thực tiễn tổ chức bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam.

3.1. KHUNG CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT Ở VIỆT NAM

3.1.1. Kết quả của khung chính sách, pháp luật về bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật ở Việt Nam

Hướng đến xây dựng một xã hội công bằng, bình đẳng luôn là mục tiêu cao cả, tốt đẹp của nhân loại tiến bộ và cũng là chủ trương, đường lối nhất quán của Đảng và Nhà nước ta. Trong sự nghiệp cách mạng, quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước đều dựa trên nền tảng tôn trọng và bảo vệ QCN, tạo điều kiện công bằng và bình đẳng về mọi mặt cho mọi đối tượng trong xã hội. Quan điểm, chủ trương đó được phản ánh trong các văn bản chính trị, pháp lý nhằm bảo đảm QCN nói chung và quyền của NKT nói riêng, trong đó có quyền được TCCL và TGPL.

3.1.1.1. Chủ trương, chính sách của Đảng về bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật

Đường lối của Đảng về bảo vệ quyền của NKT xuất phát từ truyền thống nhân đạo của dân tộc Việt Nam qua việc quan tâm, chăm lo, bảo vệ quyền của NKT qua các thời kỳ, thể hiện qua sự ghi nhận trong các văn kiện Đại hội của Đảng. Đặc biệt, kể từ sau Đại hội Đảng lần thứ VI (1986), gắn liền với việc đổi mới thể chế kinh tế, Đảng ta chủ trương đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân nhằm “thực hiện tốt dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của

nhân dân”, “vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” [50, tr. 129]. Nhà nước pháp quyền XHCN mà Đảng và nhân dân ta hướng tới là Nhà nước - chủ thể chịu trách nhiệm chính trong việc bảo đảm quyền lợi cho các nhóm yếu thế trong xã hội có chính sách pháp luật bình đẳng, tạo điều kiện cho họ được hỗ trợ, giúp đỡ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp. Để hiện thực hóa các mục tiêu này, Đảng đã chỉ đạo: “Cần phải mở rộng loại hình tư vấn pháp luật phổ thông, đáp ứng nhu cầu rộng rãi, đa dạng của các tầng lớp nhân dân nhằm góp phần nâng cao ý thức pháp luật và ứng xử pháp luật của công dân trong quan hệ đời sống hàng ngày...; cần nghiên cứu lập hệ thống dịch vụ tư vấn pháp luật không lấy tiền để hướng dẫn nhân dân sống và làm việc theo pháp luật” [140]; “Tổ chức hình thức tư vấn pháp luật cho các cơ quan, tổ chức và nhân dân, tạo điều kiện cho người nghèo được hưởng dịch vụ tư vấn pháp luật miễn phí” [9]. Đây là cơ sở chính trị quan trọng, thể hiện quyết tâm của Đảng trong việc bảo đảm quyền TGPL cho các nhóm người dễ bị tổn thương trong xã hội, trong đó có NKT.

Tiếp đó, Đảng định hướng chỉ đạo trong các Văn kiện Đại hội của Đảng lần thứ VIII, IX, X, XI, XII, XIII, XIV về việc đẩy mạnh các hoạt động “đền ơn đáp nghĩa”, “uống nước nhớ nguồn” đối với gia đình thương binh, liệt sỹ, người có công với cách mạng, chú trọng chính sách trợ giúp xã hội, quan tâm, bảo vệ nhóm người dễ bị tổn thương, bao gồm cả NKT được tạo điều kiện công bằng, bình đẳng trên mọi phương diện. Ngày 01/11/2019 Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị số 39-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác NKT, trong đó nêu rõ quyết tâm phát huy trách nhiệm của cả hệ thống chính trị đối với công tác NKT nhằm thực hiện mục tiêu “bảo đảm kết hợp chặt chẽ, hợp lý giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hoá, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, hướng tới một xã hội không rào cản đối với người khuyết tật” [6].

Bên cạnh đó, mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền cũng được Đảng kiên định, đồng thời bổ sung và phát triển qua các kỳ Đại hội. Nhà nước pháp quyền “của dân, do dân, vì dân” gắn liền với bảo vệ quyền của nhóm yếu thế đặt ra yêu cầu về TGPL để nâng cao nhận thức pháp luật của những người được trợ giúp, giúp họ biết cách sử dụng pháp luật để bảo vệ quyền lợi, thực thi đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm công dân. Vì vậy, trên nền tảng tổng kết lý luận, thực tiễn, đặc biệt là tổng kết Chiến lược xây dựng và hoàn thiện pháp luật, cải cách tư pháp, ngày 09/11/2022, Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TW về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới. Nghị quyết đặt ra mục tiêu: hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam; có hệ thống pháp luật hoàn thiện, được thực hiện nghiêm minh, nhất quán; thượng tôn Hiến pháp và pháp luật, tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ hiệu quả QCN, quyền công dân. Đặc biệt, Nghị quyết đã đề cập đến nhiệm vụ, giải pháp về TGPL:

Xây dựng mạng lưới, nâng cao năng lực của hệ thống dịch vụ pháp lý, TGPL và hỗ trợ pháp lý để người dân, doanh nghiệp dễ tiếp cận pháp luật; Nâng cao vai trò, tính chuyên nghiệp và chất lượng TGPL, nhất là trong hoạt động tố tụng tư pháp; hiện đại hóa, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống TGPL; mở rộng đối tượng được TGPL phù hợp với điều kiện của đất nước [7].

Như vậy, từ những quan điểm của Đảng, có thể thấy rằng, mặc dù không trực tiếp nhắc đến quyền TGPL của NKT, nhưng quan điểm chỉ đạo của Đảng chính là những định hướng chính trị quan trọng đặt ra yêu cầu, nhiệm vụ cho Nhà nước và hệ thống chính trị thực hiện mục tiêu tiên bộ, bình đẳng và công bằng xã hội, quan tâm, chăm lo, bảo vệ quyền của của nhóm người dễ bị tổn thương, trong đó có NKT.

3.1.1.2. Thể chế hóa quan điểm của Đảng, hiến định và cụ thể hóa Hiến pháp về bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật

Trên cơ sở quan điểm của Đảng, Nhà nước đã không ngừng xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về QCN nói chung, quyền của NKT nói riêng, tạo nền tảng pháp lý để NKT được tiếp cận và thụ hưởng quyền, lợi ích chính đáng.

Đặc biệt, việc Việt Nam chính thức phê chuẩn CRPD ngày 28/11/2014 và Công ước có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 19/3/2015 là dấu mốc quan trọng, thể hiện cam kết mạnh mẽ của Nhà nước Việt Nam trong việc nội luật hóa các chuẩn mực quốc tế về quyền của NKT, trong đó có quyền TCCL và quyền TGPL. Việc tham gia CRPD không chỉ mở rộng cơ sở pháp lý quốc tế cho việc bảo đảm quyền của NKT mà còn thúc đẩy quá trình rà soát, sửa đổi, hoàn thiện pháp luật quốc gia theo hướng tiếp cận dựa trên QCN, bình đẳng và không phân biệt đối xử.

Theo đó, quyền TGPL của NKT được thể hiện trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật như Luật NKT, Luật TGPL, Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS), Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), Luật Tố tụng hành chính (LTTHC), Luật Tổ chức tòa án nhân dân...

Hiến pháp là văn bản pháp luật có giá trị cao nhất, khẳng định nguyên tắc bình đẳng, công bằng và không phân biệt đối xử với tất cả mọi người trên mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế, văn hóa và xã hội. Từ Hiến pháp đầu tiên năm 1946 đến Hiến pháp năm 2013, đều nhất quán thể hiện quan điểm quan tâm, hỗ trợ và chăm lo cho những người tàn tật, người mắc bệnh, thương binh và bệnh binh: “Những người công dân già cả hoặc *tàn tật* không làm được việc thì được *giúp đỡ*.” (Điều thứ 14 - Hiến pháp năm 1946); “Người lao động có quyền *được giúp đỡ* về vật chất khi già yếu, *bệnh tật, hoặc mất sức lao động*. Nhà nước mở rộng dần các tổ chức bảo hiểm xã hội, cứu tế và y tế để bảo đảm cho người lao động được hưởng quyền đó” (Điều 31 - Hiến pháp năm 1959); “Công nhân, viên chức khi về hưu, già yếu, *bệnh tật hoặc mất sức lao động*

được hưởng quyền lợi bảo hiểm xã hội”, “Người già và *người tàn tật* không nơi nương tựa được Nhà nước và xã hội *giúp đỡ*” (Điều 59, Điều 74 - Hiến pháp năm 1980); “*Thương binh, bệnh binh*, gia đình liệt sĩ được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước. Người già, *người tàn tật*, trẻ mồ côi không nơi nương tựa được Nhà nước và xã hội *giúp đỡ*” (Điều 67, Hiến pháp năm 1992); “Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính sách *trợ giúp* người cao tuổi, *người khuyết tật*, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác”; “Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;... tạo điều kiện để *người khuyết tật* và người nghèo được học văn hoá và học nghề” (khoản 2, Điều 59; khoản 3, Điều 61 - Hiến pháp năm 2013). Điều đó cho thấy rằng, Đảng và Nhà nước ta luôn dành sự chăm lo, quan tâm cho NKT, nhất là trong bảo đảm an sinh xã hội và tạo điều kiện trợ giúp về mọi mặt để NKT hoà nhập và phát triển.

Việc ban hành Pháp lệnh Người tàn tật (1998) “đánh dấu một bước tiến quan trọng trong thực hiện chính sách đối với người tàn tật, là mốc son quan trọng trong pháp luật về người tàn tật” [135]. Pháp lệnh này đã cụ thể hóa Hiến pháp về quyền được Nhà nước và xã hội trợ giúp của người tàn tật, tạo cơ hội để họ thực hiện quyền bình đẳng trên mọi lĩnh vực. Từ Pháp lệnh Người tàn tật, Luật TGPL năm 2006 và Nghị định số 07/2007/NĐ-CP của Chính phủ đã quy định: người tàn tật không nơi nương tựa được hưởng dịch vụ TGPL.

Qua 10 năm thi hành Pháp lệnh Người tàn tật, nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, Quốc hội đã ban hành Luật NKT năm 2010. Điểm cốt lõi của luật là việc sử dụng thuật ngữ “*khuyết tật*” thay cho “*tàn tật*” như trước đây. Việc ban hành Luật NKT năm 2010 cùng các văn bản quy phạm pháp luật liên quan thể hiện sự thay đổi trong quan điểm và cách tiếp cận đối với NKT: từ chỗ coi họ là gánh nặng xã hội, đối tượng của hoạt động nhân đạo, từ thiện sang cách tiếp cận dựa trên quyền, nhấn mạnh việc ghi nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm

quyền của NKT, đồng thời khẳng định họ là một bộ phận không thể tách rời của sự phát triển xã hội. Luật được sửa đổi năm 2013 tiếp tục ghi nhận những nỗ lực, đóng góp của bản thân NKT và phù hợp với cách tiếp cận xã hội theo tinh thần của CRPD. Đặc biệt, Luật quy định rõ: NKT được bảo đảm thực quyền TGPL (điểm d, khoản 1, Điều 4).

Nhằm điều chỉnh đối tượng NKT được hưởng quyền TGPL phù hợp Luật NKT năm 2010, ngày 05/02/2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12/01/2007 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật TGPL năm 2006, theo đó, Nghị định quy định rằng: Tất cả NKT theo Luật NKT đều thuộc diện được TGPL (Khoản 4, điều 1).

Tiếp đó, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo ban hành nhiều văn bản liên quan đến việc xây dựng tổ chức, bộ máy TGPL, bao gồm việc phát triển mạng lưới các Trung tâm TGPL Nhà nước, thành lập Quỹ TGPL và nâng cao năng lực đội ngũ TGVPL thông qua đào tạo, bồi dưỡng... Có thể kể đến các văn bản như: Quyết định số 792/QĐ-TTg ngày 23/6/2008 phê duyệt Đề án quy hoạch mạng lưới Trung tâm TGPL Nhà nước và chi nhánh giai đoạn 2008-2010, định hướng đến năm 2015; Quyết định số 84/2008/QĐ-TTg ngày 30/6/2008 về việc thành lập Quỹ TGPL Việt Nam; Quyết định số 678/QĐ-TTg ngày 10/5/2011 phê duyệt Chiến lược phát triển TGPL đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; và Quyết định số 1019/QĐ-TTg ngày 05/8/2012 phê duyệt Đề án trợ giúp NKT giai đoạn 2012-2020... Giai đoạn này đánh dấu sự điều chỉnh tích cực của pháp luật Việt Nam, từng bước hình thành khung pháp lý ở mức cao nhằm bảo đảm sự phù hợp với CRPD và các công ước liên quan đến NKT, trong đó có quyền TGPL.

Luật TGPL năm 2017 được Quốc hội khóa XIV thông qua nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật TGPL năm 2006. Theo quy định của Luật, NKT có khó khăn về tài chính là một trong những đối tượng được hưởng

TGPL. Ngoài trường hợp tài chính khó khăn, NKT còn được hưởng quyền TGPL khi thuộc một trong các diện sau: là người có công với cách mạng; thuộc hộ nghèo; là trẻ em; là người dân tộc thiểu số cư trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; là người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi hoặc thuộc hộ cận nghèo; là thân nhân của liệt sĩ hoặc người có công nuôi dưỡng liệt sĩ khi còn nhỏ gặp khó khăn về tài chính; là người nhiễm chất độc da cam, người cao tuổi, người nhiễm HIV có khó khăn về tài chính; là bị hại (từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi) trong vụ án hình sự; là nạn nhân của bạo lực gia đình hoặc hành vi mua bán người theo quy định của pháp luật.

Nhằm đẩy mạnh hoạt động TGPL, Nhà nước ban hành nhiều chính sách để thúc đẩy quyền TGPL của NKT trên thực tế như: Chương trình trợ giúp NKT giai đoạn 2021-2030 (ban hành theo Quyết định số 1190/QĐ-TTg ngày 05/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ), Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 01/11/2019 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác NKT (theo Quyết định số 753/QĐ-TTg ngày 03/6/2020), Kế hoạch tổng thể triển khai Chương trình trợ giúp NKT giai đoạn 2021-2030 (theo Quyết định số 1257/QĐ-BLĐTBXH ngày 12/8/2024 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)...Trong đó, Chương trình trợ giúp NKT giai đoạn 2021-2030 đặt ra mục tiêu bảo đảm 80% NKT có khó khăn về tài chính được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong giai đoạn 2021-2025 và 100% trong giai đoạn 2026-2030 khi có nhu cầu. Đồng thời, Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 39-CT/TW cũng giao Bộ Tư pháp trách nhiệm bảo đảm quyền của NKT được tiếp cận TGPL khi cần thiết.

Căn cứ văn bản chỉ đạo của Chính phủ và các bộ, ngành, hằng năm Bộ Tư pháp ban hành kế hoạch triển khai chính sách TGPL cho NKT nhằm hướng dẫn, tổ chức thực hiện trong toàn ngành. Căn cứ vào đó, các cấp ủy, chính quyền địa phương cũng xây dựng nghị quyết, kế hoạch triển khai các chương trình, đề án trợ giúp NKT trên địa bàn, gắn với các hoạt động hưởng ứng Ngày NKT Việt Nam (18/4) và Ngày Quốc tế NKT (3/12). Điều đó cho thấy sự quan

tâm và trách nhiệm của các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân cũng như cộng đồng trong triển khai thực hiện hoạt động đối với NKT.

Trên cơ sở Hiến pháp, Luật NKT năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2013, 2019, 2026 theo văn bản hợp nhất số 24/VBHN-VPQH ngày 26/02/2026 do Văn phòng Quốc hội ban hành để cập nhật và chuẩn hóa các quy định liên quan), Luật TGPL năm 2017 và các chính sách có liên quan, quyền TGPL của NKT được cụ thể trong pháp luật quốc gia theo chuẩn mực của CRPD và các Nguyên tắc, Hướng dẫn của LHQ về TCCL cho NKT.

3.1.1.3. Quy định về quyền được tiếp cận thông tin về trợ giúp pháp lý

Theo quy định Luật TGPL năm 2017: “Người khuyết tật có quyền được thông tin về quyền được TGPL, trình tự, thủ tục TGPL khi đến tổ chức thực hiện TGPL và các cơ quan nhà nước có liên quan” (Khoản 3, điều 8).

Để NKT nắm bắt được thông tin về quyền TGPL và dịch vụ TGPL, hoạt động tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật là rất quan trọng. Luật phổ biến giáo dục pháp luật 2012 quy định: Phổ biến, giáo dục pháp luật cho NKT được chú trọng thực hiện bằng hình thức, phương thức, phương tiện, tài liệu phù hợp với từng loại đối tượng NKT. Nhà nước có chính sách đào tạo, bồi dưỡng, hỗ trợ người làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho NKT; khuyến khích các tổ chức, cá nhân hỗ trợ kinh phí thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật cho NKT” (Khoản 2, 3- điều 20); Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc bảo đảm điều kiện để NKT và người dân ở vùng khó khăn tiếp cận thông tin [115, khoản 1, điểm b, Điều 35]; các biện pháp tạo điều kiện thuận lợi để NKT thực hiện quyền tiếp cận thông tin [31, Điều 3].

Tại Quyết định số 977/QĐ-TTg ngày 11/8/2022 phê duyệt Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân”, Thủ tướng Chính phủ đã giao trách nhiệm Bộ Tư pháp trong việc rà soát, đề xuất hoàn thiện chính sách, pháp luật về TGPL; chủ trì nghiên cứu, triển khai các giải pháp ứng dụng công nghệ,

chuyển đổi số trong các hoạt động cung cấp thông tin, truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật, TGPL, tư vấn pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu tiếp cận thông tin pháp luật của người dân. Bên cạnh đó, Chương trình trợ giúp NKT giai đoạn 2021 - 2030 và Kế hoạch tổ chức thực hiện Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 01/11/2019 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác NKT, theo đó Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện hoạt động TGPL cho NKT; Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật đặc thù cho NKT; tiếp tục chỉ đạo hướng dẫn, cải tiến công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho NKT bằng hình thức phù hợp, thiết thực; bảo đảm NKT được TGPL khi có nhu cầu; tăng cường kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện các quy định về NKT trong Luật TGPL và Luật Tiếp cận thông tin; Bộ Thông tin và Truyền thông triển khai trợ giúp NKT tiếp cận, sử dụng công nghệ thông tin, truyền thông;...

Về quyền được thông tin về TGPL, BLTTHS năm 2015 quy định: Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm thông báo, giải thích và bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật này. Trường hợp người bị buộc tội, người bị hại thuộc diện TGPL theo quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm giải thích cho họ quyền được TGPL (khoản 1, Điều 71). BLTTDS năm 2015 quy định: Thẩm phán có trách nhiệm giải thích, hướng dẫn để đương sự biết và thực hiện quyền yêu cầu TGPL theo quy định (khoản 6, Điều 48).

Như vậy, theo quy định của pháp luật, trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn, các tổ chức, cá nhân phải có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến pháp luật và thông tin về quyền được TGPL cho NKT bằng hình thức phù hợp nhằm giúp họ nhận thức được quyền của mình.

3.1.1.4. Quy định về quyền được yêu cầu và tiếp cận dịch vụ trợ giúp pháp lý trên thực tế

Pháp luật quy định NKT có quyền được yêu cầu, hướng dẫn và tiếp cận với dịch vụ TGPL nhằm bảo đảm QCN, quyền công dân trong TCCL, bình đẳng trước pháp luật. Người khuyết tật có quyền: “Tự mình hoặc thông qua người thân thích, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác yêu cầu trợ giúp pháp lý” (Khoản 2, Điều 8- Luật TGPL 2017).

Để NKT tiếp cận được với dịch vụ TGPL trên thực tế thì việc tiếp cận bao gồm tiếp cận về thông tin, công nghệ; tiếp cận về vật chất; tiếp cận về quy trình, thủ tục.

- *Tiếp cận về thông tin, giao tiếp, công nghệ*: Luật NKT năm 2010 quy định: *Người khuyết tật nghe, nói được sử dụng ngôn ngữ ký hiệu, người khuyết tật nhìn được học bằng chữ nổi Braille theo chuẩn quốc gia (Khoản 3, điều 27); Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin dành cho người khuyết tật; Đài truyền hình Việt Nam có trách nhiệm thực hiện chương trình phát sóng có phụ đề tiếng Việt và ngôn ngữ ký hiệu dành cho người khuyết tật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông; Nhà nước có chính sách hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông; hỗ trợ việc thu thập, biên soạn và xuất bản tài liệu in chữ nổi Braille dành cho người khuyết tật nhìn, tài liệu đọc dành cho người khuyết tật nghe, nói và người khuyết tật trí tuệ (Điều 43).*

Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định, Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để NKT thực hiện quyền tiếp cận thông tin (Điều 3), trong đó có thông tin về TGPL.

Luật Báo chí năm 2016 quy định về chính sách của Nhà nước về phát triển báo chí, trong đó Nhà nước bảo đảm điều kiện để mọi tầng lớp nhân dân

tiếp cận thông tin, có chính sách ưu tiên, hỗ trợ NKT (người khiếm thị, người khiếm thính) (Điều 5) là cơ sở pháp lý để triển khai các hình thức báo chí phù hợp với NKT (phụ đề, chữ nổi, phát thanh chuyên biệt...).

Luật công nghệ thông tin năm 2006 quy định: Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện và có chính sách ưu đãi để NKT tham gia các hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin (Điều 74), bao gồm nâng cao khả năng tiếp cận và sử dụng nguồn thông tin, cơ sở hạ tầng thông tin thông qua các công cụ, dịch vụ, ứng dụng và nội dung phù hợp với nhu cầu đặc biệt của họ.

Quyền tiếp cận công nghệ thông tin của NKT còn được cụ thể hóa trong Thông tư 26/2020/TT-BTTTT ngày 23/9/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định việc áp dụng tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ NKT tiếp cận, sử dụng sản phẩm dịch vụ thông tin và truyền thông.

Trong Kế hoạch tổng thể triển khai thực hiện chương trình trợ giúp NKT giai đoạn 2021 - 2030, Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trợ giúp NKT tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông; Duy trì, phát triển, nâng cấp các cổng/trang tin điện tử hỗ trợ NKT; Phát triển các công cụ, sản xuất tài liệu phục vụ đào tạo NKT tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông;... [12].

- *Tiếp cận về vật chất*: Luật NKT năm 2010 quy định:

Việc phê duyệt thiết kế, xây dựng, nghiệm thu công trình xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp nhà chung cư, trụ sở làm việc và công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội phải tuân thủ hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng để bảo đảm bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật (Điều 39).

Trong đó Trung tâm TGPL là cơ sở cung cấp dịch vụ công cũng phải đáp ứng yêu cầu này.

Nhằm cụ thể hóa Chương trình trợ giúp NKT giai đoạn 2021-2030, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội yêu cầu Bộ Xây dựng đẩy mạnh các biện

pháp thực thi Bộ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếp cận các công trình xây dựng trong công tác thẩm tra, thẩm định, nghiệm thu, thanh tra, kiểm tra trong hoạt động xây dựng; rà soát, bổ sung, chỉnh sửa đồng bộ hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng bảo đảm tiếp cận sử dụng các công trình công cộng và nhà chung cư; xây dựng tài liệu hướng dẫn bảo đảm NKT tiếp cận các công trình xây dựng hiện hữu [12]. Theo đó, Bộ Xây dựng đã ban hành Thông tư số 06/2024/TT-BXD ban hành QCVN 10:2024/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình đảm bảo tiếp cận sử dụng thay thế QCVN 10:2014/BXD nhằm phù hợp hơn với tình hình thực tế, trong đó có quy chuẩn tiếp cận cho NKT.

- *Tiếp cận về quy trình thủ tục*: Luật TGPL năm 2017 quy định đơn giản thủ tục TGPL, người yêu cầu TGPL có thể nộp hồ sơ qua hình thức điện tử (Điều 29 khoản 2 điểm c) để mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ TGPL cho mọi người, đặc biệt là NKT ở vùng sâu, vùng xa; ứng dụng công nghệ trong TGPL qua việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp và Bộ Tư pháp danh sách các tổ chức thực hiện TGPL (Điều 10 khoản 2). Luật cũng quy định về thời hạn cụ thể đối với các hình thức TGPL cho người được TGPL, bao gồm cả NKT (các Điều 31, 32, 33, 34).

3.1.1.5. Quy định về quyền được thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý miễn phí, kịp thời và có chất lượng

Theo quy định của Luật TGPL năm 2017, NKT có quyền TGPL qua các hình thức: Tham gia tố tụng, tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tố tụng (Điều 27). Hoạt động TGPL cho NKT phải được thực hiện miễn phí (Khoản 1, Điều 8) kịp thời, bảo đảm chất lượng, bởi những người có đủ trình độ chuyên môn như TGVPL, luật sư, tư vấn viên pháp luật... phù hợp với nhu cầu của NKT.

Để triển khai TGPL cho các đối tượng, bao gồm cả NKT, Nhà nước thông qua tổ chức bộ máy và đội ngũ người thực hiện TGPL. Theo Luật TGPL năm 2017, tổ chức thực hiện TGPL bao gồm: Trung tâm TGPL nhà nước và tổ chức

tham gia TGPL (Điều 10), trong đó: Trung tâm TGPL nhà nước là đơn vị trực thuộc Sở Tư pháp (khoản 1, Điều 11), Tổ chức tham gia TGPL bao gồm tổ chức ký hợp đồng thực hiện TGPL và tổ chức đăng ký tham gia TGPL. (khoản 1, Điều 12); Tổ chức ký hợp đồng thực hiện TGPL bao gồm tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật ký kết hợp đồng thực hiện TGPL với Sở Tư pháp; Tổ chức đăng ký tham gia TGPL bao gồm tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật đăng ký tham gia TGPL theo quy định (Khoản 2,3, Điều 12); Người thực hiện TGPL bao gồm: TGVPL; Luật sư thực hiện TGPL theo hợp đồng với Trung tâm TGPL nhà nước; luật sư thực hiện TGPL theo phân công của tổ chức tham gia TGPL; Tư vấn viên pháp luật có 02 năm kinh nghiệm tư vấn pháp luật trở lên làm việc tại tổ chức tham gia TGPL; Cộng tác viên TGPL (Điều 17).

Nhằm bảo đảm chất lượng dịch vụ TGPL, Luật TGPL năm 2017 quy định nghĩa vụ của người thực hiện TGPL trong việc bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ TGPL; bảo đảm chất lượng vụ việc TGPL (Điểm d, đ; Khoản 1, Điều 18).

Với trách nhiệm là đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác TGPL, Bộ Tư pháp đã tham mưu xây dựng chính sách, pháp luật, trong đó ban hành các hướng dẫn, tiêu chí, quy chế nghiệp vụ liên quan đến TGPL, phối hợp với các bộ, ngành trong triển khai thực hiện hoạt động TGPL cho NKT. Cụ thể, Bộ đã ban hành: Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ TGPL và quản lý chất lượng vụ việc TGPL; Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 quy định chi tiết một số nội dung của Luật TGPL và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động TGPL; Thông tư số 03/2020/TT-BTP ngày 28/4/2020 ban hành Quy tắc nghề nghiệp TGPL; Quyết định số 1179/QĐ-BTP ngày 16/5/2022 ban hành tiêu chí xác định vụ việc TGPL tham gia tố tụng thành công; Thông tư số 05/2022/TT-BTP ngày 05/9/2022 quy định về mã số, tiêu chuẩn và xếp lương đối với chức

danh nghề nghiệp TGVPL; cùng với Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 08/12/2021 phê duyệt quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực tư pháp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, trong đó có hệ thống Trung tâm TGPL Nhà nước.

Đáng chú ý, trong bối cảnh triển khai việc sắp xếp, kiện toàn đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương hai cấp, Bộ Tư pháp đã ban hành Công văn số 1866/BTP-PLHSHC ngày 09/4/2025 hướng dẫn triển khai các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý của Bộ. Đồng thời, Bộ cũng chủ trì tham mưu, ban hành: Nghị định số 120/2025/NĐ-CP về phân định thẩm quyền; Nghị định số 121/2025/NĐ-CP về phân quyền, phân cấp; Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 11/6/2025 quy định việc phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp; Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của các thông tư thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

Hiện nay, Bộ Tư pháp đang tiếp tục tham mưu trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định phê duyệt Đề án “Nâng cao vai trò, hiện đại hóa, phát triển trợ giúp pháp lý đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, hướng tới xây dựng hệ thống pháp lý đồng bộ, khả thi; nâng cao vị thế, vai trò và chất lượng hoạt động TGPL, qua đó từng bước khẳng định TGPL là một trong những trụ cột bảo đảm quyền TCCL cho các nhóm yếu thế trong xã hội, trong đó có NKT.

Ngoài quy định của Luật TGPL năm 2017, quyền được thụ hưởng dịch vụ pháp lý miễn phí của NKT còn được quy định trong pháp luật về tố tụng. Trong đó, BLTTHS quy định:

Người bị buộc tội có nhược điểm về thể chất mà không thể tự bào chữa; người có nhược điểm về tâm thần bắt buộc phải chỉ định người bào chữa. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải yêu cầu hoặc đề nghị Đoàn luật sư phân công tổ chức hành nghề luật sư cử người bào chữa;

Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước cử Trợ giúp viên pháp lý, luật sư bào chữa cho người thuộc diện được TGPL (điểm b, khoản 1, Điều 76)

Bên cạnh đó, BLTTDS quy định: Nhà nước có trách nhiệm bảo đảm TGPL cho các đối tượng theo quy định của pháp luật để họ thực hiện quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trước Tòa án (khoản 3, Điều 9); ghi nhận chức danh TGVPL hoặc người tham gia TGPL là một trong những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (Điều 75). Luật Tổ tụng hành chính 2015 (LTTHC) quy định: người khởi kiện có quyền: tự bảo vệ, nhờ luật sư hoặc người khác bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho mình (khoản 1, Điều 56); TGVPL hoặc người tham gia TGPL là một trong những người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự (Điều 61, khoản 2).

Nhằm bảo đảm quyền được thụ hưởng dịch vụ TGPL miễn phí, kịp thời và có chất lượng đối với NKT, Bộ Tư pháp đã chủ động phối hợp với các bộ, ngành liên quan để ban hành nhiều văn bản về cơ chế phối hợp trong hoạt động TGPL. Tiêu biểu có thể kể đến: Quy chế số 4617/QCPH/BTP-LĐLS ngày 28/12/2016 giữa Bộ Tư pháp và Liên đoàn Luật sư Việt Nam về TGPL của luật sư; Chương trình phối hợp số 2727/CTPH-BTP-HLGVN ngày 25/7/2018 giữa Bộ Tư pháp và Hội Luật gia Việt Nam giai đoạn 2018-2023; Chương trình phối hợp số 4144/CTr-BTP-TWĐTN ngày 29/10/2018 giữa Bộ Tư pháp và Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh giai đoạn 2018-2022; Thông tư liên tịch số 10/2018/TTLT-BTP-BCA-BQP-BTC-TANDTC-VKSNDTC ngày 29/6/2018 về phối hợp thực hiện TGPL trong hoạt động tố tụng; Thông tư liên tịch số 05/2021/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP ngày 15/12/2021 hướng dẫn tổ chức phiên tòa trực tuyến; Chương trình phối hợp số 1603/CTPH-BTP-TANDTC ngày 19/5/2022 giữa Bộ Tư pháp và Tòa án nhân dân tối cao về bố trí người thực hiện TGPL trực tại Tòa án; cùng Chương trình phối hợp số 5789/CTPH-BTP-BCA ngày 27/11/2023 giữa Bộ Tư pháp và Bộ Công an về trực TGPL trong hoạt động điều tra hình sự...

Thông qua các cơ chế phối hợp này, Bộ Tư pháp đã tăng cường liên kết trong việc xác định NKT thuộc diện được TGPL; phối hợp với các cơ quan Công an, Tòa án, Viện kiểm sát nhằm bảo đảm quyền được TGPL của NKT trong quá trình tố tụng; đồng thời thực hiện quản lý, giám sát hoạt động của các Trung tâm TGPL, các tổ chức tham gia TGPL và đội ngũ người thực hiện TGPL.

3.1.1.6. Quy định về quyền được điều chỉnh hợp lý và hỗ trợ phù hợp trong quá trình trợ giúp pháp lý

Người khuyết tật không chỉ có quyền được thụ hưởng dịch vụ pháp lý miễn phí, mà trong quá trình TGPL, NKT có quyền được điều chỉnh hợp lý và được hỗ trợ phù hợp để bảo đảm thực thi quyền TGPL của mình. Quyền này được quy định trong pháp luật về tố tụng: Trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án hình sự, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải cử người phiên dịch cho NKT nếu họ không sử dụng được Tiếng Việt (Điều 70-BLTTHS); BLTTDS, LTTHC quy định: Người tham gia tố tụng là NKT nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn có quyền dùng ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho NKT; trường hợp này phải có người biết ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho NKT để dịch lại (Điều 20-BLTTDS, Điều 21-LTTHC). Tòa án bảo đảm cho người tham gia tố tụng quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình; NKT nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn có quyền dùng ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho NKT trước Tòa án, các trường hợp này phải có phiên dịch (Điều 16, khoản 2-Luật Tổ chức Tòa án nhân dân).

Nhằm có những hỗ trợ phù hợp trong TGPL cho NKT theo tinh thần của CRPD, Luật TGPL năm 2017 quy định về quyền và nghĩa vụ của TGVPL: “Được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ trợ giúp pháp lý; Tham gia các khóa tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ trợ giúp pháp lý” (Điều 18). Kế hoạch tổng thể triển khai thực hiện chương trình trợ giúp NKT giai đoạn 2021- 2030 giao trách nhiệm Bộ Tư

pháp: Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, tăng cường năng lực cho đội ngũ người thực hiện TGPL khi thực hiện TGPL đối với NKT có khó khăn về tài chính và NKT thuộc diện được TGPL khác... [12].

Như vậy, để bảo đảm thực hiện quyền TGPL của NKT, trong chính sách, pháp luật của Nhà nước, ngoài quy định về quyền và nghĩa vụ của TGVPL, Nhà nước có trách nhiệm đào tạo đội ngũ TGVPL phù hợp để trợ giúp NKT, bảo đảm quyền của họ trong mọi hình thức TGPL.

3.1.1.7. Quy định về quyền được tôn trọng nhân phẩm, bảo mật thông tin và không bị phân biệt đối xử

Người khuyết tật không chỉ là đối tượng được TGPL miễn phí, mà họ còn có quyền được bảo vệ trong quá trình TGPL. Luật NKT năm 2010 quy định về những hành vi nghiêm cấm: kỳ thị, phân biệt đối xử với NKT; xâm phạm thân thể, nhân phẩm, danh dự, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp của NKT (Khoản 1,2 - Điều 14). Ngoài ra, Luật TGPL 2017 quy định:

Người khuyết tật có quyền yêu cầu giữ bí mật về nội dung vụ việc trợ giúp pháp lý (Điều 8, khoản 4); các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động trợ giúp pháp lý: xâm phạm danh dự, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý; phân biệt đối xử người được trợ giúp pháp lý; Nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích vật chất hoặc lợi ích khác từ người được trợ giúp pháp lý; sách nhiễu người được trợ giúp pháp lý; Tiết lộ thông tin về vụ việc trợ giúp pháp lý, về người được trợ giúp pháp lý (Khoản 1, Điều 6).

3.1.1.8. Quy định về quyền khiếu nại, phản ánh và tham gia đánh giá chất lượng trợ giúp pháp lý

Trong quá trình thực hiện TGPL, người thực hiện TGPL có trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của NKT, nếu có các hành vi bị nghiêm cấm, NKT có quyền yêu cầu thay đổi người thực hiện TGPL; thay đổi, rút yêu cầu TGPL; khiếu nại, tố cáo về TGPL (khoản 5,6,8 - Điều 8, Luật TGPL năm 2017).

Nhằm nội luật hóa quy định của Công ước CRPD về trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm sự tham gia của NKT, bao gồm cả trẻ em khuyết tật vào các quá trình ra quyết định liên quan thông qua các tổ chức đại diện, Luật NKT năm 2010 đã chính thức ghi nhận địa vị pháp lý của các tổ chức của NKT và tổ chức vì NKT. Theo đó, các tổ chức này có vai trò đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội viên là NKT; tham gia xây dựng và giám sát thực hiện chính sách, pháp luật liên quan; đồng thời hoạt động theo quy định của pháp luật để triển khai các hoạt động hỗ trợ NKT, trong đó có TGPL (Điều 9).

Kế hoạch tổ chức thực hiện Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 01/11/2019 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác NKT, Chính phủ đã giao Bộ Tư pháp: chú trọng về quyền của NKT trong quá trình thẩm định, góp ý các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật [125].

Luật TGPL năm 2017 quy định về quyền phản ánh và đánh giá hoạt động TGPL của NKT qua quy định về quyền khiếu nại của NKT đối với hành vi của tổ chức thực hiện TGPL, người thực hiện TGPL khi có căn cứ cho rằng hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình: Từ chối thụ lý vụ việc TGPL; Không thực hiện TGPL; Thực hiện TGPL không đúng pháp luật; Thay đổi người thực hiện TGPL không đúng pháp luật (Điều 45).

3.1.2. Nguyên nhân của kết quả khung chính sách, pháp luật về bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật

3.1.2.1. Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, từ trước đến nay, Đảng và Nhà nước ta luôn nhất quán quan điểm về chăm lo, bảo vệ quyền của nhóm người dễ bị tổn thương, trong đó NKT là một phần thực tiễn của lịch sử. Sự quan tâm của Đảng, Nhà nước đối với NKT là thương binh, bệnh binh thể hiện lòng biết ơn, ghi nhận những đóng góp của NKT vì độc lập, tự do của đất nước và truyền thống nhân văn, nhân đạo bảo vệ quyền của nhóm người dễ bị tổn thương. Những thành tựu của khung chính sách, pháp luật về quyền TGPL của NKT chính là sự thay đổi về

nhận thức của Đảng, định hướng chỉ đạo Nhà nước và xã hội chăm lo, trợ giúp NKT với tư cách là chủ thể của QCN, trong đó TGPL là công cụ giúp NKT thực thi các QCN khác.

Thứ hai, bảo đảm quyền TGPL của NKT thể hiện quyết tâm chính trị của Đảng và Nhà nước ta với mục tiêu xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN - Nhà nước thượng tôn pháp luật, mọi hoạt động của Nhà nước đều phải xuất phát từ sự tôn trọng và đảm bảo QCN, tạo điều kiện cho mọi công dân thực hiện quyền bình đẳng theo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, chính sách, pháp luật về bảo đảm quyền TGPL của NKT là công cụ bảo vệ quyền của NKT, thể hiện bản chất nhân văn, ưu việt của Nhà nước pháp quyền XHCN mà Đảng và Nhân dân ta hướng tới.

3.1.2.2. Nguyên nhân khách quan

Thứ nhất, Việt Nam là thành viên của các Công ước quốc tế về QCN trong đó có CRPD. Các nguyên tắc quan trọng của Công ước đối với NKT như: Không phân biệt đối xử, TCCL bình đẳng, hỗ trợ pháp lý phù hợp với dạng khuyết tật... đã tạo áp lực tích cực buộc hệ thống pháp luật trong nước phải hoàn thiện. Bên cạnh đó, trên phương diện quốc tế, các yêu cầu liên quan đến việc bảo đảm QCN và tiếp cận TGPL ngày càng cao hơn. Theo đó, Đại hội đồng LHQ đã thừa nhận TGPL là một thành tố cơ bản của hệ thống tư pháp hình sự dựa trên nguyên tắc pháp quyền [46]. Quyền TGPL được coi là quyền cơ bản của công dân và khuyến nghị Hiến pháp các nước quy định về quyền này. Đây là những yếu tố khách quan thúc đẩy việc xây dựng, hoàn thiện khung chính sách pháp luật TGPL tương đối tiệm cận chuẩn mực quốc tế.

Thứ hai, bảo đảm quyền của nhóm người dễ bị tổn thương, trong đó có NKT là yêu cầu của thực tiễn khách quan, là tiêu chí nhằm đánh giá năng lực và trình độ phát triển của quốc gia. Quyền con người được cộng đồng thế giới công nhận là giá trị chung của nhân loại mà bất cứ quốc gia, dân tộc nào cũng có nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy. Uy tín của các quốc gia trên thế giới

phụ thuộc nhiều vào kết quả bảo đảm QCN ở chính quốc gia đó. Do đó, hoàn thiện chính sách, pháp luật về bảo vệ quyền của NKT nhằm khẳng định nỗ lực và hiện thực hoá QCN góp phần đẩy nhanh tiến trình hội nhập, tạo điều kiện thuận lợi mở rộng, tăng cường hợp tác quốc tế.

3.1.3. Hạn chế của khung chính sách, pháp luật về bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật ở Việt Nam

Thứ nhất, mặc dù rất nỗ lực nhưng Việt Nam vẫn chưa nội luật hóa kịp thời và đầy đủ các cam kết quốc tế về quyền của NKT, bao gồm cả quyền TGPL của NKT. Các quy định của pháp luật hiện hành tương đối phù hợp với pháp luật quốc tế, đặc biệt là CRPD, đáp ứng yêu cầu của Luật Điều ước quốc tế năm 2016 quy định về mối quan hệ giữa Điều ước quốc tế và văn bản quy phạm pháp luật trong nước. Tuy nhiên, còn nhiều quy định trong CRPD liên quan đến quyền TGPL chưa được nội luật hóa một cách đầy đủ, toàn diện, cụ thể:

Về khái niệm NKT và cách xác định NKT là điều kiện để được thụ hưởng quyền TGPL. Khái niệm của Công ước là khái niệm mở, có tính toàn diện và đón trước các yếu tố khuyết tật có thể xảy ra. Trong khi đó, khái niệm về NKT trong Luật hiện thời chưa tính đến số NKT theo cách xác định của Công ước bao gồm các trường hợp người bị suy giảm một phần chức năng về thị giác, thính giác do tuổi già và các trường hợp khuyết tật nhẹ khác. Khái niệm NKT chủ yếu vẫn dựa trên khiếm khuyết thể chất qua giám định y tế, chưa bao quát các trường hợp suy giảm nhận thức hoặc các dạng khuyết tật khó nhận biết hoặc khó phát hiện.

Việc cấp giấy xác nhận khuyết tật hiện nay còn nhiều bất cập. Hội đồng cấp xã chủ yếu xác định dạng và mức độ khuyết tật nhưng công cụ đánh giá còn hạn chế, nhiều câu hỏi không phù hợp với trình độ chuyên môn của thành viên (không chuyên y tế), danh mục khuyết tật chưa đầy đủ. Đồng thời, cách xác định mức độ khuyết tật giữa Hội đồng cấp xã và Hội đồng giám định y khoa còn khác nhau, dẫn đến kết quả không thống nhất. Vì vậy, một

số NKT gặp khó khăn trong việc xin giấy xác nhận để minh chứng điều kiện hưởng TGPL.

Khái niệm giao tiếp bao gồm cả ngôn ngữ, phi ngôn ngữ và giao tiếp trực tuyến chưa được đề cập đầy đủ. Đồng thời, các khái niệm như “điều chỉnh hợp lý” và “thiết kế phổ quát” cũng chưa được quy định rõ trong pháp luật Việt Nam. Vì vậy, việc thực hiện các quy định này hiện chủ yếu dựa trên các chính sách và tiêu chuẩn quốc gia về khả năng tiếp cận trong các lĩnh vực như công trình công cộng, giao thông, thông tin, truyền thông và công nghệ [30]. Hiện nay, Luật chỉ quy định khái niệm “tiếp cận” theo phạm vi hẹp, chủ yếu giao Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn, hướng dẫn NKT tiếp cận công trình công cộng và giao thông, Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chuẩn về chữ nổi và ngôn ngữ ký hiệu. Tuy nhiên, pháp luật chưa quy định rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân khi không bảo đảm khả năng tiếp cận cho NKT, đặc biệt, trong lĩnh vực TGPL, vẫn còn thiếu các quy định cụ thể để bảo đảm NKT có thể tiếp cận hiệu quả hệ thống tư pháp và các thông tin phù hợp với đặc thù của họ.

Pháp luật hiện hành còn thiếu quy định về bảo vệ quyền NKT và xử lý bạo lực, phân biệt đối xử. Các quy định chủ yếu chỉ đề cập đến phân biệt đối xử trực tiếp do cá nhân thực hiện, mà chưa xử lý phân biệt đối xử gián tiếp hoặc các hành vi từ tổ chức gây rào cản cho NKT, đặc biệt trong lĩnh vực TGPL.

Quy định về quyền được TGPL của NKT còn chưa thống nhất giữa Luật NKT và Luật TGPL. Trong khi Luật NKT năm 2010 bảo đảm quyền TGPL cho mọi NKT, nhưng Luật TGPL năm 2017 lại chỉ áp dụng cho NKT có khó khăn về tài chính. Vì vậy, nhiều người không đủ giấy tờ hoặc không chứng minh được điều kiện kinh tế sẽ không được hỗ trợ. Đồng thời, pháp luật cũng chưa quy định cụ thể cách thức trợ giúp phù hợp với từng dạng và mức độ khuyết tật, khiến việc tiếp cận và hiệu quả của TGPL còn hạn chế. Về hạn chế này, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TGPL năm 2017 (Quốc hội khóa XVI thông qua ngày 23/4/2026, có hiệu lực từ 01/01/2027) đã bỏ điều kiện khó

khẩn về tài chính đối với một số đối tượng được TGPL, trong đó có NKT [117, Điều 1, khoản 2].

Pháp luật hiện hành chưa quy định đầy đủ quyền tham vấn của NKT trong quá trình xây dựng và giám sát chính sách, dù Công ước CRPD yêu cầu phải có sự tham gia của họ. Luật NKT năm 2010 chỉ đề cập vai trò của tổ chức đại diện, chưa làm rõ quyền tham vấn trực tiếp của NKT, cũng như cách thức thực hiện, trách nhiệm cung cấp thông tin và chế tài liên quan. Điều này hạn chế sự tham gia của họ vào quá trình xây dựng và thực thi pháp luật, trong đó có lĩnh vực TGPL. Dù Luật TGPL năm 2017 đã bước đầu ghi nhận quyền tham gia và giám sát, các quy định vẫn còn chung chung, chưa phù hợp với đặc thù của NKT.

Thứ hai, pháp luật về TGPL cho NKT chưa theo kịp công nghệ nên chưa hỗ trợ tốt việc tiếp cận thông tin. Đồng thời, quy định về sở hữu trí tuệ chỉ cho phép chuyển đổi sang chữ nổi hoặc một số ngôn ngữ, chưa bao gồm các định dạng và phương tiện khác [32]. Đây là rào cản của NKT trong tiếp cận thông tin, trong đó có các thông tin về pháp luật.

Thứ ba, một số quy định trong pháp luật tố tụng chưa thống nhất với Luật TGPL năm 2017 trong việc bảo đảm quyền TGPL cho NKT. Các quy định còn thiếu đồng bộ: BLTTHS quy định bắt buộc có TGPL trong một số trường hợp, tuy nhiên chưa xác định rõ tư cách NKT về mặt pháp lý đối với các nhóm đối tượng được TGPL (bao gồm người dưới 18 tuổi, người có nhược điểm về thể chất không thể tự bào chữa hoặc người có nhược điểm về tâm thần); BLTTDS chủ yếu dừng ở việc hướng dẫn thực hiện quyền; LTTHC chưa quy định rõ việc thông báo quyền TGPL, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam không có điều khoản nào nói đến trách nhiệm của cơ sở thi hành bắt buộc phải yêu cầu TGPL, đặc biệt đối với NKT đang bị tạm giữ hoặc tạm giam.

Thứ tư, các quy định về bảo vệ quyền của NKT, bao gồm quyền TGPL và chế tài xử lý vi phạm, hiện còn phân tán ở nhiều văn bản khác nhau, chủ yếu

nằm ở cấp dưới luật như Nghị định, Thông tư (đa phần do Bộ Tư pháp ban hành), chưa được quy định thống nhất trong luật. Vì vậy, hiệu lực pháp lý chưa cao, tính khái quát và ổn định còn hạn chế.

Thứ năm, các chính sách bảo đảm quyền TGPL cho NKT hiện nay vẫn mang tính hình thức và thiếu tính khả thi. Cụ thể, Đề án trợ giúp NKT giai đoạn 2012-2020 đặt mục tiêu 90% (2012-2015) và 100% (2016-2020) NKT được TGPL khi có nhu cầu; Chương trình trợ giúp giai đoạn 2021-2030 đặt mục tiêu 80% (2021-2025) và 100% (2026-2030) NKT được tiếp cận TGPL. Tuy nhiên, các chính sách này chưa có đánh giá thực tiễn về mức độ hoàn thành các chỉ tiêu đặt ra.

Mặc dù, chính sách đề xuất nhiều giải pháp khuyến khích nguồn lực xã hội, bao gồm các tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật, các hội, đoàn thể... tham gia TGPL cho NKT, nhưng vẫn thiếu các cơ chế cụ thể để huy động, thu hút và động viên các chủ thể tham gia, ví dụ như chính sách miễn, giảm thuế cho tổ chức hành nghề luật sư hoặc nâng mức bồi dưỡng cho luật sư, tư vấn viên pháp luật tham gia TGPL.

Các chính sách đã nêu rõ mục tiêu và biện pháp thực hiện, nhưng thiếu quy định về chế tài khi vi phạm. Đặc biệt, chưa có cơ chế rõ ràng để xác định và xử lý trách nhiệm khi không đạt mục tiêu liên quan đến quyền TGPL của NKT.

3.1.4. Nguyên nhân của hạn chế khung chính sách, pháp luật về bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật ở Việt Nam

Thứ nhất, do quan điểm tiếp cận và tư duy pháp lý về quyền của NKT, bao gồm quyền TGPL chưa được đồng bộ, thống nhất, đầy đủ, thể hiện trong nhận thức của các cơ quan có thẩm quyền, đặc biệt là cơ quan lập pháp mới chỉ hiểu khái niệm khuyết tật là sự thiếu hụt về mặt thể chất, mà chưa đề cập đến sự thiếu hụt trong cơ hội để hoà nhập và khả năng tham gia vào xã hội một cách trọn vẹn của NKT. Hơn nữa, nhận thức về quyền của NKT đã có sự chuyển biến, song vẫn còn tình trạng phân biệt đối xử với NKT, coi NKT là đối tượng

của nhân đạo, từ thiện, từ đó pháp luật Việt Nam mới chỉ dừng lại ở việc ghi nhận, phỏng theo pháp luật quốc tế về quyền của NKT.

Thứ hai, kỹ thuật lập pháp còn nhiều bất cập, thể hiện ở sự phối hợp và quá trình tham mưu, xây dựng, ban hành luật còn phiến diện, hạn chế. Luật NKT giao Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội tham mưu. Luật TGPL giao cho Bộ Tư pháp chủ trì mà chưa có sự phối hợp, nghiên cứu, tổng kết, đánh giá một cách cơ bản, có hệ thống. Do vậy, dẫn đến còn có nhiều cách hiểu khác nhau, chưa thống nhất trong các quy định về quyền được TGPL của NKT ở hai văn bản Luật NKT và Luật TGPL.

Thứ ba, sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ cũng ảnh hưởng đến pháp luật về quyền của NKT, trong đó có quyền được TGPL. Các quy định hiện hành chưa lường trước được nhịp vận động, cũng như chưa đáp ứng kịp với sự tiến bộ của khoa học công nghệ. Do đó, còn thiếu những cơ chế và hướng dẫn để NKT thực hiện quyền TGPL, bao gồm khả năng tiếp cận pháp luật, hệ thống tư pháp, cũng như tiếp cận các phương tiện công nghệ và chuyển đổi số trong bối cảnh mới.

3.2. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM QUYỀN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT Ở VIỆT NAM

3.2.1. Khái quát chung về tình hình người khuyết tật ở Việt Nam

3.2.1.1. Tình hình người khuyết tật ở Việt Nam hiện nay

Tính đến thời điểm hiện tại, Việt Nam vẫn là quốc gia có tỷ lệ NKT khá cao trong khu vực. Theo kết quả điều tra về NKT Việt Nam năm 2023 do Tổng Cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Cục Thống kê - Bộ Tài chính) thực hiện, trên cả nước tỷ lệ khuyết tật của người từ 2 tuổi trở lên năm 2023 là 6,11% (khoảng trên 8 triệu người). Tỷ lệ khuyết tật ở khu vực nông thôn cao hơn so với khu vực thành thị (6,89% so với 4,78%) xét theo vùng kinh tế - xã hội; có 43,4% NKT (khoảng 1,7 triệu NKT nặng và đặc biệt nặng) đang được hưởng trợ cấp xã hội. Tỷ lệ NKT ở khu vực nông thôn nhận được trợ cấp hàng tháng cao hơn khu vực thành thị (45,8% so với 37,6%), tỷ lệ NKT là nữ nhận

được trợ cấp hàng tháng cao hơn nam (tương ứng 44% so với 42,7%) và tỷ lệ NKT là dân tộc Kinh/Hoa nhận được trợ cấp hàng tháng cao hơn dân tộc khác (44,2% so với 38,1%).

Kết quả điều tra cũng chỉ rõ năm 2023, tỷ lệ khuyết tật của trẻ em từ 2-17 tuổi của cả nước là 1,98%, trong đó, tỷ lệ khuyết tật của trẻ từ 2-4 tuổi là 4,44% (ở nhóm tuổi này khuyết tật về thần kinh có tỷ lệ cao nhất với 3,92%) và tỷ lệ khuyết tật của trẻ từ 5-17 tuổi là 1,51%. Tỷ lệ khuyết tật của người từ 16 tuổi trở lên của cả nước là 7,31%, có tỷ lệ NKT về vận động thân dưới là cao nhất (5,20%), tiếp đó là khuyết tật từ hai chức năng trở lên (3,65%). Trong khi đó, ở trẻ em 2-4 tuổi và 5-15 tuổi, tỷ lệ khuyết tật về thần kinh là cao nhất (lần lượt là 3,92% và 1,05%).

Người khuyết tật luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt từ Đảng và Nhà nước, thể hiện rõ qua việc ban hành hệ thống pháp luật và chính sách liên quan, đảm bảo toàn diện và đầy đủ các quyền lợi của họ. Những quy định này nhằm thúc đẩy cơ hội bình đẳng, giúp NKT thực hiện đầy đủ các quyền về chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Những chính sách và pháp luật đã góp phần làm cho tỷ lệ khuyết tật của người từ 2 tuổi trở lên năm 2023 giảm gần 1 điểm phần trăm so với kết quả điều tra năm 2016. Tuy nhiên, NKT vẫn còn gặp khó khăn về một số lĩnh vực: (1) Về giáo dục, đó là tỷ lệ đi học đúng tuổi ở các cấp giáo dục phổ thông của trẻ em khuyết tật còn thấp; (2) Về y tế, chỉ có 25% số trạm y tế được thiết kế phù hợp với NKT; (3) Về lao động việc làm, có chưa đến 25% số lao động là NKT trong độ tuổi lao động đang làm việc trong nền kinh tế; (4) Về tiếp cận công nghệ thông tin, chỉ có khoảng gần 35% số NKT được tiếp cận với mạng internet [45. tr. 49].

3.2.1.2. Tình hình tham gia của người khuyết tật trong đời sống pháp lý và xã hội

Thống kê cho thấy, phần lớn NKT là người nghèo, không có nhiều cơ hội tiếp cận với các dịch vụ công như giáo dục, y tế hay dịch vụ TGPL. Đa số

NKT trong nhóm tuổi lao động và sống chủ yếu ở vùng nông thôn, vùng núi. Do đó, NKT ít cơ hội và gặp nhiều trở ngại trong đời sống pháp lý và xã hội, phần lớn sự tham gia của NKT thường thông qua các tổ chức của và vì NKT.

Theo Quyết định 350/QĐ-BNV ngày 25/5/2020 ban hành danh sách cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực hoạt động của hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, Việt Nam có 06 tổ chức NKT cấp quốc gia do Bộ lao động, thương binh và xã hội quản lý [13], bao gồm: Hiệp hội Doanh nghiệp của thương binh và NKT Việt Nam, Hội Bảo trợ NKT và trẻ em mồ côi Việt Nam, Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam, Hội Nạn nhân chất Độc da cam/dioxin Việt Nam, Hội Người mù Việt Nam, Liên hiệp hội về NKT Việt Nam và hàng trăm tổ chức của NKT (chi hội, câu lạc bộ, nhóm tự phát của NKT) ở cấp tỉnh và cấp cơ sở như Hội người câm, điếc; Hội NKT, Hội cha mẹ trẻ tự kỷ, Hiệp hội thể thao NKT..v..v.

Hệ thống các tổ chức của NKT và vì NKT ở Việt Nam giữ vai trò quan trọng trong bảo đảm QCN của NKT. Các tổ chức này vừa là thiết chế đại diện, vừa là chủ thể cung cấp dịch vụ hỗ trợ, đồng thời là đối tác phối hợp với các cơ quan liên quan trong quá trình triển khai, hỗ trợ NKT. Vai trò của các tổ chức này thể hiện rõ trên ba phương diện: (1) hỗ trợ NKT tiếp cận TGPL; (2) phát hiện - chuyển gửi vụ việc; (3) tham gia truyền thông, nâng cao nhận thức và vận động chính sách về quyền TGPL.

- *Hiệp hội Doanh nghiệp của thương binh và NKT Việt Nam*: Hỗ trợ hội viên (là thương binh, NKT) tiếp cận thông tin pháp luật về doanh nghiệp, việc làm, chính sách ưu đãi. Phối hợp với Sở Tư pháp và Trung tâm TGPL nhà nước trong các buổi tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp và NKT, góp phần phát hiện, chuyển gửi các vụ việc pháp lý liên quan đến quyền lao động, quyền kinh doanh của NKT. Theo Quyết định 897/QĐ-BNV ngày 15/11/2022 của Bộ Nội vụ phê duyệt Điều lệ Hiệp hội, một trong các nhiệm vụ của Hiệp hội là “Phổ biến, bồi dưỡng kiến thức, thông tin về quy định pháp luật cho hội viên, hướng dẫn,

khuyến khích hội viên tuân thủ quy định của Nhà nước và Điều lệ, quy chế, quy định của Hiệp hội” [14, Khoản 3, điều 6]. Đây là cơ sở pháp lý để Hiệp hội phối hợp trong bảo đảm quyền TGPL của NKT.

- *Hội Bảo trợ NKT và trẻ em mồ côi Việt Nam*: Tổ chức các chương trình tuyên truyền, phổ biến pháp luật tại địa phương; Hỗ trợ NKT thực hiện các thủ tục pháp lý phức tạp như hồ sơ bảo trợ xã hội, bảo hiểm y tế và xác nhận mức độ khuyết tật; phối hợp với cơ quan TGPL trong việc tư vấn pháp luật lưu động cho NKT.

- *Hội Cứu trợ Trẻ em tàn tật Việt Nam*: Hỗ trợ gia đình trẻ khuyết tật làm thủ tục pháp lý liên quan đến giáo dục hòa nhập, trợ cấp xã hội; phối hợp trong các chương trình truyền thông về quyền trẻ em khuyết tật, góp phần nâng cao nhận thức pháp lý tại cộng đồng; Thực hiện mô hình tư vấn - hướng dẫn pháp lý không chính thức thông qua hệ thống trung tâm phục hồi chức năng, cơ sở giáo dục đặc biệt, thường xuyên phối hợp trong TGPL cho cha mẹ trẻ khuyết tật.

- *Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam*: Hỗ trợ nạn nhân (đa phần là NKT) trong thủ tục pháp lý hưởng chế độ, hồ sơ giám định y khoa, trợ cấp xã hội; Phối hợp với Trung tâm TGPL trong việc tư vấn quyền lợi người bị ảnh hưởng chất độc hóa học; tham gia TGPL trong các vụ tranh tụng quốc tế, bảo vệ quyền lợi nạn nhân.

- *Hội Người mù Việt Nam*: Là tổ chức NKT có hệ thống mạnh nhất, với mạng lưới tỉnh - huyện - cơ sở; thường xuyên phối hợp với Sở Tư pháp tổ chức tập huấn pháp luật, tư vấn pháp lý, hỗ trợ hội viên khiếm thị về thủ tục hành chính, giấy tờ tùy thân, khiếu nại; tích cực tham gia Đề án 977/TTg về phổ biến pháp luật cho NKT. Hội tổ chức các hội thi tin học, diễn đàn, tọa đàm nhằm nâng cao kỹ năng ứng dụng công nghệ để hội viên tiếp cận thông tin pháp luật.

- *Liên hiệp hội về Người khuyết tật Việt Nam (VFD)*: Là tổ chức mái nhà chung của các hội NKT trên toàn quốc; tham gia xây dựng, phản biện chính sách, pháp luật về NKT và TGPL; phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai

tập huấn kiến thức pháp luật và kỹ năng hỗ trợ NKT tiếp cận TGPL; là đầu mối tiếp nhận, chuyển gửi các trường hợp NKT có nhu cầu TGPL đến các Trung tâm TGPL. VFD được công nhận là tổ chức đại diện hợp pháp của NKT ở Việt Nam, tham gia vào triển khai Công ước CRPD.

Bên cạnh đó, các hội, nhóm và câu lạc bộ (CLB) NKT ở địa phương (chi hội người điếc, CLB cha mẹ trẻ tự kỷ, Hội NKT tỉnh, CLB gia đình người tự kỷ, CLB thể thao NKT...) tuy quy mô nhỏ nhưng đóng vai trò quan trọng trong bảo đảm quyền TGPL. Nhờ tiếp xúc trực tiếp hằng ngày, họ kịp thời phát hiện nhu cầu hỗ trợ, giúp làm thủ tục, phiên dịch, hướng dẫn hồ sơ và tuyên truyền pháp luật cho NKT. Đồng thời, đây cũng là cầu nối hiệu quả giữa NKT, gia đình và các cơ quan TGPL. Ví dụ như CLB Gia đình Người tự kỷ Hà Nội hỗ trợ thủ tục giáo dục và bảo trợ xã hội, Mạng lưới Tự kỷ Việt Nam tham gia tuyên truyền pháp luật và kết nối các vụ việc TGPL.

Mạng lưới các tổ chức của NKT tiếp tục được hình thành và phát triển: Năm 2024 thành lập Hội Thanh niên khuyết tật; Hội Bảo trợ NKT và trẻ mồ côi Việt Nam thành lập mới 01 Hội cấp tỉnh, hiện có 48 Hội cấp tỉnh/thành phố, 295 hội cấp quận/huyện, 2.006 hội cấp xã/phường, 1.570 chi hội, 5.965 hội viên tập thể và 567.416 hội viên cá nhân; Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam đã kiện toàn Ban Lãnh đạo Hội, đổi tên 02 trung tâm và thành lập mới 26 cơ sở trợ giúp xã hội, nâng tổng số cơ sở trợ giúp xã hội trực thuộc hội lên 76 đơn vị, bao gồm 02 Hội thành viên, 73 các Trung tâm, Nhà cứu trợ, 01 Tạp chí Sức khỏe trẻ em trực thuộc Trung ương Hội. Hiện tại Hội có 02 Hội thành viên cấp tỉnh là: Hội Cứu trợ trẻ em khuyết tật thành phố Hà Nội, Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật thành phố Hồ Chí Minh, số hội viên hiện có gần 3000 người; Hội Người mù có 58 tỉnh, thành Hội, với 426 huyện Hội, 3.124 chi hội, 532 hội xã phường, 72.714 hội viên (tăng 3 huyện hội, 20 chi hội, 3 hội xã phường và giảm 1.061 hội viên so với năm 2023) [139].

Như vậy, các tổ chức này là một bộ phận cấu thành quan trọng nhằm bảo đảm quyền TCCL và TGPL cho NKT. Mặc dù, mạng lưới tổ chức của NKT rất lớn, đóng vai trò đại diện, tham vấn và tham gia phản biện chính sách liên quan đến NKT, tuy nhiên phần lớn các tổ chức còn hạn chế về nhân lực, ngân sách và kỹ năng pháp lý nên chưa phối hợp sâu vào hoạt động TGPL của NKT hoặc giám sát việc thực thi quyền của họ.

Việc tiếp cận hệ thống hành chính, tư pháp và dịch vụ công của NKT còn gặp nhiều rào cản như hạn chế cơ sở hạ tầng, thủ tục hành chính phức tạp, thiếu phương tiện hỗ trợ. Theo khảo sát của UNDP và Bộ Tư pháp năm 2020, chỉ khoảng 15% NKT cho biết họ từng liên hệ hoặc được hỗ trợ trực tiếp bởi cơ quan pháp luật hoặc Trung tâm TGPL nhà nước. Có thể thấy dù đã có tiến bộ về tổ chức và chính sách, song NKT ở Việt Nam vẫn chưa thực sự trở thành chủ thể tích cực trong đời sống pháp lý, mà phần lớn vẫn phụ thuộc vào cơ chế đại diện hoặc hỗ trợ gián tiếp.

3.2.1.3. Nhu cầu tiếp cận công lý và dịch vụ pháp lý của người khuyết tật

Trên thực tế, NKT có nhiều những vướng mắc liên quan tới pháp luật như thủ tục xác định mức độ khuyết tật; thủ tục nhận trợ cấp xã hội; mức trợ cấp; thủ tục dân sự cá nhân: vay vốn để tự giải quyết việc làm cho bản thân/ hộ gia đình NKT, hưởng di sản thừa kế, khai sinh cho con; Học nghề và việc làm cho NKT; đất đai - nhà ở; khiếu nại hành chính và bạo lực giới; quyền của NKT khi tham gia giao thông; tiếp cận với công trình công cộng... Có thể thấy các vướng mắc chủ yếu mà NKT thường hay gặp phải là những vấn đề liên quan chặt chẽ tới quyền của NKT với những khó khăn mang tính hành chính, thủ tục. Đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số, NKT lại càng gặp khó khăn hơn khi có nhu cầu cần TGPL.

Nhu cầu TGPL của NKT có ba đặc điểm:

Thứ nhất, tính lặp lại và kéo dài: Phần lớn NKT sống dựa vào trợ cấp xã hội, gia đình hoặc thu nhập không ổn định. Sự thiếu độc lập về kinh tế khiến NKT không tự trang trải chi phí pháp lý, điều kiện đi lại khiến họ phải phụ thuộc lâu dài vào hệ thống TGPL nhà nước. Do đó, khi vướng mắc, tranh chấp pháp lý, NKT cần thiết phải có sự hỗ trợ từ hệ thống TGPL.

Thứ hai, tính đa chiều: Tính đa chiều của hoạt động TGPL đối với NKT thể hiện ở việc một vụ việc của NKT thường đồng thời liên quan đến nhiều lĩnh vực pháp luật khác nhau, từ hành chính, bảo trợ xã hội, dân sự - gia đình, lao động, đến hình sự... Đặc điểm này xuất phát từ đặc thù của NKT là nhóm chịu nhiều rào cản đan xen về kinh tế, xã hội, pháp lý và môi trường. Do đó, TGPL cho NKT phải bảo đảm giải quyết đầy đủ các khía cạnh pháp lý phát sinh cùng lúc trong một vụ việc.

Thứ ba, tính đặc thù trong nhu cầu TGPL của NKT thể hiện ở việc họ cần các phương tiện hỗ trợ tiếp cận như phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu, tài liệu chữ nổi, tài liệu dễ hiểu và các hình thức hỗ trợ hợp lý trong toàn bộ quá trình làm việc với cơ quan pháp luật. Đây là tính đặc thù, cũng là điều kiện để nhu cầu TGPL của NKT đạt được hiệu quả.

3.2.2. Kết quả bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật

Một trong những cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả bảo đảm quyền TGPL của NKT là kết quả khảo sát của NCS về thực trạng bảo đảm quyền TGPL qua phân tích pháp luật, tổ chức thực hiện và nhận diện các rào cản trong bảo đảm quyền, từ đó định hướng gợi mở trong xây dựng chính sách, pháp luật và tổ chức thực thi bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam. Thuyết minh về dữ liệu, chiến lược chọn mẫu và phương pháp khảo sát (*Xem Phụ lục 1*). Bảng câu hỏi khảo sát (*Xem phụ lục 2*); Bảng câu hỏi phỏng vấn sâu (*Xem Phụ lục 3*); Thông tin về đối tượng khảo sát (*Xem Phụ lục 4*); Danh sách người tham gia phỏng vấn sâu (*Xem Phụ lục 5*).

3.2.2.1. Bảo đảm quyền được tiếp cận thông tin về trợ giúp pháp lý

Nâng cao hiểu biết pháp luật cho người dân, đặc biệt là NKT, có vai trò quan trọng trong bảo đảm QCN, trong đó có quyền TGPL. Vì vậy, cần đẩy mạnh truyền thông để nâng cao nhận thức cộng đồng, giúp các bên liên quan phối hợp tốt hơn trong việc bảo vệ quyền của NKT.

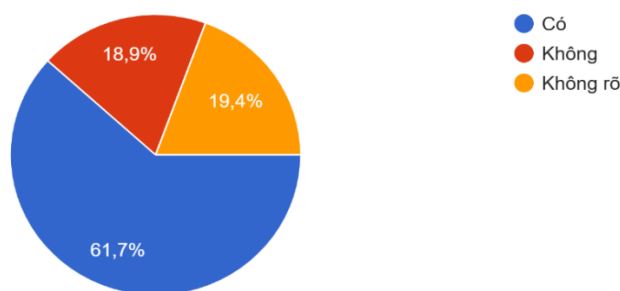
Tính đến tháng 11/2025 cả nước có 778 cơ quan báo chí gồm 740 cơ quan báo chí, tạp chí (báo in, báo điện tử); 38 đài phát thanh, truyền hình và hàng ngàn trang tin điện tử tham gia vào việc cung cấp thông tin, truyền thông trong mọi mặt của đời sống xã hội [43]. Báo chí và truyền thông đóng vai trò quan trọng trong việc tuyên truyền chính sách, pháp luật về NKT, đồng thời giám sát và phản biện việc thực hiện tại các địa phương, cơ quan, tổ chức. Các cơ quan báo chí từ Trung ương đến địa phương đã tích cực phối hợp với các đơn vị liên quan để đưa tin, tổ chức sự kiện, phổ biến nội dung về NKT và CRPD, qua đó góp phần nâng cao nhận thức xã hội và thúc đẩy vai trò, năng lực của NKT.

Với chức năng là đơn vị tham mưu cho Bộ Tư pháp về TGPL, Cục TGPL (nay là Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và TGPL) đã tăng cường các hoạt động truyền thông với các hình thức phù hợp để người dân, trong đó có NKT thuộc đối tượng được TGPL được tiếp cận, thụ hưởng dịch vụ TGPL miễn phí của Nhà nước. Hoạt động truyền thông được thực hiện bằng nhiều hình thức đa dạng như xây dựng tờ gấp pháp luật, xây dựng phóng sự truyền thông về chính sách TGPL và về những vụ việc TGPL điển hình.

Giai đoạn 2012-2019, Cục Trợ giúp pháp lý đã phát hành 1.036.000 tờ gấp pháp luật cho 63 Trung tâm TGPL trên phạm vi cả nước, trong đó có 192.000 tờ gấp pháp luật với nội dung phổ biến, truyền thông về quyền được TGPL và các quyền nghĩa vụ khác của NKT. Năm 2017, Cục TGPL xây dựng phóng sự truyền thông về chính sách TGPL cho NKT trên Truyền hình Quốc hội Việt Nam [47].

Giai đoạn 2021 - 2025, Bộ Tư pháp đã triển khai nhiều hoạt động truyền thông bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú như: xây dựng thông điệp về TGPL cho NKT gặp khó khăn về tài chính phát sóng trên VOV; phối hợp thực hiện phóng sự truyền thông về TGPL cho nhiều đối tượng, bao gồm NKT trên Truyền hình Quốc hội Việt Nam, trên VTV1 - Đài truyền hình Việt Nam, Chương trình góc nhìn VNews - Truyền hình thông tấn Việt Nam; kết nối cộng đồng về TGPL cho NKT tại cơ sở. Bộ Tư pháp xây dựng nhiều tài liệu truyền thông cho các đối tượng như già làng, trưởng thôn/bản, người có uy tín trong cộng đồng và đã tổ chức các Hội nghị chuyên đề điểm nhằm đẩy mạnh tiếp cận TGPL cho người dân (lồng ghép TGPL của NKT) tại các tỉnh/thành phố. Ngoài ra, thông tin về TGPL được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp <https://moj.gov.vn>, Cổng Pháp luật quốc gia, Trang thông tin điện tử TGPL Việt Nam <https://tgpl.moj.gov.vn>, Cổng/Trang thông tin của Sở Tư pháp/Trung tâm TGPL nhà nước ở địa phương, Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao và các Trang thông tin điện tử thành phần tại chuyên mục chỉ dẫn người dân/Trung tâm TGPL nhà nước... Các địa phương chủ động triển khai các hoạt động tuyên truyền về TGPL cho NKT, Sở Tư pháp đã chủ động hoặc chỉ đạo các Trung tâm TGPL thực hiện nhiều biện pháp truyền thông về quyền TGPL cho NKT/NKT gặp khó khăn về tài chính như: cung cấp Bảng thông tin về TGPL, Tờ thông tin về TGPL, Hộp tin TGPL, tờ gấp pháp luật, trong đó có nội dung TGPL cho NKT cho cơ quan tiến hành tố tụng, cơ sở giam giữ và trại giam, Hội NKT, Hội bảo trợ NKT và trẻ em mồ côi, các cơ sở bảo trợ xã hội, trường học, cơ sở kinh doanh và các tổ chức khác của NKT; cung cấp cho cơ sở giam giữ băng ghi âm, đĩa ghi âm, USB hoặc phương tiện khác có chứa nội dung thông tin về TGPL cho NKT dạng âm thanh (MP3, WMA, WMV) [20].

Kết quả khảo sát quyền được thông tin về TGPL của NKT được thể hiện ở Biểu đồ 3.1 và 3.2 dưới đây:

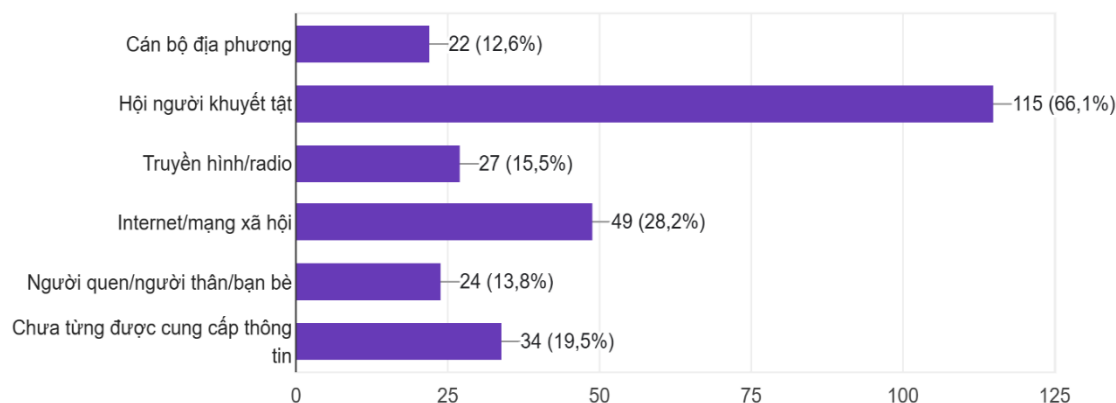


Biểu đồ 3.1: Tỷ lệ NKT biết thông tin về TGPL (Kết quả khảo sát câu hỏi số 10 trong bảng câu hỏi khảo sát dành cho NKT ở Phụ lục 2)

61,7% NKT biết thông tin về TGPL

18,9%: NKT không biết

19,4%: NKT không rõ



Biểu đồ 3.2: Tỷ lệ nguồn thông tin mà NKT biết (Kết quả khảo sát câu hỏi số 14 trong bảng câu hỏi khảo sát dành cho NKT ở Phụ lục 2)

TGPL từ cán bộ địa phương: 12,6%; Từ Hội NKT: 66,1%

Truyền hình/radio: 15,5%; Internet/mạng xã hội: 28,2%

Người quen, người thân, bạn bè: 13,8%;

Chưa từng được cung cấp thông tin: 19,5%

Kết quả khảo sát: 61,7% NKT biết thông tin về TGPL, trong đó có 66,1% NKT biết thông tin về TGPL qua tổ chức Hội NKT, từ đó cho thấy vai trò rất lớn của tổ chức Hội NKT và hiệu quả của Hội trong việc tuyên truyền, giới thiệu, phổ biến thông tin về quyền của NKT nói chung, quyền TGPL nói riêng.

3.2.2.2. Bảo đảm quyền được yêu cầu và tiếp cận dịch vụ trợ giúp pháp lý trên thực tế

- *Về tiếp cận thông tin, công nghệ*: Từ năm 2016, Bộ Thông tin và Truyền thông đã triển khai nhiều nhiệm vụ hỗ trợ NKT tiếp cận thông tin theo Đề án giai đoạn 2012-2020, như phát triển công nghệ hỗ trợ, tuyên truyền chính sách pháp luật, duy trì các chương trình truyền hình có ngôn ngữ ký hiệu và đào tạo kỹ năng công nghệ thông tin cho NKT. Bộ cũng ban hành bộ tiêu chuẩn tiếp cận công nghệ thông tin - truyền thông và phát triển nhiều sản phẩm hỗ trợ như: Bộ đọc Phương Nam (VOS), phần mềm đọc tin nhắn (VIVAVU), Engine tổng hợp Tiếng Việt (VieTalk for JAWS), hệ thống hỗ trợ giao tiếp với người khiếm thính, thiết bị dẫn đường cho người khiếm thị, hệ thống điều khiển bằng giọng nói cho xe lăn điện, bộ công cụ tạo học liệu điện tử cho người khiếm thính... Đồng thời, nhiều cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước đã được nâng cấp để bảo đảm NKT có thể truy cập và khai thác thông tin [137, tr. 39]. Với những phương tiện hỗ trợ, người thực hiện TGPL có thể trao đổi, hướng dẫn tư vấn với NKT để nắm bắt thông tin họ cần trợ giúp một cách hiệu quả.

Năm 2024, Bộ Thông tin và Truyền thông nghiên cứu phát triển bộ công cụ phần mềm dạy ngôn ngữ ký hiệu cho người khiếm thính dựa trên ứng dụng của game hóa; nghiên cứu xây dựng một số trò chơi điện tử theo mô hình LEAP (Nghe - Học - Chơi) cho người khiếm thị; nghiên cứu chế tạo thiết bị đồng hồ đeo tay hỗ trợ nhận diện giọng nói và cảnh báo cho người khiếm thính; nghiên cứu, chế tạo thử nghiệm thiết bị ngoại vi điều hướng cơ bản, tương tác (giải trí, học tập...) trên máy tính, hoạt động thông qua cách thức vận động vùng đầu, cổ của người khiếm khuyết vận động chi trên, nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia: “Công nghệ thông tin - Khả năng tiếp cận giao diện người sử dụng - Phần 1: Nhu cầu tiếp cận của người sử dụng”, nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia: “Công nghệ thông tin - Khả năng tiếp cận giao diện

người sử dụng - Phần 3: Yêu cầu và khuyến nghị về ánh xạ nhu cầu của người sử dụng” [139].

Thực hiện Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” (theo Quyết định 749/QĐ-TTg ngày 3/6/2020), Thủ tướng yêu cầu các Bộ, Ngành, địa phương xây dựng đề án, chương trình, chiến lược, kế hoạch lồng ghép nội dung về chuyển đổi số trong hoạt động của bộ, ngành, địa phương, trong đó có nội dung về bảo đảm quyền TGPL của NKT trong bối cảnh chuyển đổi số. Nhà nước đã chủ trương đầu tư mạnh mẽ cho công nghệ trong lĩnh vực TGPL nói chung, NKT nói riêng, trong đó có việc trang bị cơ sở hạ tầng hiện đại để thực hiện hiệu quả hoạt động TGPL. Hiện nay, hệ thống tổng đài và cổng thông tin điện tử về TGPL đã được triển khai, đồng thời Cơ sở dữ liệu quốc gia về TGPL đang được xây dựng. Hiện 12 thủ tục hành chính liên quan đến TGPL như: yêu cầu TGPL, thay đổi hoặc rút yêu cầu TGPL, giải quyết khiếu nại, cấp thẻ cộng tác viên, lựa chọn và ký hợp đồng với luật sư, tổ chức hành nghề luật sư hay tư vấn pháp luật, cũng như đăng ký tham gia hoặc chấm dứt tham gia TGPL, đã được công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia [44].

Theo Báo cáo Khảo sát năng lực số của NKT tại Việt Nam được thực hiện bởi Viện Nghiên cứu quản lý phát triển bền vững (MSD) với nguồn dữ liệu do chính NKT tham gia khảo sát đã cung cấp bức tranh tổng thể về năng lực số, trải nghiệm tiếp cận dịch vụ công trực tuyến, nhu cầu phát triển kỹ năng số của NKT Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia đang diễn ra mạnh mẽ. Báo cáo cho thấy, mức độ sở hữu, sử dụng thiết bị số và truy cập internet của NKT khá cao: 91% NKT tham gia khảo sát đang sở hữu và sử dụng ít nhất một thiết bị số; 84% NKT sử dụng thiết bị số thường xuyên; 83% NKT truy cập internet thường xuyên; 65% NKT sử dụng thiết bị có cài đặt hoặc tùy chỉnh trợ năng; 95% NKT nhìn, 67% NKT nghe - nói, 67% NKT vận động chi trên,

65% NKT vận động chỉ dưới có thiết bị số được cài đặt trợ năng. Điều đó cho thấy nền tảng hạ tầng cho chuyển đổi số đã hình thành và thiết lập các điều kiện nhằm nâng cao năng lực số và khả năng tiếp cận công nghệ của NKT trong quá trình chuyển đổi số bao trùm [147, tr. 33-35].

- *Về tiếp cận vật chất*: Trong quá trình thực hiện TGPL cho NKT, cần đảm bảo cơ sở vật chất phù hợp, bao gồm phòng ốc, thiết bị hỗ trợ tiếp cận công nghệ thông tin. Theo quy định, đến ngày 01/01/2025, tất cả chung cư, trụ sở cơ quan, công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội phải bảo đảm điều kiện tiếp cận cho NKT. Theo các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, bao gồm quy định tại Thông tư 06/2024/TT-BXD, các công trình này phải thiết kế lối đi, cầu thang, thang máy phù hợp; có ram dốc, tay vịn, nhà vệ sinh, biển chỉ dẫn chữ nổi hoặc ký hiệu dễ hiểu, đồng thời bố trí bãi đỗ xe và lối vào riêng cho NKT, áp dụng cho cả trụ sở cơ quan tư pháp và Trung tâm TGPL. Tuy nhiên hiện chưa có đánh giá kết quả bảo đảm tiếp cận vật chất cho NKT trong TGPL.

- *Về tiếp cận quy trình, thủ tục*

Thực hiện chủ trương tinh gọn bộ máy và sáp nhập tỉnh từ ngày 01/7/2025, đồng thời đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính với phương châm lấy người dân làm trung tâm, Bộ Tư pháp đã phối hợp với các đơn vị rà soát, cắt giảm và đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong lĩnh vực TGPL. Các biện pháp này nhằm tạo thuận lợi cho người dân và tổ chức tiếp cận TGPL trên môi trường điện tử mà không bị giới hạn bởi địa giới hành chính, phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan để đảm bảo các thủ tục đủ điều kiện được thực hiện trực tuyến toàn trình theo quy định [44].

3.2.2.3. Bảo đảm quyền được thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý miễn phí, kịp thời và có chất lượng

Để bảo đảm quyền TGPL cho NKT, việc củng cố tổ chức và nâng cao năng lực đội ngũ người thực hiện TGPL là rất quan trọng, giúp họ tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ TGPL miễn phí một cách hiệu quả.

Theo báo cáo của Bộ Tư pháp, sau khi sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, hiện cả nước có 53 Trung tâm TGPL, 70 Chi nhánh của Trung tâm [20], có 197 tổ chức tham gia TGPL, gồm 14 tổ chức hành nghề luật sư và 6 tổ chức tư vấn pháp luật ký hợp đồng với Sở Tư pháp, cùng 147 tổ chức hành nghề luật sư và 30 tổ chức tư vấn pháp luật đăng ký tham gia TGPL. Đội ngũ thực hiện TGPL gồm 1.440 người: 712 TGVPL, 706 luật sư và 22 cộng tác viên ký hợp đồng với Trung tâm, cùng 463 luật sư và tư vấn viên pháp luật từ các tổ chức đăng ký tham gia TGPL [22].

Hệ thống tổ chức TGPL ngày càng được củng cố và nâng cao năng lực, trong khi người thực hiện TGPL ngày càng được đào tạo bài bản, chuyên sâu, là lực lượng nòng cốt cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho người dân. Với đội ngũ này, hệ thống TGPL của Nhà nước, đặc biệt là các TGVPL, giữ vai trò chủ chốt trong bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được TGPL, trong đó có NKT; đồng thời góp phần phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức và ý thức tôn trọng pháp luật của người dân nói chung.

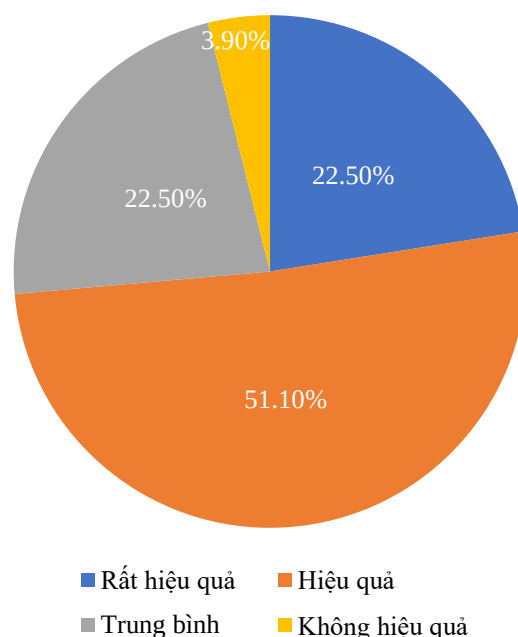
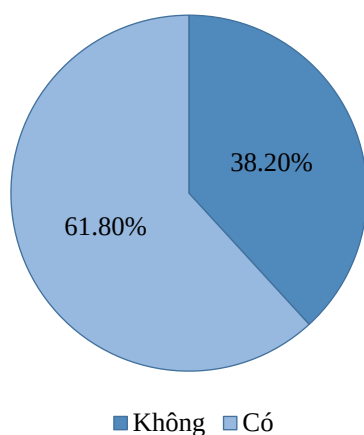
Theo Thông tư số 05/2022/TT-BTP ngày 05/9/2022, TGVPL có tiêu chuẩn, điều kiện tương đồng với luật sư, bổ sung thêm chức danh TGVPL hạng I - hạng cao nhất của chức danh nghề nghiệp viên chức TGVPL. Hiện nay, các TGVPL đều đã đáp ứng các yêu cầu của đào tạo nghề, hạng chức danh (phải trải qua lớp đào tạo nghề, tập sự và đạt kết quả tại kỳ kiểm tra hết tập sự do Bộ Tư pháp tổ chức mới được bổ nhiệm chức danh và hành nghề), tham gia nhiều vụ việc tố tụng và trở thành đội ngũ nòng cốt trong cung cấp dịch vụ TGPL nói chung, TGPL cho NKT nói riêng.

Bộ Tư pháp đã tập trung nâng cao trình độ, kiến thức và kỹ năng của đội ngũ người thực hiện TGPL thông qua nhiều hình thức đào tạo, bồi dưỡng và tập huấn đa dạng, đặc biệt chú trọng kỹ năng xử lý vụ việc để đảm bảo chất lượng, hiệu quả khi TGPL... Bên cạnh đó, Bộ cũng tăng cường hướng dẫn, tập

huấn kỹ năng tham gia tố tụng cho người thuộc diện được TGPL, bao gồm NKT. Đồng thời, công tác kiểm tra nghiệp vụ cũng được đẩy mạnh nhằm nâng cao chất lượng các vụ việc TGPL.

Bộ Tư pháp đã xây dựng các tài liệu chuyên đề và trung bình mỗi năm tổ chức từ 02-03 lớp tập huấn kỹ năng TGPL đối với NKT cho các TGVPL và người thực hiện TGPL khác. Triển khai Kế hoạch Dự án “Tăng cường TGPL cho người nghèo và đối tượng yếu thế”, Bộ Tư pháp đã phối hợp với các chuyên gia xây dựng tài liệu tập huấn kỹ năng cho người thực hiện TGPL về kỹ năng cần thiết để giải quyết vụ việc TGPL cho nhóm dễ bị tổn thương bao gồm: phụ nữ dân tộc thiểu số, nạn nhân bạo lực gia đình và NKT. Trên cơ sở các lớp tập huấn của Bộ Tư pháp, một số địa phương đã tổ chức tập huấn lại hoặc chủ động mời giảng viên để tập huấn chuyên đề về kỹ năng TGPL đối với NKT cho người thực hiện TGPL tại địa phương [20].

Qua khảo sát cho thấy, đội ngũ người thực hiện TGPL đã được tập huấn thường xuyên và cơ bản về kỹ năng TGPL cho NKT. Trong số 42% TGVPL và 38,6% luật sư tham gia khảo sát được tập huấn TGPL với tỷ lệ 61,8% và 51,1% đánh giá tập huấn là hiệu quả, 22,5% là rất hiệu quả, chỉ có 3,9% đánh giá không hiệu quả. Xem Biểu đồ 3.3 và Biểu đồ 3.4 dưới đây:



Biểu đồ 3.3: Tỷ lệ người thực hiện TGPL được tập huấn/chia sẻ kinh nghiệm về TGPL cho NKT

Biểu đồ 3.4: Tỷ lệ người thực hiện TGPL đánh giá về tính hiệu quả của tập huấn/chia sẻ kinh nghiệm về TGPL cho NKT

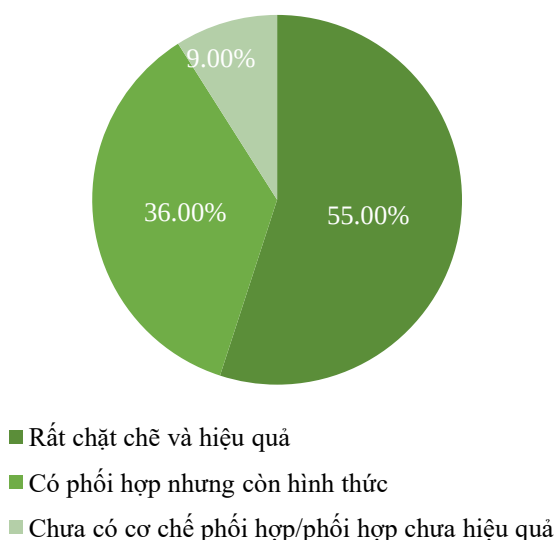
(Kết quả khảo sát câu hỏi số 12 và 13 trong bảng câu hỏi khảo sát dành cho người thực hiện TGPL ở Phụ lục 2)

Bên cạnh đội ngũ TGVPL, nhằm bảo đảm quyền được sử dụng và thụ hưởng dịch vụ pháp lý miễn phí của NKT, Nhà nước cũng bảo đảm nguồn kinh phí để duy trì sự ổn định và bền vững của hoạt động TGPL. Nguồn kinh phí ngân sách được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Tư pháp và địa phương, tăng dần theo từng năm kể từ khi triển khai Luật TGPL năm 2017 [21].

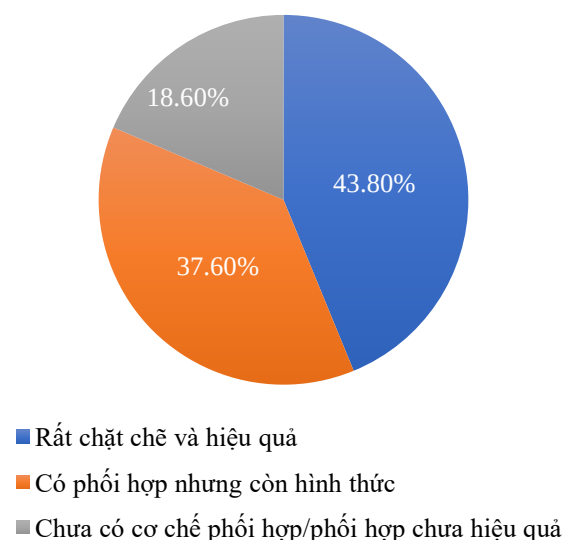
Nhằm bảo vệ quyền TGPL của NKT trong tổ tụng, công tác phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng và Trung tâm TGPL tiếp tục được quan tâm thực hiện. Thời gian qua việc lắp đặt, kiểm tra, thay thế bảng thông tin về TGPL, tờ thông tin, hộp tin TGPL, tờ gấp pháp luật tại trụ sở các cơ quan tiến hành tố tụng, cơ sở giam giữ và trại giam được thực hiện đồng bộ ở tất cả các địa phương trong cả nước. Ngoài ra, để kịp thời tiếp nhận thông tin vụ việc TGPL và thông tin của người được TGPL từ các cơ quan tiến hành tố tụng, Trung tâm đã cung cấp danh sách, số điện thoại của TGVPL, luật sư ký hợp

đồng với Trung tâm cho các cơ quan tiến hành tố tụng, cơ sở giam giữ và trại giam để hỗ trợ người thuộc diện TGPL lựa chọn người thực hiện TGPL hoặc nhờ cơ quan tiến hành tố tụng liên hệ yêu cầu Trung tâm cử người thực hiện TGPL kịp thời [21].

Qua kết quả khảo sát cho thấy sự phối hợp giữa các Trung tâm TGPL và cơ quan tiến hành tố tụng được đánh giá phối hợp rất chặt chẽ và hiệu quả là 55%; giữa Trung tâm TGPL với Hội NKT trong bảo đảm quyền TGPL của NKT là rất chặt chẽ và hiệu quả là 43,80% góp phần trong bảo đảm quyền TGPL của NKT thể hiện ở Biểu đồ 3.5, Biểu đồ 3.6 dưới đây:



Biểu đồ 3.5: Tỷ lệ đánh giá về sự phối hợp giữa Trung tâm TGPL với các cơ quan tiến hành tố tụng trong bảo vệ quyền của NKT



Biểu đồ 3.6: Tỷ lệ đánh giá về sự phối hợp giữa Trung tâm TGPL với Hội NKT trong bảo vệ quyền của NKT

(Kết quả khảo sát câu hỏi số 16 và 17 trong bảng câu hỏi khảo sát dành cho người thực hiện TGPL ở Phụ lục 2)

Theo Báo cáo của Cục TGPL (nay là Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và TGPL) - Bộ Tư pháp, trong giai đoạn 2021-2025, hoạt động TGPL dành cho NKT ở Việt Nam đã đạt được những kết quả tích cực, thể hiện qua số lượng vụ việc trong Bảng 3.7 dưới đây:

<i>Năm</i>	<i>2021</i>	<i>2022</i>	<i>2023</i>	<i>2024</i>	<i>2025</i>
Phân theo hình thức TGPL/vụ việc					
Tư vấn pháp luật	540	707	609	500	391
Tham gia tố tụng	603	739	877	833	934
Đại diện ngoài tố tụng	08	13	24	16	17
Phân chia theo lĩnh vực pháp luật/vụ việc					
Hình sự	384		448		
Dân sự, Hôn nhân và gia đình	431		718		
Hành chính	56		29		
Lĩnh vực khác	280		316		
Tổng cộng/vụ việc	1.151	1.459	1.510	1.349	1.342

Bảng 3.7: Thống kê thực hiện TGPL cho NKT trong 05 năm gần đây
(Nguồn: Báo cáo của Cục TGPL (nay là Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và TGPL) - Bộ Tư pháp về việc phối hợp xây dựng Báo cáo kết quả thực hiện công tác về NKT các năm 2021, 2022, 2023, 2024, 2025).

Số liệu thống kê cho thấy, mặc dù có biến động nhất định giữa các năm về số lượng vụ việc TGPL cho NKT, tăng trong giai đoạn 2021-2023, giảm và đi ngang năm 2024-2025, song nhìn tổng thể, hệ thống TGPL đã duy trì khả năng tiếp cận dịch vụ cho NKT một cách thường xuyên, liên tục. Số vụ việc tham gia tố tụng tăng từ 603 vụ năm 2021 lên 934 vụ năm 2025, cho thấy sự gia tăng về quy mô cung ứng dịch vụ trong tố tụng¹.

3.2.2.4. Bảo đảm quyền khiếu nại, phản ánh và tham gia đánh giá chất lượng trợ giúp pháp lý

Theo báo cáo số liệu của các địa phương, số lượng vụ việc TGPL cho NKT có khó khăn về tài chính như sau: Từ năm 2021 đến hết tháng 6/2025, Trung tâm TGPL Nhà nước trong toàn quốc đã thực hiện TGPL cho 6.260 lượt

¹ Số liệu NCS tự tổng hợp qua báo cáo của Cục TGPL (nay là Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và TGPL) - Bộ Tư pháp. Số liệu báo cáo chưa đầy đủ để xác định nguyên nhân của biến động, cũng như không minh chứng cho mức độ bảo đảm quyền, mà chỉ phản ánh kết quả cung ứng dịch vụ TGPL cho NKT đã được ghi nhận.

NKT có khó khăn về tài chính, chiếm 4,59% tổng số vụ việc TGPL. Ngoài ra chưa kể số lượng NKT đã được TGPL nhưng được thống kê vào trường báo cáo khác như trẻ em, người dân tộc thiểu số, phụ nữ là nạn nhân bạo lực gia đình [20] ... Điều đó đã phản ánh sự nỗ lực của các cơ quan thực hiện TGPL trong việc bảo đảm sự bình đẳng trong TCCL đối với nhóm đối tượng yếu thế này. Đồng thời, công tác TGPL được triển khai rộng khắp tại nhiều địa phương với sự tham gia của đội ngũ TGVPL, luật sư và tư vấn viên đã góp phần tạo lập môi trường hỗ trợ pháp lý thân thiện, tôn trọng nhân phẩm và đáp ứng các nhu cầu đặc thù của NKT.

Theo báo cáo của Bộ Tư pháp, việc lấy ý kiến phản hồi và đánh giá chất lượng vụ việc TGPL được thực hiện thường xuyên thông qua phiếu đánh giá, khảo sát mức độ hài lòng của người được trợ giúp. Điều đó phản ánh cơ chế tiếp nhận phản ánh, khiếu nại và đánh giá chất lượng dịch vụ trên thực tế đã được thiết lập nhằm nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ TGPL. Mặc dù, không có số liệu thống kê đầy đủ về số lượng khiếu nại của NKT, tuy nhiên các báo cáo đánh giá chất lượng TGPL địa phương ghi nhận rất ít trường hợp khiếu nại và phần lớn các Trung tâm TGPL đều duy trì trách nhiệm giải trình cao, minh bạch thông tin đối với người được TGPL, trong đó có NKT. Các hoạt động truyền thông và tập huấn kiến thức pháp luật cho NKT (kể cả việc sử dụng các kỹ năng bảo vệ quyền lợi trong TGPL) đang được triển khai rộng khắp, nhằm nâng cao năng lực tự bảo vệ quyền của NKT trong quá trình TGPL [85].

3.2.3. Nguyên nhân của kết quả bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật

Trong quá trình tổ chức, triển khai, thực hiện chính sách, pháp luật về bảo đảm quyền TGPL của NKT, Việt Nam đã đạt được một số kết quả tích cực trong bảo đảm quyền TGPL của nhóm dễ bị tổn thương này. Những kết quả đạt được bắt nguồn từ những nguyên nhân khách quan và chủ quan sau:

3.2.3.1. Nguyên nhân khách quan

Thứ nhất, thời gian qua quá trình cải cách (tư pháp, hành chính) ở Việt Nam đã tạo ra khung thể chế thuận lợi cho việc tổ chức thực hiện chính sách TGPL nói chung và TGPL cho NKT nói riêng. Định hướng cải cách nhấn mạnh việc bảo đảm QCN, quyền công dân và nâng cao khả năng TCCL của nhóm dễ bị tổn thương, trong đó TGPL được xác định là dịch vụ công thiết yếu. Trong bối cảnh đó, bảo đảm quyền TGPL cho NKT được đặt trong tổng thể cải cách hệ thống tư pháp, góp phần bảo đảm tính thống nhất, chuyên nghiệp, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật.

Thứ hai, Việt Nam là thành viên của CRPD, do đó chịu sự chi phối tích cực của các chuẩn mực quốc tế về bảo đảm quyền TCCL cho NKT. Việc thực hiện các nghĩa vụ quốc tế không chỉ dừng lại ở việc ban hành chính sách, mà còn tạo ra động lực thúc đẩy Nhà nước quan tâm hơn đến khâu tổ chức thực hiện. Bên cạnh đó, thông qua hợp tác quốc tế, Việt Nam tiếp cận các mô hình, kinh nghiệm và hỗ trợ kỹ thuật, góp phần nâng cao tính chuyên nghiệp và hiệu quả của bảo đảm quyền TGPL cho NKT.

Thứ ba, sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam gần đây là tiền đề quan trọng để Nhà nước bảo đảm nguồn lực tài chính và nhân sự cho hệ thống TGPL. Việc duy trì ngân sách thường xuyên cho các Trung tâm TGPL nhà nước giúp hoạt động TGPL cho NKT được triển khai liên tục, ổn định, tránh phụ thuộc hoàn toàn vào các chương trình, dự án ngắn hạn. Đồng thời, sự phát triển của cơ sở hạ tầng và công nghệ thông tin tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý, điều hành và tổ chức triển khai TGPL theo hướng hiệu quả hơn.

3.2.3.2. Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, vai trò đầu mối và chỉ đạo thống nhất của cơ quan quản lý nhà nước về TGPL, đặc biệt là Bộ Tư pháp cùng hệ thống thiết chế tư pháp địa phương là yếu tố chủ quan quan trọng trong việc tổ chức thực hiện chính sách TGPL cho NKT. Việc ban hành các kế hoạch và hướng dẫn triển khai cụ thể

góp phần đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trên cả nước, hạn chế tình trạng phân tán hay chông chéo trong hoạt động TGPL cho NKT.

Thứ hai, sự chủ động, tích cực nâng cao năng lực, trách nhiệm của đội ngũ TGVPL là yếu tố chủ quan tác động trực tiếp đến hiệu quả bảo đảm quyền TGPL của NKT. Trong quá trình thực hiện, nhiều cơ quan TGPL đã triển khai các hình thức TGPL lưu động, phối hợp với chính quyền cơ sở và các cơ sở trợ giúp xã hội để tiếp cận NKT, nhằm khắc phục các rào cản về đi lại, giao tiếp của NKT. Với việc trau dồi thường xuyên kỹ năng, nghiệp vụ và tích lũy kinh nghiệm thực tiễn, một bộ phận TGVPL đã từng bước nâng cao kỹ năng làm việc với NKT, góp phần cải thiện chất lượng vụ, việc TGPL.

Thứ ba, công tác tổ chức thực hiện TGPL cho NKT không chỉ dựa vào nỗ lực của cơ quan nhà nước, mà còn có sự tham gia ban đầu của chính quyền địa phương, các tổ chức xã hội, tổ chức của NKT. Sự phối hợp này giúp xác định đúng đối tượng và nắm bắt nhu cầu TGPL, từ đó cải thiện hiệu quả triển khai chính sách trên thực tế. Đây là biểu hiện tích cực của xu hướng xã hội hóa trong việc tổ chức triển khai chính sách công.

3.2.4. Hạn chế của bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật ở Việt Nam

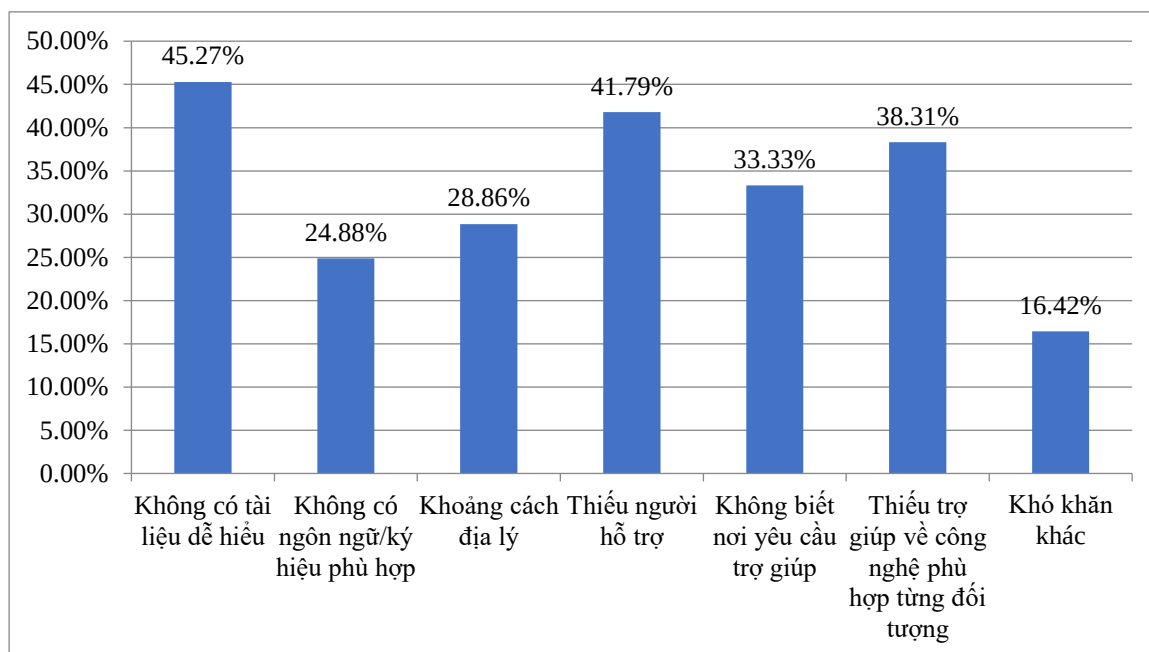
Thứ nhất, về bảo đảm quyền được tiếp cận thông tin về trợ giúp pháp lý

Hoạt động truyền thông về TGPL cho mọi đối tượng nói chung, TGPL cho NKT chưa được thực hiện đúng trọng tâm, trọng điểm, đúng đối tượng dẫn đến mục đích và hiệu quả chưa cao. Nhiều NKT chưa biết quyền được TGPL, (kết quả khảo sát thể hiện ở 18,9% NKT không biết, 19,4% NKT không rõ thông tin về quyền TGPL) hoặc biết nhưng không thể tiếp cận được do hoạt động truyền thông chưa sâu rộng, phương pháp truyền thông chưa bảo đảm phù hợp với các dạng tật và mức độ khuyết tật nên thông tin chưa đến được với đông đảo NKT. Việc truyền thông TGPL mới chỉ dừng lại ở phản ánh sự kiện, liệt kê một số trường hợp NKT được TGPL trong một số chương trình truyền

hình địa phương, mà chưa tập trung chú trọng biểu dương khích lệ những điển hình trong công tác TGPL cho NKT, đặc biệt truyền thông TGPL cho NKT thông qua các hình thức cuộc thi (viết, kịch, tiểu phẩm, hội diễn) được chuyển tải trên những phương tiện truyền thông quốc gia. Công tác truyền thông về TGPL cho NKT chưa phản ánh sinh động thực tế nên chưa thu hút sự quan tâm của xã hội, đông đảo NKT về hoạt động này.

Mặt khác, thực tế sự phát triển của khoa học công nghệ cũng tác động đến quyền bình đẳng trong tiếp cận thông tin công nghệ và truyền thông của các đối tượng nói chung, trong đó có NKT. Cơ hội để NKT tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông ít hơn người không khuyết tật. Có khoảng cách chênh lệch lớn giữa NKT và người không khuyết tật về tỷ lệ truy cập internet (6,7% và 42,9%) và tỷ lệ dân số có điện thoại di động (38,85% và 73,09%) [138, tr. 144-145]. Tỷ lệ NKT có truy cập internet năm 2023 là 33,6% cao hơn nhiều so với năm 2016 chỉ là 6,7%. Tuy nhiên, có sự chênh lệch lớn về tỷ lệ truy cập internet giữa NKT và người không khuyết tật (năm 2023 là 33,6% so với 83,7% và năm 2016 là 6,7% so với 42,9%). Đồng thời, có sự chênh lệch về tỷ lệ truy cập internet của NKT chia theo thành thị, nông thôn (40,1% với 31,0%) và chia theo giới tính (29,6% ở nam và 39,3% ở nữ) [45, tr. 34]. Đa số gia đình NKT kinh tế khó khăn nên NKT thiếu phương tiện tiếp cận công nghệ thông tin, truyền thông, tỷ lệ hộ có NKT sở hữu các phương tiện truyền thông đều thấp hơn so với hộ không có NKT, cụ thể: Ti vi (87,7% so với 94,4%); thuê bao internet (16,2% so với 32%); máy tính (13,7% so với 28,6%) và điện thoại di động (84,7% so với 96,2%) [138, tr. 134].

Qua khảo sát NKT (chủ yếu là khuyết tật vận động) về những khó khăn khi tiếp cận thông tin TGPL cho thấy: Tài liệu dễ hiểu là khó khăn lớn nhất khi NKT tiếp cận thông tin TGPL (chiếm tỉ lệ 45,27%), tiếp đến là thiếu người hỗ trợ (41,79%), thiếu trợ giúp về công nghệ (38,31%), không biết nơi yêu cầu trợ giúp (33,33%); khoảng cách địa lý (28,86%); không có ngôn ngữ ký hiệu phù hợp (24,88%). Xem Biểu đồ 3.8 dưới đây:



Biểu đồ 3.8: Tỷ lệ những khó khăn khi tiếp cận thông tin TGPL của NKT.

(Kết quả khảo sát câu hỏi số 16 trong bảng câu hỏi khảo sát dành cho NKT ở Phụ lục 2)

Kết quả phỏng vấn cũng cho thấy, NKT nghe, nói, nhìn khó tiếp cận với thông tin nói chung, thông tin về TGPL nói riêng.

Trong cộng đồng người điếc chúng tôi, khả năng sử dụng tiếng Việt khá là thấp, cho nên văn bản dạng dài, sử dụng ngôn từ trang trọng, học thuật, bản thân tôi khó hiểu, tôi đọc không hiểu được. Người khuyết tật nghe - nói như tôi thì tiếp cận thông tin pháp luật trên truyền hình, trên truyền thông mạng khoảng dưới 30% thôi (Phỏng vấn - PV): nam khuyết tật nghe - nói, Hà Nội).

Bản thân tôi là người khiếm thị rất khó khăn trong tiếp nhận thông tin, nhất là thông tin văn bản. Những người khiếm thị có thể nhờ người khác đọc lại cho nghe để lấy thông tin hoặc có thể sử dụng điện thoại, máy tính có ứng dụng phần mềm chuyển văn bản thành giọng nói, tuy nhiên thường bị chậm và nhiều khi đọc sai khiến thông tin khó hiểu hoặc hiểu thành ý khác hoặc không thể nhận biết màu sắc, hình ảnh hiển thị.

Trước khi bị mù, tôi đã nhìn thấy các tờ rơi, tờ truyền truyền có thông tin về quyền của người khuyết tật, chứ những người mù bẩm sinh thì càng khó khăn hơn. (PV: nam khuyết tật khiếm thị, Thanh Hóa).

Thứ hai, về bảo đảm quyền được yêu cầu và tiếp cận dịch vụ trợ giúp pháp lý trên thực tế

Rào cản để NKT tiếp cận với dịch vụ TGPL vẫn chưa được cải thiện nhiều. Về tiếp cận thông tin, như kết quả khảo sát (Biểu đồ 3.1 và 3.2) cho thấy 66,1% NKT biết thông tin về TGPL thông qua tổ chức Hội NKT. Số NKT chưa nắm được thông tin về TGPL vì không tham gia tổ chức Hội có 18,9% không biết, 19,4% không rõ, có 19,5% NKT chưa từng được cung cấp thông tin về TGPL. Mặt khác, hạn chế về quyền tiếp cận TGPL còn xuất phát từ chính bản thân NKT.

Theo tôi, trên thực tế, nhiều người khuyết tật vẫn chưa tiếp cận được đầy đủ các dịch vụ trợ giúp pháp lý. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc thiếu thông tin, nhiều người không biết đến dịch vụ hoặc không thể tiếp cận do thiếu tài liệu ở định dạng phù hợp, sự thiếu hụt các hình thức hỗ trợ phù hợp với từng dạng khuyết tật. Ví dụ, Hội người mù chúng tôi đưa thông tin pháp luật đến gần hơn với người khiếm thị bằng các hình thức phù hợp với đặc thù tiếp cận của họ như chữ nổi Braille, sách nói và tài liệu điện tử tương thích với phần mềm đọc màn hình, còn đối với các dạng khuyết tật khác thì rất khó khăn, hơn nữa họ không tham gia tổ chức Hội... (PV: Chủ tịch Hội người mù Việt Nam, nữ khuyết tật khiếm thị).

Với tư cách là đại diện cho tổ chức của người khuyết tật, tôi nhận thấy người khuyết tật vẫn gặp nhiều khó khăn khi tiếp cận dịch vụ trợ giúp pháp lý. Trước hết, là hạn chế về thông tin, nhiều người khuyết tật chưa biết mình thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý miễn phí. Thứ hai, giao tiếp cũng là vấn đề lớn, đặc biệt đối với người khiếm thính hoặc khiếm thị khi chưa có đủ phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu hoặc tài liệu phù

hợp nên tôi nghĩ việc tiếp cận trợ giúp pháp lý của người khuyết tật vẫn rất khó khăn (PV Chủ nhiệm CLB nữ khuyết tật tỉnh, CLB Thanh niên - Sinh viên khuyết tật tỉnh - nữ khuyết tật vận động, Thanh Hóa).

Từ thực tiễn quản lý về công tác trợ giúp pháp lý, tôi thấy rằng, việc tiếp nhận thông tin về người khuyết tật có khó khăn do vẫn còn một bộ phận người khuyết tật, đặc biệt ở vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn có tâm lý tự ti, mặc cảm, thường giấu kín sự việc, e ngại, không tiếp xúc chia sẻ với người khác hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên vẫn có người không biết hoặc không quan tâm đến luật và quyền được trợ giúp pháp lý của mình, có trường hợp biết về quyền của mình nhưng vẫn giấu kín, không yêu cầu trợ giúp pháp lý (PV: đại diện cơ quan quản lý Nhà nước về TGPL).

Về tiếp cận vật chất, các Trung tâm TGPL cũng nằm trong công trình công cộng theo đánh giá của Ủy ban quốc gia về NKT, còn tồn tại nhiều công trình công cộng khi đưa vào sử dụng do chưa tuân thủ triệt để tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đảm bảo tiếp cận cho NKT như vị trí và hình thức cầu thang bộ thoát nạn, hình thức và chiều cao lan can an toàn, độ dốc đường dốc đảm bảo tiếp cận cho NKT, khu vệ sinh chung cho NKT, bố trí chỗ ngồi cho NKT trong hội trường... [139].

Cơ sở vật chất, kinh phí, phương tiện làm việc của các Trung tâm TGPL Nhà nước còn thiếu thốn, hạn chế: Tổ chức thực hiện TGPL chưa được trang bị cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ TGPL cho NKT; Một số địa phương kinh phí dành cho bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ chuyên sâu còn rất khó khăn; trụ sở làm việc và phòng tiếp dân của các Trung tâm TGPL chưa thuận lợi cho NKT tiếp cận (ở tầng cao hoặc không có lối đi riêng dành cho NKT...). Bên cạnh đó giao thông, đi lại khó khăn vẫn là một trong những vấn đề khó khăn, rào cản lớn khi NKT tiếp cận TGPL, nhất là NKT thường ở vùng sâu, vùng xa, địa bàn khó khăn... [150].

Về tiếp cận quy trình, thủ tục yêu cầu TGPL, việc xác định NKT đủ điều kiện hưởng TGPL phụ thuộc vào giấy xác nhận khuyết tật và giấy tờ chứng minh khó khăn về tài chính. Tuy nhiên, trên thực tế quy trình xác nhận và cấp giấy còn nhiều vướng mắc do sự khác nhau giữa các địa phương, sự đa dạng về dạng và mức độ khuyết tật, cùng với việc hướng dẫn chưa rõ ràng, thống nhất. Đặc biệt, các trường hợp phải giám định tại Hội đồng y khoa thường mất nhiều thời gian, gây khó khăn trong việc tiếp cận TGPL kịp thời. Bên cạnh đó, trong bối cảnh phát triển công nghệ thông tin, mặc dù mức độ tiếp cận thiết bị số và internet của NKT khá cao, tuy nhiên vẫn còn khoảng cách lớn giữa sở hữu thiết bị và năng lực sử dụng công nghệ số của NKT một cách hiệu quả. Trong đó có việc tiếp cận dịch vụ công trực tuyến có liên quan đến quyền TGPL của NKT.

Kết quả khảo sát của MSD cho thấy, chỉ 19-26% NKT cho biết đã từng thực hiện thành công các dịch vụ công trực tuyến ở các nhóm thủ tục được khảo sát (bao gồm cấp giấy xác nhận khuyết tật), còn tỷ lệ khá lớn (70-75%) NKT chưa thực hiện các thủ tục trong lĩnh vực này. Tỷ lệ thực hiện thành công dịch vụ công trực tuyến trong các lĩnh vực, trong đó có pháp lý, hành chính thấp (6%), tỷ lệ chưa từng thực hiện rất cao (90%) [147, tr. 53]. Bên cạnh đó, theo đánh giá nhanh về hiệu quả cung ứng dịch vụ công từ khi triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp do Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và Viện Nghiên cứu phát triển Mekong (MDRI) cho thấy: Tỷ lệ người chưa từng sử dụng Cổng dịch vụ công quốc gia ở nhóm NKT cao hơn đáng kể so với nhóm người không khuyết tật trong mẫu khảo sát. Có tới 93,65% NKT chưa từng sử dụng Cổng dịch vụ công quốc gia, cao hơn 15,44% so với nhóm người không khuyết tật. Mức độ tiếp cận Internet, sở hữu điện thoại thông minh và máy vi tính của NKT cũng thấp hơn [64, tr.6].

Theo Báo cáo của Ủy ban quốc gia về NKT Việt Nam, hiện nay, cả nước có trên 8 triệu NKT, chiếm 6,11% dân số từ 2 tuổi trở lên, trong đó có 28,3% là trẻ em tương đương gần 2 triệu, khoảng 10% NKT thuộc hộ nghèo và cận

nghèo [45], nhưng cuối năm 2024 mới chỉ có gần 3 triệu NKT được cấp giấy chứng nhận khuyết tật [139]; số lượng NKT gặp khó khăn về tài chính (thuộc hộ cận nghèo hoặc đang hưởng trợ cấp xã hội) lại càng ít [48]. Việc chưa thực hiện xác nhận cho toàn bộ NKT và cấp giấy chứng nhận khuyết tật kịp thời cũng ảnh hưởng trực tiếp đến quyền TGPL của NKT.

Ngoài ra, việc ứng dụng công nghệ số trong cung cấp TGPL cho NKT vẫn còn chậm. Chưa hình thành rộng rãi các kênh TGPL từ xa, tổng đài tư vấn chuyên biệt hoặc nền tảng trực tuyến thân thiện với NKT để hỗ trợ tiếp cận nhanh chóng, thuận tiện và phù hợp với từng dạng khuyết tật. Đây là hạn chế lớn, nhất là đối với NKT ở vùng sâu, vùng xa hoặc gặp khó khăn trong đi lại.

Thứ ba, về bảo đảm quyền được thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý miễn phí, kịp thời và có chất lượng

Thực tiễn thi hành Luật TGPL cho thấy số lượng tổ chức và người thực hiện TGPL chưa đáp ứng đủ nhu cầu, đặc biệt là đối với NKT. Hiện cả nước có 712 TGVPL, 706 luật sư và 22 cộng tác viên ký hợp đồng với Trung tâm, cùng 463 luật sư và tư vấn viên pháp luật từ các tổ chức đăng ký tham gia TGPL, nhưng phân bố không đồng đều: tập trung ở các địa bàn phát triển, trong khi vùng kinh tế khó khăn, nhu cầu cao lại thiếu hụt nhân lực.

Chất lượng đội ngũ còn hạn chế, kỹ năng và kinh nghiệm trong giao tiếp, làm việc với NKT chưa đồng đều. Phần lớn hoạt động TGPL tham gia tổ tụng do luật sư cộng tác viên đảm nhận, còn tư vấn pháp luật chủ yếu do TGVPL thực hiện. Tỷ lệ luật sư tham gia TGPL thấp và có xu hướng giảm, đặc biệt số luật sư cộng tác viên trực tiếp thực hiện TGPL thấp hơn nhiều so với số đăng ký. Thực tế tại Trung tâm TGPL - Sở Tư pháp Hà Nội cho thấy, nhiều đối tượng được TGPL ban đầu tìm đến Trung tâm để tư vấn và bảo vệ quyền lợi, nhưng sau đó lại chuyển sang sử dụng dịch vụ của các công ty luật hoặc văn phòng luật sư [97]. Điều này cho thấy hoạt động TGPL cho NKT tại các Trung tâm

TGPL Nhà nước vẫn còn những hạn chế nhất định so với các dịch vụ pháp lý có thu phí.

Thực tiễn triển khai các vụ việc TGPL cho NKT cho thấy hoạt động tham gia tố tụng chiếm tỷ lệ cao trong tổng số vụ việc (theo thống kê 5 năm gần đây) và chủ yếu do luật sư cộng tác viên thực hiện. Các vụ việc TGPL cho NKT là tư vấn pháp luật lại do TGVPL tại các Trung tâm TGPL đảm nhận. Nội dung tư vấn còn thiên về giải thích, tuyên truyền, phổ biến pháp luật, trong khi các hoạt động tư vấn chuyên sâu nhằm tháo gỡ trực tiếp khó khăn, vướng mắc cho NKT vẫn còn hạn chế.

Người thực hiện TGPL hiện chủ yếu tham gia TGPL cho nhiều nhóm đối tượng khác nhau, chưa hình thành lực lượng chuyên trách có kỹ năng riêng để hỗ trợ NKT. Đồng thời, việc tham gia TGPL của các tổ chức hành nghề luật sư, trung tâm tư vấn pháp luật và các tổ chức xã hội còn hạn chế, cả về số lượng lẫn hiệu quả. Nhiều tổ chức dù đã đăng ký tham gia nhưng chưa triển khai vụ việc cụ thể hoặc thực hiện chưa đúng quy định. Trên thực tế, việc đăng ký của các tổ chức hành nghề luật sư phần lớn mang tính hình thức, do rất ít trường hợp luật sư thực hiện TGPL dưới danh nghĩa tổ chức đã đăng ký [99, tr.96-97].

Quá trình thu thập thông tin liên quan tới nội dung vụ việc cần TGPL cho NKT còn khó khăn, vướng mắc. Người khuyết tật có nhiều dạng và mức độ khác nhau (nghe, nói, nhìn, trí tuệ...), nên việc giao tiếp với người thực hiện TGPL còn nhiều hạn chế. Đặc biệt, quá trình trao đổi thông tin và cung cấp chứng cứ, tài liệu giữa NKT, nhất là NKT nghe, nói, với người thực hiện TGPL thường bị hạn chế do rào cản ngôn ngữ và phương thức giao tiếp [20].

Một số hạn chế về số lượng, chất lượng đội ngũ người thực hiện TGPL đã cho thấy quyền thụ hưởng dịch vụ TGPL miễn phí của NKT chưa thực sự kịp thời và có chất lượng.

Thứ tư, về bảo đảm quyền được điều chỉnh hợp lý và hỗ trợ phù hợp trong quá trình trợ giúp pháp lý

Người khuyết tật chưa thể tiếp cận đầy đủ hệ thống tư pháp và thủ tục tố tụng phù hợp, đặc biệt là khi thiếu đi các dịch vụ hỗ trợ đi kèm. Một trong những hạn chế đáng chú ý là tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực phiên dịch ngôn ngữ cho NKT, đặc biệt là ngôn ngữ ký hiệu và ngôn ngữ giao tiếp cho NKT nghe nói, khiếm thị [63, tr. 94]. Hiện tại cả nước chỉ khoảng 30 chuyên gia trong lĩnh vực ngôn ngữ ký hiệu trong khi số lượng người người điếc và khiếm thính lên tới 2,5 triệu người [61].

Kết quả phỏng vấn sâu NKT, đại diện tổ chức NKT, TGVPL cho biết, NKT vẫn chưa được hỗ trợ phù hợp khi tham gia TGPL:

...về mức độ phù hợp của những hỗ trợ trong trợ giúp pháp lý đối với người khuyết tật, tôi nghĩ chưa được tốt lắm. Với tư cách là lãnh đạo Hội Người khuyết tật thành phố, chúng tôi thường phối hợp với Trung tâm trợ giúp pháp lý để tổ chức các chương trình tuyên truyền về trợ giúp pháp lý tại địa phương, giới thiệu người khuyết tật có nhu cầu trợ giúp pháp lý với Trung tâm. Tuy nhiên, người khuyết tật với nhiều dạng khác nhau vẫn còn khó khăn trong việc tiếp cận dịch vụ này. Ví dụ người mù phải dùng chữ nổi thì không có, người khiếm thính cần phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu thì không được cung cấp thường xuyên... (PV: Phó Chủ tịch Hội NKT Hà Nội - nam khuyết tật vận động nặng).

Mức độ bao trùm và phù hợp của chính sách trợ giúp pháp lý thì cơ bản được về nội dung trợ giúp, nhưng tính cụ thể sát đối tượng phục vụ thì chưa. Cụ thể là: người khuyết tật nghe - nói đang thiếu chuyên gia hỗ trợ về ngôn ngữ ký hiệu; người khuyết tật nhìn hầu hết không được học chữ nổi; người khuyết tật vận động đi lại khó khăn, đôi khi thiếu sự giúp đỡ của chính người ruột thịt; người khuyết tật tâm thần - trí tuệ đa số thuộc đối tượng nghèo, ít hiểu biết, thậm chí mù chữ...không hiểu được quyền của mình là được trợ giúp pháp lý, thường im lặng và chấp nhận

số phận. (PV: chủ tịch Hội bảo trợ NKT, trẻ mồ côi và bảo vệ quyền trẻ em xã HT, Thanh Hóa).

Đối với người khiếm thị chúng tôi do bị hạn chế về nhìn nên không thể tự đọc văn bản nên các trợ giúp viên đều thấu hiểu điều này và hỗ trợ nhiệt tình bằng cách đọc giúp anh, chị em và đôi khi còn phải viết hộ cả đơn trình bày... Tuy nhiên, về các phương tiện hỗ trợ chung thì chưa được bảo đảm, vẫn thiếu các phương tiện hỗ trợ. Trung tâm trợ giúp thì nằm rải rác có khi trong khu hành chính, có khi lại ở một phòng trong khu nhà văn hoá và nhiều chỗ vẫn chưa có đường dốc tiếp cận cho xe lăn hay chưa ở đâu có thiết bị hỗ trợ đọc văn bản cho người khuyết tật nhìn hoặc sự hỗ trợ về ngôn ngữ ký hiệu cho người điếc... (PV: nữ khuyết tật khiếm thị, Hà Nội).

Qua thực tiễn công tác, tôi nhận thấy quyền được tiếp cận dịch vụ trợ giúp pháp lý miễn phí của người khuyết tật đã được bảo đảm khá tốt thông qua hệ thống Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước. Tuy nhiên, một số quyền như quyền tiếp cận thông tin pháp luật phù hợp với từng dạng khuyết tật hoặc quyền được hỗ trợ giao tiếp chuyên biệt trong quá trình tố tụng vẫn còn hạn chế trong thực tế triển khai, do pháp luật chưa quy định cụ thể về các biện pháp hỗ trợ phù hợp đối với từng dạng khuyết tật nên trên thực tế hiệu quả hỗ trợ còn phụ thuộc khá nhiều vào sự chủ động, tinh thần trách nhiệm và tâm huyết của đội ngũ người thực hiện trợ giúp pháp lý như chúng tôi... (PV - đại diện Trung tâm TGPL Nhà nước tỉnh Thái Nguyên).

Tôi đã được tham gia các lớp bồi dưỡng tập huấn về quyền của người khuyết tật và kỹ năng trợ giúp pháp lý cho họ. Các chương trình về cơ bản đáp ứng kỹ năng làm việc với từng dạng khuyết tật. Tuy nhiên, trong thực tế trợ giúp pháp lý các vụ việc cụ thể, trường hợp người khuyết

tật bị câm - điếc thì chúng tôi chưa đáp ứng được về mặt ngôn ngữ ký hiệu... ” (PV: đại diện Trung tâm TGPL Nhà nước TP Hà Nội).

Qua ý kiến phỏng vấn chuyên sâu đối với NKT, người thực hiện TGPL và đại diện tổ chức vì NKT đã cho thấy, quyền được điều chỉnh hợp lý và hỗ trợ phù hợp trong quá trình TGPL của NKT chưa được bảo đảm trên thực tế.

Thứ tư, về bảo đảm quyền được tôn trọng nhân phẩm, bảo mật thông tin và không bị phân biệt đối xử; quyền khiếu nại, phản ánh và tham gia đánh giá chất lượng trợ giúp pháp lý

Luật TGPL năm 2017 và Luật NKT năm 2010 đã thiết lập các cơ chế bảo vệ NKT như bảo đảm bí mật thông tin, nghiêm cấm phân biệt đối xử, xâm phạm danh dự, nhân phẩm, cũng như trao cho NKT quyền khiếu nại, tố cáo khi quyền bị xâm phạm. Tuy nhiên, trong thực tiễn TGPL, các quy định này chưa được thực thi đầy đủ, hiệu quả. Người khuyết tật trí tuệ, tâm thần hoặc NKT nặng thường gặp khó khăn trong việc nhận thức đầy đủ nội dung tư vấn pháp lý, cũng như không hiểu rõ quyền của mình trong quá trình TGPL. Trong thực tế, vẫn tồn tại cách tiếp cận mang tính “nhân đạo - từ thiện”, coi NKT là đối tượng cần hỗ trợ hơn là chủ thể có quyền. Hệ quả là người thực hiện TGPL có xu hướng quyết định thay NKT hoặc không tham vấn đầy đủ ý kiến của họ trong quá trình TGPL. Quyền khiếu nại, tố cáo của NKT trong lĩnh vực TGPL tuy đã được luật hóa nhưng chưa có cơ chế thực hiện thân thiện và phù hợp với NKT; Trình tự, thủ tục khiếu nại còn phức tạp, chưa có đầy đủ các biện pháp hỗ trợ cần thiết. Người khuyết tật thường lo ngại việc khiếu nại có thể ảnh hưởng đến quá trình TGPL đang diễn ra, nên trên thực tế ít sử dụng quyền khiếu nại, tố cáo. Cùng với đó, sự phối hợp giữa Trung tâm TGPL, các tổ chức đại diện cho NKT còn thiếu đồng bộ, chưa được cụ thể hóa bằng các quy trình rõ ràng.

Kết quả phỏng vấn sâu NKT, đại diện tổ chức của và vì NKT cho thấy, quyền khiếu nại, tố cáo của NKT trong TGPL chưa xảy ra trên thực tế.

...theo luật, tôi biết người khuyết tật có quyền khiếu nại tố cáo người thực hiện trợ giúp pháp lý và cơ quan trợ giúp pháp lý; tuy nhiên bản thân tôi chưa từng nghe và biết đến trường hợp nào thực hiện việc này (PV: nữ khuyết tật khiếm thị, Hà Nội).

Tôi biết người khuyết tật có quyền khiếu nại, tố cáo người thực hiện trợ giúp pháp lý và cơ quan trợ giúp pháp lý qua quá trình tìm hiểu, làm việc, nhưng quy trình khiếu nại thường rất phức tạp và mất thời gian, đối với người bình thường cũng rất là phức tạp, huống chi chúng tôi, vì thế khiến nhiều người khuyết tật ngại va chạm (PV: nữ khuyết tật vận động nhẹ, TP. Hồ Chí Minh).

Mặc dù, pháp luật cho phép NKT và tổ chức đại diện tham gia vào quá trình giám sát, xây dựng chính sách, thực tế số liệu cho thấy không nhiều NKT được tiếp cận dịch vụ TGPL hoặc tham gia vào các hoạt động giám sát, phản biện chính sách liên quan. Bên cạnh đó, sự tham gia trực tiếp của chính NKT trong hệ thống cung cấp dịch vụ pháp lý hiện còn rất hạn chế. Số lượng NKT làm việc với tư cách luật sư, TGVPL, hòa giải viên, cộng tác viên TGPL hoặc tham gia các vị trí nghề nghiệp pháp lý khác còn ít. Điều này khiến hệ thống TGPL chưa tận dụng đầy đủ kinh nghiệm sống, khả năng thấu hiểu nhu cầu đặc thù và tiếng nói đại diện từ chính cộng đồng NKT trong quá trình cung cấp dịch vụ pháp lý. Thông tin và dữ liệu về mức độ NKT tham gia vào quy trình xây dựng, giám sát chính sách vẫn thiếu, khiến việc đánh giá thực thi quyền không có nền tảng số liệu đầy đủ. Hơn nữa, nhận thức, năng lực của NKT và tổ chức NKT còn hạn chế, ảnh hưởng tới hiệu quả tham gia thực tế.

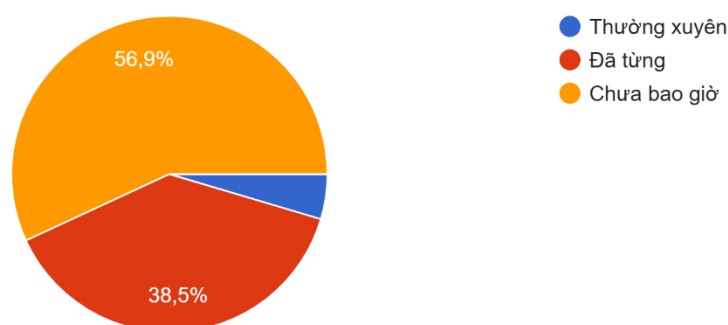
Kết quả khảo sát của MSD cho thấy: 83% người được hỏi cho biết chưa từng tham gia hoạt động này, trong khi chỉ 9% cho rằng việc tham gia là dễ dàng và hiệu quả. Điều đó cho thấy cơ hội để NKT tham gia đóng góp ý kiến vào quá trình xây dựng chính sách vẫn còn rất hạn chế [147, tr. 57].

Một số tổ chức của và vì NKT thường có tiếng nói tại một số diễn đàn chính sách, nhưng sự phối hợp giữa cơ quan lập pháp, cơ quan soạn thảo chính

sách và tổ chức NKT vẫn mang tính không chính thức, thiếu tiêu chuẩn hóa. Không có cơ chế bắt buộc để cơ quan nhà nước phải tiếp nhận, phản hồi và giải trình trước tổ chức NKT về những phản ánh, đánh giá mà họ gửi trong quá trình thực thi chính sách, làm giảm hiệu quả giám sát và quyền phản biện của NKT trong chính sách TGPL và các chính sách khác.

Kết quả khảo sát NKT về việc tham gia đóng góp ý kiến về chính sách NKT nói chung, đóng góp ý kiến về chất lượng dịch vụ TGPL nói riêng cho thấy có 58,9% NKT là thành viên của tổ chức Hội NKT trả lời là chưa bao giờ được tham gia; 38,5% thường xuyên tham gia nhưng mang tính hình thức: Xem Biểu đồ 3.9 dưới đây:

201 câu trả lời



Biểu đồ 3.9: Tỷ lệ NKT tham gia đóng góp ý kiến về chất lượng dịch vụ TGPL/chính sách về NKT

(Kết quả khảo sát câu hỏi số 26 trong bảng câu hỏi khảo sát dành cho NKT ở Phụ lục 2)

Kết quả phỏng vấn sâu NKT, tổ chức vì NKT, quyền tham gia, giám sát, phản biện chính sách có liên quan đến NKT, trong đó có chính sách TGPL cũng chưa hiệu quả.

Tổ chức chúng tôi có mức độ tham gia tương đối tích cực trong quá trình xây dựng và phản biện chính sách liên quan đến trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật, chủ yếu thông qua việc góp ý dự thảo văn bản, tham gia các hội thảo, nghiên cứu và đưa ra khuyến nghị chính sách dựa trên bằng chứng thực tiễn. Tuy nhiên, vai trò trong giám sát thực thi

chính sách vẫn còn hạn chế, do thiếu cơ chế chính thức để tham gia sâu cũng như hạn chế về nguồn lực và phạm vi hoạt động (PV- đại diện tổ chức vì NKT - ACDC, nữ khuyết tật vận động năng, Hà Nội).

Bản thân tôi đã từng được tham gia góp ý và phản hồi về chất lượng dịch vụ trợ giúp pháp lý, chủ yếu là thông qua các buổi phỏng vấn, tham vấn hoặc hoạt động của Hội Người khuyết tật, còn để tham gia xây dựng, góp ý văn bản pháp luật có liên quan thì chưa. Tôi nghĩ tôi là người khuyết tật vận động còn lấy được ý kiến, chứ các dạng khuyết tật khác thì khó khăn lắm (PV: nữ khuyết tật vận động năng, Thanh Hóa).

3.2.5. Nguyên nhân của hạn chế trong bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật

3.2.5.1. Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, nhận thức và thái độ của các chủ thể trong việc bảo đảm quyền TGPL của NKT còn hạn chế, thể hiện tính thiếu thống nhất, đồng bộ giữa các văn bản pháp luật, chưa chú trọng yếu tố thực thi và chưa theo kịp bối cảnh mới. Công tác tổ chức còn thiếu đồng bộ, quyết liệt. Ở một số nơi, việc bảo đảm quyền TGPL cho NKT chưa được coi là nhiệm vụ trọng tâm, dẫn đến việc triển khai còn mang tính hình thức, thiếu chủ động; công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá chưa hiệu quả, còn mang nặng hình thức.

Bản thân NKT chưa nhận thức được quyền của mình, cứ nhắc tới TGPL là NKT lại cho rằng đó phải là những gì liên quan tới hình sự, tới cướp, giết, hiếp [46] ... Việc tiếp nhận thông tin về nhu cầu TGPL của NKT còn chưa đầy đủ và kịp thời do nhiều nguyên nhân. Bản thân một số NKT có hoàn cảnh khó khăn, hạn chế về nhận thức pháp luật, đồng thời tâm lý tự ti, mặc cảm khiến họ ngại tiếp cận và không chủ động yêu cầu hỗ trợ. Bên cạnh đó, một bộ phận chính quyền địa phương và cán bộ chưa nhận thức đúng về vai trò của TGPL nên chưa quan tâm, chỉ đạo sát sao trong triển khai, kể cả việc xác nhận khuyết tật. Nhận thức và trách nhiệm của một số luật sư đối với TGPL cho NKT còn

hạn chế, chưa tích cực tham gia. Ngoài ra, gia đình và cộng đồng cũng chưa hiểu đúng về TGPL, chưa hỗ trợ, động viên NKT tiếp cận và thụ hưởng quyền.

Thứ hai, mặc dù hệ thống pháp luật Việt Nam đã ghi nhận và bảo vệ quyền của NKT trên cơ sở bình đẳng, song trên thực tế vẫn tồn tại những rào cản về nhận thức và định kiến xã hội đối với NKT. Sự kỳ thị và phân biệt đối xử có thể xuất hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, không chỉ trong cộng đồng mà còn ảnh hưởng đến quá trình tiếp cận các dịch vụ công, trong đó có dịch vụ TGPL[10].

Một trong những khía cạnh của sự phân biệt đối xử với NKT được quy định trong CRPD là việc không loại bỏ các rào cản khuyết tật và tạo không gian, điều kiện để NKT tiếp cận hệ thống tư pháp. Dù pháp luật đã quy định không phân biệt đối xử và bảo đảm tiếp cận thông tin, giao thông, công trình công cộng cho NKT nhằm tạo điều kiện thực hiện quyền TGPL, nhưng thực tế vẫn còn nhiều rào cản. Trợ giúp pháp lý là một biện pháp quan trọng giúp NKT được TCCL, tuy nhiên NKT sẽ không thể thực hiện quyền TCCL một cách hiệu quả nếu các toà nhà nơi cơ quan thực thi pháp luật và cơ quan tư pháp được bố trí không thể tiếp cận được về mặt vật lý hoặc nếu các dịch vụ thông tin, truyền thông do các cơ quan này cung cấp mà NKT không thể tiếp cận được [39]. Trên thực tế, việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin trong lĩnh vực tư pháp của NKT còn hạn chế, đặc biệt trong bối cảnh công nghệ thông tin phát triển (hiện tại ngôn ngữ ký hiệu dành cho người điếc mới chỉ được sử dụng ở một số kênh truyền hình trung ương và địa phương; thiếu công cụ hỗ trợ như phần mềm, gây chỉ đường đối với người khiếm thị...); theo khảo sát, mới chỉ có 11,3% số trung tâm hội nghị, trụ sở cơ quan...bảo đảm tiếp cận đối với NKT [23].

Thứ ba, việc huy động nguồn lực cho TGPL đối với NKT còn gặp nhiều khó khăn cả về nhân lực lẫn tài chính. Công tác xã hội hóa chưa được triển khai sâu rộng, chưa khai thác hiệu quả các nguồn lực con người và tài chính. Hệ thống tổ chức TGPL và đội ngũ thực hiện còn hạn chế, chất lượng và số lượng dịch vụ

chưa đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Chưa có cơ chế khuyến khích hiệu quả luật sư, cộng tác viên, tư vấn viên tham gia TGPL cho NKT; quyền lợi và trách nhiệm của tổ chức tham gia TGPL chưa gắn với quyền lợi, trách nhiệm của cá nhân khi thực hiện TGPL. Chế độ thù lao chưa tương xứng nên khó thu hút luật sư giỏi. Ngoài ra, kinh phí chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước, chưa huy động được các nguồn lực ngoài ngân sách cho hoạt động TGPL của NKT. Bên cạnh đó, chính sách phát hiện, đào tạo, tạo nguồn và sử dụng NKT tham gia các nghề nghiệp pháp lý còn chưa được quan tâm đúng mức, dẫn đến tỷ lệ NKT tham gia trực tiếp vào hoạt động TGPL và hệ thống tư pháp còn thấp.

Thứ tư, việc thực hiện trách nhiệm phối hợp giữa cơ quan, tổ chức và cá nhân trong TGPL của NKT thiếu đa dạng, thống nhất, chưa thường xuyên, chặt chẽ và chất lượng phối hợp chưa cao. Công tác phối hợp giữa Trung tâm TGPL với các cơ quan tiến hành tố tụng, chính quyền cơ sở, Hội NKT, các cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở sản xuất kinh doanh và các tổ chức liên quan đến NKT còn thiếu kịp thời và chưa đồng bộ, dẫn đến khó khăn trong việc phát hiện, tiếp nhận và chuyển gửi nhu cầu TGPL của NKT có hoàn cảnh khó khăn. Trước đây, một số cơ quan tiến hành tố tụng chưa chấp nhận TGVPL tham gia bào chữa do chưa được quy định trong BLTTHS, dù đã được ghi nhận trong Luật TGPL. Việc giải thích, hướng dẫn về quyền được TGPL cho các đối tượng, trong đó có NKT, cũng chưa thực hiện đầy đủ và nghiêm túc. Một số Hội NKT, các cơ sở NKT ở địa phương chưa thật sự chủ động đổi mới phương thức hoạt động, đề xuất, kiến nghị các biện pháp, chính sách hỗ trợ cho hoạt động TGPL của hội viên nên chưa phát huy tối đa vai trò là cầu nối giữa tổ chức, NKT và người thực hiện TGPL.

Bên cạnh đó, các tổ chức thực hiện TGPL chưa phối hợp chặt chẽ với các tổ chức của và vì NKT như Hội người khiếm thị, khiếm thính; Hội NKT, các hiệp hội, tổ chức nghiên cứu và hỗ trợ phát triển NKT (IDEA, ACDC, DRD...), dẫn đến hạn chế trong việc nắm bắt nhu cầu và cung cấp TGPL kịp thời. Đồng thời, chưa hình thành được đội ngũ cộng tác viên có chuyên môn về

NKT hoặc là NKT tham gia TGPL. Việc phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp để huy động nguồn lực cũng chưa hiệu quả; các hoạt động như trao đổi kinh nghiệm, hỗ trợ kinh phí, hướng dẫn và tập huấn cho cộng tác viên chưa được thực hiện thường xuyên, kịp thời.

3.2.5.2. Nguyên nhân khách quan

Bảo đảm quyền TGPL của NKT còn nhiều hạn chế bắt nguồn từ những nguyên nhân khách quan sau đây:

Thứ nhất, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, sự thay đổi trong chiến lược phát triển đất nước... cũng tác động đến bảo đảm quyền của NKT. Với tính chất là hoạt động nhân đạo của Nhà nước hỗ trợ nhóm dễ bị tổn thương, trong đó có NKT nhằm bảo đảm QCN, quyền công dân trong TCCL, Nhà nước là chủ thể có nghĩa vụ chính và kinh phí dành cho hoạt động TGPL vẫn chủ yếu lấy từ ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, nguồn lực quốc gia còn hạn chế, ngân sách nhà nước dành cho các lĩnh vực an sinh xã hội, trong đó có hoạt động TGPL vẫn còn eo hẹp, thiếu thốn. Trong khi đó, việc đầu tư vào hệ thống TGPL toàn diện cho NKT đòi hỏi chi phí khá lớn (đầu tư trang thiết bị, đào tạo nguồn nhân lực, bảo đảm tiếp cận cơ sở hạ tầng...)

Thứ hai, chênh lệch phát triển giữa các vùng, nhất là vùng sâu, vùng xa và miền núi, khiến việc triển khai TGPL cho NKT gặp nhiều khó khăn hơn so với khu vực đô thị. Trong bối cảnh đó, đại dịch COVID-19 và những ảnh hưởng của thiên tai, thời tiết khắc nghiệt (lũ lụt, hạn hán) trong thời gian gần đây đã khiến cho nhiều hoạt động TGPL bị gián đoạn. Đặc biệt, NKT là nhóm chịu ảnh hưởng nặng nề nhất với nhiều rào cản, khó khăn trong việc tiếp cận với dịch vụ TGPL nhằm thích nghi với bối cảnh mới. Sự sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy Nhà nước để bước vào kỉ nguyên mới cũng tạm thời ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện TGPL cho NKT trong giai đoạn này.

Kết luận Chương 3

Kết quả nghiên cứu ở Chương 3 cho thấy việc bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam thời gian qua đã đạt được những chuyển biến quan trọng cả về phương diện thể chế và thực tiễn. Hệ thống chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước ngày càng quan tâm đầy đủ hơn đến quyền của NKT; quyền TGPL từng bước được ghi nhận rõ hơn, phản ánh sự chuyển biến từ cách tiếp cận mang tính bảo trợ sang tiếp cận dựa trên QCN và quyền TCCL.

Cùng với đó, hoạt động TGPL cho NKT đã có những kết quả tích cực, số lượng vụ việc được thực hiện tương đối ổn định, phạm vi hỗ trợ ngày càng đa dạng, nhận thức xã hội về quyền của NKT từng bước được nâng lên. Điều này cho thấy vai trò của Nhà nước, hệ thống TGPL và các chủ thể liên quan trong việc hỗ trợ NKT tiếp cận pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Tuy nhiên, quyền TGPL của NKT trên thực tế vẫn chưa được bảo đảm đầy đủ và đồng đều. Khoảng cách giữa quy định pháp luật và khả năng thụ hưởng quyền vẫn còn khá rõ. Một số quy định còn thiếu thống nhất, chưa theo kịp yêu cầu của CRPD và thực tiễn phát triển mới. Trong tổ chức thực hiện, NKT vẫn gặp nhiều rào cản về thông tin, thủ tục, cơ sở vật chất, giao tiếp, công nghệ hỗ trợ và điều kiện tiếp cận dịch vụ; nguồn nhân lực chuyên sâu còn thiếu; cơ chế phối hợp, giám sát và sự tham gia thực chất của NKT chưa đáp ứng yêu cầu.

Từ đó có thể thấy, vấn đề cốt lõi hiện nay không chỉ là tiếp tục mở rộng quyền trên phương diện pháp lý, mà là bảo đảm quyền đó được thực thi thực chất, thuận lợi và bình đẳng đối với mọi nhóm NKT. Muốn vậy, cần đồng thời hoàn thiện thể chế, nâng cao năng lực thực thi, tăng cường nguồn lực, thúc đẩy chuyển đổi số bao trùm và phát huy vai trò chủ thể của chính NKT trong toàn bộ quá trình bảo đảm quyền.

Những kết luận trên là cơ sở thực tiễn quan trọng để xây dựng hệ thống quan điểm và giải pháp ở Chương 4 nhằm nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam trong giai đoạn mới.

Chương 4

QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM QUYỀN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT Ở VIỆT NAM

Các quan điểm và giải pháp ở Chương 4 được xây dựng trên cơ sở những vấn đề lý luận ở Chương 2 và các hạn chế, nguyên nhân đã chỉ ra ở Chương 3; do đó, trọng tâm không chỉ là hoàn thiện quy định pháp luật mà còn là bảo đảm khả năng thụ hưởng quyền TGPL của NKT trên thực tế.

4.1. QUAN ĐIỂM BẢO ĐẢM QUYỀN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT Ở VIỆT NAM

4.1.1. Bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật phải gắn với chủ trương, đường lối của Đảng, cụ thể hóa quy định của Hiến pháp

Người khuyết tật là một trong những nhóm đối tượng được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm. Sự quan tâm này bắt nguồn và phát triển từ truyền thống nhân đạo, nhân văn của dân tộc, luôn hướng tới việc chăm lo, giúp đỡ những người dễ bị tổn thương trong xã hội. Đồng thời, điều đó cũng phản ánh truyền thống “đền ơn đáp nghĩa”, “uống nước nhớ nguồn” đối với thương binh, bệnh binh - những NKT đặc biệt đã có nhiều đóng góp trong công cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc. Quan điểm của Đảng về NKT được thể hiện nhất quán trong văn kiện và chính sách, khẳng định họ là bộ phận không thể tách rời của xã hội, có quyền sống, học tập, lao động và tham gia bình đẳng vào các hoạt động xã hội, được tạo điều kiện phát huy năng lực, đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI khẳng định: “Chính sách xã hội bao trùm mọi mặt của cuộc sống con người: điều kiện lao động và sinh hoạt, giáo dục và văn hóa, quan hệ gia đình, quan hệ giai cấp, quan hệ dân tộc...” [51, tr.90]. Từ đó, quan điểm của Đảng là:

không ngừng nâng cao đời sống vật chất của mọi thành viên trong xã hội. Chăm lo đời sống những người già cả, neo đơn, tàn tật, mất sức lao

động và trẻ mồ côi...; thực hiện các chính sách bảo trợ trẻ em mồ côi..., nạn nhân chiến tranh, người tàn tật và tiến tới xây dựng luật về bảo trợ người tàn tật; Việc ban hành dự án Luật nhằm cụ thể hoá cương lĩnh của Đảng, Hiến pháp của Nhà nước, từng bước luật pháp hoá các quan hệ chính trị, kinh tế, văn hoá- xã hội và các chính sách liên quan đến người khuyết tật, tạo môi trường pháp lý, điều kiện và cơ hội bình đẳng, không rào cản đối với NKT [50, tr. 116].

Các Văn kiện Đại hội IX, X, XI, XII, XIII, XIV tiếp tục khẳng định quan điểm của Đảng về chú trọng chính sách với nhóm dễ bị tổn thương, đẩy mạnh đền ơn đáp nghĩa, quan tâm tạo điều kiện cho mọi người, nhất là NKT, phát triển theo hướng tiến bộ, công bằng. Năm 2019, Ban Bí thư ban hành Chỉ thị 39-CT/TW, nhấn mạnh sự lãnh đạo của Đảng và trách nhiệm của hệ thống chính trị trong bảo đảm quyền của NKT.

Trên cơ sở Chỉ thị 39, Nhà nước đã hoàn thiện và thực thi chính sách, pháp luật nhằm bảo đảm quyền TGPL cho NKT, cụ thể hóa Hiến pháp 2013 về bình đẳng trước pháp luật và chính sách trợ giúp, an sinh xã hội đối với NKT và các nhóm yếu thế. Những kết quả trong việc bảo đảm quyền của NKT nói chung và quyền TGPL của họ nói riêng ngày càng thể hiện rõ sự quan tâm và trách nhiệm của các cấp, ngành, tổ chức, cá nhân cũng như cộng đồng xã hội đối với NKT, góp phần giảm rào cản, tạo điều kiện để NKT phát huy khả năng và tham gia phát triển xã hội. Tuy nhiên, thực tiễn bảo đảm quyền của NKT nói chung, cũng như quyền TGPL của họ trong thời gian qua cho thấy:

...một số cấp uỷ đảng, chính quyền chưa quan tâm đầy đủ, thiếu sâu sát trong lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật đối với người khuyết tật. Đời sống của một bộ phận không nhỏ người khuyết tật còn nhiều khó khăn, nhất là người khuyết tật đặc biệt nặng. Vẫn còn người khuyết tật chưa được tiếp cận hoặc tiếp cận chưa đầy đủ các chính sách trợ giúp của Nhà nước... Vẫn còn tình trạng kỳ thị, phân biệt đối xử với

người khuyết tật. Một số nơi công tác tổ chức thực hiện pháp luật về người khuyết tật còn chậm, chưa toàn diện. Hiệu quả hoạt động của một số tổ chức người khuyết tật chưa cao... [6]

Vì vậy, để bảo đảm quyền của NKT nói chung và quyền TGPL của họ nói riêng, các cấp ủy Đảng, các cơ quan, ngành và toàn xã hội cần nhận thức sâu sắc, quán triệt và thực thi hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về việc quan tâm, hỗ trợ NKT trong mọi lĩnh vực. Hệ thống pháp luật, để trở thành công cụ hữu hiệu trong việc ghi nhận, bảo vệ và bảo đảm quyền của NKT, phải phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng. Đồng thời, các chủ trương, chính sách của Đảng về công tác NKT chính là kim chỉ nam cho việc xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực thi pháp luật về quyền của họ, trong đó quyền TGPL là quyền cơ bản và tiên quyết, giúp NKT bảo vệ các QCN khác, khẳng định vị thế, vai trò và giá trị của bản thân, tăng cường khả năng TCCL và tham gia bình đẳng vào đời sống xã hội.

4.1.2. Bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật phải phù hợp với chuẩn mực quốc tế về quyền con người

Việt Nam đã tham gia hầu hết các điều ước quốc tế về nhân quyền, trong đó có những quy định liên quan đến quyền TGPL và có trách nhiệm tuân thủ các cam kết này. Với tư cách là thành viên, Việt Nam cam kết thực hiện các nghĩa vụ, xem đó vừa là trách nhiệm pháp lý vừa là trách nhiệm chính trị của Nhà nước. Quan điểm chỉ đạo của Đảng đối với Nhà nước và hệ thống chính trị là:

chủ động tham gia, tích cực đóng góp, nâng cao vai trò của Việt Nam trong xây dựng, định hình các thể chế đa phương và trật tự chính trị - kinh tế quốc tế, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế và các hiệp định thương mại đã ký kết [52, tr. 164].

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, những thành tựu bảo đảm QCN, trong đó có quyền TGPL của NKT là nhân tố quan trọng tiếp tục nâng cao và giữ gìn hình ảnh của Việt Nam trong cộng đồng quốc tế. Trong

những năm gần đây, Việt Nam không chỉ nỗ lực thực hiện các cam kết quốc tế mà còn tích cực tham gia vào việc thúc đẩy, bảo vệ QCN người trên phạm vi khu vực và toàn cầu. Việt Nam đã tham gia nhiều cơ chế quốc tế của LHQ về QCN, đặc biệt trong đó có vai trò là thành viên Hội đồng Nhân quyền 03 nhiệm kỳ: 2014 - 2016, 2023 - 2025 và 2026 - 2028, vì vậy việc tuân thủ cam kết quốc tế về QCN, trong đó có quyền TGPL của NKT là trách nhiệm và yêu cầu cấp thiết.

Bên cạnh đó, quá trình hợp tác và hội nhập, việc bảo đảm QCN cho các nhóm dễ bị tổn thương, trong đó có quyền của NKT, luôn là điều kiện cơ bản trong các cuộc đàm phán và thương lượng, phản ánh mức độ dân chủ của mỗi quốc gia. Trên thực tế, mức độ thực hiện các điều ước quốc tế mà quốc gia là thành viên, đặc biệt là những điều ước liên quan đến nhóm người dễ bị tổn thương, vừa là điều kiện, vừa là thước đo đánh giá mức độ tích cực của quốc gia trong hội nhập. Việc thực hiện tốt điều ước quốc tế giúp quốc gia thể hiện ý chí, năng lực và tạo niềm tin trong quan hệ đối ngoại. Vì vậy, bảo đảm quyền của NKT có thể trở thành điều kiện thuận lợi thúc đẩy hoặc là rào cản ảnh hưởng đến tiến trình hợp tác và phát triển của Việt Nam. Hơn nữa, vấn đề bảo đảm QCN cũng thường bị các thế lực thù địch lợi dụng để chống phá và xuyên tạc đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Do đó, quan điểm bảo đảm quyền TGPL của NKT phải bảo đảm tính phù hợp, tương thích với các chuẩn mực quốc tế về QCN, về quyền của NKT, tạo cơ sở pháp lý và thực tiễn cho quá trình hội nhập, phát triển; đồng thời phản bác lại chiêu bài nhân danh bảo vệ nhân quyền từ các lực lượng thù địch. Từ đó, quan điểm về bảo đảm quyền TGPL của NKT cần quán triệt các nguyên tắc sau: *Một mặt*, rà soát, đối chiếu và thực hiện hiệu quả những nội dung cơ bản của các điều ước quốc tế về QCN mà Việt Nam đã phê chuẩn và đã được nội luật hóa trong pháp luật về quyền TGPL của NKT; *mặt khác*, kế thừa có chọn lọc kinh nghiệm bảo đảm quyền TGPL của NKT từ các quốc gia khác, phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của Việt Nam, nhằm đảm bảo NKT thực sự

được hưởng đầy đủ các quyền này trên thực tế. Đồng thời, điều này cũng góp phần đấu tranh, phản bác những luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch về nhân quyền, bảo vệ uy tín của quốc gia trên trường quốc tế.

4.1.3. Đổi mới tư duy tiếp cận dựa trên quyền trong bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật

Tiếp cận dựa trên quyền (rights-based approach) trong lĩnh vực TGPL cho NKT xuất phát từ quan niệm TGPL không phải là sự hỗ trợ mang tính nhân đạo hay phúc lợi xã hội đơn thuần, mà là một QCN cơ bản, gắn liền với tư cách chủ thể pháp lý bình đẳng của NKT trong đời sống pháp lý - xã hội. Đổi mới tư duy tiếp cận dựa trên quyền đòi hỏi phải chuyển mạnh từ cách tiếp cận bảo trợ sang cách tiếp cận trao quyền, trong đó Nhà nước có nghĩa vụ bảo đảm quyền TGPL đầy đủ, kịp thời và hiệu quả. NKT có quyền yêu cầu, quyền lựa chọn, quyền tham gia đánh giá chất lượng dịch vụ TGPL, thay vì chỉ là người thụ hưởng thụ động. Tiếp cận dựa trên quyền gắn liền với việc thừa nhận và bảo vệ năng lực pháp lý của NKT phù hợp với tinh thần của CRPD. Trong lĩnh vực TGPL, cần phải xóa bỏ những rào cản hành chính hoặc định kiến pháp lý đối với khả năng tham gia tổ tụng của NKT; đồng thời thiết kế các biện pháp hỗ trợ hợp lý như hỗ trợ giao tiếp, phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu, tài liệu dễ đọc, TGPL lưu động, TGPL trực tuyến thân thiện với NKT, để họ có thể thực thi quyền của mình một cách thực chất.

Một nội dung quan trọng của tiếp cận dựa trên quyền là thừa nhận đầy đủ năng lực pháp lý và năng lực hành vi của NKT trong các quan hệ pháp luật, đặt NKT vào vị trí trung tâm của TGPL. Điều đó có nghĩa NKT có quyền trực tiếp yêu cầu, lựa chọn hình thức và người thực hiện TGPL, có quyền tham gia đầy đủ vào quá trình giải quyết vụ việc của họ, ý kiến, nguyện vọng của NKT phải được tôn trọng trong việc đánh giá chất lượng TGPL.

Tiếp cận dựa trên quyền gắn liền với quyền tham gia của NKT trong toàn bộ chu trình chính sách, từ xây dựng, thực thi, giám sát, đánh giá. NKT và tổ

chức đại diện của họ không chỉ là đối tượng thụ hưởng chính sách mà còn tham gia phản biện, giám sát việc thực thi các chính sách liên quan.

Quan điểm đổi mới tư duy tiếp cận dựa trên quyền trong việc bảo đảm quyền TGPL của NKT thể hiện một bước chuyển quan trọng trong nhận thức và chính sách, pháp luật, phù hợp với xu hướng phát triển của pháp luật về QCN hiện đại. Việc tiếp cận TGPL từ góc độ quyền không chỉ nhằm bảo đảm công bằng pháp lý cho NKT, mà còn là điều kiện cần thiết để xây dựng một hệ thống pháp luật nhân văn, bao trùm và lấy con người làm trung tâm. Đây là quan điểm nền tảng, quyết định đến hiệu quả của toàn bộ cơ chế bảo đảm QCN trong thời gian tới.

4.1.4. Bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật phải gắn với bối cảnh chuyển đổi số và công bằng xã hội

Chuyển đổi số ngày càng trở thành xu hướng tất yếu trong quản trị nhà nước và cung ứng dịch vụ công, trong đó có dịch vụ TGPL. Quá trình này không chỉ mang ý nghĩa kỹ thuật mà còn đặt ra những yêu cầu mới về bảo đảm QCN và TCCL. Đối với NKT, chuyển đổi số vừa mở ra cơ hội cải thiện khả năng tiếp cận TGPL, vừa tiềm ẩn nguy cơ đẩy mạnh tình trạng bất bình đẳng nếu không được thiết lập và triển khai trên cơ sở lấy QCN làm trung tâm. Trong bối cảnh đó, quan điểm gắn kết bảo đảm quyền TGPL của NKT với quá trình chuyển đổi số và công bằng xã hội nhấn mạnh yêu cầu phải tích hợp mục tiêu về TCCL, bình đẳng và bao trùm xã hội vào chính sách và thực tiễn chuyển đổi số trong lĩnh vực TGPL.

Theo quan điểm tiếp cận dựa trên quyền, chuyển đổi số không chỉ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý hay giảm thiểu chi phí hành chính, mà còn là công cụ quan trọng để mở rộng khả năng thực thi quyền TGPL của NKT. Các nền tảng số, hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử và dịch vụ TGPL trực tuyến có thể góp phần khắc phục những rào cản truyền thống mà NKT thường gặp phải như hạn chế về đi lại, giao tiếp hay tiếp cận thông tin. Việc gắn kết TGPL với chuyển

đổi số cho phép NKT tiếp cận dịch vụ TGPL mọi lúc, mọi nơi, qua đó làm giảm sự phụ thuộc vào không gian địa lý và các điều kiện vật chất. Tuy nhiên, để chuyển đổi số thực sự phục vụ mục tiêu bảo đảm quyền, các giải pháp công nghệ phải được thiết kế theo nguyên tắc tiếp cận phổ quát và phù hợp với đa dạng khuyết tật.

Một nội dung cốt lõi của quan điểm này là nhận thức rằng chuyển đổi số có thể tạo ra “khoảng cách số”, làm gia tăng bất bình đẳng giữa các nhóm xã hội nếu không có các biện pháp bảo đảm công bằng. Đối với NKT, những rào cản về trình độ công nghệ, khả năng tài chính, điều kiện hạ tầng và kỹ năng số có thể khiến họ bị loại trừ khỏi các dịch vụ TGPL số hóa. Do đó, gắn kết TGPL với chuyển đổi số và công bằng xã hội đòi hỏi Nhà nước phải bảo đảm hạ tầng số và thiết bị tiếp cận phù hợp cho NKT, cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo kỹ năng số cho NKT, thiết kế các kênh TGPL đa dạng, kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp; chủ động thiết lập khung pháp lý nhằm bảo đảm công nghệ phục vụ QCN, để tránh việc chuyển đổi số trở thành rào cản mới đối với nhóm dễ bị tổn thương.

Quan điểm gắn kết bảo đảm quyền TGPL của NKT với quá trình chuyển đổi số và công bằng xã hội có ý nghĩa quan trọng, hướng tới hiện đại hóa hệ thống TGPL theo hướng bao trùm, lấy NKT làm trung tâm, phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững và xã hội số. Đồng thời giúp ngăn ngừa nguy cơ khiến bất bình đẳng gia tăng trong TGPL, đặc biệt đối với các nhóm NKT sống ở vùng sâu, vùng xa; tạo điều kiện để thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế về QCN, đặc biệt là CRPD trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ. Quan điểm này cũng là quan điểm chỉ đạo của Bộ Chính trị đặt ra trong Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024:

Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất,

đổi mới phương thức quản trị quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, ngăn chặn nguy cơ tụt hậu, đưa đất nước phát triển bứt phá, giàu mạnh trong kỷ nguyên mới [8].

4.1.5. Bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật phải gắn với đặc thù của từng nhóm người khuyết tật

Người khuyết tật là cộng đồng đa dạng, khác biệt về mức độ khuyết tật, điều kiện kinh tế, độ tuổi, giới tính và bối cảnh sống. Sự đa dạng này dẫn đến những nhu cầu pháp lý khác nhau và các rào cản không giống nhau trong TCCL. Do đó, việc bảo đảm quyền TGPL cho NKT không thể áp dụng một mô hình thống nhất, mà phải gắn với đặc thù của từng nhóm NKT nhằm bảo đảm hiệu quả, thực chất và bình đẳng trong TGPL. Quan điểm này bắt nguồn từ cách tiếp cận dựa trên quyền và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về QCN, đặc biệt là CRPD, trong đó nhấn mạnh trách nhiệm của Nhà nước trong bảo đảm các biện pháp hỗ trợ phù hợp để NKT thực hiện quyền.

Quan điểm gắn TGPL với đặc thù từng nhóm NKT trước hết đòi hỏi phải nhận diện đầy đủ các dạng khuyết tật và những rào cản đặc thù mà mỗi nhóm gặp phải trong quá trình tiếp cận dịch vụ TGPL. Ví dụ, NKT vận động thường gặp rào cản về tiếp cận không gian vật lý của cơ sở TGPL; người khiếm thính gặp khó khăn trong giao tiếp và tiếp nhận thông tin pháp lý; người khiếm thị gặp hạn chế tiếp cận tài liệu pháp luật; trong khi NKT trí tuệ hoặc tâm thần lại đối mặt với rào cản liên quan đến nhận thức, giao tiếp và sự thừa nhận năng lực pháp lý. Trên cơ sở đó, cá thể hóa các biện pháp TGPL phù hợp với từng nhóm NKT, thay vì áp dụng đồng loạt một hình thức TGPL cho mọi đối tượng NKT. Theo đó, đối với từng nhóm NKT, cần có hình thức TGPL linh hoạt (trực tiếp, lưu động, trực tuyến, qua người hỗ trợ); biện pháp hỗ trợ pháp lý bổ sung để bảo đảm sự tham gia có ý nghĩa của NKT trong quá trình TGPL; phương thức giao tiếp và cung cấp thông tin phù hợp (ngôn ngữ ký hiệu, tài liệu chữ nổi, tài liệu dễ đọc)... Cách tiếp cận này phù hợp với nguyên tắc bình đẳng có điều

chính, theo đó sự khác biệt trong cách thức bảo đảm quyền là cần thiết để đạt được kết quả bình đẳng.

Một nội dung cốt lõi của quan điểm này là thừa nhận đầy đủ năng lực pháp lý của NKT, đồng thời cung cấp các cơ chế hỗ trợ phù hợp để họ thực thi quyền TGPL. Đối với những nhóm NKT có hạn chế về nhận thức hoặc giao tiếp, TGPL không thể chỉ tập trung vào việc đại diện hay thay thế ý chí, mà cần hướng tới các mô hình hỗ trợ ra quyết định, bảo đảm tôn trọng ý chí và nguyện vọng của NKT. Việc gắn TGPL với đặc thù từng nhóm NKT giúp tránh cách tiếp cận đồng nhất hóa, vốn có nguy cơ dẫn đến việc tước bỏ hoặc hạn chế quyền tự chủ pháp lý của một số nhóm NKT, đặc biệt là NKT trí tuệ hoặc tâm thần.

Quan điểm bảo đảm quyền TGPL của NKT phải gắn với đặc thù của từng nhóm NKT góp phần bảo đảm tính thực chất của quyền TGPL, giúp NKT không chỉ “được tiếp cận” mà còn “tiếp cận có hiệu quả” dịch vụ pháp lý, nhằm tăng cường hiệu quả của dịch vụ TGPL, sát với nhu cầu thực tế của NKT; đồng thời quan điểm này phù hợp với các chuẩn mực trong CRPD, góp phần thực hiện trách nhiệm của quốc gia về quyền TCCL cho NKT.

4.1.6. Bảo đảm bình đẳng và không phân biệt đối xử trong trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật

Bảo đảm bình đẳng và không phân biệt đối xử trong TGPL cho NKT là nguyên tắc quan trọng nhằm bảo vệ quyền TCCL của NKT trên cơ sở tôn trọng QCN. Nguyên tắc này đòi hỏi mọi NKT đều được tiếp cận dịch vụ TGPL một cách công bằng, bình đẳng, không bị hạn chế hoặc từ chối quyền lợi do tình trạng khuyết tật của mình.

Tuy nhiên, bình đẳng trong TGPL không chỉ là đối xử giống nhau với mọi đối tượng mà còn bao hàm việc tạo ra các điều kiện hỗ trợ phù hợp để NKT có thể thực hiện quyền của mình một cách hiệu quả. Điều này thể hiện qua việc cung cấp thông tin pháp luật dưới các hình thức dễ tiếp cận, sử dụng ngôn ngữ ký hiệu, chữ

nổi hoặc các biện pháp hỗ trợ cần thiết khác. Những hỗ trợ này không phải là sự ưu tiên đặc biệt mà là điều kiện để bảo đảm sự bình đẳng thực chất.

Việc thực hiện quan điểm bình đẳng và không phân biệt đối xử góp phần nâng cao khả năng TCCL, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của NKT, đồng thời thúc đẩy sự hòa nhập xã hội. Đây cũng là cơ sở để xây dựng hệ thống TGPL nhân văn, công bằng, bình đẳng và phù hợp với yêu cầu bảo vệ QCN trong Nhà nước pháp quyền.

4.2. GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM QUYỀN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT Ở VIỆT NAM

4.2.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện khung chính sách, pháp luật về bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật ở Việt Nam

Thời gian qua, cùng với việc ký kết, phê chuẩn các điều ước quốc tế về QCN, Việt Nam đã nội luật hóa cơ bản các cam kết quốc tế nhằm bảo đảm chuyển hóa đúng nội dung và tinh thần của điều ước quốc tế, đủ cụ thể để có thể thực thi trong thực tiễn. Là thành viên của LHQ và nhiều cơ chế quốc tế quan trọng về nhân quyền, Việt Nam luôn thể hiện cam kết mạnh mẽ trong việc bảo đảm QCN nói chung và quyền của NKT nói riêng. Sau khi ký CRPD vào năm 2007, Việt Nam đã xây dựng và ban hành Luật NKT vào năm 2010. Đây là đạo luật chuyên ngành đầu tiên về NKT, phản ánh kết quả của quá trình điều chỉnh, hoàn thiện pháp luật nhằm tương thích với CRPD trước khi phê chuẩn Công ước vào năm 2014.

Quá trình nội luật hóa các cam kết quốc tế về quyền của NKT cho thấy hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung, pháp luật về quyền của NKT nói riêng đã hình thành khuôn khổ pháp lý tương đối đầy đủ, tạo cơ sở bảo đảm quyền của NKT trên nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại những khoảng trống giữa pháp luật trong nước và CRPD, khiến việc thực thi các khuyến nghị quốc tế chưa triệt để, chưa đồng bộ và chưa thật sự hiệu quả. Hơn nữa, trong bối cảnh chuyển đổi số, già hóa dân số và yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, việc tiếp tục hoàn thiện thể chế về quyền của NKT, trong đó có quyền

TGPL là yêu cầu khách quan và cấp thiết.

Mục tiêu của nhóm giải pháp này nhằm tạo dựng khung pháp lý đồng bộ, đầy đủ, khả thi; vừa bảo đảm tương thích với pháp luật quốc tế, vừa phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam; khắc phục tình trạng quyền có trên giấy nhưng khó tiếp cận hoặc khó thực hiện trên thực tế.

4.2.1.1. Tiếp tục nội luật hóa kịp thời và đầy đủ các cam kết quốc tế về quyền con người trong đó có quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật

Trước yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, để hài hòa với pháp luật quốc tế trong bối cảnh hội nhập, cần thiết phải tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật tương thích, phù hợp với pháp luật quốc tế nhằm bảo đảm thực thi quyền TGPL của NKT ngày càng tốt hơn ở Việt Nam.

Thứ nhất, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật phải đảm bảo cho pháp luật quốc gia hài hòa với pháp luật quốc tế. Tuy nhiên, đây là vấn đề khó khăn và hết sức phức tạp, bởi không chỉ đơn thuần là việc sửa chữa, chỉnh lý văn bản trên cơ sở pháp luật quốc tế, càng không phải là sự sao chép toàn văn pháp luật quốc tế, mà phải dựa trên những nội dung, nguyên tắc của pháp luật quốc tế, để từ đó có sự đối chiếu, so sánh, lựa chọn, nội luật hóa sao cho vẫn bảo đảm tính đặc thù, phù hợp với trình độ và điều kiện phát triển kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội của Việt Nam; đồng thời vẫn bảo đảm các chuẩn mực quốc tế về quyền TGPL và quyền của NKT.

Thứ hai, từ nghiên cứu thực trạng bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam cho thấy, một số quy định pháp luật liên quan đến quyền TGPL của NKT trong CRPD vẫn chưa được chuyển hóa đầy đủ, toàn diện vào pháp luật trong nước như: Khái niệm NKT, định nghĩa điều kiện hợp lý hay thiết kế phổ dụng, sự tham gia của NKT trong xây dựng chính sách, pháp luật... Ngoài ra, quyền được tiếp cận thông tin ở định dạng phù hợp, quyền khiếu nại thân thiện với NKT và quyền tiếp cận dịch vụ pháp lý số cũng cần được tiếp tục nội luật hóa đầy đủ hơn.

Thứ ba, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về NKT, vừa phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, vừa thực thi trọn vẹn các cam kết quốc tế và thích ứng với bối cảnh khoa học công nghệ và chuyển đổi số, đặc biệt cần chú trọng nội luật hóa các nội dung: đổi mới và hoàn thiện tiêu chí xác định NKT, loại khuyết tật và mức độ khuyết tật, độ tuổi và giới tính của NKT, nhu cầu, mức độ khó khăn của NKT; từ đó quy định tiệm cận nội hàm khái niệm NKT để không loại trừ NKT không được thụ hưởng quyền TGPL; thống nhất về đối tượng NKT có quyền TGPL; bổ sung quy định bảo đảm NKT tiếp cận lĩnh vực tư pháp, quyền tham vấn của tổ chức đại diện NKT và chính bản thân họ; đồng thời tăng cường nhận thức về quyền của NKT, nâng cao hiệu lực pháp lý cho các quy định nhằm đảm bảo tính thống nhất, toàn diện, khả thi.

4.2.1.2. Rà soát, sửa đổi các quy định pháp luật hiện hành không còn phù hợp, bổ sung quy định đặc thù về quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật

Thứ nhất, rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật trong Luật Người khuyết tật, Luật Trợ giúp pháp lý để bảo đảm tính thống nhất và tương thích với pháp luật quốc tế.

Thực tiễn thực thi quyền TGPL của NKT cho thấy pháp luật về NKT và pháp luật về TGPL vẫn còn những bất cập, chồng chéo và chưa theo kịp yêu cầu mới. Vì vậy, cần rà soát tổng thể để sửa đổi, bổ sung theo hướng bảo đảm quyền TCCL thực chất cho NKT.

- *Đối với pháp luật về NKT*, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các nội dung lớn sau:

Về khái niệm NKT: Cần tiếp cận theo mô hình xã hội, không chỉ dựa trên khiếm khuyết cơ thể mà phải tính đến rào cản xã hội và môi trường sống. Trên cơ sở tham chiếu các khái niệm trong Công ước, Luật NKT nên định nghĩa NKT theo quan điểm xã hội, thay vì chỉ tập trung vào khiếm khuyết thể chất. Cách tiếp cận này bảo đảm mọi dạng khuyết tật đều được xác định và

NKT được cấp giấy chứng nhận, qua đó tham gia đầy đủ các dịch vụ công, bao gồm cả dịch vụ TGPL. Từ định nghĩa về NKT, có thể xác định chính xác số lượng, phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu toàn diện về NKT, bao gồm tổng số, tình trạng sức khỏe, dạng tật, số người trong độ tuổi lao động, số người còn khả năng lao động, nhu cầu học nghề, nhu cầu việc làm phù hợp với điều kiện sức khỏe, nhu cầu TGPL...ở từng địa phương hoặc trên phạm vi toàn quốc. Với việc xác định rõ số lượng và đối tượng NKT như vậy thì việc triển khai thực hiện các chính sách pháp luật về bảo đảm quyền của NKT nói chung, quyền TGPL của NKT nói riêng sẽ linh hoạt, toàn diện và hiệu quả hơn.

Khái niệm phân biệt đối xử: Cần mở rộng khái niệm bao gồm cả phân biệt đối xử trực tiếp và gián tiếp; hành vi của cá nhân và tổ chức; trong đó có hành vi từ chối tiếp cận TGPL hoặc không cung cấp hỗ trợ hợp lý. Luật NKT hiện hành chỉ coi phân biệt đối xử với NKT là các hành vi cụ thể như xa lánh, từ chối, ngược đãi, phỉ báng, hạn chế quyền vì lý do khuyết tật. Quy định này chưa phản ánh đầy đủ bản chất của phân biệt đối xử là việc không bảo đảm NKT được thụ hưởng QCN trên cơ sở bình đẳng. Vì vậy, cần sửa đổi theo hướng mở rộng khái niệm phân biệt đối xử, bao gồm cả trực tiếp và gián tiếp, cũng như các hành vi của cá nhân, tổ chức trong mọi lĩnh vực. Đồng thời, cần quy định rõ chế tài nghiêm khắc đối với hành vi phân biệt đối xử, áp dụng cả trong hoạt động TGPL.

Khái niệm tiếp cận: Cần coi đây là nguyên tắc xuyên suốt trong mọi chính sách liên quan đến NKT, bao gồm tiếp cận cơ quan tư pháp, thông tin pháp luật và dịch vụ TGPL. Khái niệm “tiếp cận” trong Luật NKT năm 2010 còn hẹp hơn so với CRPD, khi chủ yếu quy định quyền tiếp cận một chiều của NKT đối với công trình, phương tiện, dịch vụ, công nghệ... và đặt ra các tiêu chuẩn tối thiểu về bảo đảm tiếp cận. Trong khi đó, CRPD yêu cầu các quốc gia loại bỏ mọi rào cản để bảo đảm NKT tham gia đầy đủ, toàn diện đời sống xã hội. Vì vậy, cần sửa đổi theo hướng mở rộng khái niệm “tiếp cận”, coi đây là

nguyên tắc xuyên suốt trong mọi chính sách, pháp luật về NKT, bao gồm cả tiếp cận dịch vụ TGPL.

Về các khái niệm mới: Bổ sung các khái niệm: “giao tiếp”, “ngôn ngữ”, “điều chỉnh hợp lý”, “thiết kế phổ quát”, “dịch vụ công thân thiện với NKT” và các nguyên tắc được đề cập trong CRPD được thể hiện rõ hơn trong Luật NKT năm 2010 có liên quan đến quyền TGPL của NKT.

CRPD đã đưa ra các khái niệm như “giao tiếp”, “ngôn ngữ”, “điều chỉnh hợp lý”, “thiết kế phổ quát” cùng các nguyên tắc nhằm thúc đẩy bảo vệ QCN và bảo đảm quyền của NKT hiệu quả. Trong khi đó, Luật NKT năm 2010 chưa quy định các nội dung này, gây khó khăn trong việc xoá bỏ rào cản và thực hiện các yêu cầu về tiếp cận, dễ dẫn đến phân biệt đối xử. Vì vậy, cần bổ sung các khái niệm và nguyên tắc của CRPD vào Luật NKT để tạo điều kiện cho NKT thực thi đầy đủ quyền của mình, bao gồm cả quyền TGPL.

Trên cơ sở Luật NKT năm 2010, cần: (i) ban hành quy chuẩn, tiêu chuẩn tiếp cận theo thiết kế phổ quát, bảo đảm NKT dễ dàng di chuyển và tiếp cận các cơ quan tư pháp; (ii) quy định rõ trách nhiệm và chế tài đối với tổ chức, cá nhân không bảo đảm khả năng tiếp cận; (iii) sửa đổi Điều 43 theo hướng bỏ từ “khuyến khích” và quy định cụ thể trách nhiệm trong phát triển công nghệ bảo đảm tiếp cận cho NKT.

Bổ sung quy định về quyền tham vấn xây dựng chính sách, pháp luật và giám sát thực hiện chính sách, pháp luật liên quan đến NKT và quyền của NKT.

Nhằm thực thi nghĩa vụ của các quốc gia trong xây dựng và thi hành chính sách, pháp luật về NTK được quy định trong CRPD (Điều 4, Khoản 3-CRPD), Việt Nam đã nội luật hóa các cam kết trong CRPD thông qua quy định về nguyên tắc xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật:

Tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân, bình đẳng giới; bảo đảm dân chủ, công bằng, nhân đạo, công khai, minh bạch, khoa học, kịp thời, ổn định, khả thi, hiệu quả [116, khoản 4, Điều

5]; ...các cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền và được tạo điều kiện tham gia góp ý kiến về chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật [116, Khoản 3, điều 6].

Luật NKT năm 2010 quy định tổ chức của NKT có quyền tham gia xây dựng, giám sát chính sách, pháp luật, nhưng chưa nhấn mạnh quyền tham vấn trực tiếp của bản thân NKT. Đồng thời, quy định về vai trò của NKT trong giám sát chính sách còn chưa rõ, chưa bảo đảm mục tiêu lấy ý kiến của đối tượng chịu tác động. Vì vậy, để thực hiện CRPD, cần bổ sung quy định về quyền tham vấn và sự tham gia trực tiếp của NKT, tổ chức của và vì NKT trong quá trình xây dựng, giám sát chính sách, pháp luật, bao gồm cả lĩnh vực TGPL.

Đồng thời quy trình, hình thức tham gia tư vấn và giám sát cần được thiết lập chặt chẽ để bảo đảm NKT và tổ chức của họ được tham gia một cách thực chất và hiệu quả. Về hình thức tham vấn, đa dạng hóa thông tin tiếp cận với những dạng tật khác nhau, các chuyên gia chủ trì tổ chức lấy ý kiến tham vấn là người có kỹ năng làm việc với NKT để bảo đảm NKT thực sự tham gia thảo luận. Về phương pháp tham vấn, quy định đại diện của các cơ quan lấy ý kiến tham vấn cần được cử tới các địa phương, vùng miền để tiến hành thảo luận góp ý với NKT và tổ chức của họ. Đồng thời, cần bổ sung các chế tài, biện pháp bảo đảm để những ý kiến đóng góp của NKT và tổ chức của họ trở nên có ý nghĩa sau khi tham vấn như: đình chỉ thủ tục do chưa tiến hành nguyên tắc tham vấn, thành lập cơ quan kiểm tra, đánh giá về thái độ, hành vi của đại diện cơ quan có thẩm quyền trong việc xem xét, ghi nhận các ý kiến đóng góp xây dựng là NKT...

Về nội dung này, có thể tham khảo kinh nghiệm của Iceland (Ai-len):
trong việc chính thức hóa quy trình, theo đó NKT thông qua tổ chức của mình đóng góp ý kiến trong quy trình ban hành chính sách pháp luật, bao gồm vai trò tham gia của NKT trong việc sửa đổi Luật NKT và vai

trò của tổ chức NKT trong việc phát triển, giám sát và thực hiện báo cáo quốc tế. Hơn nữa, quy trình này được thiết kế dựa trên sáng kiến chính sách của chính bản thân NKT [142, tr. 46-47].

Chỉ khi NKT tiếp cận và hiểu rõ chính sách, pháp luật, họ mới có thể tự bảo vệ hoặc yêu cầu trợ giúp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, đồng thời tham gia giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, góp phần thay đổi nhận thức của xã hội và bảo đảm quyền của NKT.

Quy định thống nhất cơ quan xác định khuyết tật và phương pháp tiến hành xác định mức độ khuyết tật

Giấy xác nhận khuyết tật là căn cứ để NKT tiếp cận dịch vụ công và hưởng TGPL theo Luật TGPL năm 2017. Theo Luật NKT năm 2010, việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng cấp xã và Hội đồng giám định y khoa thực hiện, với phương pháp khác nhau: cấp xã chủ yếu quan sát, đánh giá qua sinh hoạt và bộ câu hỏi theo Thông tư 01/2019/TT-BLĐTBXH, còn giám định y khoa xác định tỷ lệ tổn thương cơ thể theo quy chuẩn y tế (theo Thông tư liên tịch số 28/2013 và Thông tư liên tịch số 21/2014). Tuy nhiên, cách đánh giá hiện nay còn nhiều hạn chế như công cụ chưa phù hợp, thiếu xem xét rào cản xã hội và phụ thuộc nhiều vào người không có chuyên môn y khoa, dẫn đến khó xác định chính xác một số dạng khuyết tật. Việc tồn tại hai cơ quan và hai phương pháp khác nhau cũng dễ dẫn đến kết luận không thống nhất, gây khiếu nại trong thực tiễn. Nhiều trường hợp NKT không đồng ý với kết luận và khiếu nại về kết luận xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định khuyết tật cấp xã [24]. Do vậy, cần nghiên cứu sửa đổi thống nhất quy định về cách thức, phương pháp, cơ quan xác định mức độ khuyết tật bảo đảm xác định đầy đủ các dạng và mức độ khuyết tật.

Hiện nay sau khi sắp xếp các cơ quan Bộ, công tác về NKT chuyển về Bộ Y tế (trước đây do Bộ Lao động, Thương binh và xã hội chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác NKT). Vì vậy, nghiên cứu thành lập Hội đồng liên ngành xác định khuyết tật, trong đó,

Bộ Y tế là cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm xây dựng tiêu chuẩn, công cụ phù hợp chuyên môn đánh giá chức năng xác định khuyết tật. Ngoài ra Hội đồng liên ngành còn có các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực hiện (bao gồm các tổ chức của và vì NKT, cơ quan quản lý về công nghệ, lao động, giáo dục, xây dựng...) đánh giá hoạt động, khả năng thực hiện nhiệm vụ, hạn chế tham gia và các rào cản để xác định dạng và mức độ khuyết tật đối với một cá nhân.

- *Đối với pháp luật về TGPL*, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật TGPL năm 2017 (được Quốc hội Khóa XVI thông qua ngày 23/4/2026) đã sửa đổi, bổ sung tất cả NKT đều có quyền được TGPL nhằm bảo đảm tính thống nhất với Luật NKT và tương thích với pháp luật quốc tế về quyền TGPL của NKT. Luật sửa đổi, bổ sung được hoàn thiện trên cơ sở lấy người được TGPL làm trung tâm, bảo đảm tốt hơn QCN, quyền công dân, đặc biệt đối với các nhóm yếu thế trong xã hội, trong đó có NKT; đồng thời, nâng cao chất lượng, tính chuyên nghiệp của đội ngũ người thực hiện TGPL, tăng cường trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động TGPL. Luật sửa đổi, bổ sung có hiệu lực thi hành từ 01/01/2027, tuy nhiên Luật sửa đổi, bổ sung 07 điều (Điều 11, 21, 22, 24, 36, 38, 45) Chính phủ quy định chi tiết và sửa đổi, bổ sung 04 điều (Điều 30, 32, 33, 34) Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết. Vì vậy, cần sớm ban hành các văn bản quy định chi tiết các điều đã được sửa đổi, bổ sung trong Luật nhằm kịp thời bảo đảm quyền TGPL cho tất cả các đối tượng, trong đó NKT khi luật chính thức có hiệu lực thi hành.

Bổ sung quy định về điều kiện người thực hiện trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật.

Ngoài các quy định về quyền và nghĩa vụ của người thực hiện TGPL, pháp luật TGPL cần bổ sung quy định nghĩa vụ của người thực hiện TGPL cần có kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm TGPL cho NKT; được bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng làm việc, giao tiếp với NKT. Hơn nữa, quy định “Tham gia các khóa tập huấn

nâng cao kiến thức, kỹ năng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ trợ giúp pháp lý” [109, khoản 2 điểm b Điều 18] cho NKT cần được quy định “bắt buộc” đối với người thực hiện TGPL (bao gồm cả TGVPL; Luật sư thực hiện TGPL theo hợp đồng với Trung tâm TGPL nhà nước, luật sư, Tư vấn viên pháp luật; Công tác viên TGPL) chứ không chỉ là quyền và nghĩa vụ riêng của TGVPL.

Bổ sung quy định về quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật với tất cả vai trò trong quá trình tham gia tố tụng.

Pháp luật về TGPL cần bổ sung quy định cụ thể để bảo đảm NKT tiếp cận tư pháp toàn diện, không gặp rào cản, phù hợp yêu cầu của CRPD về điều chỉnh thủ tục và bố trí phù hợp, tạo điều kiện cho NKT tham gia hiệu quả vào mọi giai đoạn tố tụng; hơn nữa, theo Hướng dẫn báo cáo của Ủy ban về Quyền của NKT yêu cầu các quốc gia báo cáo về “tính khả dụng của các điều chỉnh hợp lý” được thực hiện trong quá trình pháp lý nhằm đảm bảo sự tham gia hiệu quả của tất cả NKT vào hệ thống tư pháp, bất kể họ đóng vai trò gì (nạn nhân, thủ phạm, nhân chứng hoặc thành viên bồi thẩm đoàn và những người khác) [136]. Về nội dung này, pháp luật về TGPL mới chỉ quy định về quyền TGPL của NKT trong tham gia tố tụng với vai trò là: người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị hại trong lĩnh vực hình sự; nguyên đơn, bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng trong lĩnh vực dân sự; người khởi kiện, người có quyền và nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng trong lĩnh vực hành chính...mà chưa quy định quyền TGPL của NKT với vai trò là người làm chứng. Vì vậy, để hướng tới chuẩn mực cao nhất của QCN là công bằng, bình đẳng, cần bổ sung quy định về điều chỉnh thủ tục, độ tuổi, cũng như quy định về quyền TGPL của NKT với tư cách người hành nghề pháp lý khi đáp ứng đủ điều kiện theo luật định: người làm chứng, luật sư, hội thẩm nhân dân, kiểm sát viên, TGVPL... nhằm bảo đảm NKT tham gia đầy đủ và hiệu quả trong toàn bộ quá trình tố tụng.

Thứ hai, hoàn thiện các quy định về bảo đảm quyền TGPL của NKT trong các văn bản pháp luật hiện hành

Hoàn thiện quy định về bảo đảm quyền TGPL của NKT trong BLTTHS, BLTTDS, LTTHC, Luật thi hành tạm giữ, tạm giam...bảo đảm tương thích, phù hợp với các quy định của Luật TGPL theo hướng bổ sung quy định trách nhiệm của các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm hướng dẫn, giải thích để NKT thực hiện quyền yêu cầu TGPL; đồng thời thông báo cho Trung tâm TGPL Nhà nước tại địa phương để kịp thời thụ lý và cử người thực hiện TGPL cho NKT tham gia tố tụng; xác định rõ tư cách pháp lý của NKT là người có nhược điểm về thể chất không thể tự bào chữa, người có nhược điểm về tâm thần hoặc người dưới 18 tuổi trong BLTTHS nhằm bảo đảm hiệu quả tiếp cận TGPL cho NKT một cách toàn diện. Cần xây dựng các văn bản dưới luật hướng dẫn cụ thể việc thực hiện TGPL cho NKT, thống nhất quy trình giữa các lĩnh vực tố tụng dân sự, hình sự, hành chính.

Đồng thời, cần nghiên cứu sửa đổi pháp luật sở hữu trí tuệ theo hướng mở rộng ngoại lệ hợp pháp để chuyển đổi tài liệu pháp luật, tài liệu TGPL sang chữ nổi Braille, sách nói, ngôn ngữ ký hiệu, bản điện tử để tiếp cận và các định dạng phù hợp khác cho NKT mà không phát sinh rào cản pháp lý không cần thiết.

Đặc biệt, cần ban hành cơ chế khiếu nại, phản ánh thân thiện với NKT trong lĩnh vực TGPL, cho phép tiếp nhận khiếu nại qua nhiều hình thức như trực tiếp, điện thoại, video call, văn bản dễ đọc, người hỗ trợ hợp pháp; đồng thời bảo đảm NKT không bị bất lợi khi thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo.

Thứ ba, xem xét việc ban hành nghị định riêng hoặc văn bản phối hợp đánh giá chất lượng hiệu quả và chế tài thực thi trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật

Một giải pháp có ý nghĩa quan trọng trong hoàn thiện thể chế là xem xét việc ban hành một nghị định riêng hoặc văn bản phối hợp quy định về cơ chế đánh giá, đo lường hiệu quả thực thi pháp luật về TGPL đối với NKT. Thực tiễn

cho thấy, dù hệ thống pháp luật về TGPL đã có nhiều bước tiến, nhưng thiếu công cụ đánh giá khách quan, thiếu chỉ số định lượng và thiếu cơ chế phản hồi từ phía NKT khiến việc thực thi còn phụ thuộc lớn vào năng lực chủ quan của địa phương. Điều này dẫn đến tình trạng “quyền có trên giấy nhưng khó thực thi đầy đủ trên thực tế”, đặc biệt đối với NKT - nhóm có nhu cầu đa dạng và mức độ dễ bị tổn thương cao.

Việc ban hành văn bản dưới luật chuyên biệt sẽ giúp: (i) xây dựng bộ tiêu chí thống nhất toàn quốc để đánh giá hiệu quả TGPL đối với NKT (số vụ việc, mức độ tiếp cận thông tin, thời gian giải quyết, mức độ hài lòng, hỗ trợ hợp lý, khả năng tiếp cận cơ sở vật chất...); (ii) quy định cơ chế thu thập dữ liệu, báo cáo và đánh giá định kỳ, công khai minh bạch; (iii) tăng cường trách nhiệm và chế tài đối với cơ quan, cá nhân liên quan khi vi phạm hoặc không bảo đảm hỗ trợ hợp lý theo CRPD, đồng thời có cơ chế giám sát độc lập của các tổ chức NKT; (iv) ban hành quy chế phối hợp liên ngành giữa các bộ, ngành và địa phương nhằm thống nhất quy trình, phân định rõ trách nhiệm và bảo đảm hỗ trợ TGPL xuyên suốt, tránh chồng chéo trong thực thi.

4.2.2. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện pháp luật bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật.

4.2.2.1. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục pháp luật và nâng cao nhận thức về bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật

Nhận thức là một trong những yếu tố quyết định hiệu quả của bảo đảm quyền TGPL cho NKT. Những hạn chế, vướng mắc trong thực tiễn thời gian qua từ quá trình xây dựng pháp luật đến tổ chức thực hiện đều có nguyên nhân sâu xa từ sự thiếu đầy đủ về nhận thức của nhiều chủ thể: người thực thi pháp luật, chính quyền địa phương, tổ chức xã hội, cộng đồng và chính NKT cùng gia đình của họ. Do đó, nâng cao nhận thức phải được coi là giải pháp mang tính nền

tăng, nhằm giúp NKT trở thành chủ thể tích cực trong việc thực thi và bảo vệ các quyền hợp pháp của mình.

Thứ nhất, cần quán triệt sâu sắc chủ trương, nghị quyết của Đảng về quan tâm, trợ giúp NKT

Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng nhấn mạnh: “Mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước phải thực sự xuất phát từ nhu cầu, nguyện vọng, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; lấy việc tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, hạnh phúc và sự hài lòng của Nhân dân làm thước đo và mục tiêu phấn đấu” [53, tII - tr. 382]. Trong đó NKT là nhóm cần có cơ chế, chính sách ưu tiên và hỗ trợ phù hợp. Các nghị quyết như Nghị quyết 27-NQ/TW và Nghị quyết 66-NQ/TW cũng đề cao việc hoàn thiện thể chế, bảo đảm hiệu quả QCN, quyền công dân, bao gồm quyền của NKT. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, việc thực thi đầy đủ các cam kết về QCN, đặc biệt là CRPD, là tiêu chí quan trọng phản ánh mức độ phát triển và văn minh của quốc gia.

Vì vậy, việc quán triệt các chủ trương, quan điểm của Đảng không chỉ có ý nghĩa định hướng chính trị, tư tưởng mà còn nhằm thống nhất nhận thức về trách nhiệm của các cấp, ngành và toàn xã hội trong việc bảo đảm quyền của NKT nói chung và quyền TGPL của NKT nói riêng. Chỉ khi nhận thức trong hệ thống chính trị và toàn xã hội được nâng lên, quyền TGPL của NKT mới thực sự được nhìn nhận như một thành phần không thể tách rời của chiến lược bảo đảm QCN, từ đó tạo động lực cho việc hoàn thiện pháp luật, củng cố tổ chức thực thi và huy động nguồn lực xã hội tham gia bảo vệ, hỗ trợ NKT được TCCL một cách bình đẳng và thực chất.

Thứ hai, đẩy mạnh công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về quyền và trách nhiệm bảo đảm quyền TGPL của NKT

Nhận thức rõ vai trò quan trọng của công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật nâng cao nhận thức cho các chủ thể về quyền và trách nhiệm đảm bảo quyền TGPL của NKT.

Pháp luật về NKT và TGPL đã quy định rõ trách nhiệm của các chủ thể, tổ chức, cá nhân trong việc ghi nhận, tôn trọng và bảo đảm quyền TGPL của NKT. Tuy nhiên, trong thực tiễn, nhiều chủ thể chưa nhận thức đầy đủ về những quy định này. Do đó, cần đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật để nâng cao nhận thức về quyền của NKT và trách nhiệm của các chủ thể, đặc biệt là cán bộ công chức cơ quan TGPL, luật sư, cộng tác viên, các tổ chức của và vì NKT, cũng như bản thân NKT và gia đình họ, nhằm thực hiện bình đẳng như mọi chủ thể khác.

Trước đây, nhận thức xã hội về NKT chủ yếu tập trung vào phòng ngừa phân biệt đối xử; hiện nay, cần ghi nhận các biện pháp loại bỏ thái độ kỳ thị và hành vi phân biệt đối xử. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật giúp các chủ thể hiểu rõ vấn đề phân biệt đối xử vì lý do khuyết tật, từ đó bảo đảm quyền TGPL của NKT được thực hiện đầy đủ và toàn diện. Đồng thời, việc truyền thông, quán triệt các quan điểm, định hướng của Đảng và Nhà nước về quyền TGPL của NKT sẽ tạo sự chuyển biến nhận thức, thúc đẩy hành động vì NKT, giúp họ chủ động tiếp cận pháp luật, biết cách thực hiện quyền TGPL và yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền bảo vệ, đảm bảo quyền của mình một cách hiệu quả.

Tiếp tục nâng cao nhận thức về QCN nói chung, quyền của NKT nói riêng qua việc lồng ghép đẩy mạnh tăng cường giáo dục QCN. Thực tiễn cho thấy, hạn chế trong nhận thức của cả NKT, gia đình họ và một bộ phận cán bộ thực thi pháp luật là nguyên nhân làm giảm hiệu quả tiếp cận các dịch vụ TGPL.

Vì vậy, cần lồng ghép nội dung về quyền của NKT và quyền TGPL vào quá trình triển khai Đề án đưa nội dung QCN vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân (ban hành kèm theo Quyết định số 1309/QĐ-TTg

05-09-2017 của Thủ tướng Chính phủ) trong những giai đoạn tiếp theo. Thông qua hoạt động giáo dục, tuyên truyền và phổ biến kiến thức về QCN, nhận thức xã hội về bình đẳng, không phân biệt đối xử và quyền TCCL của NKT sẽ được nâng cao.

Đổi mới nội dung, hình thức phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về quyền TGPL của NKT

Nội dung tuyên truyền cần thiết thực, tập trung vào các chủ trương, chính sách và pháp luật liên quan trực tiếp đến quyền TGPL của NKT, như: Chỉ thị 39-CT/TW, Luật NKT, Luật TGPL, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Dân sự, BLTTHS, BLTTDS, LTTHC, Luật Phổ biến giáo dục pháp luật, Luật Tiếp cận thông tin, cùng các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch, chiến lược về trợ giúp NKT. Đồng thời, tuyên truyền cần làm rõ các điều kiện và yếu tố tác động đến khả năng thụ hưởng quyền TGPL của NKT, hướng dẫn điều kiện, quy trình, cách thức và kỹ năng tham gia các dịch vụ TGPL theo quy định pháp luật, giúp NKT chủ động, tự tin tiếp cận, tìm hiểu và thực hiện.

Hình thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật phải phong phú, đa dạng lựa chọn các hình thức, biện pháp phù hợp với đặc điểm của từng đối tượng, chủ thể. Đối với cán bộ, công chức trong hệ thống TGPL của Nhà nước, luật sư và cộng tác viên TGPL, cần chủ động cập nhật thông tin, tuyên truyền các chính sách và pháp luật về TGPL, về NKT. Họ cần chủ trì hoặc phối hợp với các đơn vị có liên quan để phổ biến, quán triệt các nội dung cơ bản về TGPL cho NKT thông qua hội nghị, tập huấn, tọa đàm, cuộc thi tìm hiểu và phát tài liệu. Hình thức tuyên truyền cần đơn giản, dễ hiểu và đa dạng, kết hợp phát thanh, truyền hình, trang tin điện tử, niêm yết bảng thông tin, tờ gấp, tài liệu pháp luật tại trụ sở tiếp dân, tại cơ quan tổ tụng, trại tạm giam, nhà văn hóa, bưu điện văn hóa xã... Đồng thời, TGPL cho NKT có thể thực hiện qua câu lạc bộ, tư vấn, TGPL lưu động, sinh hoạt tại tổ hòa giải cơ sở hoặc tổ dân phố. Ngoài ra, cần đổi mới

hình thức truyền thông, tổ chức sân khấu hóa thi tìm hiểu pháp luật, xây dựng phóng sự, phim truyền hình, phim tài liệu, thông điệp quảng bá, tranh minh họa, tủ sách pháp luật, tư vấn pháp luật, giải đáp thắc mắc và minh họa tình huống pháp luật, nhằm nâng cao hiệu quả phổ biến và tiếp cận TGPL.

Đối với NKT, công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật TGPL cần áp dụng hình thức phù hợp với từng dạng và mức độ khuyết tật: người khiếm thị sử dụng lời nói, audio, radio; người khiếm thính dùng chữ viết hoặc phiên dịch; NKT dân tộc thiểu số được hỗ trợ bằng ngôn ngữ dân tộc hoặc tài liệu pháp luật phù hợp.

Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo đảm quyền TGPL của NKT phải được thực hiện thường xuyên, liên tục, lồng ghép phù hợp với việc tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về NKT. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho NKT bằng hình thức TGPL lưu động phải được thực hiện đến từng thôn, bản, tại các tổ chức Hội, cơ sở sản xuất kinh doanh của NKT, thậm chí đến từng nhà để tiếp cận trực tiếp với NKT và gia đình của họ. Đồng thời phối hợp với tổ chức xã hội của NKT, các Trung tâm bảo trợ xã hội để tổ chức nói chuyện chuyên đề về pháp luật, giải thích hướng dẫn các tình huống pháp luật cụ thể, quy định mới có liên quan đến NKT.

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về TGPL cho NKT

Việc nâng cao chất lượng cán bộ làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho NKT là rất quan trọng nhằm đảm bảo quyền tiếp cận pháp luật công bằng và hiệu quả. Vì vậy, cần có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao chất lượng đội ngũ làm công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật nói chung, pháp luật về TGPL cho NKT nói riêng. Cán bộ làm công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật được tham gia các lớp tập huấn về kiến thức pháp luật liên quan

đến NKT, đào tạo kỹ năng làm việc với NKT. Đặc biệt có thể tuyển chọn, đào tạo NKT có trình độ làm cán bộ tuyên truyền phổ biến pháp luật, từ đó họ có thể truyền tải kiến thức phù hợp hơn với cộng đồng của mình. Đồng thời, phối hợp với các tổ chức của và vì NKT để hỗ trợ công tác đào tạo, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho NKT, trong đó có pháp luật về TGPL.

Bên cạnh đó, cần tăng cường nghiên cứu và đầu tư xây dựng chương trình, nội dung tuyên truyền pháp luật phù hợp với từng nhóm NKT, dựa trên đặc điểm tâm lý và khả năng tiếp nhận của họ. Giải pháp đổi mới để chương trình tư vấn và TGPL cho NKT đạt hiệu quả thực tế mà Hội NKT liên kết với Trung tâm TGPL Hà Nội triển khai cần được tuyên truyền, nhân rộng trong thực tiễn đó là: Trên cơ sở nhận diện những khó khăn, đặc thù của NKT trên địa bàn, chương trình tư vấn, TGPL cho NKT được triển khai theo các tiêu chí: (i) Lựa chọn hoạt động tư vấn TGPL nhân các ngày các ngày kỷ niệm như: Ngày NKT Việt Nam(18/4), Ngày Quốc tế thiếu nhi (1/6), ngày phụ nữ Việt Nam (20/10) để nội dung tuyên truyền gắn liền với ý nghĩa của những ngày này nhằm tạo sự thu hút lớn với truyền thông, đối tượng kép (vừa là NKT, vừa là phụ nữ, trẻ em) và thu hút đối tượng tham dự; (ii) Tìm hiểu các mối quan tâm của NKT có tính đặc thù riêng của từng địa bàn trong từng thời điểm (ví dụ như các thủ tục về đăng ký bằng lái xe, thủ tục kinh doanh nhỏ, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đăng ký kết hôn...) để chuẩn bị các câu hỏi sát với tình hình thực tế làm nền cho luật sư và đề hội viên có sự cởi mở hơn; (iii) cần luân chuyển các hoạt động đến các phường, xã để NKT nặng có thể tham dự được đông đủ nhất, cũng như đại diện chính quyền hiểu hơn về Hội; (iv) chuẩn bị công tác hậu cần như địa điểm tiếp cận, phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu... để hội viên có thể tự tin tham dự chương trình và đảm bảo tham gia bình đẳng cho tất cả các dạng tật [88].

Đồng thời, cần phát triển mạnh các kênh tư vấn từ xa như tổng đài TGPL miễn phí, chatbot pháp lý có hỗ trợ tiếp cận, nền tảng trực tuyến thân thiện với

NKT, giúp NKT ở vùng sâu, vùng xa hoặc khó đi lại vẫn có thể tiếp cận thông tin pháp luật kịp thời.

Thứ ba, tăng cường nâng cao nhận thức cho người khuyết tật và gia đình của họ để gia đình trở thành điểm tựa, hậu thuẫn và động viên NKT tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình

Một trong những rào cản làm hạn chế khả năng tiếp cận quyền TGPL của NKT là sự thiếu hụt thông tin và nhận thức pháp luật ngay chính trong cộng đồng NKT và gia đình họ. Nhiều nghiên cứu và báo cáo cho thấy phần lớn NKT không biết mình có quyền TGPL miễn phí, không biết cách tiếp cận dịch vụ TGPL hoặc không nắm rõ quy trình để tự bảo vệ quyền lợi. Trong khi đó, gia đình - chủ thể gần gũi, hiểu biết rõ nhất về NKT, có vai trò quyết định trong hỗ trợ, đại diện và đưa NKT đến các cơ quan pháp luật - lại chưa được trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng hỗ trợ pháp lý cơ bản. Điều này dẫn đến tình trạng NKT bị thụ động, ngại yêu cầu hỗ trợ, phụ thuộc và dễ bị bỏ sót quyền lợi chính đáng.

Do đó, việc nâng cao nhận thức cho NKT và gia đình không chỉ là một biện pháp hỗ trợ mà là giải pháp mang tính nền tảng, kịp thời để bảo vệ quyền của NKT được tốt nhất. Bên cạnh các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao nhận thức về quyền của NKT, cần trang bị kỹ năng, kiến thức cho bản thân NKT và gia đình thông qua các hoạt động giáo dục chính thống từ nhà trường cho NKT; hoặc những chương trình đào tạo thường xuyên, các khóa học hỗ trợ cho gia đình NKT (giáo dục kỹ năng, kiến thức cần có khi chăm sóc NKT, nuôi dạy trẻ khuyết tật, kỹ năng làm cha mẹ khi có con là NKT....) để họ động viên, giúp đỡ NKT bảo vệ quyền, trong đó có quyền TGPL.

Như vậy, nâng cao nhận thức pháp luật cho NKT và gia đình họ không chỉ nhằm tăng khả năng tiếp cận quyền TGPL, mà quan trọng hơn là tạo dựng nền tảng trao quyền, giúp NKT chủ động bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của

mình. Khi gia đình trở thành điểm tựa và tác nhân hỗ trợ tích cực, NKT sẽ có thêm động lực, niềm tin và năng lực tham gia chủ động vào đời sống pháp lý, xã hội, qua đó thúc đẩy thực thi QCN một cách thực chất và bền vững.

4.2.2.2. Tăng cường các biện pháp hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận trợ giúp pháp lý

Trên cơ sở nhận diện các hạn chế chủ yếu trong tiếp cận của NKT trong TGPL, Nhà nước cần tăng cường, chủ động thiết lập các điều kiện cần thiết nhằm bảo đảm khả năng tiếp cận thực tế, bình đẳng và hiệu quả của NKT.

Thứ nhất, bảo đảm tiếp cận công nghệ thông tin là điều kiện thiết yếu nhằm hiện thực hóa quyền TGPL trong bối cảnh chuyển đổi số. Trên cơ sở đó, cần phát triển các nền tảng TGPL số theo nguyên tắc thiết kế tiếp cận phổ quát, bảo đảm khả năng sử dụng đối với mọi dạng khuyết tật thông qua các chức năng hỗ trợ như trình đọc màn hình, tùy chỉnh giao diện, nội dung âm thanh, phụ đề và ngôn ngữ ký hiệu... Với nguồn lực tài chính còn hạn chế, việc áp dụng thiết kế phổ quát không chỉ hỗ trợ NKT mà còn nâng cao khả năng sử dụng của hệ thống đối với toàn xã hội, qua đó làm tăng hiệu quả đầu tư công trong lĩnh vực TGPL. Tiếp cận công nghệ thông tin hiệu quả không chỉ phụ thuộc vào hạ tầng mà còn phụ thuộc vào cách thức tổ chức và truyền tải nội dung pháp lý. Do đó, cần triển khai biện pháp chuẩn hóa và đa dạng hóa nội dung TGPL trên môi trường số theo hướng thân thiện với NKT, trong đó chú trọng xây dựng các tài liệu “dễ đọc - dễ hiểu”, nội dung âm thanh và video minh họa nhằm phù hợp với khả năng tiếp nhận của NKT. Đồng thời, ứng dụng các công nghệ hỗ trợ trong cung cấp TGPL trực tuyến, bao gồm tư vấn pháp lý qua video có phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu, công cụ chuyển đổi văn bản - giọng nói, nhằm tăng cường tính chủ động và khả năng tiếp cận độc lập của NKT; phát triển hạ tầng và các điểm truy cập công nghệ thân thiện với NKT tại cộng đồng, nhất là tại các trung tâm TGPL, nhà văn hóa khu dân cư... Chỉ khi đó, công

nghệ thông tin mới thực sự trở thành công cụ hỗ trợ, thay vì rào cản, đối với NKT trong việc tiếp cận và thụ hưởng quyền TGPL.

Thứ hai, bảo đảm tiếp cận vật chất là nền tảng để NKT thực hiện quyền TGPL trên thực tế. Cải tạo trụ sở TGPL có lối đi riêng, đường dốc, thang máy, khu vệ sinh phù hợp, phòng tiếp dân thuận tiện. Trước những hạn chế về hạ tầng cơ sở, trang thiết bị, kinh phí và điều kiện đi lại hiện nay, việc triển khai các biện pháp cụ thể như cải tạo cơ sở vật chất, tổ chức không gian tiếp dân phù hợp, tăng cường phương tiện hỗ trợ, phát triển TGPL lưu động và bảo đảm nguồn lực tài chính là hết sức cần thiết. Việc cải tạo cần tập trung vào các hạng mục thiết yếu, trực tiếp ảnh hưởng đến tiếp cận và sử dụng dịch vụ của NKT như: lối đi riêng và đường dốc bảo đảm độ dốc tiêu chuẩn; thang máy hoặc không gian tiếp dân ở tầng trệt; lan can, tay vịn an toàn; khu vệ sinh chung dành cho NKT; chỗ ngồi phù hợp trong phòng tiếp dân và hội trường. Bên cạnh kết cấu hạ tầng, việc tổ chức và bố trí không gian tiếp dân có ý nghĩa quan trọng. Các Trung tâm TGPL cần ưu tiên bố trí phòng tiếp dân ở vị trí thuận tiện, dễ tiếp cận, hạn chế việc NKT phải di chuyển. Đồng thời, cần có biện pháp để đầu tư và trang bị các phương tiện hỗ trợ thiết yếu, như: thiết bị hỗ trợ giao tiếp với người khiếm thính, người khiếm thị; bàn ghế, quầy tiếp dân phù hợp với người sử dụng xe lăn; thiết bị hỗ trợ TGPL lưu động. Việc cải thiện tiếp cận vật chất cho NKT trong TGPL đòi hỏi sự bảo đảm về nguồn lực tài chính. Do vậy, trong điều kiện ngân sách còn hạn chế, cần ưu tiên kinh phí cho các hạng mục có tác động trực tiếp đến khả năng tiếp cận của NKT như cải tạo lối đi, phòng tiếp dân, trang bị phương tiện hỗ trợ và triển khai TGPL lưu động. Bên cạnh đó, cần tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước về NKT như giao thông, xây dựng, chính quyền địa phương và các tổ chức của NKT trong việc khảo sát, đánh giá, đề xuất các giải pháp cải thiện khả năng tiếp cận đối với NKT.

Thứ ba, cải tiến quy trình, thủ tục: tinh giản giấy tờ, tiếp nhận yêu cầu TGPL qua nhiều hình thức, liên thông dữ liệu để giảm yêu cầu chứng minh. Tiếp cận quy trình, thủ tục là yếu tố có ý nghĩa quyết định đối với thụ hưởng

quyền TGPL của NKT. Do đó, giải pháp quan trọng là cải tiến quy trình tiếp nhận và xử lý yêu cầu TGPL theo hướng đơn giản, linh hoạt và thân thiện với NKT. Các Trung tâm TGPL cần rà soát và tinh giản các bước thủ tục không thực sự cần thiết, giảm yêu cầu về giấy tờ trùng lặp và hạn chế việc NKT phải trực tiếp đi lại nhiều lần để hoàn thiện hồ sơ. Trong thực tiễn, có thể áp dụng cơ chế tiếp nhận yêu cầu TGPL theo nhiều hình thức đa dạng như trực tiếp, qua điện thoại, qua mạng hoặc qua người đại diện, người hỗ trợ hợp pháp, qua đó tạo điều kiện để NKT lựa chọn hình thức phù hợp nhất với khả năng và điều kiện của mình.

Trong bối cảnh thực hiện sáp nhập, tinh giảm tổ chức, bộ máy, cắt giảm và đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong lĩnh vực TGPL, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng, trong đó có NKT tiếp cận TGPL trên môi trường điện tử. Nhà nước cần tập trung và huy động nguồn lực để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, bảo đảm sự kết nối liên thông, tiến tới thực hiện TGPL trực tuyến toàn trình trên môi trường mạng.

Thứ tư, xây dựng cơ chế bảo đảm cung ứng TGPL liên tục trong thiên tai, dịch bệnh, sáp nhập đơn vị hành chính hoặc tình huống khẩn cấp khác; trong đó có tổng đài hỗ trợ, hồ sơ điện tử, TGPL trực tuyến, đầu mối cấp xã hỗ trợ NKT.

4.2.2.3. Bảo đảm nguồn nhân lực trong trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật.

Thứ nhất, kiện toàn tổ chức và đội ngũ người thực hiện trợ giúp pháp lý

Việt Nam đang áp dụng mô hình tổ chức TGPL hỗn hợp, bao gồm hệ thống TGPL của Nhà nước (Trung tâm TGPL Nhà nước) và các tổ chức tham gia TGPL (tổ chức ký hợp đồng hoặc đăng ký tham gia), trong đó Trung tâm TGPL Nhà nước đóng vai trò nòng cốt. Tuy nhiên, mạng lưới TGPL vẫn chưa phủ khắp cơ sở, chỉ tập trung ở các trung tâm trực thuộc Sở Tư pháp và chi nhánh tại huyện hoặc liên huyện. Ở các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, số người thực hiện TGPL còn rất hạn chế so với nhu cầu; có địa phương khoảng

80-85% dân số thuộc diện được TGPL nhưng chỉ có 13 TGVPL, mỗi năm thực hiện khoảng một nghìn vụ việc tham gia tố tụng [19].

Hiện nay, việc sắp xếp tổ chức, bộ máy chính quyền địa phương và tổ chức lại các Trung tâm TGPL cần dựa trên nhu cầu TGPL chung của địa phương và nhu cầu TGPL của NKT. Cần tiếp tục nghiên cứu, điều chỉnh mô hình TGPL theo hướng làm rõ vai trò nòng cốt của Nhà nước, cơ chế tham gia của tổ chức hành nghề luật sư, đồng thời khuyến khích sự tham gia tự nguyện của các tổ chức xã hội và nghề nghiệp trong TGPL cho NKT.

Thực tế, sự tham gia của luật sư và tổ chức tư vấn pháp luật còn hạn chế, nhưng đã tạo thêm lựa chọn cho người được TGPL, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh, nâng cao chất lượng dịch vụ và hỗ trợ TGPL cho mọi đối tượng, đặc biệt là NKT. Do đó, để nâng cao năng lực các tổ chức thực hiện TGPL, cần tăng cường kiểm tra, thẩm định, đánh giá chất lượng vụ việc; nâng cao hiệu quả quản lý tổ chức và hoạt động TGPL; cập nhật dữ liệu về tổ chức và nhân sự; đồng thời chủ động tìm kiếm, tiếp nhận yêu cầu TGPL để tăng số lượng vụ việc của các tổ chức ký hợp đồng TGPL [124].

Thứ hai, chú trọng đào tạo, bồi dưỡng người thực hiện trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật

Một trong những rào cản ảnh hưởng đến chất lượng TGPL cho NKT là năng lực của đội ngũ thực hiện TGPL. Thực tế cho thấy, phần lớn cán bộ tham gia TGPL vẫn thực hiện cho nhiều đối tượng chung, chưa có lực lượng chuyên biệt phục vụ riêng cho NKT. Vì vậy, tăng cường năng lực cho lực lượng đặc thù này là giải pháp then chốt để bảo đảm quyền TGPL cho NKT.

Định hướng xây dựng đội ngũ thực hiện TGPL cho tất cả các đối tượng, trong đó có NKT, là tiêu chuẩn hóa chuyên môn nghiệp vụ của TGVPL và huy động tối đa sự tham gia của luật sư giàu kinh nghiệm, tâm huyết. Lực lượng trực tiếp thực hiện TGPL được xây dựng trên ba phương diện: (i) quy chế hóa tiêu chuẩn nghề nghiệp cho các chức danh TGPL; (ii) nâng cao trình độ, kỹ

năng, phẩm chất và trách nhiệm xã hội của người thực hiện TGPL; (iii) xây dựng chế độ thù lao hợp lý, khen thưởng và tôn vinh xứng đáng.

Trước mắt, cần rà soát số lượng TGVPL hiện có, phân bổ theo nhu cầu TGPL của từng địa phương. Với TGPL cho NKT, ngoài tiêu chuẩn nghề nghiệp, TGVPL cần được đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về kỹ năng, kinh nghiệm thực hiện TGPL cho NKT. Đồng thời, cần phát triển đội ngũ TGVPL tại vùng sâu, vùng xa, nơi tập trung đông NKT và khó huy động luật sư hành nghề. Trong bối cảnh sắp xếp tổ chức bộ máy TGPL, yêu cầu về chất lượng đội ngũ TGVPL càng cao, do đó cần đổi mới công tác tuyển dụng, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn thường xuyên; xây dựng đội ngũ TGVPL giỏi chuyên môn, trong sáng đạo đức, tận tụy nghề nghiệp; đồng thời trung dụng những TGVPL nghỉ hưu muốn tiếp tục tham gia TGPL [69, tr. 49].

Hàng năm, Bộ Tư pháp tiếp tục xây dựng chương trình đào tạo chuyên sâu về TGPL cho NKT, đưa vào kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của TGVPL và luật sư. Nội dung đào tạo cần tập trung vào kỹ năng tư vấn dễ hiểu, giao tiếp bằng ngôn ngữ ký hiệu, kỹ năng làm việc với NKT, người đại diện hoặc người giám hộ của NKT trong quá trình TGPL.

Thứ ba, huy động nguồn nhân lực tham gia trợ giúp pháp lý hiệu quả cho người khuyết tật.

Bên cạnh đó, cần huy động đội ngũ luật sư và cộng tác viên có trình độ chuyên môn cao tham gia TGPL, đặc biệt cho NKT. Thực tế cho thấy luật sư đóng vai trò quan trọng, bởi các vụ việc do luật sư thực hiện thường mang tính chất chuyên sâu, không chỉ giải đáp pháp lý đơn giản mà còn phản ánh giá trị thực chất của TGPL.

Để luật sư tham gia TGPL cho NKT hiệu quả, ngoài tuân thủ nghĩa vụ nghề nghiệp và quy tắc đạo đức, cần có tinh thần đồng cảm, sẻ chia với hoàn cảnh thiết tha của NKT. Nhà nước cần khuyến khích, vinh danh và tạo điều kiện để thu hút luật sư giàu kinh nghiệm, năng lực và bản lĩnh nghề nghiệp.

Việc huy động luật sư có thể kết hợp cơ chế bắt buộc, khen thưởng, đãi ngộ (miễn giảm thuế, xếp hạng, vinh danh văn phòng luật sư, công ty luật) và áp dụng chế độ luật sư tập sự tham gia TGPL. Ngoài ra, cần khuyến khích và tận dụng thêm nguồn nhân lực thực hiện TGPL cho NKT từ bên ngoài hệ thống TGPL Nhà nước như tình nguyện viên, sinh viên ngành luật dưới sự hướng dẫn của các Trung tâm TGPL và cơ quan quản lý tư pháp; phát huy vai trò của cộng đồng - cánh tay nối dài như các tổ chức của và vì NKT, các tổ chức chính trị xã hội (Hội phụ nữ, Đoàn Thanh niên), chính quyền cấp xã là cộng tác viên TGPL, kêu gọi họ phối hợp trong các chương trình hợp tác, truyền thông, thông tin, tập huấn, phối hợp trong các vụ việc cụ thể (ví dụ thông dịch viên, tuyên truyền viên cho NKT).

Một giải pháp quan trọng nâng cao hiệu quả TGPL là bảo đảm sự tham gia của NKT và tổ chức của họ trong thực thi, giám sát theo CRPD. Điều 29 CRPD yêu cầu tạo môi trường để NKT tham gia bình đẳng, đầy đủ vào quản lý công. Theo đó, NKT cần được bảo đảm cơ hội đảm nhiệm các vị trí trong hệ thống tư pháp như thẩm phán, kiểm sát viên, TGVPL, luật sư... không bị phân biệt đối xử vì khuyết tật [128]. Pháp luật Việt Nam không có bất cứ quy định nào gây khó khăn cho NKT khi đáp ứng các điều kiện về tiêu chuẩn để đảm nhận các vị trí việc làm như thẩm phán, kiểm sát viên, TGVPL, luật sư². Do đó, cần có chính sách phát hiện, đào tạo, tạo nguồn và khuyến khích chính NKT tham gia các nghề nghiệp pháp lý như luật sư, TGVPL, hòa giải viên, tư vấn viên, cán bộ pháp chế... qua đó tăng tính đại diện, thấu hiểu và hiệu quả của hệ thống TGPL cho NKT.

4.2.2.4. Bảo đảm nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất trong trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật

² Xem quy định về tiêu chuẩn Thẩm phán (Điều 94 -Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2024); tiêu chuẩn chung của Kiểm sát viên (Điều 75- Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân 2014); tiêu chuẩn Trợ giúp viên pháp lý (Điều 19 -Luật Trợ giúp pháp lý 2017); tiêu chuẩn Luật sư (Điều 10 - Luật Luật sư 2006).

Trợ giúp pháp lý là dịch vụ miễn phí thể hiện trách nhiệm của Nhà nước đối với người yếu thế, trong đó có NKT. Vì vậy, cần sử dụng hiệu quả nguồn lực để bảo vệ quyền lợi hợp pháp và bảo đảm quyền TCCL của họ, phù hợp với CRPD và các điều ước quốc tế liên quan. Nhà nước cần bố trí ngân sách trung ương và địa phương hợp lý cho hoạt động này.

Trong điều kiện nguồn lực hạn chế, cần sử dụng hiệu quả kinh phí TGPL cho NKT theo hướng: tăng cường đào tạo kỹ năng và kiến thức cho người thực hiện TGPL; phân bổ nhân lực hợp lý, ưu tiên vùng khó khăn; bảo đảm cơ sở vật chất tiếp cận được; trang bị phương tiện hỗ trợ chuyên biệt như chữ nổi, phần mềm đọc màn hình, phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu, TGPL lưu động; đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ NKT tiếp cận dịch vụ TGPL từ xa.

Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh và huy động xã hội hóa nguồn lực trong hoạt động TGPL cho NKT. Đây là chủ trương mà Đảng đã khẳng định trong các nghị quyết về chiến lược xây dựng pháp luật và cải cách tư pháp (Nghị quyết 48-NQ/TW, 49-NQ/TW) và tiếp tục nhấn mạnh trong Quyết định 749/QĐ-TTg “đổi mới công tác TGPL theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa với lộ trình phù hợp với đặc thù từng vùng, miền, khu vực”. Tuy nhiên, thực tế cho thấy việc triển khai các biện pháp xã hội hóa TGPL cho các đối tượng nói chung, đặc biệt là NKT, vẫn chưa đạt hiệu quả. Do đó, cần tiếp tục nhất quán quan điểm, nâng cao nhận thức và triển khai tích cực các giải pháp xã hội hóa, bảo đảm quyền TGPL của NKT và hoạt động TGPL nói chung, cụ thể:

Xã hội hóa tổ chức thực hiện TGPL, người thực hiện TGPL cho NKT:

Thực tiễn cho thấy, bên cạnh hệ thống Trung tâm TGPL nhà nước, các văn phòng luật sư, công ty luật thực hiện TGPL tự nguyện, các tổ chức xã hội, tổ chức của và vì NKT đóng vai trò quan trọng trong việc phát hiện nhu cầu, kết nối NKT và hỗ trợ truyền thông nâng cao nhận thức pháp luật. Tuy nhiên, sự tham gia của các chủ thể này còn thiếu cơ chế phối hợp chính thức, thiếu chính sách khuyến khích cụ thể, dẫn đến nguồn lực xã hội này chưa được huy

động tương xứng với tiềm năng. Do đó cần nghiên cứu, đẩy mạnh xã hội hóa TGPL cho NKT theo hướng: có cơ chế thù lao, khen thưởng và đơn giản thủ tục cho tổ chức, cá nhân tham gia; ưu tiên hỗ trợ cơ sở vật chất, kinh phí cho các tổ chức hành nghề luật sư, tư vấn pháp luật, nhất là ở vùng khó khăn; mở rộng phối hợp giữa cơ quan TGPL nhà nước và các tổ chức xã hội như Hội Luật gia, Hội Luật sư, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội NKT; đồng thời phát triển mạng lưới cộng tác viên và huy động các tổ chức chính trị - xã hội tham gia TGPL cho NKT.

Một trong những hoạt động phối hợp xã hội hóa TGPL cho NKT được triển khai trong thời gian gần đây là chủ trương phối hợp giữa Tạp chí Đồng hành Việt (cơ quan ngôn luận của Liên hiệp hội NKT Việt Nam) phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan triển khai hoạt động TGPL miễn phí qua tổng đài tư vấn 1900.6248 cho NKT. Đây là phương án hiệu quả và là địa chỉ tin cậy giúp NKT nâng cao nhận thức về TGPL, thúc đẩy họ chủ động bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Xã hội hóa kinh phí hoạt động TGPL qua việc khuyến khích, ghi nhận và tôn vinh các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quyên góp kinh phí, hỗ trợ vật chất kỹ thuật cho hoạt động TGPL của NKT. Bên cạnh đó, khuyến khích thêm nguồn lực xã hội từ NGOs, tổ chức NKT, các doanh nghiệp, mạnh thường quân hỗ trợ chi phí dịch vụ bổ trợ (dịch vụ phiên dịch, hỗ trợ di chuyển, tài liệu phù hợp...) phục vụ nhu cầu TGPL.

Xã hội hóa TGPL cho NKT phải được xác định là cơ chế bổ trợ nhằm mở rộng nguồn lực và khả năng tiếp cận, không thay thế trách nhiệm của Nhà nước. Trung tâm TGPL nhà nước tiếp tục trực tiếp cung cấp dịch vụ và giữ vai trò nòng cốt; tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật và các chủ thể xã hội tham gia theo điều kiện, hợp đồng hoặc đăng ký do pháp luật quy định. Tổ chức của và vì NKT chủ yếu thực hiện truyền thông, phát hiện nhu cầu, chuyển gửi, hỗ trợ giao tiếp và giám sát; chỉ trực tiếp thực hiện TGPL khi đáp ứng đầy đủ điều kiện luật định.

4.2.2.5. Tăng cường phối hợp và cơ chế giám sát việc thực hiện quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật

Để nâng cao chất lượng TGPL cho NKT, cần hoàn thiện cơ chế phối hợp liên ngành trên cơ sở đúng chức năng, thẩm quyền. Bộ Tư pháp chủ trì quản lý chuyên môn về TGPL; cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ khuyết tật thực hiện theo pháp luật về NKT với sự tham gia đa ngành, kết hợp tiêu chí y tế, chức năng, mức độ tham gia và rào cản xã hội; Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện tại địa phương; tổ chức của và vì NKT tham gia phản biện, hỗ trợ tiếp cận và giám sát. Cơ chế phối hợp phải xác định rõ đầu mối, thời hạn chuyển thông tin, trách nhiệm phản hồi và phương thức xử lý khi nghĩa vụ phối hợp không được thực hiện.

Trợ giúp pháp lý trong tham gia tố tụng thể hiện mối quan hệ phối hợp giữa Trung tâm TGPL Nhà nước, các tổ chức tham gia TGPL và các cơ quan tiến hành tố tụng, góp phần bảo vệ công lý và nâng cao chất lượng xét xử. Thực tế cho thấy, công tác phối hợp hiện chưa thực sự chặt chẽ, ảnh hưởng đến hiệu quả bảo đảm quyền TGPL của NKT.

Do đó, cần tăng cường phối hợp thông qua việc triển khai hiệu quả các chính sách, pháp luật liên quan (Luật TGPL, BLTTHS, BLTTDS, LTTHC, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam, các Thông tư liên tịch, Chương trình phối hợp liên ngành và kế hoạch TGPL hằng năm). Đồng thời, nâng cao vai trò và trách nhiệm của HĐPHLN Trung ương và địa phương, bảo đảm trao đổi thông tin, giới thiệu NKT được TGPL kịp thời và tạo điều kiện thuận lợi cho TGVPL, luật sư cộng tác viên trong quá trình tác nghiệp (gặp gỡ bị can, sao chụp hồ sơ, nghiên cứu tài liệu...). Công tác phối hợp cần được củng cố thông qua tập huấn cho đội ngũ tiến hành tố tụng, khen thưởng những người phối hợp tốt, xử lý vi phạm trong TGPL cho NKT, kiểm tra, giám sát thường xuyên và tổ chức hội nghị, tọa đàm, giao ban để rút kinh nghiệm, đảm bảo NKT tiếp cận TGPL đầy đủ và hiệu quả.

Bên cạnh đó, cần tăng cường vai trò giám sát của các thiết chế xã hội và phối hợp chặt chẽ giữa tổ chức thực hiện TGPL với chính quyền địa phương, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức của và vì NKT... trong việc rà soát, giới thiệu NKT có nhu cầu TGPL, tiếp nhận và chuyển thông tin kịp thời, đồng thời phối hợp tổ chức tuyên truyền, tư vấn pháp luật tại các địa bàn tập trung NKT. Mục tiêu là bảo đảm NKT tiếp cận TGPL nhanh chóng, chất lượng và bảo vệ quyền lợi hợp pháp.

Nhà nước cần tạo điều kiện cho Hội NKT, NGOs và cơ quan báo chí giám sát độc lập TGPL thông qua các chương trình đánh giá định kỳ và báo cáo quốc gia thực hiện CRPD. Đồng thời, cần nâng cao công tác quản lý chất lượng, kiểm tra, thẩm định và đánh giá vụ việc TGPL bằng cách huy động chuyên gia pháp luật, luật sư và người thực hiện TGPL giàu kinh nghiệm; kết hợp lấy ý kiến NKT, tổ chức NKT, gia đình và cơ quan liên quan, đặc biệt là cơ quan tiến hành tố tụng trong việc đánh giá chất lượng vụ việc TGPL để từng bước nâng cao trách nhiệm của người thực hiện TGPL cho NKT. Việc áp dụng tiêu chí định lượng, đánh giá sự hài lòng của người dân, cùng với hình thức góp ý điện tử trực tiếp (bắt buộc) sau khi hoàn thành vụ việc, sẽ nâng cao chất lượng và trách nhiệm của hoạt động TGPL cho NKT [87, tr. 45]. Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện bộ công cụ, bổ sung tiêu chí đánh giá chất lượng vụ việc TGPL cho NKT theo hướng thay vì tập trung khảo sát chất lượng những vụ việc đã hoàn thành, cần phân loại và bổ sung thêm hình thức đánh giá nhằm mục đích xem xét quá trình NKT tiếp cận dịch vụ TGPL để bảo đảm tính toàn diện của hoạt động đánh giá.

Cần xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu TGPL quốc gia, công khai số lượng vụ việc, đối tượng, kết quả xử lý và phản hồi của người được TGPL. Việc giám sát bằng dữ liệu sẽ giúp nâng cao tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và hiệu quả của TGPL cho NKT. Đồng thời, cần thiết lập cơ chế giám sát độc lập có sự tham gia thực chất của NKT và tổ chức của họ; định kỳ khảo sát

trải nghiệm của NKT khi tiếp cận TGPL, không chỉ đánh giá vụ việc đã hoàn thành mà còn đánh giá toàn bộ hành trình tiếp cận dịch vụ.

Bên cạnh đó, nghiên cứu xây dựng bộ chỉ số bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt nam trên nền tảng tiếp cận QCN và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế như CRPD (các Điều 5, 9,12, 13, 21), Các nguyên tắc và hướng dẫn quốc tế về việc TCCL cho NKT, Các Nguyên tắc và Hướng dẫn của LHQ về Tiếp cận TGPL trong hệ thống tư pháp hình sự. Theo đó bộ chỉ số gồm: Chỉ số cấu trúc (Đánh giá mức độ hoàn thiện của khung pháp luật và chính sách); chỉ số quá trình (Đánh giá việc triển khai thực tế) và chỉ số kết quả (Đánh giá mức độ thụ hưởng quyền). Để tiến hành thiết kế và thực hiện chỉ số, trước hết, cần hoàn thiện khung pháp lý theo hướng sửa đổi, bổ sung Luật NKT, Luật TGPL và các văn bản liên quan nhằm nội luật hóa đầy đủ các nguyên tắc về bình đẳng, không phân biệt đối xử, hỗ trợ hợp lý và tiếp cận thông tin trong hoạt động TGPL. Đồng thời, cần quy định cơ chế thu thập và quản lý dữ liệu có phân tách về NKT thụ hưởng TGPL để làm cơ sở xây dựng và đánh giá bộ chỉ số.

Về trách nhiệm thực hiện, Bộ Tư pháp chủ trì xây dựng, hướng dẫn và quản lý dữ liệu phục vụ bộ chỉ số bảo đảm quyền TGPL của NKT; cơ quan quản lý nhà nước về công tác NKT và các cơ quan liên quan phối hợp cung cấp dữ liệu theo thẩm quyền; Bộ Tài chính bảo đảm kinh phí; Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thu thập, báo cáo và sử dụng kết quả đánh giá. Dữ liệu phải được phân tách tối thiểu theo giới tính, độ tuổi, dạng và mức độ khuyết tật, địa bàn, hình thức TGPL và kết quả vụ việc, đồng thời tuân thủ yêu cầu bảo vệ dữ liệu cá nhân. Tổ chức đại diện NKT phải được tham gia thực chất vào việc thiết kế, thử nghiệm và rà soát bộ chỉ số.

4.2.2.6. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật

Đây là giải pháp mang tính chiến lược có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng và xu hướng tăng cường hợp tác

về QCN hiện nay. Giải pháp này không chỉ là yêu cầu khách quan nhằm nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của NKT trên thực tế, mà còn là điều kiện để Việt Nam thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế về QCN, đặc biệt là các nghĩa vụ theo CRPD.

Trước hết, hợp tác quốc tế tạo cơ hội cho Việt Nam tiếp thu kinh nghiệm, mô hình và thực tiễn tốt từ các quốc gia có hệ thống TGPL phát triển. Thông qua các chương trình hợp tác với các tổ chức quốc tế, cơ quan TGPL của Việt Nam có thể học hỏi những phương thức hỗ trợ phù hợp với từng dạng khuyết tật, các mô hình TCCL thân thiện và các giải pháp ứng dụng công nghệ nhằm nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ pháp lý của NKT. Việc tiếp nhận các kinh nghiệm tiên tiến sẽ góp phần hoàn thiện chính sách, pháp luật và nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ TGPL trong nước.

Bên cạnh đó, hợp tác quốc tế còn là kênh quan trọng để huy động nguồn lực tài chính, kỹ thuật và nhân lực phục vụ hoạt động TGPL cho NKT. Trong điều kiện nguồn lực trong nước còn hạn chế, sự hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế, các cơ quan phát triển và các tổ chức phi chính phủ có thể góp phần nâng cao năng lực cho đội ngũ TGVPL, phát triển các chương trình truyền thông về quyền của NKT, đồng thời cải thiện cơ sở vật chất và điều kiện tiếp cận dịch vụ pháp lý cho nhóm đối tượng này.

Ngoài ra, việc tăng cường hợp tác quốc tế còn góp phần thúc đẩy quá trình nội luật hóa các tiêu chuẩn quốc tế về quyền của NKT và quyền TCCL. Thông qua cơ chế đối thoại, trao đổi kinh nghiệm và thực hiện các khuyến nghị của các cơ quan nhân quyền quốc tế, Việt Nam có điều kiện rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng bảo đảm tốt hơn quyền TGPL của NKT. Điều này không chỉ nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật mà còn khẳng định hình ảnh của Việt Nam là một quốc gia tích cực, có trách nhiệm trong việc thúc đẩy và bảo vệ QCN.

Kết luận Chương 4

Khẳng định rằng bảo đảm quyền TGPL của NKT không chỉ là cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí, mà trước hết là bảo đảm QCN, quyền TCCL và quyền bình đẳng trước pháp luật của một nhóm dễ bị tổn thương trong xã hội. Vì vậy, cần chuyển từ cách tiếp cận mang tính hỗ trợ, phúc lợi sang tiếp cận dựa trên quyền, lấy NKT làm trung tâm của chính sách và của quá trình tổ chức thực hiện. Trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN và hội nhập quốc tế sâu rộng, quyền TGPL của NKT chỉ có thể được bảo đảm thực chất khi được đặt trong khuôn khổ pháp luật đồng bộ, thống nhất, phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam và có cơ chế thực thi hiệu quả. Đồng thời, cần khắc phục các rào cản đang tồn tại trên thực tế như khó khăn về thủ tục, cơ sở vật chất, thông tin, năng lực phục vụ và khả năng tiếp cận của từng nhóm NKT.

Việc bảo đảm quyền TGPL của NKT không thể chỉ dựa vào hoàn thiện pháp luật, mà cần sự gắn kết đồng bộ giữa thể chế, nguồn lực, đội ngũ nhân lực, công nghệ hỗ trợ, phối hợp liên ngành và cơ chế giám sát hiệu quả, hợp tác quốc tế về nhân quyền. Trong đó, chuyển đổi số cần được xem là cơ hội quan trọng để mở rộng khả năng TCCL cho NKT, với điều kiện phải bảo đảm tính bao trùm, thân thiện và phù hợp với nhu cầu đa dạng của NKT.

Mức độ bảo đảm quyền TGPL của NKT cũng là thước đo phản ánh tính nhân văn, năng lực quản trị và mức độ phát triển của Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam. Khi NKT có thể tiếp cận pháp luật, sử dụng dịch vụ TGPL phù hợp và được bảo vệ hiệu quả, thì các giá trị công bằng, bình đẳng và không ai bị bỏ lại phía sau mới được hiện thực hóa đầy đủ.

Vì vậy, việc quán triệt đúng đắn các quan điểm và triển khai đồng bộ các giải pháp có ý nghĩa thiết thực trong nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền TGPL của NKT, tăng cường khả năng TCCL của NKT ở Việt Nam. góp phần xây dựng nền tư pháp vì Nhân dân và xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

KẾT LUẬN

Luận án “*Bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật ở Việt Nam*” đã tập trung nghiên cứu một cách có hệ thống cả về phương diện lý luận và thực tiễn, đề xuất các quan điểm, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền TGPL cho NKT Việt Nam. Trên cơ sở triển khai các nội dung nghiên cứu qua bốn chương, có thể rút ra một số kết luận chung như sau:

Thứ nhất, luận án đã phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến quyền TGPL và quyền của NKT. Kết quả cho thấy, quyền TGPL của NKT đã được đề cập khá sớm trong pháp luật nhân quyền quốc tế. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu đề cập đến QCN, quyền TCCL và quyền TGPL, song các công trình chuyên sâu về bảo đảm quyền TGPL cho NKT còn tương đối hạn chế, đặc biệt trong bối cảnh pháp luật và thực tiễn Việt Nam. Nhiều vấn đề quan trọng như nội hàm của bảo đảm quyền, những kết quả, hạn chế và nguyên nhân của kết quả, hạn chế trong bảo đảm quyền, cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến bảo đảm quyền TGPL của NKT... chưa được làm rõ một cách toàn diện. Do đó, luận án đã xác định khoảng trống nghiên cứu và khẳng định tính cần thiết, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài.

Thứ hai, luận án đã xây dựng và làm rõ khái niệm, đặc điểm, vai trò; nội dung, phương thức bảo đảm quyền TGPL của NKT dưới góc độ pháp luật về QCN. Luận án khẳng định rằng bảo đảm quyền TGPL của NKT không chỉ được ghi nhận trong chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, mà còn được tổ chức thực thi thông qua hệ thống thiết chế và các điều kiện bảo đảm cụ thể. Luận án phân tích các chuẩn mực và nguyên tắc quốc tế, khu vực và một số quốc gia về bảo đảm quyền TGPL của NKT, từ đó chỉ ra kinh nghiệm tham khảo cho Việt Nam. Bên cạnh đó, các yếu tố ảnh hưởng như chính trị - pháp lý, kinh tế - nguồn lực, tổ chức bộ máy và năng lực đội ngũ người thực hiện TGPL, nhận thức xã hội, khoa học - công nghệ và chuyển đổi số, hội nhập quốc tế và

hợp tác nhân quyền cũng được làm rõ, tạo nền tảng lý luận cho việc phân tích thực trạng và đề xuất các giải pháp bảo đảm quyền TGPL của NKT Việt Nam.

Thứ ba, luận án đã đánh giá toàn diện tình hình bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam trong thời gian qua. Kết quả cho thấy, chính sách, pháp luật về bảo đảm quyền TGPL của NKT đã từng bước được hoàn thiện, quyền của NKT ngày càng được quan tâm và ghi nhận rõ ràng hơn, thể hiện quá trình nội luật hóa CRPD và thực hiện các cam kết quốc tế về QCN. Hệ thống tổ chức và người thực hiện TGPL ngày càng được tăng cường; các hình thức trợ giúp ngày càng đa dạng; NKT được tiếp cận thông tin về TGPL, được sử dụng, bảo vệ và hỗ trợ khi có nhu cầu về TGPL, góp phần nâng cao khả năng TCCL của NKT. Tuy nhiên, thực tiễn bảo đảm quyền TGPL của NKT vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế như: quy định pháp luật chưa thật sự đồng bộ và cụ thể đối với từng dạng khuyết tật; việc tiếp cận dịch vụ còn gặp nhiều rào cản về thông tin, ngôn ngữ, cơ sở vật chất; chất lượng TGPL chưa đồng đều; nguồn lực còn hạn chế; nhận thức của một bộ phận chủ thể và xã hội về quyền của NKT chưa đầy đủ. Những hạn chế này đã ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi quyền TGPL của NKT trên thực tế.

Thứ tư, luận án đã đề xuất hệ thống quan điểm bảo đảm quyền TGPL của NKT, trong đó nhấn mạnh bảo đảm quyền TGPL của NKT phải gắn với chủ trương, đường lối của Đảng, cụ thể hóa quy định của Hiến pháp; phải phù hợp với chuẩn mực quốc tế về QCN; quán triệt quan điểm tiếp cận dựa trên quyền, phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số trong TGPL cho NKT, gắn với đặc trưng đặc thù của từng nhóm NKT và bảo đảm bình đẳng, không phân biệt đối xử. Trên cơ sở đó, luận án đưa ra các nhóm giải pháp đồng bộ, bao gồm: nhóm giải pháp về hoàn thiện khung chính sách, pháp luật về bảo đảm quyền TGPL của NKT theo hướng cụ thể hóa quyền và cơ chế bảo đảm đối với từng nhóm NKT; nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện pháp luật bảo đảm quyền gồm: đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật và nâng cao nhận thức xã hội, tăng cường các biện pháp hỗ trợ

NKT tiếp cận TGPL, bảo đảm các nguồn nhân lực, tài lực; tăng cường phối hợp và cơ chế giám sát trong TGPL cho NKT, đẩy mạnh hợp tác quốc tế về bảo đảm quyền TGPL cho NKT.

Như vậy, luận án đã góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn về bảo đảm quyền TGPL của NKT ở Việt Nam, đồng thời đề xuất các giải pháp có giá trị tham khảo cho việc hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi trong thời gian tới. Kết quả nghiên cứu của luận án không chỉ có ý nghĩa về mặt khoa học mà còn có giá trị thực tiễn trong việc thúc đẩy bảo đảm QCN, đặc biệt là quyền TCCL của NKT, góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN./.

DANH MỤC CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Trịnh Thị Tuyết Mai (2024), “Quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật theo quy định của pháp luật Việt Nam”, Tạp chí Quản lý Nhà nước (online) 8/2024, ISSNe - 2815-5831.
2. Trịnh Thị Tuyết Mai (2025), “Nghiên cứu, vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật”, Tạp chí Quản lý Nhà nước, Số 354, 7/2025, ISSN: 2354 - 0761.
3. Vũ Công Giao, Trịnh Thị Tuyết Mai (2025), “Quyền của người khuyết tật trong Luật nhân quyền quốc tế”, Tạp chí Pháp luật và Phát triển, 8/2025, ISSN: 0866 - 7500, tr 30-39.
4. Trịnh Thị Tuyết Mai, Cầm Thị Lai (2025), “Bảo đảm quyền của người khuyết tật ở Việt Nam: Khung pháp luật và giải pháp thúc đẩy”, Tạp chí Pháp luật và Phát triển 8/2025, ISSN: 0866 - 7500, tr 51-61.
5. Trịnh Thị Tuyết Mai (2025), “Quyền tiếp cận công lý của người khuyết tật trong pháp luật quốc tế và thực trạng nội luật hóa trong pháp luật Việt Nam”, Tạp chí Nghề Luật 11/2025, ISSN: 1859 - 3631.
6. Trịnh Thị Tuyết Mai (2025), “Quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật trong pháp luật quốc tế và gợi mở giá trị tham khảo cho Việt Nam”, Tạp chí Pháp luật về quyền con người, Số 51 (12/2025), ISSN: 2615 - 899X.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. American Bar Foundation (2025), *State of the art in civil legal needs surveys*, tại trang: https://www.americanbarfoundation.org/wp-content/uploads/2025/05/State-of-the-Art-in-Civil-Legal-Needs-Surveys_Final.pdf [Truy cập ngày 25/3/2026]
2. Anna Lawson (2017), “Disabled people and Access to justice. From disablement to enablement”, in P. Blanck & E. Flynn eds, *Routledge Handbook of Disability Law and Human Rights*, tr 88-104, available at: <https://www.routledge.com/Routledge-Handbook-of-Disability-Law-and-Human-Rights/Blanck-Flynn/p/book/9780367581572>. [Truy cập ngày 1/3/2025]
3. ASEAN (2019), *ASEAN Enabling Masterplan 2025: Mainstreaming the Rights of Persons with Disabilities*, ASEAN Secretariat, Jakarta, tại trang: <https://asean.org/wp-content/uploads/2019/03/Publication-ASEAN-Enabling-Masterplan-2025-1.pdf> [Truy cập ngày 25/3/2026]
4. Australian Government (2021), *National Disability Strategy 2021-2031*, Department of Social Services, Canberra , tại trang: <https://www.ndis.gov.au/understanding/australias-disability-strategy-2021-2031> [Truy cập ngày 25/3/2026]
5. Australian Human Rights Commission (2022), *Disability Access to Justice Report*, Australian Human Rights Commission, Sydney, tại trang: <https://humanrights.gov.au/resource-hub/by-resource-type/publications/access-justice-people-disability-justice-system> [Truy cập ngày 25/3/2026]
6. Ban Chấp hành Trung ương (2019), *Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 01/11/2019 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người khuyết tật*

7. Ban Chấp hành Trung ương (2022), *Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.*
8. Ban Chấp hành Trung ương (2024), *Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.*
9. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1997), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa VIII).*
10. Bộ Lao động Thương binh và xã hội - UNICEF (2016), *Tài liệu hướng dẫn thực hành công tác xã hội với người khuyết tật.*
11. Bộ Lao động Thương binh và xã hội (2018), *Tài liệu tập huấn về Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật.*
12. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2024), *Kế hoạch tổng thể triển khai thực hiện chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030 (Ban hành kèm theo Quyết định số:1257/QĐ-BLĐTBXH ngày 12/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).*
13. Bộ Nội vụ (2020), *Quyết định 350/QĐ-BNV ngày 25/5/2020 ban hành danh sách cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực hoạt động của hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện.*
14. Bộ Nội vụ (2022), *Quyết định 897/QĐ-BNV ngày 15/11/2022 về Phê duyệt Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) Hiệp hội Doanh nghiệp của Thương binh và Người khuyết tật Việt Nam.*
15. Bộ Tư pháp (2010), *Tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ trợ giúp pháp lý, Phần I - Những kiến thức chung về trợ giúp pháp lý.*
16. Bộ Tư pháp - Liên minh Châu Âu - UNDP (2020), *Tài liệu tập huấn Kỹ năng trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật có khó khăn về tài chính (tài liệu dành cho tập huấn viên).*
17. Bộ Tư pháp - Liên minh Châu Âu - UNDP (2020), *Tài liệu tập huấn về Kỹ năng trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật (tài liệu dành cho người thực hiện trợ giúp pháp lý)*

18. Bộ Tư Pháp (2015), *Báo cáo Nghiên cứu kinh nghiệm nước ngoài về trợ giúp pháp lý*.
19. Bộ Tư pháp (2024), *Hội thảo nghiên cứu, xây dựng Đề án “Nâng cao vai trò, hiện đại hóa, phát triển trợ giúp pháp lý đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”*, ý kiến phát biểu của đại diện Trung tâm Trợ giúp pháp lý tỉnh Điện Biên. Cổng Thông tin điện tử Bộ Tư pháp, tại trang <https://tgpl.moj.gov.vn/Pages/hoi-nhap-phat-trien.aspx?ItemID=248&l=Hoatdongcuacuc> [Truy cập ngày 9/4/2026]
20. Bộ Tư pháp (2025), *Báo cáo số 703/BC-BTP ngày 25/11/2025 về sơ kết 5 năm thực hiện Chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021 - 2025 và đề xuất thực hiện chương trình giai đoạn 2026 - 2030*.
21. Bộ Tư pháp (2025), *Báo cáo số 704/BC-BTP ngày 25/11/2025 về tổng kết thi hành Luật trợ giúp pháp lý*.
22. Bộ Tư pháp (2025), *Báo cáo tại Hội thảo “Chia sẻ kinh nghiệm và thực tiễn trong quá trình thực hiện trợ giúp pháp lý”* tại trang, <https://daibieunhandan.vn/nang-cao-hieu-qua-cong-tac-tro-giup-phap-ly-10383476.html>, [truy cập 25/11/2025]
23. Bộ Y tế - Nhóm đối tác y tế (Health Partnership Group - HPG) (2014), *Báo cáo chung Tổng quan ngành y tế năm 2014: Tăng cường dự phòng và kiểm soát bệnh không lây nhiễm*, Nxb Y học, Hà Nội.
24. Bộ Y tế (2019), *Báo cáo giải trình trách nhiệm quản lý nhà nước trong thực hiện chính sách, pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi và người khuyết tật*.
25. Cambodian Legal Aid Institute - UNDP (2020), *A practical guide to legal aid for people with disabilities in criminal justice*, Tại trang: <https://www.undp.org/cambodia/publications/practical-guideline-legal-aid-persons-disabilities-criminal-justice> [Truy cập ngày 25/3/2026]
26. Catherine Ryan (2021), “Legal Aid Publications: Disability Rights and the Law” , *Legal EASE*, Vol. 5, No. 9, 11/2021;

<https://www.legalaidboard.ie/media/dfep4fup/volume-5-issue-9-november-2021.pdf> [Truy cập ngày 25/3/2026]

27. Catrina Denvir và cộng sự (2023), *Legal Aid and the Future of Access to Justice*, Bloomsbury Publishing <https://eprints.gla.ac.uk/271785/1/271785.pdf> [Truy cập ngày 25/3/2026]
28. Chính phủ (2007), *Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12/01/2007 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật TGPL năm 2006*.
29. Chính phủ (2013), *Nghị định số 14/2013/NĐ-CP ngày 05/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12/01/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý*.
30. Chính phủ (2017), *Báo cáo của Việt Nam trình Ủy ban quốc tế về quyền của người khuyết tật*.
31. Chính phủ (2018), *Nghị định 13/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Tiếp cận thông tin 2016*.
32. Chính phủ (2018), *Nghị định số 22/2018 NĐ-CP ngày 23/2/2018 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009 về các quy định về bản quyền và các quyền có liên quan*.
33. Chính phủ (2024), *Báo cáo các vấn đề liên quan đến báo cáo lần thứ nhất của Việt Nam về tình hình thực hiện Công ước về quyền của người khuyết tật theo yêu cầu của Ủy ban về quyền của người khuyết tật*.
34. Chu Thị Thúy Hằng (2025), *Xây dựng chỉ số về quyền của người khuyết tật ở Việt Nam*, Tạp chí Pháp luật về quyền con người số 49 (10/2025).
35. Committee on the Rights of Persons with Disabilities (2009), *Reporting Guidelines for States Parties under Article 35 of the Convention on the Rights of Persons with Disabilities*, United Nations, Geneva; <https://www.ohchr.org/en/treaty-bodies/crpd/guidelines-states-parties>. [Truy cập ngày 25/3/2026].

36. Committee on the Rights of Persons with Disabilities (2018), *General comment No. 6 (Equality and non-discrimination)*, tại trang: https://www.right-to-education.org/sites/right-to-education.org/files/resource-attachments/CRPD_C_GC_6_2018_ENG.pdf [Truy cập ngày 23/5/2026]
37. Committee on the Rights of Persons with Disabilities (2022), *Concluding observations on the initial report of Japan*, tại trang: <https://www.mofa.go.jp/files/100448720.pdf?> [Truy cập ngày 23/5/2026]
38. Committee on the Rights of Persons with Disabilities (2014), *General comment No. 1 (Article 12)*, tại trang: <https://atlas-of-torture.org/en/entity/6077tnbn376/metadata?file=160621415876778n78j6e2ur.pdf>. [Truy cập ngày 23/5/2026]
39. Committee on the Rights of Persons with Disabilities (2014), *General comment No. 2 (Article 9 - Accessibility)*, tại trang: <https://docs.un.org/en/crpd/c/gc/2> [truy cập 17/8/2026].
40. Committee on the Rights of Persons with Disabilities (2014), *General Comment No. 1 (2014) on Article 12: Equal Recognition before the Law*, UN Doc. CRPD/C/GC/1, para. 38, tại trang: <https://docs.un.org/en/CRPD/C/GC/1> [truy cập ngày 17/8/2026].
41. Committee on the Rights of Persons with Disabilities (2018), *General Comment No. 6 (2018) on Equality and Non-discrimination*, UN Doc. CRPD/C/GC/6, para. 73(c), tại trang: <https://docs.un.org/en/CRPD/C/GC/6> [truy cập ngày 17/8/2026].
42. Cổng thông tin điện tử Trợ giúp pháp lý Việt Nam - Bộ Tư pháp (2015), *Giới thiệu hướng dẫn của Liên hợp quốc về tiếp cận trợ giúp pháp lý trong tư pháp hình sự*, tại trang: <https://tgpl>.

moj.gov.vn/Pages/hoi-nhap-phat-trien.aspx?ItemID=100&l=NghiencuuveTGPL. [Truy cập ngày 23/5/2026]

43. Cục Báo chí - Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch (2025), *Báo cáo tình hình hoạt động báo chí năm 2025 và phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2026*.
44. Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý - Bộ Tư pháp (2025), *Những điểm mới trong chính sách trợ giúp pháp lý kể từ ngày đầu tiên thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp*, tại trang: <https://pbgdpl.gov.vn/Pages/tin-tuc-hd-bpl.aspx?ItemID=5258&l=HoatdongPBGDPLotrun> [Truy cập ngày 11/6/2026].
45. Cục Thống kê - Bộ Tài chính (2025), *Kết quả điều tra người khuyết tật năm 2023*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
46. Cục Trợ giúp pháp lý - Bộ Tư pháp (2020), *Báo cáo khảo sát của cá nhân chuyên gia trong quãng thời gian từ năm 2011 - 2020 trong các chuyển Tư vấn pháp luật lưu động cho người khuyết tật tại Hà Nội, Hà Nam, Nghệ An, Huế, Quảng Bình, Quảng Nam, Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu*.
47. Cục Trợ giúp pháp lý - Bộ Tư pháp (2021), *“Báo cáo chuyên đề Thực tiễn 10 năm thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật, người khuyết tật có khó khăn về tài chính”* tại Hội thảo Đánh giá kết quả trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật giai đoạn 2012 - 2020 và giải pháp nâng cao hiệu quả trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật giai đoạn 2021 - 2030.
48. Cục Trợ giúp pháp lý - Bộ Tư pháp (2025), *Báo cáo về việc phối hợp xây dựng Báo cáo kết quả thực hiện năm 2025 và kế hoạch thực hiện năm 2026 công tác về người khuyết tật*.
49. Đại hội đồng Liên Hợp quốc (2012), *Nghị quyết số 67/187 tại phiên họp lần thứ 60 ngày 20/12/2012 về Các nguyên tắc và hướng dẫn về tiếp cận trợ giúp pháp lý trong hệ thống tư pháp hình sự*.

50. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
51. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
52. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật - Hà Nội.
53. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật - Hà Nội.
54. Đỗ Hùng, (2025), “*Vấn đề tiếp cận pháp luật và trợ giúp pháp lý đối với người khuyết tật*”, Tạp chí Điện tử Đồng hành Việt, tại trang: <https://donghanhviet.vn/van-de-tiep-can-phap-luat-va-tro-giup-phap-ly-doi-voi-nguoi-khuyet-tat/> [truy cập 18/8/2026].
55. Eilionóir Flynn (2016), *Disabled Justice? Access to Justice and the UN Convention on the Rights of Persons with Disabilities*, Routledge, Taylor & Francis Group, London – New York, available at: <https://www.routledge.com/Disabled-Justice-Access-to-Justice-and-the-UN-Convention-on-the-Rights-of-Flynn/p/book/9781472421118> [Truy cập 1/3/2025]
56. European Commission (2023), *Country Report on Non-Discrimination: Sweden*, Directorate-General for Justice and Consumers, European Union, Brussels, tại trang: https://commission.europa.eu/system/files/2023-6/country_report_non-discrimination_sweden_2023_en.pdf [truy cập ngày 25/3/2026]
57. European Justice (2025), *Legal aid of Sweden*, tại trang: https://e-justice.europa.eu/topics/taking-legal-action/legal-aid/se_en. [Truy cập ngày 25/3/2026]
58. Giuseppe Palmisano và Cộng sự (2017), *The United Nations Convention on the Rights of Persons with Disabilities: A Commentary*, Springer International Publishing, available at <https://content.e->

- bookshelf.de/media/reading/L-7875097-d11cb77390.pdf. [Truy cập ngày 1/3/2025]
59. Government of the Republic of Indonesia (2011), *Law No. 16 of 2011 on Legal Aid*, Jakarta, tại trang: <https://peraturan.go.id/id/uu-nomor-16-tahun-2011>. [truy cập ngày 25/3/2026]
 60. Government of the Republic of Indonesia (2016), *Law No. 8 of 2016 on Persons with Disabilities*, Jakarta, tại trang: <https://peraturan.go.id/id/uu-nomor-8-tahun-2016>. [truy cập ngày 25/3/2026]
 61. Giang Hà - Trịnh Ngọc - Hồng Nhung (2025) *Họa hình thanh âm - Kỳ 2: Phiên dịch viên ngôn ngữ ký hiệu: “Kén” nghệ, “kén” người*, tại trang: <https://songtre.com.vn/hoa-hinh-thanh-am-ky-2-phien-dich-vien-ngon-ngu-ky-hieu-%E2%80%9Cken%E2%80%9D-nghe-%E2%80%9Cken%E2%80%9D-nguoi-p31118.html>, [truy cập ngày 9/9/2026].
 62. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2021), *Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
 63. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2025), *Bảo đảm quyền của người khuyết tật ở Việt Nam trong bối cảnh mới*, Đề tài khoa học cấp Bộ.
 64. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh - Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong (MDRI) (2026), Báo cáo “*Đánh giá nhanh thực trạng cung ứng dịch vụ công trong bối cảnh chính quyền địa phương 2 cấp*”
 65. Huỳnh Thị Hồng Nhiên (2023), “Pháp luật về quyền của NKT ở một số quốc gia và kinh nghiệm tham khảo cho Việt Nam”, *Tạp chí Dân chủ và pháp luật online*. <https://danchuphapluat.vn/phap-luat-ve-quyen-cua-nguoi-khuyet-tat-o-mot-so-quoc-gia-va-kinh-nghiem-tham-khao-cho-viet-nam>, [truy cập ngày 01/3/2025]
 66. Institute for Lifecourse and Society - National University of Ireland (2019), *Final Report Access to Justice of Persons with Disabilities*, truy cập tại: https://www.ohchr.org/Documents/Issues/Disability/SR_Disability/GoodPractices/CDLP-Finalreport-Access2JusticePWD.docx. [Truy cập ngày 01/3/2025]

67. Japanese Parliament (1970), *Basic Act for Persons with Disabilities* (Law No. 84 of 1970). <https://www.japaneselawtranslation.go.jp/en/laws/view/2436/en?> [Truy cập ngày 25/3/2026].
68. Julinda Beqiraj, Lawrence McNamara and Victoria Wicks (2017), *Access to justice for persons with disabilities: From international principles to practice*, tại trang: https://www.biiicl.org/documents/1771_access_to_justice_persons_with_disabilities_report_october_2017.pdf [truy cập ngày 01/3/2025]
69. Lê Thị Thuý (2025), “Nhận diện những điểm nghẽn, khó khăn, vướng mắc, mâu thuẫn chồng chéo trong quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý cho đối tượng yếu thế và đề xuất, kiến nghị tăng cường nguồn lực cho hoạt động trợ giúp pháp lý”, Toạ đàm khoa học: *Tăng cường nguồn lực cho công tác trợ giúp pháp lý cho đối tượng yếu thế*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Bộ Tư pháp, Phú Thọ, 11/2025.
70. Lee Ann Bassar, Marcia H. Rioux, Melinda Jones (2011), *Critical Perspectives on Human Rights and Disability Law*, Martinus Nijhoff Publishers; <http://ndl.ethernet.edu.et/bitstream/123456789/5994/1/238.pdf> [Truy cập 1/3/2025]
71. Legal Aid NSW (2023), *Digital Legal Aid Access Platforms*, Legal Aid New South Wales, Sydney, tại trang: <https://www.legalaid.nsw.gov.au>. [Truy cập ngày 25/3/2026].
72. Liên Hợp quốc (1948), *Tuyên ngôn phổ quát về quyền con người*
73. Liên Hợp quốc (1966), *Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị*
74. Liên hợp quốc (1966), *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hoá, xã hội*
75. Liên hợp quốc (1979), *Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ*
76. Liên hợp quốc (2007), *Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật*
77. Liên minh Người khuyết tật Việt Nam (2020), *Báo cáo độc lập về tình hình thực thi Công ước của Liên hợp quốc tại Việt Nam*.

78. Luodan Liang, Liuxi Jiang, Zhang Linghao (2025), *Legal Design for Legal Aid: Rethinking Inclusivity and Trust in the Digital Age*, tại trang: <https://dl.designresearchsociety.org/cgi/viewcontent.cgi?article=1537&context=iasdr>, [truy cập 17/8/2026].
79. Mia Ahlgren Monica Klasén McGrath (2024), *Second Alternative report on the implementation of the UN Convention on the Rights of Persons with Disabilities in Sweden*, tại trang: <https://funktionsratt.se/wp-content/uploads/2024/01/CSO-Alternative-report-CRPD-SWE-2024-.pdf> [truy cập ngày 25/3/2026]
80. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lê Khánh Tùng (2011), *Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
81. Nguyễn Giang (2025), *Hệ thống trợ giúp pháp lý cho các nhóm yếu thế ở Nhật Bản và một số kinh nghiệm*, tại trang: <https://pbgdpl.gov.vn/Pages/nguyen-cuu-trao-oi.aspx?ItemID=2808&l=Nghiencuuutraodoi&> [truy cập ngày 25/3/2026]
82. Nguyễn Hải An, Trần Mộng Bình (2022), *Bảo đảm quyền tiếp cận công lý của người khuyết tật ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế*, Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam, Số 7/2022.
83. Nguyễn Hiền Phương (2021), *Bình luận về quyền của người khuyết tật theo Công ước quốc tế và thực trạng nội luật hóa ở Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
84. Nguyễn Hiền Phương, Huỳnh Phương Anh (2021), “*Quyền tiếp cận tư pháp của người khuyết tật trong Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật và việc nội luật hóa trong pháp luật Việt Nam*” trong Nguyễn Hiền Phương chủ biên, (2021), *Bình luận về quyền của người khuyết tật theo Công ước quốc tế và thực trạng nội luật hóa ở Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân.
85. Nguyễn Hồng Thái (2025), *Người khuyết tật - Hiểu pháp luật để sống tự tin, biết pháp luật để tự bảo vệ và thực hiện quyền cùng nghĩa vụ công dân*, tại trang: <https://donghanhviet.vn/nguoi-khuyet-tat-hieu-phap-luat->

[de-song-tu-tin-biet-phap-luat-de-tu-bao-ve-va-thuc-hien-quyen-cung-nghia-vu-cong-dan/?](#) [truy cập 11/01/2026]

86. Nguyễn Hữu Chí chủ biên (2011), *Giáo trình Luật người khuyết tật Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
87. Nguyễn Hữu Tiến Anh (2025), “Thực trạng hoạt động trợ giúp pháp lý cho đối tượng yếu thế và một số kiến nghị, đề xuất giải pháp tăng cường nguồn lực cho công tác trợ giúp pháp lý hướng tới đối tượng yếu thế”, Toạ đàm khoa học: *Tăng cường nguồn lực cho công tác trợ giúp pháp lý cho đối tượng yếu thế*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Bộ Tư pháp, Phú Thọ, 11/2025.
88. Nguyễn Huy (2024), *Để chương trình tư vấn và trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật sát thực tế*, Tạp chí điện tử Đồng hành Việt, tại trang: <https://donghanhviet.vn/de-chuong-trinh-tu-van-va-tro-giup-phap-ly-cho-nguoi-khuyet-tat-sat-thuc-te/>, [truy cập ngày 21/7/2025].
89. Nguyễn Minh Tâm, Vũ Công Giao (2023), “Tác động của bảo đảm quyền tiếp cận công lý đến quyền về việc làm và giáo dục nghề nghiệp của người khuyết tật: Trường hợp Việt Nam” trong Vũ Công Giao, Lã Khánh Tùng chủ biên, *Một số vấn đề nhân quyền hiện đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
90. Nguyễn Ngọc Chí (2019), “Quyền của người khuyết tật trong lĩnh vực tư pháp hình sự” trong Nguyễn Thị Quế Anh và cộng sự chủ biên (2019), *Quyền của Người khuyết tật*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
91. Nguyễn Ngọc Lan (2019), “*Quyền tiếp cận công lý của người khuyết tật trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam*” trong Nguyễn Thị Quế Anh và cộng sự chủ biên (2019), *Quyền của Người khuyết tật*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
92. Nguyễn Thị Báo (2011), *Pháp luật về quyền của người khuyết tật ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
93. Nguyễn Thị Quế Anh và Cộng sự (2019), *Quyền của Người khuyết tật*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

94. Nguyễn Thị Thu Hường (2022), Quyền của người khuyết tật trong pháp luật an sinh xã hội, Luận án tiến sĩ, Trường đại học Luật Hà Nội.
95. Nguyễn Thu Trang (2021), Bảo đảm quyền của người khuyết tật ở Việt Nam hiện nay, Luận án tiến sĩ, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam.
96. Nguyễn Thuỳ Dương (2019), “Nghĩa vụ của nhà nước trong việc bảo đảm quyền của người khuyết tật theo pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam” trong Nguyễn Thị Quế Anh và cộng sự chủ biên (2019), *Quyền của Người khuyết tật*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
97. Nguyễn Văn Nguyên (2017), “Trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật và vai trò của Luật sư”, *Tạp chí Kiểm sát online*. Tại trang: <https://kiemsat.vn/tro-giup-phap-ly-cho-nguoi-khuyet-tat-va-vai-tro-cua-luat-su-45596.html>, [truy cập ngày 11/3/2025].
98. Nguyễn Văn Nguyên (2023), Trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật từ pháp luật đến thực tiễn thực hiện, tại trang: <https://donghanhviet.vn/tro-giup-phap-ly-cho-nguoi-khuyet-tat-tu-phap-luat-den-thuc-tien-thuc-hien>, [truy cập ngày 11/3/2025].
99. Nguyễn Việt Khoa (2019), *Hoạt động Trợ giúp pháp lý theo pháp luật Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
100. Nur Paikah (2024), “Problems of Inclusive Legal Services of Person with Disabilities”, *Journal of Indonesian Scholars for Social Research Indonesia*, Vol.4, No.1, pp.43-49. <https://ojs.ycit.or.id/index.php/JISSR/article/view/133/111>.
101. OHCHR (2016), *Understanding Human Rights Obligations: Respect, Protect and Fulfil*, Geneva, tại trang: <https://www.ohchr.org>. [truy cập ngày 25/3/2026]
102. OHCHR (2022), *Experts of the Committee on the Rights of Persons with Disabilities Commend Japan on Providing Compensation to Victims of Eugenic Surgery, Ask Questions on Institutionalisation and Inclusive Education*, tại trang: <https://www.ohchr.org/en/news/2022/>

[08/experts-committee-rights-persons-disabilities-commend-japanproviding-compensation](#) [truy cập ngày 25/3/2026]

103. Open Government Partnership (2019), *Justice policy series, part I: Access to justice*, tại trang: <https://www.opengovpartnership.org/wp-content/uploads/2019/09/Justice-Policy-Series-Access-to-Justice.pdf>. [truy cập ngày 25/3/2026]
104. Open Government Partnership (2020), *Open justice: Justice II - Legal aid*, tại trang: https://www.opengovpartnership.org/wp-content/uploads/2020/12/OpenJustice_JusticeII_LegalAid_Dec2020.pdf [truy cập ngày 25/3/2026]
105. Organisation for Economic Co-operation and Development (2019), *Legal needs surveys and access to justice*, tại trang: https://www.oecd.org/content/dam/oecd/en/publications/reports/2019/05/legal-needs-surveys-and-access-to-justice_g1g9a36c/g2g9a36c-en.pdf. [truy cập ngày 25/3/2026]
106. Organisation for Economic Co-operation and Development (2025), *Toolkit for access to justice and people-centred justice systems*, tại trang: https://www.oecd.org/content/dam/oecd/en/publications/reports/2025/11/toolkit-for-access-to-justice-and-people-centred-justice-systems_b1dd9b25/aecf7f78-en.pdf. [truy cập ngày 25/3/2026]
107. Queensland Advocacy Incorporated (2015), *Human Rights Indicators for People with Disabilities – A Reference for Disability Activists and Policy Makers*, Queensland Advocacy Incorporated, Brisbane, Australia, tại trang: <https://dementiaallianceinternational.org/blog/human-rights-indicators-for-people-with-disability-a-resource-for-disability-activists-and-policy-makers/>. [truy cập ngày 25/3/2026]
108. Quốc hội (2010), Luật số: 51/2010/QH12, *Luật Người khuyết tật*
109. Quốc hội (2017), Luật số: 11/2017/QH14, *Luật Trợ giúp pháp lý*

110. Quốc hội (2012), Luật số: 14/2012/QH13, *Luật phổ biến giáo dục pháp luật*
111. Quốc hội (2013), *Hiến pháp năm 2013*
112. Quốc hội (2015), Luật số: 92/2015/QH13, *Bộ luật tổ tụng dân sự*
113. Quốc hội (2015), Luật số: 101/2015/QH13 *Bộ luật Tổ tụng hình sự*
114. Quốc hội (2015), Luật số: 93/2015/QH13, *Luật Tổ tụng hành chính*
115. Quốc hội (2016), Luật số: 104/2016/QH13, *Luật Tiếp cận thông tin*
116. Quốc hội (2025), Luật số: 64/2025/QH15, *Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật*
117. Quốc hội (2026), Luật số: 05/2026/QH16. *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý*
118. Raman Mittal (2012), *Legal Aid: Catalyst for Social Change*, Satyam Law International Publishers, available at https://books.google.com.vn/books?id=QZBEMwEACAAJ&printsec=copyright&redir_esc=y#v=onepage&q&f=false [truy cập 1/3/2025]
119. Rosmalinda, Arif (2018), “*Legal aid for person with disabilities in access to justice*”, *E3S Web of Conferences* 52, 00040 (2018). <https://doi.org/10.1051/e3sconf/20185200040> [truy cập 1/3/2025].
120. Simon Rice (2017), “Reasoning a human right to legal aid”, *SSSR Electric Journal*. https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=3035064[Truy cập 1/3/2025]
121. Sweden Sverige (2025), *Full participation in society is the top goal in Sweden’s disability policy*, tại trang: <https://sweden.se/life/equality/disability-policy> [truy cập ngày 25/3/2026]
122. Swedish Agency for Participation (2023), *Disability Policy in Sweden An overview*, tại trang: <https://www.mfd.se/contentassets/ce5c28c151bd440f954cef9f8037f2a6/2023-20-disability-policy-in-sweden-an-overview.pdf?> [truy cập ngày 25/3/2026]
123. The Task Force on Justice (2019), *Justice for all: Report of the Task Force on Justice*, tại trang: <https://cic.nyu.edu/wp->

content/uploads/2023/02/english_task_force_report_27jun19-min_compressed.pdf. [truy cập ngày 25/3/2026]

124. Thanh Hà (2023), *Nâng cao hiệu quả thực hiện trợ giúp pháp lý của các tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý*, Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, tại trang: <https://tGPL.moj.gov.vn/Pages/chi-tiet-tin.aspx?ItemID=1931&l=Nghiencuutraodoi/> [truy cập ngày 17/7/2025]
125. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Kế hoạch tổ chức thực hiện Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 01/11/2019 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người khuyết tật*.
126. Trần Thái Dương (2014), *Bảo đảm quyền tiếp cận công lý, quyền được trợ giúp pháp lý của người khuyết tật, sự tương thích của pháp luật Việt Nam với pháp luật quốc tế*, Tạp chí Luật học, số 10/2014.
127. Trần Thái Dương (2018), “Bảo đảm quyền tiếp cận công lý của người khuyết tật ở Việt Nam hiện nay: Lý luận, pháp luật và thực tiễn”, trong Viện Chính sách công và pháp luật (chủ biên), *Công lý và Quyền tiếp cận công lý*, Nxb Hồng Đức.
128. Trịnh Thị Tuyết Mai (2025), “*Khái quát quyền tiếp cận công lý của người khuyết tật trong pháp luật quốc tế và thực trạng nội luật hóa trong pháp luật Việt Nam*”, Tạp chí Nghề luật số tháng 11/2025.
129. UNDOC (2015), *Early access to legal aid in criminal justice processes: A handbook for policymakers and practitioners*, tại trang: https://www.unodc.org/documents/justice-and-prison-reform/eBook-early_access_to_legal_aid.pdf. [truy cập ngày 17/7/2025]
130. UNDOC (2017), *Luật mẫu về TGPL trong hệ thống tư pháp hình sự*.
131. UNDOC (2017), *Model law on legal aid in the criminal justice system with commentary*, tại trang: https://www.unodc.org/documents/justice-and-prison-reform/LegalAid/Model_Law_on_Legal_Aid.pdf [truy cập ngày 17/7/2025]
132. UNDP, OHCHR (2018), *Access to Justice for Persons with Disabilities in Asia and the Pacific: Regional Report*, UNDP Asia-Pacific Regional

- Centre, Bangkok, tại trang: <https://www.undp.org/asia-pacific/publications/access-justice-persons-disabilities-asia-pacific> [truy cập ngày 17/7/2025]
133. UNDP, UNDOC (2016), *Global study on legal aid Global Report*, tại trang: https://www.unodc.org/documents/justice-and-prison-reform/LegalAid/Global_Study_on_Legal_Aid_-_FINAL.pdf [truy cập ngày 17/7/2025].
134. United Nations (2020), *Access to Justice for Persons with Disabilities: Principles and Guidelines*, Office of the United Nations High Commissioner for Human Rights (OHCHR), Geneva. <https://www.ohchr.org/sites/default/files/Documents/Issues/Disability/AccesToJustice/PrinciplesAndGuidelines.pdf> [truy cập ngày 7/7/2025]
135. Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội khóa XI (2006), *Báo cáo kết quả giám sát thực hiện chính sách pháp luật về người cao tuổi, người tàn tật, dân số*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
136. Ủy ban Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật (2009), *Hướng dẫn báo cáo về Tài liệu cụ thể theo Hiệp ước do các quốc gia thành viên đệ trình theo Điều 35 (1) của Công ước Liên hợp quốc về Quyền của Người khuyết tật*.
137. Ủy ban quốc gia về Người khuyết tật Việt Nam (2016), *Báo cáo năm 2016 về hoạt động trợ giúp người khuyết tật Việt Nam*, Nxb Lao động xã hội.
138. Ủy ban quốc gia về người khuyết tật Việt Nam (2018), *Báo cáo Nghiên cứu, đánh giá tình hình thực hiện các quy định của Bộ luật Lao động và các văn bản có liên quan đến lao động là người khuyết tật*.
139. Ủy ban quốc gia về Người khuyết tật Việt Nam (2024), *Báo cáo Kết quả công tác về người khuyết tật năm 2024, phương hướng, nhiệm vụ năm 2025*.
140. Văn phòng Trung ương Đảng (1995), *Thông báo số 485/CV-VPTW ngày 31/5/1995 về ý kiến chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng*.

141. Viện Khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp (1999), *Mô hình tổ chức và hoạt động trợ giúp pháp lý, phương hướng thực hiện trong điều kiện hiện nay*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ.
142. Viện Nghiên cứu con người - Viện Hàn lâm khoa học xã hội (2020), *Báo cáo đánh giá Luật Người khuyết tật so sánh với công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật (CRPD) và kinh nghiệm của một số quốc gia*.
143. Viện Nghiên cứu pháp lý - Cục Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư Pháp) (2004), *Luận cứ khoa học và thực tiễn xây dựng pháp lệnh trợ giúp pháp lý*, Đề tài Khoa học cấp Bộ.
144. Viện Nghiên cứu khoa học Pháp lý - Cục Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư Pháp) (2015), *Luận cứ khoa học và thực tiễn sửa đổi, bổ sung Luật Trợ giúp pháp lý*, Đề tài Khoa học cấp Bộ
145. Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững - Viện Hàn lâm khoa học xã hội (2023), *Báo cáo phân tích bối cảnh thực thi quyền của người khuyết tật Việt Nam*.
146. Viện Nghiên cứu quyền con người (2008), *Bình luận và Khuyến nghị chung của các Ủy ban Công ước thuộc Liên hợp quốc về quyền con người*, Nxb Công an nhân dân.
147. Viện Nghiên cứu quản lý phát triển bền vững - MDS (2026), Báo cáo Khảo sát năng lực số của NKT tại Việt Nam, tại trang: https://msdvietnam.org/digital-voicesreport/?fbclid=IwdGRjcARWbR1leHRuA2FlbQIxMQBzcnRjBmFwcF9pZAo2NjI4NTY4Mzc5AAEeF4mNHwCxYIP21crgIXOhepOKO36RG9j8c3yEI9KS1McLQZ-MlTHvthPa09g_aem_jGYYn3Q1S7Busq3NRFBKrg [Truy cập ngày 23/4/2026]
148. Viện ngôn ngữ học (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Trung tâm từ điển học.
149. Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong (MDRI) - UNDP tại Việt Nam (2024), Báo cáo “Đánh giá mức độ hòa nhập NKT trong quản trị địa phương năm 2024”.

150. Việt Nam News (2025), *Các tổ chức tăng cường hỗ trợ pháp lý cho các nhóm dễ bị tổn thương*, tại trang: <https://vietnamnews.vn/politics-laws/1729062/organisations-to-enhance-legal-aid-for-vulnerable-groups.html?> [truy cập 29/11/2025]
151. Vispero (2025), *Swedish Act (2018:1937) on Accessibility in Digital Public Services*, tại trang: <https://vispero.com/resources/swedish-act-20181937-on-accessibility-in-digital-public-services/?> [truy cập ngày 25/3/2026].
152. Vũ Công Giao, Hoàng Thị Bích Ngọc (2019), “Vấn đề bảo đảm công lý cho người khuyết tật về trí tuệ trong tố tụng hình sự” trong Nguyễn Thị Quế Anh và Cộng sự chủ biên (2019), *Quyền của Người khuyết tật*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
153. Vũ Công Giao, Nguyễn Anh Đức (2019), “Khái niệm khuyết tật và cách tiếp cận dựa trên quyền” trong Nguyễn Thị Quế Anh và Cộng sự chủ biên (2019), *Quyền của Người khuyết tật*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
154. World Bank (2019), *A tool for justice: Cost-benefit analysis of legal aid*, tại trang: https://globalprotectioncluster.org/sites/default/files/2022-09/2019.worldbank_toolforjustice-costbenefitanalysisoflegalaid.pdf. [truy cập ngày 25/3/2026]
155. World Health Organization & World Bank (2011), *World report on disability*, tại trang: <https://documents1.worldbank.org/curated/en/665131468331271288/pdf/627830WP0World00PUBLIC00BOX361491B0.pdf>. [truy cập ngày 25/3/2026]
156. World Justice Project (2019), *Global insights on access to justice 2019*, tại trang: <https://worldjusticeproject.org/sites/default/files/documents/WJP-A2J-2019.pdf>. [truy cập ngày 25/3/2026]

PHỤ LỤC 1

THUYẾT MINH VỀ DỮ LIỆU, CHIẾN LƯỢC CHỌN MẪU VÀ PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT

1. Nguồn dữ liệu

Luận án sử dụng hai nhóm dữ liệu. Dữ liệu thứ cấp gồm điều ước quốc tế và văn kiện của các cơ quan nhân quyền LHQ, văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam, báo cáo của Bộ Tư pháp, Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và TGPL cùng các Trung tâm TGPL nhà nước ở địa phương; các công trình khoa học trong, ngoài nước. Dữ liệu sơ cấp do NCS trực tiếp thu thập, gồm khảo sát bằng bảng hỏi và phỏng vấn sâu bán cấu trúc. Dữ liệu sơ cấp nhằm nhận diện những rào cản dữ liệu hành chính không phản ánh được, kiểm chứng và lý giải các phát hiện từ phân tích pháp luật, đồng thời cung cấp căn cứ thực tiễn cho các kiến nghị tại Chương 4.

2. Tổng thể nghiên cứu và căn cứ lựa chọn chiến lược chọn mẫu

Tổng thể nghiên cứu gồm hai nhóm: NKT thuộc diện được TGPL hoặc có nhu cầu TGPL; và người thực hiện TGPL (TGVPL, luật sư, tư vấn viên pháp luật, cộng tác viên). Đơn vị khảo sát là cá nhân.

Việt Nam hiện chưa có khung mẫu quốc gia về NKT đã hoặc đang có nhu cầu sử dụng dịch vụ TGPL; dữ liệu hành chính chỉ thống kê vụ việc đã phát sinh, không phản ánh nhóm có nhu cầu nhưng chưa tiếp cận được dịch vụ. Trong điều kiện không tồn tại khung mẫu, chọn mẫu theo xác suất là không khả thi. Đây là căn cứ để luận án áp dụng chiến lược chọn mẫu phi xác suất.

3. Chiến lược và phương pháp chọn mẫu

- Chọn mẫu thuận tiện đối với nhóm NKT thông qua mạng lưới hội, nhóm, câu lạc bộ, tổ chức của và vì NKT, là kênh tiếp cận khả thi nhất đối với nhóm phân tán và có nhu cầu hỗ trợ đặc thù khi tham gia khảo sát.

- Chọn mẫu có chủ đích đối với nhóm người thực hiện TGPL và toàn bộ các cuộc phỏng vấn sâu, bảo đảm bao quát đủ các chức danh hành nghề, cấp quản lý và loại chủ thể có vai trò khác nhau trong bảo đảm quyền.

- Bảo đảm cơ cấu có chủ đích theo dạng và mức độ khuyết tật trong quá trình thu thập để mẫu không chỉ gồm NKT vận động mà có sự tham gia của NKT nghe, nói, nhìn, trí tuệ, thần kinh và tâm thần.

Địa bàn khảo sát được lựa chọn có chủ đích tập trung ở các địa bàn gồm Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Thái Nguyên và Thanh Hóa, bảo đảm có mặt cả đô thị lớn, tỉnh trung du miền núi phía Bắc và tỉnh Bắc Trung Bộ, qua đó phản ánh các điều kiện tiếp cận dịch vụ khác nhau.

4. Cỡ mẫu và cơ cấu mẫu

Khảo sát và phỏng vấn được thực hiện từ tháng 02 đến tháng 3 năm 2026.

Nhóm khảo sát	Cỡ mẫu	Phương pháp chọn mẫu	Kênh tiếp cận
Người khuyết tật (hoặc người đại diện, hỗ trợ)	N = 236	Thuận tiện, kết hợp bảo đảm cơ cấu có chủ đích theo dạng và mức độ khuyết tật	Hội, câu lạc bộ, tổ chức của và vì NKT
Người thực hiện TGPL	N = 207	Có chủ đích theo chức danh hành nghề và thâm niên	Trung tâm TGPL nhà nước, tổ chức hành nghề luật sư
Phỏng vấn sâu	17 người	Có chủ đích, bảo đảm đa dạng vai trò và dạng khuyết tật	Cơ quan quản lý, người thực hiện TGPL, tổ chức của và vì NKT, NKT

Bảng: Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu theo từng nhóm

Tổng số 600 phiếu được phát ra, thu về 443 phiếu hợp lệ và đưa vào xử lý, tương ứng 73,8% số phiếu phát ra. Phiếu bị loại nếu thiếu quá 20% số câu trả lời bắt buộc hoặc người trả lời không thuộc nhóm khảo sát. Tỷ lệ này chỉ

phản ánh quá trình thu phiếu của mẫu phi xác suất, không phải căn cứ xác nhận tính đại diện của mẫu.

Trong mẫu NKT (N = 236), khuyết tật vận động chiếm 118 người (50,0%), khuyết tật nhìn 31 người (13,14%), khuyết tật thần kinh và tâm thần 28 người (11,86%), khuyết tật trí tuệ 24 người (10,17%), khuyết tật nghe và nói 14 người (5,93%), dạng khác 21 người (8,90%); phân theo mức độ, khuyết tật nhẹ chiếm 22,9%, nặng 52,7% và đặc biệt nặng 24,4%. Cơ cấu theo giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn và tình trạng giấy xác nhận khuyết tật được trình bày tại Phụ lục 4.

Phỏng vấn sâu được thực hiện với 17 người, gồm 01 đại diện cơ quan quản lý nhà nước về TGPL, 03 người thực hiện TGPL, 07 đại diện tổ chức của và vì NKT, 06 NKT thuộc các dạng khuyết tật khác nhau; trong đó 13 cuộc phỏng vấn trực tiếp và 04 cuộc trực tuyến (Phụ lục 5)

5. Công cụ thu thập, hỗ trợ tiếp cận và đạo đức nghiên cứu

Bảng hỏi được thiết kế thành hai phiên bản riêng cho hai nhóm đối tượng (Phụ lục 2), với nội dung bám theo các nhóm nội dung của quyền TGPL được xác định tại Chương 2. Đề cương phỏng vấn bán cấu trúc (Phụ lục 3) tập trung vào tính đầy đủ của pháp luật, hiệu quả tổ chức thực hiện, chất lượng dịch vụ và rào cản đặc thù theo từng dạng khuyết tật.

Người khuyết tật nghe, nói tham gia thông qua phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu; NKT nhìn được hỗ trợ đọc và ghi phiếu; NKT trí tuệ tham gia với sự có mặt của người giám hộ hoặc người hỗ trợ. Người tham gia được thông báo về mục đích nghiên cứu, phạm vi sử dụng thông tin và quyền từ chối trả lời hoặc dừng tham gia ở bất kỳ thời điểm nào; sự đồng ý được ghi nhận trước khi tiến hành. Thông tin cá nhân được ẩn danh và chỉ sử dụng cho mục đích khoa học; trích dẫn phỏng vấn dẫn theo mã số, không nêu danh tính.

6. Xử lý dữ liệu và quy ước trình bày

Dữ liệu định lượng được xử lý bằng thống kê mô tả (tần suất, tỷ lệ phần trăm), không sử dụng kiểm định suy luận thống kê, phù hợp với tính chất mẫu phi xác suất. Dữ liệu định tính được gỡ băng, mã hóa theo chủ đề tương ứng với các nhóm nội dung của quyền, sau đó đối chiếu chéo với kết quả định lượng và dữ liệu hành chính.

7. Giới hạn của dữ liệu

- Mẫu được chọn phi xác suất nên kết quả không đại diện thống kê cho toàn bộ NKT ở Việt Nam và không được suy rộng cho tổng thể.

- Mẫu nghiêng về NKT vận động, người có trình độ đại học trở lên, người đã có giấy xác nhận khuyết tật và người có kết nối với tổ chức hội. Vì các nhóm này thường có điều kiện tiếp cận thông tin và dịch vụ tốt hơn mức trung bình, kết quả khảo sát nhiều khả năng phản ánh mức độ bảo đảm quyền cao hơn thực tế; các hạn chế mà luận án nhận diện vì vậy cần được hiểu là mức tối thiểu.

- Người khuyết tật nghe, nói, khuyết tật trí tuệ, người ở vùng sâu, vùng xa và người không tham gia tổ chức hội bị dưới đại diện trong mẫu định lượng; luận án bù đắp một phần bằng các cuộc phỏng vấn sâu có chủ đích với chính các nhóm này.

PHỤ LỤC 2 BẢNG CÂU HỎI KHẢO SÁT

Trong khuôn khổ luận án tiến sỹ về “Bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý của người khuyết tật ở Việt Nam”, để có thêm những luận cứ khoa học nhằm làm sâu sắc thêm nội dung bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý (TGPL) của người khuyết tật (NKT) ở Việt Nam hiện nay. Xin Ông/Bà cho biết ý kiến của mình về một số nội dung dưới đây. Rất mong nhận được sự quan tâm của Ông/Bà. Những ý kiến của Ông/Bà sẽ là những thông tin rất có giá trị đối với công tác nghiên cứu khoa học của tôi. Mọi thông tin cung cấp được bảo mật, chỉ sử dụng vào mục đích khoa học và không ảnh hưởng đến quyền lợi của người tham gia khảo sát. Nhất trí với ý kiến nào Ông/Bà tích dấu vào phương án tương ứng. Nếu có ý kiến bổ sung hoặc giải thích, đề nghị Ông/Bà ghi cụ thể.

I. BẢNG CÂU HỎI DÀNH CHO NGƯỜI THỰC HIỆN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Câu 1: Họ tên (có thể để trống): _____

Câu 2: Đơn vị công tác: _____

Câu 3: Chức danh:

- ☐ Trợ giúp viên pháp lý
- ☐ Luật sư
- ☐ Tư vấn viên pháp luật
- ☐ Cộng tác viên trợ giúp pháp lý
- ☐ Khác: _____

Câu 4: Số năm làm việc trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý:

- ☐ Dưới 1 năm
- ☐ 1–5 năm
- ☐ 6–10 năm
- ☐ Trên 10 năm

Câu 5: Ông/bà đã từng thực hiện trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật chưa?

- ☐ Có (→ chuyển sang câu 6)
- ☐ Chưa (→ chuyển sang câu 12)

Câu 6: Loại hình khuyết tật mà Ông/bà từng hỗ trợ: (có thể chọn nhiều phương án)

- ☐ Khuyết tật vận động
- ☐ Khuyết tật nghe/nói
- ☐ Khuyết tật nhìn
- ☐ Khuyết tật trí tuệ
- ☐ Tâm thần
- ☐ Khác: _____

Câu 7: Hình thức trợ giúp pháp lý được cung cấp:

- ☐ Tư vấn pháp luật
- ☐ Soạn thảo văn bản
- ☐ Tham gia tố tụng
- ☐ Đại diện ngoài tố tụng
- ☐ Khác: _____

Câu 8: Ông/bà đánh giá mức độ khó khăn ở ở khâu nào sau đây khi cung cấp TGPL cho NKT:

- ☐ Tiếp cận và giao tiếp ban đầu với NKT
- ☐ Thu thập chứng cứ/xác minh hồ sơ cho NKT
- ☐ Thực hiện nghiệp vụ tại các cơ quan tố tụng khi có mặt NKT
- ☐ Giải thích các quy định pháp luật cho NKT hiểu.

Câu 9: Trong quá trình TGPL cho NKT, ông (bà) có được cung cấp điều chỉnh hợp lý không? Nếu có, đó là phương thức điều chỉnh hợp lý gì? Cách điều chỉnh đó mang lại kết quả gì?

Câu 10: Ông/bà đánh giá mức độ khó khăn khi cung cấp trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật:

- ☐ Rất khó khăn
- ☐ Khó khăn
- ☐ Bình thường
- ☐ Ít khó khăn
- ☐ Không có khó khăn

Câu 11: Theo Ông/bà, những khó khăn lớn nhất khi cung cấp dịch vụ trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật là gì? (chọn tối đa 3 mục)

- ☐ Giao tiếp khó khăn (không có phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu, không có tài liệu chữ nổi, v.v.)
- ☐ Không có kỹ năng, kiến thức chuyên môn về người khuyết tật
- ☐ Cơ sở vật chất không phù hợp (không có lối đi, thang máy, phòng chờ phù hợp,...)

- ☐ Người khuyết tật không biết về quyền trợ giúp pháp lý
- ☐ Khó tiếp cận đối tượng do hoàn cảnh sống, vùng miền
- ☐ Thiếu thời gian và nhân lực chuyên trách
- ☐ Nhận thức và văn hóa pháp lý
- ☐ Khác: _____

Câu 12: Ông/bà đã từng được tập huấn/chia sẻ kinh nghiệm về TGPL cho NKT chưa?

- ☐ Có
- ☐ Không

Câu 13: Nếu có, Ông/bà đánh giá tính hiệu quả của các buổi tập huấn đó như thế nào?

- ☐ Rất hiệu quả
- ☐ Hiệu quả
- ☐ Trung bình
- ☐ Không hiệu quả

Câu 14: Ông/bà có mong muốn được đào tạo sâu về kỹ năng nào khi làm việc với NKT?

- ☐ Ngôn ngữ ký hiệu/Giao tiếp đặc thù
- ☐ Tâm lý học NKT
- ☐ Kiến thức pháp luật quốc tế về NKT
- ☐ Kỹ năng nắm bắt tâm lý của NKT

Câu 15: Theo Ông/bà, các quy định pháp luật hiện hành về TGPL cho NKT đã đầy đủ và dễ áp dụng chưa?

- ☐ Rất đầy đủ, dễ áp dụng.
- ☐ Có quy định nhưng còn chung chung, khó áp dụng thực tế.
- ☐ Còn nhiều lỗ hổng pháp lý (Vui lòng ghi rõ:).

Câu 16: Ông/bà đánh giá thế nào về sự phối hợp giữa Trung tâm TGPL với các cơ quan tố tụng (Tòa án, Viện kiểm sát) trong việc bảo vệ quyền của NKT?

- ☐ Rất chặt chẽ và hiệu quả.
- ☐ Có phối hợp nhưng còn hình thức.
- ☐ Chưa có cơ chế phối hợp/phối hợp chưa hiệu quả.

Câu 17: Ông/bà đánh giá thế nào về sự phối hợp giữa Trung tâm TGPL với Hội NKT trong việc bảo vệ quyền của NKT?

- ☐ Rất chặt chẽ và hiệu quả.
- ☐ Có phối hợp nhưng còn hình thức.
- ☐ Chưa có cơ chế phối hợp/phối hợp chưa hiệu quả .

Câu 18: Ông/bà đã bao giờ sử dụng công nghệ số (app, chatbot, tư vấn online) trong việc hỗ trợ NKT chưa? Nếu có xin vui lòng cho biết về kết quả đạt được?

- ☐ Thường xuyên.
- ☐ thỉnh thoảng.
- ☐ Chưa bao giờ.

Câu 19: Hiệu quả của việc sử dụng công nghệ số (app, chatbot, tư vấn online) trong việc hỗ trợ NKT?

- ☐ Rất hiệu quả.
- ☐ Hiệu quả.
- ☐ Ít hiệu quả.
- ☐ Không hiệu quả.
- ☐ Khó trả lời.

Câu 20: Ông (bà) đánh giá nhu cầu TGPL của NKT như thế nào? những lĩnh vực họ thường xuyên cần TGPL? hiệu quả của công tác TGPL mà họ đã thực hiện với NKT và cho ví dụ cụ thể (*Câu trả lời tự luận*)

Câu 21: Theo Ông/bà, cần cải thiện những yếu tố nào để nâng cao hiệu quả TGPL cho NKT? (chọn tối đa 3 mục)

- ☐ Đào tạo chuyên sâu cho cán bộ TGPL về NKT
- ☐ Tăng cường truyền thông về quyền TGPL của NKT
- ☐ Bổ sung trang thiết bị hỗ trợ (máy trợ thính, phiên dịch, tài liệu chữ nổi,...)
- ☐ Hỗ trợ đi lại, dịch vụ lưu động đến vùng sâu vùng xa
- ☐ Phối hợp với tổ chức hội NKT
- ☐ Ban hành hướng dẫn chuyên biệt về TGPL cho NKT
- ☐ Thiết lập mạng lưới cộng tác viên là người của các Hội NKT tại địa phương
- ☐ Khác: _____

Câu 22: Ông/bà có đề xuất cụ thể nào khác để cải thiện hoạt động TGPL cho NKT?

- ☐ Có: _____
- ☐ Không

II. BẢNG CÂU HỎI DÀNH CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Câu 1: Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ ☐ Khác

Câu 2: Độ tuổi: ☐ Dưới 18 ☐ 18–30 ☐ 31–45 ☐ 46–60 ☐ Trên 60

Câu 3: Ông/Bà/Anh/Chị có giấy xác nhận mức độ khuyết tật không?

- ☐ Có

☐ Không

☐ Mục khác....

Câu 4: Dạng khuyết tật (có thể chọn nhiều):

☐ Vận động

☐ Nghe - nói

☐ Nhìn

☐ Trí tuệ

☐ Tâm thần

☐ Khuyết tật khác: ông (bà) tự đánh giá.....

Câu 5: Dạng khuyết tật ghi trên giấy xác nhận khuyết tật có trùng khớp với dạng khuyết tật mà Ông/Bà/Anh/Chị tự đánh giá không?

☐ Có

☐ Không

Câu 6: Trình độ học vấn:

☐ Mù chữ

☐ Chưa học hết tiểu học

☐ Hết cấp 1

☐ Hết cấp 2

☐ Hết cấp 3

☐ Trung cấp

☐ Cao đẳng

☐ Đại học

☐ Sau Đại học

Câu 7: Mức độ khuyết tật:

☐ Nhẹ ☐ Nặng ☐ Đặc biệt nặng

Câu 8: Nơi cư trú:...ghi rõ phường (xã), tỉnh (thành phố) theo địa giới hành chính mới sáp nhập.

Câu 9: Tình trạng kinh tế: theo chính sách của Nhà nước, hộ của ông (bà) hiện là:

☐ Hộ nghèo

☐ Hộ cận nghèo

☐ Không thuộc 2 trường hợp trên

Câu 10. Ông/Bà/Anh/Chị có biết NKT là đối tượng được TGPL miễn phí không?

☐ Có

☐ Không

☐ Không rõ

Câu 11: Theo Ông/Bà/Anh/Chị, quyền trợ giúp pháp lý là gì?

- ☐ Được tư vấn pháp luật miễn phí
- ☐ Được luật sư bảo vệ quyền lợi khi có tranh chấp
- ☐ Được hỗ trợ trong quá trình tố tụng (tòa án, công an, viện kiểm sát)
- ☐ Không biết /khó trả lời

Câu 12: Ông/Bà/Anh/Chị biết quyền TGPL của NKT được quy định trong:

- ☐ Luật Trợ giúp pháp lý
- ☐ Luật Người khuyết tật
- ☐ Văn bản khác
- ☐ Không biết

Câu 13: Mức độ hiểu biết của Ông/Bà/Anh/Chị về quyền trợ giúp pháp lý:

- ☐ Rất rõ
- ☐ Khá rõ
- ☐ Biết ít
- ☐ Không biết

Câu 14: Ông/Bà/Anh/Chị biết thông tin về trợ giúp pháp lý từ nguồn nào?

- ☐ Cán bộ địa phương
- ☐ Hội người khuyết tật
- ☐ Truyền hình / radio
- ☐ Internet /mạng xã hội
- ☐ Người quen/người thân/bạn bè
- ☐ Chưa từng được cung cấp thông tin

Câu 15: Hình thức cung cấp thông tin TGPL có phù hợp với tình trạng khuyết tật của Ông/Bà/Anh/Chị không?

- ☐ Phù hợp
- ☐ Chưa phù hợp
- ☐ Hoàn toàn không phù hợp

Câu 16: Những khó khăn khi tiếp cận thông tin TGPL (có thể chọn nhiều):

- ☐ Không có tài liệu dễ hiểu
- ☐ Không có ngôn ngữ/ký hiệu phù hợp
- ☐ Khoảng cách địa lý
- ☐ Thiếu người hỗ trợ
- ☐ Không biết nơi yêu cầu trợ giúp
- ☐ Thiếu trợ giúp về công nghệ phù hợp từng đối tượng
- ☐ Khó khăn khác:

Câu 17: Ông/Bà/Anh/Chị đã từng yêu cầu hoặc sử dụng dịch vụ trợ giúp pháp lý chưa?

☐ Đã từng ☐ Chưa từng (*Nếu chưa từng, chuyển sang câu 24*)

Câu 18: Lý do yêu cầu trợ giúp pháp lý:

- ☐ Tranh chấp dân sự
☐ Đất đai
☐ Hôn nhân - gia đình
☐ Hình sự
☐ Lao động/chính sách xã hội
☐ Khác:

Câu 19: Hình thức trợ giúp pháp lý của Ông/Bà/Anh/Chị là gì?

- ☐ Tư vấn pháp luật
☐ Soạn thảo văn bản pháp lý
☐ Tham gia tố tụng
☐ Đại diện ngoài tố tụng
☐ Khác:

Câu 20: Mức độ hài lòng của Ông/Bà/Anh/Chị về dịch vụ TGPL đã nhận được:

☐ Rất hài lòng ☐ Hài lòng ☐ Bình thường ☐ Không hài lòng ☐ Rất không hài lòng

Câu 21: Thái độ của cán bộ TGPL đối với ông (bà) như thế nào?"

- ☐ Quan tâm, nhiệt tình
☐ Sợ hãi
☐ Kỳ thị
☐ Thiếu kiên nhẫn
☐ Khác: ghi rõ.....

Câu 22: Ông/Bà đã được hỗ trợ gì trong quá trình TGPL?

- ☐ Phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu
☐ Tài liệu ở định dạng bản mềm, chữ nổi
☐ Phòng TGPL được chuyển xuống tầng 1
☐ Khác, ghi cụ thể:

.....

Câu 23: Ông/Bà đánh giá thế nào về mức độ hài lòng khi tiếp cận dịch vụ TGPL?

Đánh giá các nội dung theo mức độ: ☐ Rất hài lòng ☐ Hài lòng ☐ Bình thường ☐ Không hài lòng ☐ Rất không hài lòng
 - Thái độ cán bộ TGPL

☐ Rất hài lòng ☐ Hài lòng ☐ Bình thường ☐ Không hài lòng ☐ Rất không hài lòng

- Phương tiện phù hợp (ngôn ngữ, chữ viết, ký hiệu, bảng chữ nổi, thiết bị nghe nhìn...)

☐ Rất hài lòng ☐ Hài lòng ☐ Bình thường ☐ Không hài lòng ☐ Rất không hài lòng

- Thời gian giải quyết

☐ Rất hài lòng ☐ Hài lòng ☐ Bình thường ☐ Không hài lòng ☐ Rất không hài lòng

- Cơ sở vật chất (lối đi, đường dốc, thang máy, nhà vệ sinh cho NKT tại điểm TGPL, chỗ đỗ xe cho NKT...)

☐ Rất hài lòng ☐ Hài lòng ☐ Bình thường ☐ Không hài lòng ☐ Rất không hài lòng

Câu 24: Nếu Ông/Bà/Anh/Chị chưa từng được trợ giúp pháp lý, lý do là gì? (chọn nhiều lý do)

☐ Không biết mình có quyền được trợ giúp pháp lý

☐ Không biết nơi cung cấp trợ giúp pháp lý

☐ Đi lại khó khăn

☐ Giao tiếp khó khăn (ngôn ngữ, chữ viết, ký hiệu...)

☐ Không tin tưởng chất lượng dịch vụ

☐ Không có nhu cầu

☐ Khác: _____

Câu 25 Theo Ông/Bà/Anh/Chị những khó khăn lớn nhất khi người khuyết tật tiếp cận trợ giúp pháp lý là gì?(chọn nhiều câu trả lời)

☐ Thiếu thông tin

☐ Rào cản giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, chữ nổi,...)

☐ Thiếu phương tiện hỗ trợ

☐ Thái độ phân biệt đối xử

☐ Cơ sở vật chất không phù hợp

☐ Khác: _____

Câu 26: Ông/Bà/Anh/Chị đã bao giờ được yêu cầu đóng góp ý kiến về chất lượng dịch vụ TGPL hoặc tham gia đóng góp ý kiến cho chính sách về NKT chưa?"

☐ Thường xuyên ☐ Đã từng ☐ Chưa bao giờ

Câu 27: Anh/chị có mong muốn được hỗ trợ pháp lý trong tương lai không?

☐ Có ☐ Không ☐ Chưa chắc

Câu 28: Theo Ông/Bà/Anh/Chị cần cải thiện điều gì để NKT tiếp cận TGPL tốt hơn?

- ☐ Tăng cường truyền thông
- ☐ Cung cấp dịch vụ lưu động
- ☐ Tập huấn cán bộ trợ giúp pháp lý về quyền người khuyết tật
- ☐ Có phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu/chữ nổi
- ☐ Hỗ trợ chi phí đi lại
- ☐ Khác: _____

Câu 29: Theo Ông/Bà/Anh/Chị để nâng cao hiệu quả TGPL cho NKT, cần ưu tiên điều gì nhất? (Chọn nhiều câu trả lời): ☐ Ứng dụng App di động; ☐ TGPL lưu động tại nhà; ☐ Tăng tiền hỗ trợ đi lại; ☐ Đào tạo ngôn ngữ ký hiệu cho luật sư, Trợ giúp viên pháp lý ☐ Khác

PHỤ LỤC 3

BẢNG CÂU HỎI PHÒNG VẤN SÂU

Kính thưa anh (chị)!

Để có cơ sở đánh giá thực trạng khung chính sách pháp luật và thực tiễn bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý (TGPL) của người khuyết tật (NKT) ở Việt Nam; đồng thời nêu quan điểm, đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách, pháp luật và giải quyết những vấn đề thực tiễn còn vướng mắc để bảo đảm tốt nhất quyền TGPL của NKT ở Việt Nam. Từ thực tiễn của bản thân, xin anh (chị) cho biết ý kiến của mình về một số nội dung dưới đây.

Mọi thông tin chỉ nhằm mục đích cho hoạt động nghiên cứu của Luận án. Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của anh (chị).

I. CÂU HỎI PHÒNG VẤN DÀNH CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT

1. Anh/chị vui lòng cho biết một số thông tin về bản thân? (Tên, tuổi, giới tính, trình độ học vấn, nghề nghiệp, hoàn cảnh gia đình, dạng khuyết tật...)

2. Anh/chị có biết mình có quyền được TGPL miễn phí theo quy định của pháp luật không? Nếu có, anh/chị biết thông tin này từ đâu? Nếu không, theo anh/chị vì sao mình chưa biết? Theo anh/chị, TGPL là gì? Anh/chị hiểu quyền này mang lại lợi ích gì cho NKT?

3. Anh/chị có biết về các tổ chức đại diện cho NKT tại địa phương không? Các tổ chức này có vai trò gì trong việc hỗ trợ anh/chị tiếp cận TGPL?

4. Anh/chị đã từng sử dụng dịch vụ TGPL miễn phí chưa? Nếu rồi, anh/chị thường tìm đến địa chỉ nào? (Trung tâm TGPL nhà nước, Luật sư, Chính quyền địa phương, Hội NKT...) Vụ việc cụ thể là gì? Nếu chưa, lý do vì sao? (Không có nhu cầu, sợ thủ tục, không biết đi đâu...)?

5. Anh/chị đánh giá thế nào về mức độ thuận tiện khi tiếp cận dịch vụ TGPL: Về tiếp cận công nghệ thông tin ? (được hướng dẫn, tư vấn, sử dụng ký hiệu, chữ nổi, ứng dụng công nghệ hỗ trợ); Tiếp cận về vật chất ?(địa điểm, (có

cơ sở hạ tầng, phương tiện phù hợp: đường dốc, bảng chữ nổi, thiết bị nghe nhìn...); tiếp cận về quy trình thủ tục (đơn giản, linh hoạt, phù hợp năng lực của NKT, thời gian...).

6. Trong quá trình được TGPL, Anh/chị đánh giá thế nào về người thực hiện TGPL. Năng lực chuyên môn và cách giải thích pháp luật (có dễ hiểu, phù hợp với dạng khuyết tật không?). Thái độ giao tiếp: Anh/chị có cảm thấy được tôn trọng, lắng nghe như một chủ thể bình đẳng, hay có cảm giác bị thương hại, coi thường?

7. Thông tin cá nhân, tình trạng khuyết tật và nội dung vụ việc pháp lý của anh/chị có được giữ bí mật trong quá trình TGPL không? Anh/chị có được giải thích rõ về việc thu thập, sử dụng thông tin cá nhân hay không? Anh/chị có quyền từ chối hoặc kiểm soát việc chia sẻ thông tin đó không?

8.. Trong quá trình nhận TGPL, anh/chị có gặp phải tình trạng phân biệt đối xử, lạm dụng, lợi dụng tình trạng khuyết tật gây áp lực, ép buộc, hoặc xâm phạm danh dự không? Nếu có, xin mô tả cụ thể

9. Kết quả trợ giúp pháp lý có giải quyết được vấn đề pháp lý của anh/chị không? Vì sao?

10. Khi gặp vấn đề, anh/chị có biết cơ chế khiếu nại, tố cáo đối với người TGPL hoặc cơ quan TGPL không? Theo anh/chị, cơ quan TGPL đã thực hiện tốt vai trò giám sát và bảo vệ NKT trong thực tế chưa? Vì sao?

11. Anh/chị đã từng được tham gia góp ý, phản hồi hoặc đánh giá về chất lượng dịch vụ TGPL chưa? Thông qua hình thức nào (phiếu đánh giá, phỏng vấn, họp tham vấn, tổ chức hội NKT...)? Ý kiến của anh/chị có được lắng nghe và phản hồi hay không? Anh/chị có thấy ý kiến đó được tiếp thu hoặc tạo ra thay đổi gì không?

12 Anh/chị có biết hoặc tham gia tổ chức/hội của người khuyết tật nào không? Các tổ chức này có tham gia vào hoạt động TGPL tại địa phương

không? Theo anh/chị, tiếng nói của tổ chức đại diện NKT trong việc xây dựng, thực hiện và giám sát TGPL hiện nay mạnh hay yếu? Vì sao?

13. Theo anh/chị, việc tăng cường sự tham gia của NKT có giúp hoạt động TGPL hiệu quả và phù hợp hơn không? Như thế nào?

14. Anh/chị có đề xuất, kiến nghị gì để việc bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật ở Việt Nam được tốt hơn trong thời gian tới? Vui lòng chia sẻ thêm.

II. CÂU HỎI PHỎNG VẤN DÀNH CHO NGƯỜI THỰC HIỆN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

A. Thông tin người được phỏng vấn

(Họ và tên, Chức vụ, đơn vị công tác; Vị trí/chức danh trong hoạt động TGPL? (trợ giúp viên pháp lý, luật sư, cộng tác viên TGPL...); Thời gian tham gia thực hiện TGPL?; Mức độ tham gia TGPL cho NKT (thường xuyên/thỉnh thoảng/không bao giờ)?6. Ông/bà đã từng thực hiện TGPL cho những dạng khuyết tật nào? Vận động, Khiếm thị, Khiếm thính, Trí tuệ, Tâm thần,...

B. Câu hỏi phỏng vấn sâu

1. Ông/bà tiếp cận nội dung CRPD qua các kênh nào?

2. Ông/bà đánh giá như thế nào về mức độ ảnh hưởng của Công ước CRPD đối với hoạt động TGPL tại Việt Nam hiện nay?

Những nguyên tắc nào của CRPD (như: Điều chỉnh hợp lý, Tôn trọng quyền tự quyết...) là trọng tâm trong hoạt động chuyên môn của Ông/bà?

3. Theo kinh nghiệm thực tiễn, nguyên tắc nào của chuẩn mực quốc tế hiện nay là khó thực hiện nhất tại Việt Nam? Vì sao? (Ví dụ: Sự bình đẳng thực chất hay việc điều chỉnh thủ tục tố tụng phù hợp với dạng khuyết tật).

4. Ông/bà đánh giá mức độ tương thích của Luật TGPL năm 2017 và các văn bản liên quan với chuẩn mực quốc tế về quyền của NKT? Những điểm nào đã tiệm cận sát với quốc tế? Những "khoảng cách" hoặc "điểm mờ" nào cần được

làm rõ (Ví dụ: Định nghĩa cụ thể về "điều chỉnh hợp lý", hướng dẫn riêng cho từng dạng khuyết tật)?

5. Trong các quyền của NKT được quy định tại Luật TGPL 2017 (Tiếp cận thông tin, điều chỉnh hợp lý, tham gia tổ tụng bình đẳng), quyền nào theo Ông/bà đang được bảo đảm tốt nhất và quyền nào mới chỉ dừng lại ở tính hình thức?

6. Trong quá trình tiếp nhận và giải quyết vụ việc TGPL cho NKT, ông/bà thường gặp những khó khăn, vướng mắc nào? (Gợi ý: giao tiếp, thu thập thông tin, thủ tục, phối hợp, cơ sở vật chất, phương tiện hỗ trợ)

7. Ông/bà đang áp dụng những biện pháp nào để bảo đảm tôn trọng nhân phẩm, đối xử bình đẳng và không phân biệt đối xử đối với NKT trong quá trình TGPL?

8. Việc bảo mật thông tin cá nhân, tình trạng khuyết tật và nội dung vụ việc của người được TGPL được thực hiện trên thực tế ra sao? Có khó khăn gì không?

9. Ông/bà có từng gặp trường hợp quyền và lợi ích hợp pháp của NKT có nguy cơ bị xâm phạm trong quá trình TGPL không? Nếu có, ông/bà đã xử lý như thế nào?

10. Trong quá trình TGPL, ông/bà làm gì để bảo đảm người khuyết tật có thể bày tỏ ý kiến, nguyện vọng và tham gia vào các quyết định liên quan đến vụ việc của mình?

11. Theo ông/bà, trên thực tế NKT hiện nay tham gia vào quá trình TGPL ở mức độ nào (thụ động / hạn chế / thực chất)? Vì sao?

12. Ông/bà đã được đào tạo, bồi dưỡng về quyền của NKT và kỹ năng TGPL cho NKT chưa? Các chương trình đào tạo hiện nay đã đáp ứng đủ kỹ năng làm việc thực tế với từng dạng khuyết tật (ngôn ngữ ký hiệu, tâm lý học,

hỗ trợ giao tiếp) chưa? Ông/bà thường gặp khó khăn gì (chuyên môn, kỹ năng hay tâm lý) khi xử lý các vụ việc có NKT?

13. Theo ông/bà, năng lực hiện nay của đội ngũ thực hiện TGPL đã đáp ứng yêu cầu bảo đảm quyền TGPL cho NKT chưa? Vì sao?

14. Các điều kiện bảo đảm hiện nay (nhân lực, kinh phí, hướng dẫn chuyên môn, công cụ hỗ trợ tiếp cận) có đủ để thực hiện hiệu quả TGPL cho NKT không? Những hạn chế lớn nhất là gì?

15. Trong quy trình thực hiện TGPL, việc hỗ trợ NKT hiện nay phụ thuộc vào yếu tố nào nhiều hơn: Quy định bắt buộc của hệ thống hay nỗ lực/tâm huyết của cá nhân cán bộ? Ông/bà đã từng ứng dụng công nghệ số để xóa bỏ rào cản cho NKT chưa?

16. Ông/bà có thể chia sẻ một trường hợp (case study) TGPL cho NKT điển hình mà Ông/bà đã thực hiện? Điểm thành công dựa trên chuẩn mực quốc tế là gì? Những điều gì chưa thể thực hiện được do rào cản khách quan?

17. Theo Ông/bà, "nút thắt" lớn nhất khiến NKT tại Việt Nam chưa tiếp cận dịch vụ TGPL một cách hiệu quả nằm ở đâu: Hoàn thiện thể chế, Nguồn lực thực hiện hay Thái độ của cộng đồng/cán bộ?

18. Để nâng cao mức độ tương thích với quốc tế, Ông/bà đề xuất ưu tiên hành động nào trong giai đoạn tới? Về chính sách: Cần sửa đổi, bổ sung quy định gì? Về tổ chức thực hiện: Vai trò của Bộ Tư pháp, các Trung tâm TGPL và các tổ chức đại diện NKT cần thay đổi ra sao? Về nguồn lực: Cần đầu tư thêm về công nghệ, con người hay cơ sở hạ tầng?

III. CÂU HỎI PHÒNG VẤN SÂU DÀNH CHO ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CỦA VÀ VÌ NGƯỜI KHUYẾT TẬT

A. Thông tin khái quát

1. Xin ông/bà giới thiệu ngắn gọn về tổ chức (tên tổ chức, lĩnh vực hoạt động chính, nhóm người khuyết tật mà tổ chức đại diện/hỗ trợ).

2. Vai trò của tổ chức trong việc hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận pháp luật và bảo vệ quyền lợi hợp pháp hiện nay là gì?

3. Trong quá trình hoạt động, tổ chức có thường xuyên làm việc với các cơ quan, tổ chức cung cấp TGPL không? Xin chia sẻ kinh nghiệm cụ thể.

4. Theo quan điểm của ông/bà, hệ thống chính sách pháp luật hiện hành về quyền TGPL của người khuyết tật ở Việt Nam hiện nay có những điểm tích cực nổi bật nào?

5. Các quy định pháp luật hiện nay đã thể hiện đầy đủ cách tiếp cận quyền con người và tiếp cận dựa trên khuyết tật hay chưa? Vì sao?

6. Ông/bà đánh giá thế nào về mức độ phù hợp và bao trùm của chính sách TGPL đối với các dạng khuyết tật khác nhau (vận động, nghe, nhìn, trí tuệ, tâm thần...)?

7. Theo ông/bà, chính sách pháp luật về TGPL hiện nay còn tồn tại những khoảng trống, hạn chế hoặc bất cập nào đối với người khuyết tật? Có quy định nào mang tính hình thức, khó áp dụng? Có nhóm người khuyết tật nào chưa được quan tâm đầy đủ không?

8. Việc nội luật hóa các cam kết quốc tế (đặc biệt là Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật (CRPD) trong lĩnh vực TGPL cho người khuyết tật đã được thực hiện ở mức độ nào?

9. Từ thực tiễn hoạt động của tổ chức, ông/bà nhận nhận xét như thế nào về khả năng tiếp cận dịch vụ TGPL của NKT trên thực tế?

10. Người khuyết tật thường gặp những vướng mắc, rào cản cụ thể nào khi tìm kiếm và sử dụng TGPL? - Rào cản về thông tin? - Rào cản về giao thông, cơ sở vật chất? - Rào cản về giao tiếp, ngôn ngữ, hình thức hỗ trợ?

11. Ông/bà có thể chia sẻ một hoặc một vài trường hợp điển hình (case study) phản ánh rõ những khó khăn hoặc thành công trong việc bảo đảm quyền TGPL cho NKT không?

12. Chất lượng dịch vụ TGPL hiện nay đối với NKT được thể hiện như thế nào (nội dung tư vấn, thái độ, kỹ năng, thời gian, tính phù hợp)?

13. Theo ông/bà, đội ngũ người thực hiện TGPL hiện nay đã được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng làm việc với NKT hay chưa? Những thiếu hụt chủ yếu là gì?

14. Tổ chức của ông/bà hiện đang đóng vai trò gì trong việc thúc đẩy quyền TGPL của NKT?

15. Ông/bà đánh giá thế nào về mức độ tham gia của tổ chức trong xây dựng, giám sát và phản biện chính sách TGPL?

16. Việc phối hợp giữa tổ chức của ông/bà với các cơ quan TGPL nhà nước, chính quyền địa phương hiện nay diễn ra như thế nào? Có khó khăn gì?

17. Theo ông/bà, đâu là nguyên nhân cốt lõi khiến quyền TGPL của NKT chưa được bảo đảm đầy đủ trên thực tế?

18. Ông/bà đề xuất những giải pháp cụ thể nào nhằm:

- Hoàn thiện chính sách, pháp luật về TGPL cho người khuyết tật?
- Nâng cao hiệu quả thực thi bảo đảm quyền trên thực tế?

19. Theo ông/bà, trong thời gian tới, vai trò của các tổ chức của và vì người khuyết tật cần được tăng cường như thế nào trong lĩnh vực TGPL?

20. Ông/bà có thông điệp hoặc kiến nghị nào muốn gửi tới các nhà làm luật, cơ quan TGPL và các bên liên quan?

IV. CÂU HỎI PHỎNG VẤN SÂU DÀNH CHO CỤC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT - TRỢ GIÚP PHÁP LÝ, BỘ TƯ PHÁP

1. Xin ông/bà giới thiệu về họ và tên; Chức vụ / vị trí công tác; Đơn vị công tác; Thời gian công tác trong lĩnh vực TGPL; Lĩnh vực phụ trách chính, Trong công việc của mình, ông/bà có tham gia xây dựng hoặc triển khai chính sách liên quan đến NKT không? Nếu có, ở mức độ nào?

2. Theo ông/bà, quyền TGPL của NKT có ý nghĩa như thế nào trong việc bảo đảm quyền tiếp cận công lý? Ông/bà đánh giá như thế nào về hệ thống quy định pháp luật hiện hành liên quan đến TGPL cho NKT? (đặc biệt trong Luật Trợ giúp pháp lý 2017, Luật Người khuyết tật 2010, một số văn bản do Bộ tham mưu trong lĩnh vực này). Theo ông/bà, các quy định hiện hành đã bảo đảm đầy đủ quyền được TGPL của NKT hay chưa? Vì sao?

3. Ông/bà có thể mô tả cơ chế tổ chức thực hiện TGPL cho NKT hiện nay ở Việt Nam không? Vai trò của Cục (trong việc xây dựng chính sách, hướng dẫn chuyên môn, kiểm tra, giám sát...) đối với hoạt động TGPL cho NKT được thực hiện như thế nào? Theo ông/bà, những loại vụ việc pháp lý nào NKT thường có nhu cầu trợ giúp pháp lý nhiều nhất? Trong thực tế triển khai, mức độ tiếp cận của NKT với dịch vụ TGPL hiện nay như thế nào?

4. Theo ông/bà, NKT hiện gặp những rào cản nào khi tiếp cận dịch vụ TGPL, (ví dụ: rào cản thông tin, rào cản giao tiếp, rào cản cơ sở vật chất, rào cản thủ tục...). Các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật cho NKT hiện nay được triển khai như thế nào? Theo ông/bà, những hình thức truyền thông nào hiệu quả nhất để NKT biết đến quyền được TGPL? Hệ thống TGPL đã có các biện pháp hỗ trợ phù hợp với từng dạng khuyết tật (nghe, nhìn, vận động, trí tuệ...) hay chưa?

5. Ông/bà đánh giá như thế nào về nguồn lực (nhân lực, tài chính, chuyên môn) dành cho TGPL cho NKT hiện nay? Theo ông/bà, nguồn lực tài chính và năng lực của trợ giúp viên pháp lý trong việc hỗ trợ NKT đã đáp ứng yêu cầu chưa?

6. Việc phối hợp giữa Cục với các cơ quan, tổ chức liên quan (ví dụ: tổ chức NKT, cơ quan bảo trợ xã hội, cơ quan tố tụng...) trong TGPL lý cho NKT hiện nay được thực hiện ra sao? Những mô hình phối hợp nào mà ông/bà đánh giá là hiệu quả trong việc hỗ trợ pháp lý cho NKT?

7. Theo ông/bà, những kết quả nổi bật trong việc bảo đảm quyền TGPL cho NKT ở Việt Nam trong thời gian qua là gì? Những hạn chế hoặc khó khăn lớn nhất hiện nay là gì? Theo ông/bà, nguyên nhân của những hạn chế đó đến từ: quy định pháp luật; tổ chức thực hiện; nguồn lực; nhận thức xã hội hay các yếu tố khác?

8. Theo ông/bà, cần có những điều chỉnh gì trong chính sách, pháp luật để bảo đảm tốt hơn quyền TGPL của NKT? Cục có định hướng hoặc kế hoạch gì trong thời gian tới nhằm nâng cao khả năng tiếp cận TGPL của NKT, tăng cường phổ biến pháp luật cho nhóm đối tượng này?

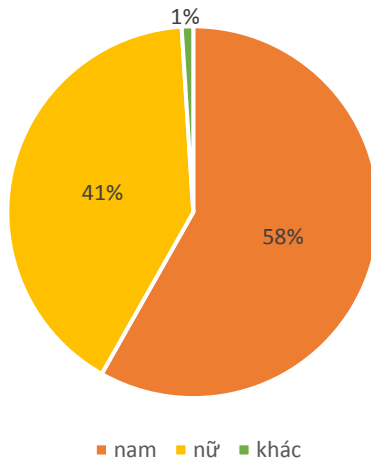
9. Ông/bà có đề xuất gì về giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, tăng cường bảo đảm quyền TGPL cho NKT?

10. Ông/bà có ý kiến hoặc kinh nghiệm thực tiễn nào khác liên quan đến việc bảo đảm quyền TGPL cho NKT muốn chia sẻ?

Xin trân trọng cảm ơn!

PHỤ LỤC 4 THÔNG TIN VỀ ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT

I. Thông tin về đối tượng khảo sát là người khuyết tật

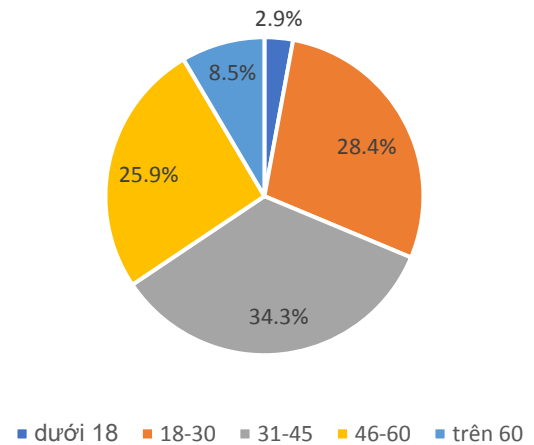


Tỷ lệ giới tính của NKT tham gia khảo sát:

Nam :58%

Nữ: 41%:

Giới tính khác: 1%



Tỷ lệ độ tuổi của NKT tham gia khảo sát:

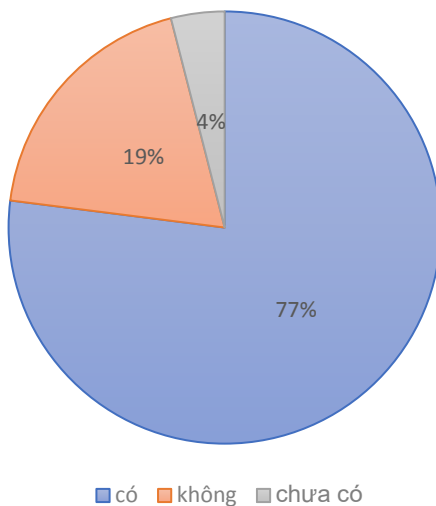
Dưới 18: 2,9%

18-30: 28,4%

31-45: 34,3%

46-60: 25,9%

Trên 60: 8,5%

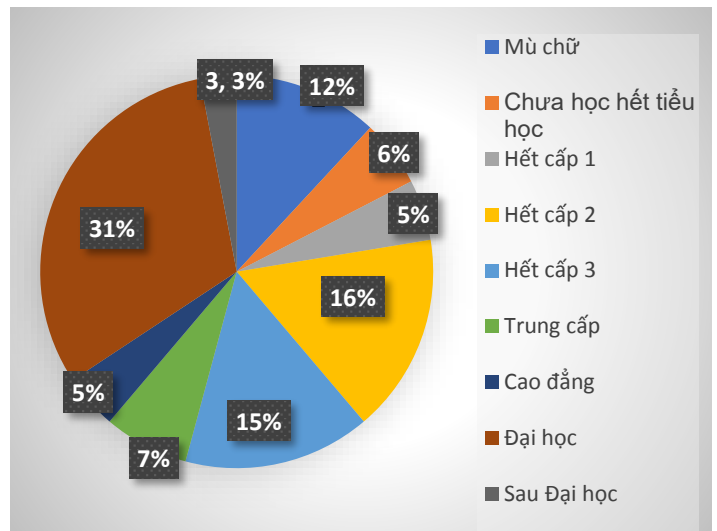


Tỷ lệ NKT tham gia khảo sát có giấy xác nhận khuyết tật

77%: NKT có giấy xác nhận khuyết tật

19%: NKT Không có

4%: NKT Chưa được xác nhận



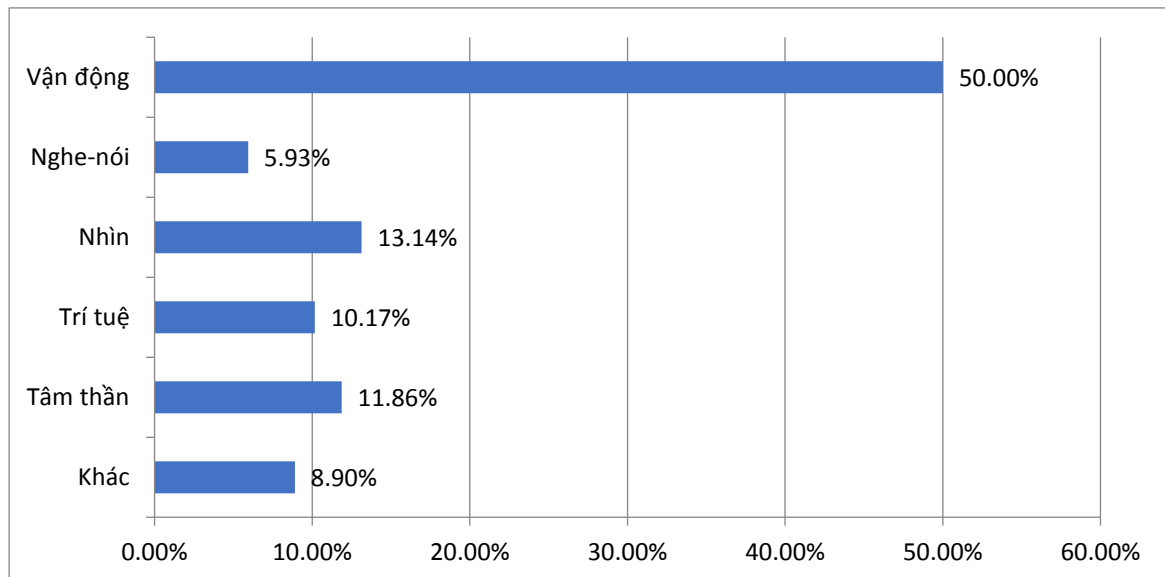
Tỷ lệ trình độ học vấn của NKT tham gia khảo sát:

Mù chữ:12%; Chưa học hết tiểu học: 6%;

Hết cấp 1: 5%; Hết cấp 2: 16%

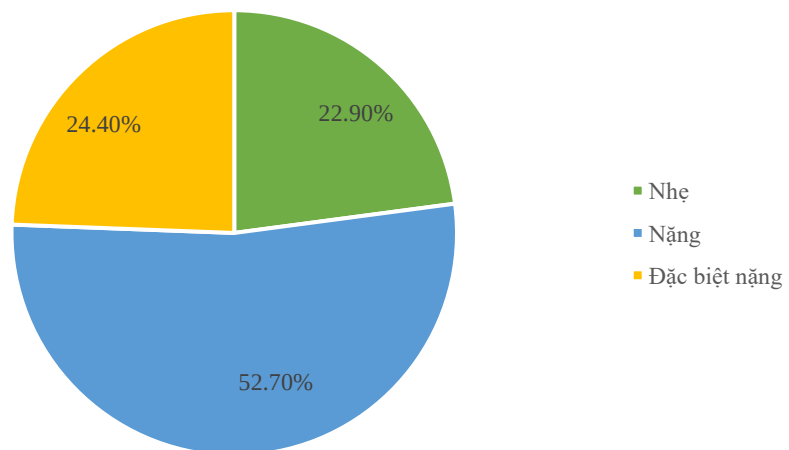
Hết cấp 3: 15%; Trung cấp:7%;

Cao đẳng: 5%; Đại học: 31%; Sau đại học: 3,3%



Tỷ lệ dạng khuyết tật của NKT tham gia khảo sát:

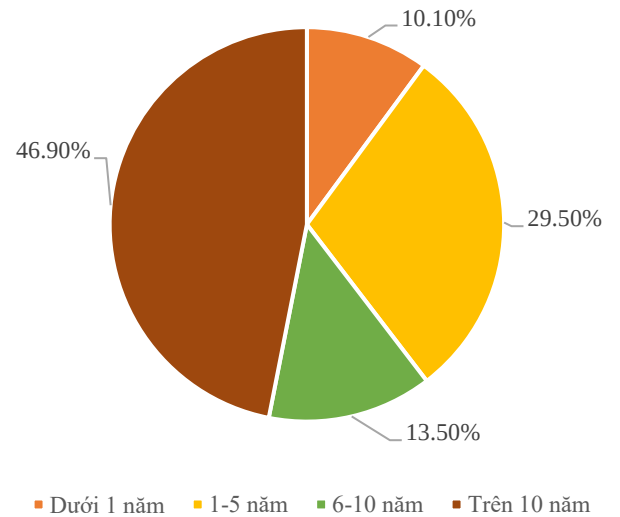
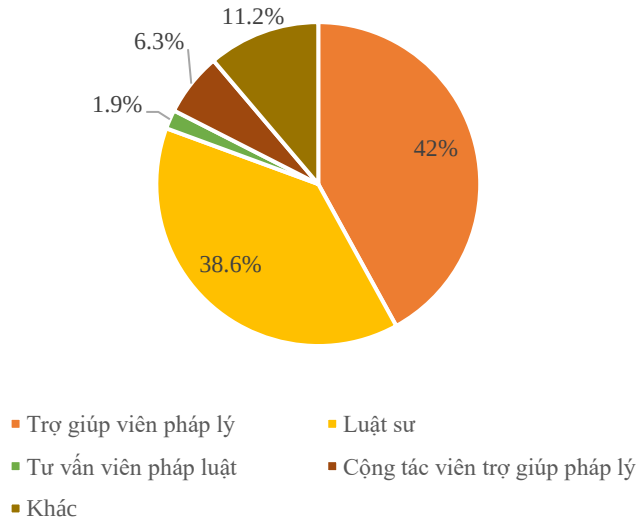
Vận động: 50%; Trí tuệ: 10,17%; Nghe nói: 5,93%; Tâm thần: 11,86%; Nhìn: 13,14% Khác: 8,9%



Tỷ lệ mức độ khuyết tật của NKT tham gia khảo sát:

Nhẹ: 22,9 %; Nặng: 52,7%; Đặc biệt nặng: 24,4%

II. Thông tin về đối tượng khảo sát là người thực hiện trợ giúp pháp lý



Tỷ lệ chức danh của người thực hiện TGPL:

TGVPL: 42%, Luật sư: 38,6%

Cộng tác viên TGPL: 11,2%

Tư vấn viên pháp luật: 1,9%, Khác: 6,3%

Tỷ lệ thời gian làm việc trong lĩnh vực TGPL

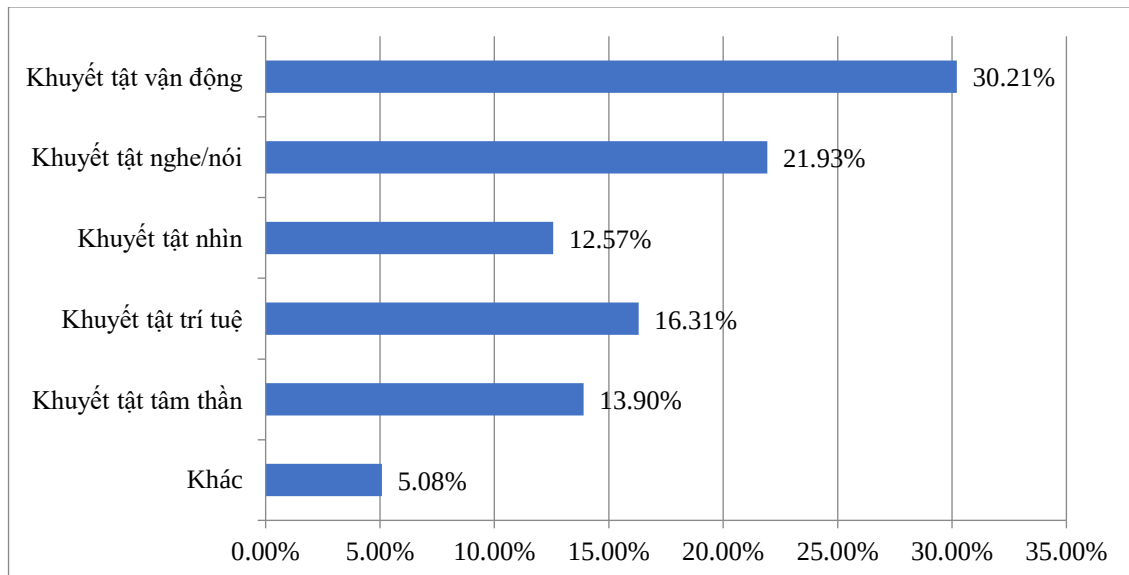
của người thực hiện TGPL:

Dưới 1 năm: 10,1%

1- 5 năm: 29,5%

6-10 năm: 13,5%

Trên 10 năm: 46,9%



PHỤ LỤC 5
DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA PHÒNG VẤN SÂU

TT	Mã số phỏng vấn	Nhóm đối tượng	Chức vụ/Vai trò	Đơn vị công tác	Thời gian phỏng vấn	Hình thức phỏng vấn
1	PVS 01	Đại diện cơ quan quản lý Nhà nước về TGPL	Phó Cục Trưởng Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật - Trợ giúp pháp lý	Bộ Tư pháp	19/3/2026	Trực tiếp
2	PVS 02	Người thực hiện TGPL	Giám đốc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	Tỉnh Thái Nguyên	12/3/2026	Trực tiếp
3	PVS 03	Người thực hiện TGPL	Luật sư	Công ty Luật TNHH Labor Law - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội	10/3/2026	Trực tuyến
4	PVS 04	Người thực hiện TGPL	TGVPL	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước TP Hà Nội	27/3/2026	Trực tiếp
5	PVS 05	Tổ chức của NKT	Phó chủ tịch Hội (nam khuyết tật vận động nặng)	Hội NKT Thành phố Hà Nội	6/3/2026	Trực tiếp
6	PVS 06	Tổ chức của NKT	Chủ tịch Hội (nữ khuyết tật khiếm thị)	Hội người mù Việt Nam	23/3/2026	Trực tiếp

7	PVS 07	Tổ chức của NKT	Phó chủ tịch Hội (nữ khuyết tật vận động nặng)	Hội NKT Thành phố Hà Nội	6/3/2026	Trực tiếp
8	PVS 08	Tổ chức của NKT	Chủ nhiệm Câu lạc bộ nữ khuyết tật tỉnh, Câu lạc bộ Thanh niên - Sinh viên khuyết tật tỉnh (nữ khuyết tật vận động)	Câu lạc bộ NKT tỉnh Thanh Hóa	26/2/2026	Trực tiếp
9	PVS 09	Tổ chức vì NKT	Chuyên gia là NKT (nữ khuyết tật vận động nặng)	Viện Nghiên cứu phát triển cộng đồng (ACDC) Hà Nội	17/3/2026	Trực tuyến
10	PVS 10	Tổ chức vì NKT	Chuyên gia là NKT (nữ khuyết tật vận động nhẹ)	Trung tâm Khuyết tật và Phát triển (DRD) TP Hồ Chí Minh	25/3/2026	Trực tuyến
11	PVS 11	Tổ chức vì NKT	Chủ tịch Hội bảo trợ NKT, trẻ em mồ côi và bảo vệ quyền trẻ em	Xã Hà Trung, Tỉnh Thanh Hóa	8/3/2026	Trực tuyến
12	PVS 12	Người khuyết tật	Người khuyết tật nghe - nói (thông qua phiên dịch)	Hội NKT Thành phố Hà Nội	6/3/2026	Trực tiếp

13	PVS 13	Người khuyết tật	NKT vận động đặc biệt nặng	Sinh hoạt Câu lạc bộ NKT tỉnh Thanh Hóa, lao động tự do	26/2/2026	Trực tiếp
14	PVS 14	Người khuyết tật	NKT khiếm thị	Xã Hoa Lộc, tỉnh Thanh Hóa	26/2/2026	Trực tiếp
15	PVS 15	Người khuyết tật	NKT khiếm thính và vận động (thông qua phiên dịch)	Hội NKT Thanh Hóa	26/2/2026	Trực tiếp
16	PVS 16	Người khuyết tật	NKT trí tuệ (bại não) (thông qua người giám hộ)	Lao động tự do	26/2/2026	Trực tiếp
17	PVS 17	Người khuyết tật	NKT khiếm thị	Hội NKT Hà Nội	23/3/2026	Trực tiếp